

THÁI VIỆT



2021

*Kính Dâng Lễ Quốc Việt Nam.
Kính ghi ơn các vị Anh Hùng Dân Tộc
đã Cứu Nước, Tồn Chúng.*

☸ Thái Việt

Mục lục

*Trung quốc đã lọt theo lộ-trình của Hoa-Kỳ hoạch định.....	211
* Chiến tranh giới-hạn vùng	212
* Pháp lệnh của tòa án tối cao Thiên Đình	214
* Bản vị học thuyết và Biện chứng	216
Thay kết luận	
*Sách trích dẫn và tham khảo	226
* Annotated Bibloography	228
* Tham-khảo sách ngoại quốc	230



Thay lời tựa

Huyết Hoa ¹

Hồn Bạch Trĩ ² băng-khuâng tìm nước cũ
Tìm cội dài, mậm vắn ³ chốn Viêm phương
Tìm nắng mưa bầu đàn loài một tổ
Đậu cảnh Nam đèo-đặng rừ đau thương.

Hồn tài-tử vơi đầy ngụ oan khổ,
Khúc đoan-rường nên tuyết cổ văn-chương
Một tấm son, chút trinh ⁴ này gột rửa
Trót đèo bông tình cổ quốc tha hương.

Hồn cô nghịệt ngoài khơi ¹ trong bến Ngự ²
Dầu tái sinh hữu hạnh dạ còn vương
Cán Long Tuyền ³ mài sương hồn Đỗ Vũ ⁴
Giục lòng người vong quốc chết đau hương!

Mà :

Quốc chi sĩ
Huyết chi hoa
Trời bó mãi, đất bó mãi không tha
Năm năm mây bạc đầu bạc chẳng già

Quả tim đúc lại nhủ cho ngàn biển
Vô tình vắn mãi, hữu tình không tha
Hận lòng như gió thổi, thổi đời thuở
Sự nước non dài, dài cả một ta.

XY Lý Đông A.



1-Huyết Hoa: tâm huyết, nhiệt huyết. Huyết hoa cũng còn gọi là Ái hoa, , tượng-trưng những nghĩa cử cao đẹp, lòng nhân ái.Những đóa hoa muôn màu muôn sắc có nhụy ngát hương thơm.

2- Bạch Trĩ: Chim Trĩ lông trắng, vào thời Thanh vương nhà Chu, nước Việt Thường (Quốc hiệu Việt Nam xưa) đi sứ tặng 1 con chim Bạch Trĩ. Chim vì nhớ quê hương, đồng loại, chọn cành cây hướng về phương Nam mà đậu. Chim không ăn uống gì cho đến khi chết rừ trên cành Nam.

3- Cội dài mậm vắn : ý nói nhớ thương tràn ngập.

4- Chút ttinh: Chút lòng trong trắng, bền bỉ.

1-Ngoài khơi chỉ Hải ngoại,

2- Trong Bến Ngự: Chỉ nơi thực-dân Pháp giam lỏng cụ Phan cho đến khi chết.

3- Long Tuyền tên lưỡi gươm quý.

4- Đỗ Vũ: Đỗ Quyên, chim quốc, hậu thân của vua Thục.

Chương I

Bách Việt .

I- Lược khảo Bách Việt:

Bách Việt bị linh-lạc khắp vùng Đông Nam Á.

Trong cuốn “*Trăm Việt Trong Vùng Định Mệnh*”, xuất bản tại Hoa Kỳ 1997, tác giả Phạm Việt Châu đã viết:

“Theo Từ Hải, danh xưng Bách Việt là tiếng để chỉ “chỗ hỗn-tạp gồm bảy tám ngàn dặm của trăm giống Việt từ Giao Chỉ đến Cối Khê, mỗi xứ đều có dòng họ riêng”.

“Theo Ngô Thời Sĩ: “Xét theo thiên Vĩ Công, nước Việt ở về phía nam đất Dương Châu. Theo sách Thiên-quan, từ sao Đẩu mười một độ qua sao Khiên-ngưu đến sao Chức-nữ bảy độ là tinh kỳ. Kể về sao thì ở về ngôi sừ, cùng một phận với nước Ngô. Cối Nam là Việt môn, có rất nhiều nước như Âu Việt, Mân Việt, Lạc Việt, cho nên gọi là Bách Việt. Bởi vì miền này ở về phía nam Dương Châu nên gọi là Nam Việt. Vùng đất từ núi Ngũ Lĩnh xuống phía nam thuộc về Nam Việt.

“Giáo-sư Đào Duy Anh kể rõ thêm một số địa điểm “U Việt ở Chiết Giang, Mân Việt ở Phúc Kiến, Đông Việt ở Giang Tây, Nam Việt ở Quảng Đông, Lạc Việt ở An Nam.

Gần đây, Lãng Thuần Thành (Ling Shun Sheng), giáo sư đại học Đài Loan còn ghi thêm một vùng nữa cho dân Bách Việt, đó là tỉnh Hồ Nam, nơi trước kia vào thế kỷ 3 trước Công-nguyên, Tam Lư Đại Phu nước Sở là Khuất Nguyên đã bị đày tới. Trong khi bị đày, Khuất Nguyên đã phóng tác ra Cửu Ca (trong bộ Sở từ), và theo họ Lãng, nếu xét kỹ Cửu Ca, người ta sẽ nhận ra những hình-ảnh mô-tả các cuộc tế lễ tại địa phương này giống hệt hình-ảnh đã được vẽ trên trống đồng Đông Sơn của dân Lạc Việt.

Lãng Thuần Thành cũng chủ-trương rằng “trước

kia trung tâm đồng-bằng Dương Tử là nơi cư-ngụ của giống người Indonesian, mà sử sách Trung Hoa gọi là Bách Việt hay Lạc Việt”.

Trong sử sách Tàu từ đời Hạ Vũ trở về trước đã thành một nghi-vấn về văn-minh quá khứ của dân Việt. “Sổ tự Nam Viêm hữu diện tứ chi quốc”, Viêm đây là Viêm đế, hoặc như “Việt Thường hiến chim trĩ, vua Hùng hiến vua Nghiêu con thần quy, rồi do đó người Tàu chế ra quy lịch. Người Lào, Xiêm, Miến Điện nhận giống Thái (Tày, Nùng, Dao) là do gốc ở Thái Sơn tràn xuống. Sách Chúc Phươg Thi cũng công nhận từ Dương Tử Giang xuống Nam, các dân-tộc không phải là Hán, các dân ấy là Cửu Mân (9 giống dân Việt), Bát Lạc (8 giống Lạc), Lạc Việt, Tam Ân (3 giống Ân), và Bách Việt (nhiều giống Việt không đủ tên gọi).

Tóm lại, Bách Việt trong sách sử Trung Hoa dùng để chỉ sắc dân cư ngụ tại miền Nam sông Dương Tử mà người Hoa Hán phải chiến đấu khi họ bành trướng từ Hoa Bắc xuống Hoa Nam. Lãnh-thổ của các bộ-tộc Bách Việt theo huyền sử là nước Xích Quỷ bắc giáp Hồ Nam, nam giáp Chiêm Thành, tây giáp Tứ Xuyên, đông giáp biển Đông. Vào thời Xuân Thu Chiến Quốc khoảng thế kỷ III trước T.L. sử sách ghi nhận các nước Hồ Việt (ở Hồ Nam), U Việt ở Triết Giang, Mân Việt ở Phúc Kiến, Đông Việt ở Quảng Tây, Điền Việt ở Vân Nam, Lạc Việt (Bắc Việt Nam), Chiêm Việt (đảo Hải Nam), v.v.. Các nước này nằm kế tiếp nhau từ nam sông Dương Tử, qua lưu vực sông Hồng, xuống tận bình nguyên sông Mã. Nói chung, các xứ Việt nằm kế tiếp từ hữu ngạn Dương Tử giang qua lưu vực Việt Giang, Hồng Hà tới tận bình nguyên sông Mã. Khu vực này được ghi nhận vào cuối đời Chiến quốc ở Trung Hoa (thế kỷ 3 trước Công nguyên).

“Vào thời này, Thục Phán, thủ-lãnh Âu Việt đã thu gom được cả Lạc Việt, và hợp tên hai nhóm Việt

này thành Âu Lạc. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa, Tần bèn sai Đồ Thư mang quân đi chinh-phục Bách Việt (214 trước Công nguyên). Người Bách Việt bị bại trận, bèn thiên di đi nơi khác, hoặc lui ẩn trong miền rừng núi. Chỉ có Âu Lạc ở miền cực nam nên tránh được loạn binh đao. Nam Việt tức Việt Nam Hải bị trực-tiếp cai-trị và cải là quận Nam Hải. Sau quan úy quận Nam Hải là Triệu Đà thôn tính được Âu Lạc và nhập chung cả ba xứ Việt cũ thành đế quốc Nam Việt. Lúc đế quốc Nam Việt thành hình thì phần lớn các xứ Việt nhỏ miền Bắc đã suy-sụp, tuy nhiên chắc-chắn còn lại hai nước Mân Việt và Đông Việt. Chẳng bao lâu sau, Mân Việt, Nam Việt và Đông Việt đều bị thôn-tính.

Như vậy, sang đầu thế-kỷ thứ nhất trước Công nguyên, không còn quốc-gia Việt nào tồn tại, nhưng các tổ-hợp Việt nhỏ vẫn sống rải-rác ở Hoa Nam và vùng Đông Nam Á. Nhiều tổ-hợp vẫn tiếp-tục đấu tranh và không bị Hán thôn-tính.

Tàu gọi Việt Văn Lang là Man. đồng-bào Nùng, một chi dòng-dõi Thần Nông, cùng gốc nguồn với ta, gọi Tàu là Hoa Di. Người Nùng¹ định-cư ở đâu, bao giờ cũng dựng quốc miếu, hoặc gọi là “Phú Quốc miếu”, hoặc gọi là “Chúc Quốc Miếu”. Trong miếu, hoặc thờ Phật Bà Quán Thế Âm, vị Phật bà đã có công đức chỉ đường cho người Nùng đánh đuổi quân Tàu xâm-lăng lãnh-thổ. Hoặc thờ câu “Y trấn Hoa Di” nghĩa là “Ở đây để ngăn-chặn rợ man di Trung Hoa”.

Trước sự xâm-lăng của nòi Hán, một số các bộ-tộc có mặt ở Trung Nguyên bị linh-lạc, một phần theo dãy núi Tây Tạng chạy sang Miến Điện, Ấn Độ tức nòi

Môn, tức Pégouan, một phần xuống miền Nam tức là dân-tộc Nam Dương, Mã Lai, Khmer, một phần tỏa ra Vân Nam rồi xuống Xiêm và Ai Lao, tức người Thái người Miên. Đó là kết-quả thứ nhất khi nòi Hán tiến từ Tây Bắc sang Đông.

Lần hai từ Bắc xuống Nam, dân từ Bắc Hoàng Hà xuống đến nam lưu vực Dương Tử giang, (Năm Hồ, Ngũ Lĩnh). Lần này, dân Việt biết không thể phục-hung ngay được nên dùng biểu-hiện để di-truyền con cháu như nhuộm răng, ăn trầu, chia trăm ngả để duy-trì sống còn. Đường Việt, Âu Việt, Lạc Việt, Mân Việt từ đây mà phát-xuất. Cũng từ đây mà sinh truyện trăm trứng. Nòi Việt bị tan-tác, nhưng ở đâu cũng cố tái lập Bách Việt.

Người Môn đã lập đế-quốc Phù Nam(Founam).

Người Thái đã lập đế quốc Thái.

Người Khmer đã lập đế quốc Khmer...

*** Di dân chiếm đất:**

Từ khi Hoàng Đế (Vua thủy-tổ của nòi Hoa) chiến Suy Vưu, chiếm lấy vùng Hoàng Hà và Dương Tử Giang. Tiếp sau đó dân Bách Việt phải linh-lạc (Nam thiên) khắp nơi, kẻ ở lại thì bị đồng-hóa, ngoại trừ chi Lạc Việt (ViệtNam) kiên-cường đấu-tranh để bảo-vệ bờ=cõi và không chịu Hán (Hoa) hóa.

Sau khi nhà Tần thống-nhất được miền bắc Trung Quốc và một số lãnh-thổ miền Nam sông Dương Tử, các nước Việt nhỏ dần-dần bị suy-sụp, chỉ có Mân Việt, Đông Việt và Nam Việt (nhà Triệu, bao gồm Âu Việt + Lạc Việt) là còn tự trị. Sang đến thế-kỷ thứ I trước T.L., các nước này cũng bị nhà Hán thôn-tính nốt. Trải qua thăng trầm của lịch-sử, phần lớn lãnh thổ Bách Việt đã bị sát nhập vào bản đồ Trung Quốc và rất nhiều văn minh Bách Việt dần-dần hòa nhập vào Trung Quốc tạo những nét văn-minh đồ-sộ cho

¹- (Nùng nghĩa là Nông cùng một bọc trăm trứng với ta).
(Bách Việt Tiên Hiền Chí” Lĩnh Nam Di Thư, Người dịch Trần Lam Giang, Thư Viên Việt Nam ấn hành 2006., tr.201).

Trung Hoa ngày nay.

“Nhà cầm-quyền Trung Hoa đã mang danh nghĩa chống đế-quốc để trừ-tính hành-động đế quốc hơn bằng cách ghép luôn những nước bé nhỏ chung quanh vào lãnh-thổ Tàu và đưa vào dự-kế thống-trị qua mỹ từ “giải-phóng”.

“Khu-vực Đông Nam Á được “hân hạnh” coi là lãnh thổ Trung quốc kể từ 1840, gồm có: Miến Điện, Thái Lan, Việt Nam, Lào, Kam-Pu-chia, bán đảo Mã Lai, Sin-ga-pua và chuỗi đảo Sulu (Phi-lip-pin). Những vùng đất này vừa được vẽ vào bản đồ đính kèm trong cuốn Tân Trung-quốc sử lược, một tài-liệu ấn hành lần đầu tiên vào năm 1952 dành để huấn luyện thanh thiếu niên Cộng sản Trung-hoa nhằm nung-nấu ý-đồ xâm-lược.

Trường-hợp Việt Nam, ai nấy đều biết, sau trận Bạch Đằng 938, Việt Nam đã không khi nào còn chấp nhận nền đô-hộ của Tàu. Việc triều-cống sau này chẳng qua chỉ là một hình-thức ngoại-giao để tránh nạn binh đao....”

Vạch một biên-giới bao rộng như trên, Tàu sẽ làm gì để thực-hiện ý-đồ ấy?

Hỏi tức là đã trả lời.

*Để cùng đối đầu trước ý-đồ xâm-lược của Trung quốc, các tiểu-nhược trong vùng Đông Nam Á cần **thiết lập một thể liên hòanh để sống, còn, tiến hóa chung**. Diện-tích Lạc Việt tuy nhỏ bé, nhưng lại cực kỳ quan-trọng tại Viễn Đông.*

Đối với Trung quốc, nước Việt Nam có thể ví như một cuống phễu, nếu Trung quốc thông được cuống phễu này thì dễ-dàng nối hai đầu cầu Taiwan và Singapore khả dĩ làm bá-chủ Thái Bình Dương.

Đối với các cường quốc Âu, Mỹ muốn dễ xâm

nhập ảnh-hưởng Trung quốc đều cần đến vị-trí chiến lược ở Việt Nam.

Nói cách khác, ngày nào mà Việt Nam vẫn còn đơn độc trong khối Bách Việt (Lào, Miên, Thái, Nam Dương, Mã Lai, Phi Luật Tân, Miến Điện) thì ngày đó Việt Nam vẫn còn là tuyến đầu tranh-chấp của các siêu-cường tại Thái Bình Dương.

Mọi hoạt-động đấu tranh cũng như kiến quốc nếu không nhìn xa tới khối Bách Việt thì dù có thành công, nhưng sự thanh-bình cho đất nước cũng không được lâu dài.

“Kể từ thế-kỷ 1 sau Công nguyên, ngoài những nhóm đã thiên di xuống Đông Nam Á, các phần tử Việt còn lại ở vùng Dương Tử lần-lần bị đồng hóa, còn các bộ tộc ở Đông nam Trung Hoa thì bị người Hán di cư xuống chiếm mất các bình nguyên màu mỡ và đẩy vào những miền đất cằn-cỗi

“Ở Tây-nam Trung Hoa, tộc Lý tức Thái đã quy tụ thành vương quốc Đại Lý. Còn ở Đông Nam Á, sau Lạc Việt (lúc ấy đã bị Tàu đô hộ), hai vương quốc khác cũng lần-lượt thành hình trong thế-kỷ đầu Công nguyên là Phù Nam ở miền Nam lục địa và Lâm Ấp (sau đổi là Chiêm Thành) ở Trung Việt ngày nay. . .

Vấn-đề nguy hiểm về Hoa Kiều tại Đông Nam Á vì họ sẽ trở thành một đầu cầu vững-chắc cho cây cầu xâm-lược được bắc từ Trung quốc trong tương-lai.

“Đối với Hoa Kiều cả hai chính-phủ Trung Hoa đều cùng can-thiệp mạnh mẽ với các chính-phủ liên hệ để giảm bớt các biện-pháp có thể nguy hại đến quyền lợi (bất chính) của tập-thể này tại các nước.

“Một nước Tàu nhỏ đã được thành hình trong lòng Đông Nam Á để sẵn-sàng trở thành quân tiền phong ghi chiến-tích đầu-tiên trong cuộc bành-trướng

của người Tàu ở nơi này. Thật vậy, ngày nay không ai còn ngờ việc Sin-ga-pua đã trở thành một nước Tàu nhỏ, nhưng ngay từ 1960, dự-kế Trung-hoa-hóa.

*** *Cướp Đoạt Văn Hóa của sắc dân bản địa (Hội Chứng Đại Hán):***

Phần đông, ngày nay khi nói đến văn-minh hay văn hóa Trung Hoa, người ta thường cho là nên văn minh hay văn-hóa này do nòi Hoa là chủ-nhân ông mà quên những đóng góp của các sắc dân đã cư trú ở lục địa Trung Quốc trước khi nòi Hoa xâm chiếm. Khi người Hoa (Tàu) đầu tiên xuất-hiện tại bình-nguyên Trung Quốc thì vùng đất miền Nam đã có những sắc dân cư ngụ tại đó, và họ đã có một trình độ phát-triển văn-hóa không kém người Hoa. Như vậy cuộc bành-trướng về phương Nam của người Trung Hoa đã làm phong-phú cuộc sống cho người Hoa nguyên thủy và văn-hóa của họ.

Theo Will Durant thì dân-tộc Trung Hoa kết hợp với các dân-tộc bị trị mà tạo nên văn-minh đầu tiên cổ sử Đông Á. Lương Khải-Siêu (1873-1929) là một trong số học-giả hiếm-hoi của Trung Hoa đã thừa nhận rằng ***Trung Hoa có nguồn-gốc du-mục khởi lên từ miền Tây Bắc rồi tràn xuống xâm-chiếm các bộ tộc ở lưu-vực Hoàng Hà, tiến về phương Nam, vượt Dương Tử, bành-trướng lãnh-thổ từ Nam Mông Cổ đến tận Quảng Đông,***

Theo Edward H. Schafer: “*Chẳng còn nghi-ngờ gì nữa, nghệ-thuật trồng lúa nước và thuần hóa súc vật đã được người Tàu thâm hóa từ những chủng-tộc mà họ khinh-bĩ tại phương Nam xa-xôi.*”¹

1- Cung Đình Thanh, “*Tìm Về Nguồn Gốc Văn Minh Việt Nam Dưới Ánh Sáng Mới của Khoa Học*”, tr. 218, Nhà xuất bản Tư Tưởng, Australia, 2003.

Theo Wolfram Eberhard, giáo-sư đại-học ở California đã từng giảng dạy tại đại-học Bắc Kinh đã để ra nhiều năm nghiên-cứu về phong-tục, tín ngưỡng của các sắc dân tại Nam Trung Quốc đã nhận xét như sau:

“Ý kiến cho rằng chủng-tộc Hán đã sản-sinh ra nền văn-minh cao đại hoàn-toàn tự-lực do chính những tài năng đặc-biệt của họ thì nay đã không thể đứng vững. Hiện nay người ta đã hiểu rằng xưa kia không có một chủng tộc Hán và ngay cả người Hán cũng không có nữa. Vì thế chúng ta thấy rằng không hề có một nước Trung Quốc văn-minh với chung quanh toàn là những dân-tộc man di mọi-rợ, mà chỉ có một nước Trung quốc và các quốc gia chung quanh cũng văn-minh như họ, tuy theo một đường lối khác.”

“Theo học-giả Andreas Lommel trong tác-phẩm “Prehistoric” đã nêu lên tám nền văn-hóa căn-bản tạo-dựng ra nền văn-hóa Trung Hoa:

-Nền văn-hóa thứ nhất từ Đông Bắc đến tập trung tại Hà Bắc (Hopei), Sơn Đông (Shantung). Tổ tiên của họ là người Tung Xích chuyên về săn bắn, sau chuyển sang chăn nuôi mà căn-bản là nuôi heo.

-Nền văn-hóa thứ nhì từ phía chính Bắc tới, mà trung-tâm là tỉnh Sơn Tây và Nội Mông, Tổ tiên của họ là người Mông Cổ, nghề nghiệp chính là săn bắn.

-Nền văn-hóa thứ ba từ Tây Bắc tiến lại, tập trung tại các tỉnh Cam Túc, Thiểm Tây. Tổ tiên họ là người Thổ (Turkish). Họ cũng chuyên về nghề săn bắn, trồng lúa tắc (millet) và biết thuần hóa ngựa.

-Nền văn hóa thứ tư từ miền Tây lại, tập trung

1- Hoài Nguyên, “*Ba Vấn Đề Khởi Đầu Văn Hóa Việt Trên Thế Giới*” tr. 372, xuất bản tại Canada năm 2000.

ở các tỉnh Tứ Xuyên và miền núi của các tỉnh Cam Túc và Thiểm Tây. Tổ tiên của họ là người Tây Tạng). Họ là dân tộc chuyên nghề chăn nuôi dê cừu.

Các nền văn hóa thứ năm, sáu, bảy và tám từ phương Nam đưa lên, chuyên về canh-nông.

Các nhà bác-học người Nga đã khai-thác được kết-quả trong các cuộc khai-quật những di-chỉ khảo cổ của Việt Nam từ thập niên 60 đã chứng-minh nguồn gốc văn-hóa Trung Hoa cần phải được tìm kiếm từ văn hóa Hòa Bình.

Tương tự, Charles O. Hucker: “Cuộc Nam chinh của người Hoa không phải tiến vào vùng hoang dã không có dân cư mà cũng không phải cuộc bành trướng kiểu Hoa Kỳ đoạt đất đai của đám dân mọi rợ. Khi nền văn minh Trung Quốc có bản sắc rõ rệt của Trung Quốc lần đầu tiên xuất-hiện tại bình nguyên Trung Quốc thì vùng đất miền Nam đã có những sắc dân cư ngụ tại đó và họ đã có một trình-độ phát-triển văn hóa không kém người Hoa. Như vậy cuộc bành-trướng về phương Nam của người Trung Hoa đã làm phong-phú cuộc sống cho người Hoa nguyên-thủy và văn-hóa của họ.”

Qua những điều nhận xét trên, chúng ta mới rõ tại sao nội-dung của “tứ thư, ngũ kinh” của Nho giáo gần-gũi với văn-minh nông nghiệp nhiều hơn là du-mục, và cũng vì vậy chính Khổng Tử đã thú nhận là “**thuật nhi bất tác**” (chỉ thuật lại của người, chứ không phải do mình sáng-tác).

Sau Tần, triều Hán có sưu-tầm và gọi là phục hưng Nho học, nhưng thực ra chỉ là một mạo hóa:

- Thí dụ như mỹ từ “**tứ hải giai huynh đệ**”, thực sự chỉ là chiêu-bài để thôn-tính các dân-tộc phía Nam Hoàng Hà cho đến Lưỡng Quảng. Ngày nay, họ đang

”hài-hòa” với Tây Tạng, Tân Cương,... Hai hải đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nhất là hơn 720 cây số vuông dọc biên giới Việt - Trung; Họ đang chuẩn-bị “hài hòa” ở vùng Trung Á để chứng-tỏ với thế-giới họ là dân tộc coi trọng “hòa”?

- Kinh sách của Nho giáo đề cao vai-trò “*người*” như “*nhân giả kỳ thiên địa chi đức*” (người là cái đức của trời đất) nhưng thực tế, theo tiến sĩ Trần Văn Đoàn, giáo sư thính giảng tại nhiều đại học Âu Châu và Á Châu:

“Tuy Nho giáo chấp-nhận con người làm chủ, vai “*người*” như là một nền đạo đức. Song tiếc thay xã-hội do Nho gia thống trị lại đề cao ngôi “vua, chúa” và coi người dân như cỏ rác, công cụ. Trong lịch-sử Nho giáo chưa bao-giờ ghi lại sự kiện người dân làm chủ. Sự thần thánh hóa vua chúa chứng-minh một cách chua-chát cho quan-niệm “dân vi quý”. Điều này chỉ xuất hiện trong đầu óc một số triết-gia hay trên miệng lưỡi của các nhà nho mà thôi.”

Suốt thời kỳ Xuân Thu (1135-770 tr. T.L.) và Chiến Quốc (770-256 tr. T. L.), thiên hạ đại loạn. Theo Will Durant xã hội do Chu Công kiến lập, vì lấy văn hóa du mục làm chủ đạo nên bề tôi giết vua, con bỏ cha, vợ lìa chồng...cửa nhà tan nát, dân chúng khổ cực, nạn đói xảy ra hàng ngày ở khắp nơi!

- Từ ngày xưa, “*đại đồng*” trong Lễ ký cũng chỉ nên hiểu một cách thực tế là “**đại đồng trong sự coi sóc của nòi Hoa (Hán)**”. Quốc sách Tàu xưa ghi rõ “*Tam niên dưỡng chi, giai chi tất giai ngô dân*” (3 năm nuôi dạy tất thành dân Hoa)...



*** Chính Sách Đô Hộ của Người Tàu:**

Vì “Hội Chứng Đại Hán” (coi mình là nhất) nên coi các sắc dân chung quanh là “Tứ Di”, chủ trương Hán Hóa nên chính sách đô-hộ rất hà-khắc bạo-ngược.

Nguyễn Trãi trong Bình Ngô Đại Cáo đã viết: “Nướng dân đen vào lửa hung-tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai-vạ... bại nhân nghĩa, nát cả càn khôn... Độc ác thay! Trúc rừng không ghi hết tội. Dơ bẩn thay! Nước bể không rửa sạch mùi” Nhưng bọn họ luôn-luôn giả nhân giả nghĩa. lớn tiếng khoe-khoang một cách dối- trá, nào là khai hóa man di, nào là truyền-bá đạo lý thánh hiền. Thâm hiểm nhất là chính-sách thực dân văn-hóa, ra công sức xóa bỏ gốc nguồn lịch-sử, hủy-hoại công trình văn hóa của dân bản địa. Điển hình thời nhà Minh: Chính-quyền trung-ương được tổ-chức bằng ba đầu cai-quản (triumvirat): Đô-chỉ-huy-sứ (cầm đầu quân-sự), án-sát-sứ và bố-chính-sứ (chỉ-huy quyền tư-pháp và dân-sự). Chế-độ quân-sự tập quyền này trói tất cả nhân lực, vật lực, tài lực Việt vào một thể-chế cực-kỳ nghiêm-mật. Công-nhân bị khống chế dưới “hương lăm” (nơi thu hết thóc gạo Việt), nhà buôn bị khống chế bởi thương-vụ cục (nơi thu thuế má và chiếm hết các lời lãi), thầy tu bị khống-chế dưới tăng-khu, tăng-kỷ và tăng-cương, thầy bói cũng bị cai-quản bởi một ty cục sở tại, muối bị khống-chế dưới “diêm-thuế cục”. Ngoài các quân khu, tư-pháp khu, còn các hành-chánh khu, tất cả những cơ-cấu ấy khếp lại thành những gọng kìm xiết chặt người Việt. Chúng đã dùng lưỡi lê bắt ép người Việt mặc áo Tàu, nói tiếng Tàu, cắt tóc, để răng trắng, mặc áo khách, bắt các nhân tài Việt (như Lê-Tắc làm quyền An-Nam Chí Lược, Nguyễn Văn-An xây thành Bắc Kinh), giả vờ dụ các nhân-tài ra rồi giết đi, hiếp tróc đàn bà con gái, di dân tù tội sang tranh cướp, đoạt-chiếm tài-sản người Việt,... diệt chủng người Việt bằng cách lao-động, đầy ải cho kiệt sức (mò trai đáy bể, kéo gỗ

trên rừng, săn tê-giác trên núi...), hạn-chế kinh- tế, năng-lực và văn-hóa thủy-chuẩn của người Việt.

Th©i Minh, những sách vở nước Nam đã bị bọn Trương Phụ cướp về Tàu:

-Hình Thư của vua Lý-Thái-Tông..... 3 quyển
 -Quốc Triều Thông Lễ của vua Trần-Thái-Tông 10 quyển
 -Hình Luật của vua Trần-Thái-Tông... 1 quyển
 -Thường Lễ Niên Hiệu Kiến-Trung..... 10 quyển
 -Khóa Hư Tập. 1 quyển
 -Ngự thi 1 quyển
 -Di Hậu Lục của vua Trần Thái Tông. 2 quyển
 -Cơ Cừu Lục 1 quyển
 -Thi Tập 1 quyển
 -Trung Hưng Thực Lục của vua Trần Nhân Tông .. 2.quyển
 -Thi Tập 1 quyển
 -Thủy Vân Tùy-Bút của vua Trần Anh Tông 2 quyển
 -Thi Tập của vua Trần Minh-Tông. 1 quyển
 - Trần Triều Đại Điển của vua Trần Dụ-Tông. . . 2 quyển
 -Bảo-Hòa Điện Dư Bút của vua Trần-Nghệ- Tông . 8 quyển
 -Thi Tập 1 quyển
 -Binh Gia yếu Lược của đức Trần Hưng-Đạo 1 bộ
 -Vạn-Kiếp Bí Truyền của Đức Trần Hưng- Đạo 1 bộ
 -Tiểu Ấn Thi 1 tập
 -Tứ Thư Thuyết Ước của Chu-văn-Trinh. 1 tập Sầm-Lâu tập của Uy văn-Vương Trần-QuốcToại 1 quyển
 - Lạc Đạo tập của Chiêu Minh-Vương Trần- Quang-Khải . 1 quyển
 - Bạng-Hồ Ngọc Hắc tập của Trần Nguyên Đán . . 1 quyển
 -Giới Hiền Thi Tập của Nguyễn-Trung- Ngạc. 1 quyển
 Giáp-Thạch Tập của Phạm-Sư-Mạnh 1 quyển
 - Cúc Đường Di Thảo của Trần-Nguyên-Ủao 2 quyển
 - Thảo Nhàn Hiệu Tản của Hồ-Tôn-Vụ 1 quyển

Việt-Nam Thế Chí 1 bộ
Việt-Sử Cương Mục 1 bộ
 - *Đại-Việt Sử-Ký của Lê-Văn-Hưu 30 quyển*
 - *Nhị-Kê Thi Tập của Nguyễn-Phi-Khanh 1 quyển*
Phi-Sa Thi Tập của Hàn-Thuyên 1 quyển
 - *Việt-Điện U-Linh Tập của Lý-Tế-Xuyên 1 quyển.*

Bọn Hoàng-Phúc ở lại tận lực thi-hành chính sách đồng-hóa và tiêu-diệt. Lập đền miếu bắt người Việt cúng tế theo tục bên Tàu. Cách ăn mặc, việc học hành, hầu hết mọi việc bắt theo tục lệ Tàu. ¹

*



*Ngựa Hồ đem lấp đầu rồng.
 Ngựa không ra ngựa, rồng không giống rồng!
 Thợ săn khoác áo nhà nông,
 Khác gì vẽ cú, tô lông phượng-hoàng!*

Duy Khang.

1- Trần-Trọng-Kim, "Việt-Nam Sử Lược", Quyển 1, trang 212, 213, Sống Mới xuất bản 1978.

Việt Nam nằm trên trục giao-thông của nhiều quốc gia, nên chiếm một vị-trí đặc-biệt về kinh-tế và chính-trị trong vùng Đông Nam Á.

Khu-vực Đông Nam Á gồm các nước trên bán đảo Trung Ấn (*Mianna, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam*), các nước trên quần đảo Mã Lai (*Indonésia, Philippine, Singapore, Brunei và Đông Timor*).

Trong lịch-sử Đông Nam Á chịu ảnh-hưởng các nền văn-minh Trung Quốc và Ấn Độ. Từ thế-kỷ XVI đến nay chịu ảnh-hưởng của nhiều nước như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp, Hòa Lan, Hoa Kỳ,...

Vị-trí giao-điểm đường biển quan-trọng giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, eo biển Malacca có thể so-sánh với eo biển Gibranta hay kênh đào Suez.

*** Điều-kiện tự-nhiên và tài-nguyên thiên-nhiên:**

Đông Nam Á là khu-vực giàu tài-nguyên. Lòng đất ở đây giàu vonphram, thiếc, sắt, than... Vùng thềm lục-địa rộng lớn. Nam biển Đông có nhiều dầu mỏ.

Tài-nguyên nông-nghiệp của khu-vực khá phong-phú. Các đồng-bằng châu thổ của các con sông Mékong, Menam, Iraoadi và các đồng-bằng duyên hải từ lâu đã là những vùng tập-trung dân cư hoạt-động nông nghiệp. Ở miền núi và trung-du còn có các khu-vực đất đỏ rất thích-hợp với cây công nghiệp. Khí-hậu của vùng là khí-hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa và cận xích-đạo. Điều-kiện nhiệt ẩm cho phép trồng được nhiều vụ trong năm, với nhiều loại cây ưa nhiệt ở vùng nhiệt đới.

Tài-nguyên lâm nghiệp của vùng nói chung là

giàu. Những nước còn nhiều rừng là Thái Lan, Lào, Mã Lai, Nam Dương, Mianma. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý như tếch, lim, nghiến,... và nhiều loài thú cũng như chim quý. Tài nguyên thủy sản cũng rất phong-phú, đặc biệt ở vùng Nam biển Đông và vịnh Thái Lan.

Điều-kiện tự-nhiên và tài-nguyên thiên-nhiên khá thuận lợi, cho phép nhiều nước trong khu-vực Đông Nam Á phát-triển một nền kinh-tế phong-phú, trong đó có những mặt hàng xuất-cảng có số lượng cao như khoáng sản, lâm sản, nông sản nhiệt đới,...

Diện-tích Việt Nam so với Trung Quốc tuy nhỏ bé, nhưng lại cực-kỳ quan-trọng tại Viễn Đông.

Đối với các cường quốc Âu, Mỹ muốn dễ xâm nhập ảnh-hưởng Trung quốc đều cần đến vị trí chiến lược Việt Nam.

Khu-vực Đông Nam Á được “*hân hạnh*” coi là lãnh thổ Trung quốc kể từ 1840, gồm có: Miến Điện, Thái Lan, Việt Nam, Lào, Kam-Pu-chia, bán đảo Mã Lai, Sin-ga-pua, và chuỗi đảo Sulu (Phi-lip-pin)! Những vùng đất này vừa được vẽ vào bản-đồ đính kèm trong cuốn “*Tân Trung-Quốc Sử Lược*”, một tài-liệu ấn hành lần đầu tiên vào năm 1952 dành để huấn-luyện thanh thiếu niên Cộng sản Tàu, nhằm nung-nấu ý đồ xâm-lược.

Trường-hợp Việt Nam, ai nấy đều biết, sau trận Bạch Đằng vào năm 938, Việt Nam đã không khi nào còn chấp-nhận nền đô-hộ của Tàu. Việc triều cống sau này, chẳng qua chỉ là một hình-thức ngoại-giao để tránh khổ nạn chiến tranh cho dân tộc....

Nhà cầm quyền Tàu đã mang danh-nghĩa chống đế-quốc để trừ-tính hành-động đế quốc hơn, bằng

cách ghép luôn những nước bé nhỏ chung-quanh vào lãnh-thổ Tàu, và đưa vào dự-kế thống-trị qua mỹ từ “*giải phóng*”.

Vạch một biên giới bao rộng như trên, Tàu sẽ làm gì để thực-hiện ý đồ ấy?

- Hỏi tức là đã trả lời.

Cuối thế kỷ 20, sau khi thất-bại dạy cho Việt Nam một bài học hồi đầu năm 1979, Trung quốc chuyển sang thủ-đoạn “*tầm ăn dâu*”, lấn chiếm đất và biển qua những hiệp-ước bất-bình-đẳng:

- Hiệp-ước nhượng đất ngày 30 tháng 12 năm 1999: Để thực-thi hiệp-ước trên đất liền, vào 27 tháng 12 năm 2001, hai bên đã làm lễ cắm mốc để thiết-lập đường ranh-giới mới.

Qua hiệp-ước biên-giới, Trung Cộng đã lấn chiếm đất của Việt Nam ở biên-giới như sau:

- Khu-vực Nam Quan khoảng 0.62 km².
- Khu Bản Giốc (cột mốc 53) bị mất 0.8km².
- Khu huyện Cao Lộc (cột mốc 25,26, 27) ở Lạng Sơn.

- Khu-vực Khâm Khâu (cột mốc 17,19) ở Cao Bằng.

- Khu Minh Tân (cột mốc 14) ở Hà Tuyên. Chiều sâu lấn vô hơn 1 cây số, và chiều dài hơn 4 cây số!

- Khu-vực cầu ngầm Hoàng Mô tỉnh Quảng Ninh bị mất khoảng cây số vuông.

- Các thị-trấn Ái Điểm (cột mốc 43) thị trấn Bình Mãng bị chiếm mỗi nơi khoảng 0.5 cây số vuông.

Khu-vực Phia Un (cột mốc 94, 95) huyện Trà Lĩnh, Cao Bằng bị mất khu-vực núi Phia Un có mỏ măng-gan. Tổng diện-tích là 2.2 cây số vuông.

Khu-vực Kim Mu, Kim Ngân, Mãn Sơn bị lấn sâu vào Việt Nam 2.5 cây số. Tổng diện-tích là 22.5 cây số vuông.

- Khu-vực Nà-Pàn, Léo Trình (cột mốc 29, 30, 31) ở Cao Bằng bị lấn sâu vào Việt Nam 1.3 cây số, tổng diện tích là 8.45 cây số vuông.

- Khu-vực cột mốc 63-65 (Trà Lĩnh, Cao Bằng) dài 8 cây số, bị lấn sâu vào Việt Nam, tổng diện tích 16 cây số vuông.

- Khu Cao Pa Mờ (cột mốc 1 và 2) tỉnh Hà Tuyên dài 4 cây số, lấn sâu vào Việt Nam 2 cây số, tổng diện-tích là 8 cây số vuông.

- Khu-vực Trà Mần, Suối Lũng (cột mốc 136, 137) huyện Bảo Lạc, Cao Bằng có diện-tích là 3.2 cây số vuông. Vùng này có mỏ than, chì.

- Khu-vực xã Năm Chảy (cột mốc 2,3).

* Về hải-phận, những quần-đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà Tàu gọi là Tây Sa và Nam Sa - Theo chứng-tích lịch-sử hiện còn tàng-trữ tại các văn khố Việt Nam cũng như quốc-tế là một phần lãnh-thổ của đất nước Việt Nam.

-* Xứ Cam-pu-chia:

Vấn-Đề Chủng-Tộc: Trong cuốn “*Việt-Nam Văn-Hóa Sử Cương*” của ông Đào-Duy-Anh: “*Theo nhiều nhà nhân-chủng học hiện-thời cho rằng vào thời thượng-cổ, giống người Anh-đô-nê-diêng bị giống dân A-ri-Ăng đuổi từ Ấn-Độ mà tràn sang bán-đảo Ấn-Độ Chi-na, làm tiêu-diệt giống người bản thổ đầu-tiên ở đây là giống Mê-La-nê-diêng, rồi một phần trong đám di-dân ở đây đi thẳng sang Nam-Dương quần đảo, còn một phần lưu lại tại Ấn-Độ China.*”

Thập niên 80 mới đây, một nhóm nhân-chủng

học thuộc viện đại-học California (Hoa-kỳ) đã để hơn chục năm khảo-cứu về nơi phát-tích và những đường di-trú của loài người qua những chủng-tổ (gènes) của trên chục giống người. Kết-quả phù-hợp với những khám-phá của nhiều công-việc khảo cứu trên vật hóa thạch. Họ đã xác-định loài người phát-tích trong vùng thượng nguồn sông Nil, rồi từ đó theo sông này mà qua tới vùng Ethiopie, Ai-cập, và truyền lên vùng Lưỡng-Hà (Mésopotamie). Từ đây, loài người phân làm hai ngành Bắc-Á và Nam-Á.

Ngành Nam-Á theo triền sông Indus và Gange tiến về phía Đông bị nhóm Indo-Européan trở lại tranh đất, một phần tiến xa hơn rồi theo ngược các dòng Irraouadi, Salouen, Mélan, Mékong mà lên tới vùng Vân-Nam, Tứ-Xuyên để phát-triển theo triền các sông Trường-Giang Vân-Nam, Tứ-Xuyên để phát-triển theo triền các sông Trường-Giang Vân-Nam, Tứ-Xuyên để phát-triển theo triền các sông Trường-Giang (Dương-Tử), Hồng-Hà, Tây Giang, tức là cả vùng Đông-Nam Lục-Địa Á-Châu...

Khoa khảo-cổ đã đào được rải-rắc khắp vùng Đông Nam-Á (kể cả Hoa-Nam) những trống đồng cùng một hình dạng, chứng-tỏ nhân-dân cả vùng đã có những thờ kính, lễ hội giống nhau. Như vậy phải nói khối gần tỷ người ngày nay tại Đông Nam Á là đồng chủng ? Họ đã quần cư “xé lẻ” trong những vùng đất-đai vừa thông nhau, vừa cách-biệt nhau do những khoảng rộng thiên-nhiên (biển cả, sông hồ, núi rừng...) và giao-tiếp với những trào-lưu văn-hóa khác nhau trong quá-trình tiến-hóa của nhân-loại, nên lâu ngày xa nhau thành những xã-hội mang những danh xưng khác nhau. Tuy-nhiên, sự khác nhau này chỉ là những biến-thiên địa-phương từ một gốc chung.

* Căn cứ vào sử Tàu cũng như sử Việt, vào thế-

kỷ I (sau Tây Lịch), ngoài những nhóm đã thiên xuống Đông Nam Á, các bộ tộc Việt còn lại ở vùng Dương-Tử lần-lần bị đồng hóa. Số bộ-tộc ở Đông Nam Trung-Hoa bị người Tàu (Hoa) di-cư xuống chiếm các bình-nguyên màu mỡ. Ở Tây Nam Trung-Hoa, bộ-tộc Lý tức Thái đã quy-tụ thành tiểu quốc Đại-Lý. Còn ở Đông Nam-Á, hai vương quốc khác cũng lần-lượt hình-thành là Phù-Nam và Lâm-Áp (sau đổi là Chiêm-Thành).

Theo Sử Việt, khi quân của hai bà Trưng bị tan vỡ ở Cẩm-Kê (Vĩnh-Yên), vào thế ngặt-nghèo hai Bà phải tự tận (năm 43 T.L.), bọn tùy tướng dẫn tàn quân về Cửu-Chân (Thanh-Hóa). Mã-Viên đem quân truy đánh, Đô-Dương bị thua phải đầu hàng, còn một số khác lui về phía Nam, phối-hợp cùng thổ dân (*bộ tộc Chăm trong nhóm Lạc-Việt*) giữ Tượng-Lâm và tiếp-tục kháng-cự.

Năm 192, người anh-hùng Khu-Liên (K'iu Lien) lãnh-đạo Tượng-Lâm (Hsiang Lin) chiếm huyện đường và giết tên huyện lệnh người Hán. Khu-Liên những mong đoạt lại đất Lạc-Việt cũ, nhưng lực-lượng quá nhỏ so với lực-lượng của nhà Hán, nên đành dừng lại phần đất, mệnh danh vương quốc Lâm-Áp (Lin Yi) gồm Tượng-Lâm và Nhật-Nam (Quảng-Bình, Quảng-trị, Thừa-Thiên ngày nay)

Năm 446, Tổng quân tiến đánh vào nội địa Lâm-Áp, tàn sát, đốt phá và cướp đi trên 100 ngàn cân vàng. Từ đó Lâm-Áp yếu dần, lui về phương Nam, và từ năm 808 đổi là Chiêm-Thành (Champa).

- Kế cận Lâm-Áp là xứ Phù-Nam (Funan) . Khởi đầu lập quốc ở vùng Đồng-Nai và châu-thổ sông Cửu-Long, xong lan qua Biển Hồ rồi vòng sang châu thổ Chao Phraya xuống bán-đảo Mã-Lai.

Căn-cứ vào số lượng vàng bạc, châu-báu mà

người Tàu thường nhắc đến trong sử sách và số di vật đào thấy, nên có giả-thuyết cho rằng thời-kỳ dựng nước Phù-Nam ứng vào thời-kỳ khởi-nghĩa của Hai Bà Trưng. Khi Hai Bà thất-bại, nhiều nhóm quý-tộc di tản về Nam, sáng lập ra tân quốc-gia Phù-Nam này.

Trong suốt năm trăm năm, từ thế-kỷ I đến thế-kỷ V, Phù-Nam cường-thịnh, nhưng sang đến thế-kỷ VI, Phù-Nam yếu dần và bị Chân-Lạp (Chen-La) thôn-tính.

- Về phần *“Dân-Tộc Khmer và Vương Quốc Kam-pu-Chia”* trong cuốn *“Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh”*, tác-gia đã viết: *“Trong khi Phù-Nam suy dần thì Chân-Lạp, một vương quốc nhỏ ở vùng nam Lào và bắc Kam-pu-Chia ngày nay bắt đầu bành trướng xuống vùng trung-tâm Phù-Nam. Chân-Lạp là quốc-gia đầu tiên của nhóm Khmer miền đông đã tồn tại từ năm 550 đến 802 với gần như không có biến-cố quan-trọng nào được ghi lại. Tới năm 802, một vương triều mới xuất-hiện do Jayavarman II lập nên, vừa thừa-hưởng văn-hóa Phù-Nam vừa tiếp-nhận và triển-khai văn-minh Ấn, đã bành-trướng đến độ cực thịnh vào thế-kỷ XII. Đó là đế quốc Angkor hay Khmer....”*

Đế quốc Khmer đã có thời choán khắp vùng trung-tâm Đông Nam-Á lục-địa. Văn-hóa Khmer được thế-giới biết đến nhiều nhất qua kiến-trúc Angkor Thom - Angkor Wat (Đế-Thiên, Đế-Thích)...

Sau thời-kỳ cực thịnh, đế quốc Angkor bắt đầu suy. Năm 1431, trong cuộc tấn công của Ayuthia, Angkor Thom thất-thủ, triều-đình Kampuchia phải thiên về vùng Phnom-Penh (1434). Lui về Phnom Penh, người Khmer đã bỏ quên Angkor Thom và Angkor Wat không những trên thực-tế, mặc cho rừng cây che phủ

’ cố đô, mà còn cả trên tinh-thần, đánh mất hẳn khả-năng tạo-tác của thời-đại huy-hoàng xưa.”

* Vương quốc Cam-pu-Chia rực-rỡ vào đầu thế-kỷ XII, thời vua Suryavarman II với ngôi đền vĩ-đại Angkor Wat (Đế Thích), nhưng rất tiếc từ thế-kỷ XV, bị sự bành-trướng của Xiêm và Lào. Năm 1431 bị Ayuthia (Xiêm) tấn công, Đế Thiên (Angkor Thom) thất-thủ.

Tiếp đến cuối thế-kỷ XVII, vương quốc Cam-Pu-Chia bị kẹt giữa hai gọng kìm Xiêm (Thái) Việt, các triều-đại Miên luôn-luôn bị lệ-thuộc một trong hai nước Việt - Thái. Mỗi lần nội bộ vương triều Cam-Pu-Chia tranh-chấp là một lần cầu-viện Việt hay Thái. Sau khi thành-công, quốc vương Cam-Pu-Chia dâng đất tạ ơn, cho nên đến năm 1759, Việt-Nam có thêm 6 tỉnh miền Nam ngày nay là đất trước kia thuộc vương quốc Cam-Pu-Chia.

* Xứ Lào:

Nói đến xứ Lào phải nói đến điều mâu-thuẫn nghịch *“Thiên Lý”*, một dân-tộc hiếu hòa thế mà suốt trong thời chiến-tranh Việt Nam (1945-1975) bị đẩy vào vòng khói lửa tang-thương!

Theo *“Bách Khoa Toàn Thư”*, người Lào là một nhánh của các dân tộc sử-dụng hệ ngôn ngữ **Thái**, những người cho thế-kỷ 8 đã thiết-lập vương quốc Nam Chiếu. Trong các thế-kỷ 12, 13 người Thái thiết-lập lãnh địa Muong Swa (sau là Luang Prabang).

Thái là nhóm ngôn ngữ gồm người Lào, Xiêm, Sám Chay ở Đông Bắc Miến Điện, người Choang ở Quảng Tây Trung Quốc, và người Thổ, người Nùng ở phía Bắc Việt Nam.

Bước tiến về phía Nam của người Thái bị người

Khmer chặn lại ở Champāsak. Dựa trên những địa-điểm sinh sống, người Lào chia thành nhiều nhóm: Lao Thoeng (*Lào ở những sườn núi dốc*), Lào Sưng (*Lào ở trên đỉnh núi*), nhóm có đất canh-tác tốt nhất và có sông làm đường vận chuyển trở thành nhóm giàu có là nhóm Lào Lum. Bởi vì sông Cửu Long bị chia thành ba vùng thủy vận riêng-biệt theo độ dốc: Giữa Luang Prabang và Vieng Chăn, giữa Vieng Chăn và Savannakhet, ba thành-phố đó trở thành những trung-tâm riêng biệt tượng-trưng của Lào Lum.

Vương quốc của người Lào hiện nay là Vạn Tượng (*đất nước triệu voi*).

Năm 1694, Vạn Tượng rơi vào cảnh tranh giành ngai vàng. Kết quả lãnh thổ Lan Xang (Vạn Tượng) chia thành 3 quốc-gia phụ thuộc vào quốc gia lớn nhất Luang Prabang ở phía Bắc, Vientianne ở trung-tâm, và Champasak ở phía Nam vào năm 1707.

Năm 1778, tướng Chakri dẫn một đội quân Xiêm tiến về phía Bắc, các vương quốc Lào lần-lượt trở thành các chư-hầu của vương quốc Xiêm.

Khi Anuvong ở Vieng Chăn lên ngôi vua (1804) bắt tay xây-dựng lại sức mạnh đất nước, Anuvong xây dựng ngôi chùa Wat Sisaket tráng-lệ để làm biểu-tượng cho sự hồi sinh của Lào. Anuvong là vị vua đầu tiên kêu gọi sự đoàn-kết, thống-nhất và dẫn dắt các bộ tộc Lào.

Sau khi người Pháp chiếm Việt Nam, đặt Đông Dương dưới sự đô-hộ của Pháp, người Pháp thừa-hưởng lãnh-thổ Lào, xứ ít dân trong tình-trạng suy-đổi.

Trong số những người Lào trẻ đầu tiên được hấp thụ nền giáo dục Tây phương: con trai khác mẹ của Chau Bunkhong ở Luang Phrabang gồm hoàng tử Phexarāt (1890-1959), hoàng tử Suvannaphūmā (1901-1984) và hoàng tử Suphānuvong (1909-1995),

những người này sau đó đã lãnh-đạo chính trị Lào trong nhiều năm.

Tháng 8 năm 1945, đất nước Lào bị tan rã vì nội chiến. Một sự tranh giành quyền lực đang bị bỏ trống. Những địch thủ chính là người Pháp theo De Gaulle, nhóm Lào theo chủ nghĩa quốc gia mới do Phetxarat lãnh-đạo, nhóm Lào Issara (Lào Tự Do). Hoa Kỳ phản đối người Pháp tái lập quyền cai trị ở Đông Dương, nhưng người Pháp không chịu từ bỏ Đông Dương mà không chiến đấu, nên Lào bị kẹt trong chiến-tranh Đông Dương suốt từ 1945-1975!

Từ 1975 đến nay, ngày 2 tháng 12 năm 1975, nhà vua buộc phải thoái vị, nước Cộng Hòa Nhân Dân Lào được thành lập.

*** Mối Ngộ-Nhận Lịch-Sử Giữa Ba Dân-Tộc: Việt - Miên - Lào ?**

Vấn-Đề Chủng-Tộc: Trong cuốn “Việt-Nam Văn-Hóa Sử Cương của ông Đào-Duy-Anh: “Theo nhiều nhà nhân-chủng học hiện-thời cho rằng vào thời thượng-cổ, giống người Anh-đô-nê-diêng bị giống dân A-ri-Ăng đuổi từ Ấn-Độ mà tràn sang bán-đảo Ấn-Độ Chi-na, làm tiêu-diệt giống người bản thổ đầu-tiên ở đây là giống Mê-La-nê-diêng, rồi một phần trong đám di-dân ở đây đi thẳng mãi sang Nam-Dương quần đảo, còn một phần lưu lại tại Ấn-Độ China ; ở phía Nam thành người Chiêm-Thành và Cao-Man, sau đồng-hóa văn-hóa Ấn-Độ; ở phía Bắc pha-trộn với giống Mông-cổ mà thành người Việt-Nam.”

Thập niên 80 mới đây, một nhóm nhân-chủng học thuộc viện đại-học California (Hoa-kỳ) đã để hơn chục năm khảo-cứu về nơi phát-

tích và những đường di-trú của loài người qua những chủng-tổ (gènes) của trên chục giống người. Kết-quả phù-hợp với những khám-phá của nhiều công-việc khảo cứu trên vật hóa thạch. Họ đã xác-định loài người phát-tích trong vùng thượng nguồn sông Nil, rồi từ đó theo sông này mà qua tới vùng Ethiopie, Ai-cập, và truyền lên vùng Lưỡng-Hà (Mésopotamie). Từ đây loài người phân làm hai ngành Bắc-Á và Nam-Á...

Ngành Nam-Á theo triền sông Indus và Gange tiến về phía Đông bị nhóm Indo-Européan trở lại tranh đất, một phần tiến xa hơn rồi theo ngược các dòng Irraouadi, Salouen, Ménan, Mékong mà lên tới vùng Vân-Nam, Tứ-Xuyên để phát-triển theo triền các sông Trường-Giang (Dương-Tử), Hồng-Hà, Tây Giang, tức là cả vùng Đông-Nam Lục-Địa Á-Châu...

Khoa khảo-cổ đã đào được rải-rắc khắp vùng Đông Nam-Á (kể cả Hoa-Nam) những trống đồng cùng một hình dạng, chứng-tỏ nhân-dân cả vùng đã có những thờ kính, lễ hội giống nhau. Như vậy phải nói khối gần tỷ người ngày nay tại Đông Nam Á là đồng chủng ? Họ đã quần cư “xé lẻ” trong những vùng đất-đai vừa thông nhau, vừa cách-biệt nhau do những khoảng rộng thiên-nhiên (biển cả, sông hồ, núi rừng...) và giao-tiếp với những trào-lưu văn-hóa khác nhau trong quá-trình tiến-hóa của nhân-loại nên lâu ngày xa nhau thành những xã-hội mang những

1-Học-gia W.G.Sothiem, thuộc đại-học Hawaii đã vạch rõ việc đặt tên Ấn Hoa cho vùng Đông Nam Á phản ánh kiến-thức ấu-trĩ của Tây Phương về trào-lưu du-nhập văn-hóa. Ông đã chứng-minh ngược lại, ánh sáng văn-minh đầu tiên không phải từ Ấn và Hoa mà chính là từ Đông Nam tỏa lên Hoa và sang Ấn, do kết-quả khai quật từ 1963-1968.

danh xưng khác nhau. Tuy-nhiên, sự khác nhau này chỉ là những biến-thiên địa-phương từ một gốc chung.

* Căn cứ vào sử Tàu cũng như sử Việt, vào thế-kỷ I (sau Tây Lịch), ngoài những nhóm đã thiên xuống Đông Nam Á, các bộ tộc Việt còn lại ở vùng Dương-Tử lần-lần bị đồng hóa. Số bộ-tộc ở Đông Nam Trung-Hoa bị người Tàu (Hoa) di-cư xuống chiếm các bình-nguyên màu mỡ. Ở Tây Nam Trung-Hoa bộ-tộc Lý tức Thái đã quy-tụ thành tiểu quốc Đại-Lý. Còn ở Đông Nam-Á, hai vương quốc khác cũng lần-lượt hình-thành là Phù-Nam và Lâm-Áp (sau đổi là Chiêm-Thành).

Theo Sử Việt, khi quân của hai bà Trưng bị tan vỡ ở Cẩm-Kê (Vĩnh-Yên), vào thế ngắt-ngheo hai Bà phải tự tận (năm 43 T.L.), bọn tùy tướng dẫn tàn quân về Cửu-Chân (Thanh-Hóa). Mã-Viện đem quân truy đánh, Đỗ-Dương bị thua phải đầu hàng, còn một số khác lui về phía Nam, phối-hợp cùng thổ dân (bộ tộc Chăm trong nhóm Lạc-Việt) giữ Tượng-Lâm và tiếp-tục kháng-cự.

Năm 192, người anh-hùng Khu-Liên (K'iu Lien) lãnh-đạo Tượng-Lâm (Hsiang Lin) chiếm huyện đường và giết tên huyện lệnh người Hán. Khu-Liên những mong đoạt lại đất Lạc-Việt cũ, nhưng lực-lượng quá nhỏ so với lực-lượng của nhà Hán nên đành dừng lại phần đất, mệnh danh vương quốc Lâm-Áp (Lin Yi) gồm Tượng-Lâm và Nhật-Nam (Quảng-Bình, Quảng-trị, Thừa-Thiên ngày nay).

Năm 446, Tổng quân tiến đánh vào nội địa Lâm-Áp, tàn sát, đốt phá và cướp đi trên 100 ngàn cân vàng. Từ đó Lâm-Áp yếu dần, lui về phương Nam, và từ năm 808 đổi là Chiêm-Thành (Champa).

* Kế cận Lâm-Áp là xứ Phù-Nam (Funan) . Khởi

đầu lập quốc ở vùng Đồng-Nai và châu-thổ sông Cửu-Long, xong lan qua Biển Hồ rồi vòng sang châu thổ Chao Phraya xuống bán-đảo Mã-Lai. Căn-cứ vào số lượng vàng bạc, châu-báu mà người Trung-Hoa thường nhắc đến trong sử sách và số di-vật đào thấy, nên có giả-thuyết cho rằng thời-kỳ dựng nước Phù-Nam ứng vào thời-kỳ khởi-nghĩa của Hai Bà Trưng. Khi Hai Bà thất-bại, nhiều nhóm quý-tộc di tản về Nam, sáng lập ra tân quốc-gia Phù-Nam này.

Trong suốt năm trăm năm, từ thế-kỷ I đến thế-kỷ V, Phù-Nam cường-thịnh, nhưng sang đến thế-kỷ VI, Phù-Nam yếu dần và bị Chân-Lạp (Chen-La) thôn-tính.

* Trong phần “*Dân-Tộc Khmer và Vương Quốc Kam-pu-Chia*” thuộc “*Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh*”, tác-gia đã viết: “*Trong khi Phù-Nam suy dần thì Chân-Lạp, một vương quốc nhỏ ở vùng nam Lào và bắc Kam-pu-Chia ngày nay bắt đầu bành trướng xuống vùng trung-tâm Phù-Nam. Chân-Lạp là quốc-gia đầu tiên của nhóm Khmer miền đông đã tồn-tại từ năm 550 đến 802 với gần như không có biến-cố quan-trọng nào được ghi lại. Tới năm 802, một vương triều mới xuất-hiện do Jayavarman II lập nên, vừa thừa-hưởng văn-hóa Phù-Nam vừa tiếp-nhận và triển-khai văn-minh Ấn, đã bành-trướng đến độ cực thịnh vào thế-kỷ XII. Đó là đế quốc Angkor hay Khmer...*

Đế quốc Khmer đã có thời choán khắp vùng trung-tâm Đông Nam-Á lục-địa. Văn-hóa Khmer được thế-giới biết đến nhiều nhất qua kiến-trúc Angkor Angkor Thom - Angkor Wat (Đế-Thiên, Đế-Thích)...

Sau thời-kỳ cực thịnh, đế quốc Angkor bắt đầu suy. Năm 1431, trong cuộc tấn công của Ayuthia, Angkor Thom thất-thủ, triều-đình Kam-pu-Chia phải

thiên về vùng Phnom-Penh (1434). Lui về Phnom Penh, người Khmer đã bỏ quên Angkor Thom và Angkor Wat không những trên thực-tế, mặc cho rừng cây che phủ cố đô, mà còn cả trên tinh-thần, đánh mất hẳn khả-năng tạo-tác của thời-đại huy-hoàng xưa.”

- Dựa các sử kiện trên, ta thấy:

* Bộ-tộc Chăm cũng chỉ là một bộ tộc trong nhóm Lạc-Việt, cùng chung một chủng-tộc, cùng chung một chiến tuyến chống lại nhà Đông Hán.

Hai Bà Trưng thất-bại vào năm 43, nhưng tinh-thần quật khởi vẫn âm-ỉ. 59 năm sau, các vị anh-hùng của đất Tượng-Lâm như Khu-Liên (K’iu Lien), Phạm-Hùng (Fan Hsiung), Phạm-Văn (Fan Wen), Phạm-Hồ-Đạt (Fan Hu Ta),... đã làm cho thứ-sử Giao-Châu phải dâng sớ về Tàu cầu viện binh. Mỗi hùng tâm hăng ấp-ủ lấy lại đất Giao-Châu trong tay nòi Hán đã bao lần bập-bồng trong khói lửa.

Các triều-đại kế-tiếp, từ năm 808 về sau nếu có sự tranh chấp giữa Chiêm và Việt chỉ là sự tranh chấp quyền-lực giữa các triều-đại. Về mặt lịch-sử, dân Chăm cũng như dân Việt khi đã cùng sống trên một mảnh đất đều cùng một quyền lợi, và bình đẳng trên mọi mặt. Tuyệt không có một kỳ-thị hay thâm ý diệt chủng như các triều-đại Tàu áp-đặt nền đô-hộ lên các tiểu quốc lân bang.

Đến cuối thế-kỷ XVII, Chiêm-Thành đã hoàn-toàn sáp-nhập vào nước Việt, trên khía-cạnh chủng-tộc học, ta có thể nói đó là sự kết-hợp cần thiết của bộ-tộc Chiêm với khối gia-đình Lạc-Việt tức Việt-Nam ngày nay, một phòng-tuyến quan-trọng để giữ cho giống dòng Bách Việt bất diệt.

* Vương quốc Cam-pu-Chia rục-rỡ vào đầu thế-kỷ XII, thời vua Suryavarman II với ngôi đền vĩ đại Angkor Wat (Đế Thích), nhưng rất tiếc từ thế-kỷ XV,

bị sự bành-trướng của Xiêm và Lào. Năm 1431 bị Ayuthia (Xiêm) tấn công, Đế Thiên (Angkor Thom) thất-thủ.

Tiếp đến cuối thế-kỷ XVII, vương quốc Cam Pu-Chia bị kẹt giữa hai gọng kìm Xiêm (Thái) Việt, các triều-đại Miên luôn-luôn bị lệ-thuộc một trong hai nước Việt - Thái. Mỗi lần nội bộ vương triều Cam-Pu-Chia tranh-chấp là một lần cầu-viện Việt hay Thái.

Ba sắc dân: Việt, Minh-Hương cùng Miên đã chung sống yên vui dưới mái nhà Việt-Nam. Cho đến nay không còn sự cách-biệt, mà hòa-đồng trong tiếng gọi thân thương “*Đồng Bào Việt Miên Nam*”.

Ngày nay, đọc những trang lịch-sử đã qua, người dân Cam-Pu-Chia yêu nước không khỏi thống trách những triều vua trước của họ đã dâng đất nhường dân và căm thù Thái, Việt. Nỗi căm thù lịch-sử một cách quá khích đã gây ra cảnh “*cáp duồn*” (*chặt đầu*) vô nhân đạo,... !

Nếu chỉ nhìn quá khứ một cách giới-hạn để rồi hiện tại thù hận mà quên mất sự sống còn và phát-triển cho tương lai-thì không khác gì cảnh “*chìm kia ham mỗi trước mặt mà quên đi một thợ săn đang nhắm mình trong bụi rậm, và chính bản thân người thợ săn lại không để ý chú mãnh hổ nhấp-nhỏm vào mình!*”

Như chúng ta đã biết, mối liên-hệ giữa Tàu và các liên-bang là mối liên-hệ *thiên triều* đối với *tiểu quốc*. Nòi *Tàu* vốn tự coi mình là những chú “*trời con*”, mà chịch-thượng coi các tộc chung quanh là mọi rợ (*Nam Man, Đông Di, Tây Nhung, Bắc狄*).

Truyền-thống đế-quốc của *Tàu* được đời-đời kế-tiếp, thời nào cũng thế, dù *Tàu* quốc-gia hay *Tàu* Cộng, *Tàu* Bắc-Kinh hay *Tàu* Đài-Loan,, từ Hiên-

Viên thị cho đến Mao-Trạch-Đông. Nếu xưa kia, tinh-thần “*đại đồng*” được phổ-biến tốt đẹp trong Lễ ký phải được hiểu một cách thực tế là nhân-loại đại-đồng trong sự coi sóc của nòi Hán (Hoa). Gần đây, trong dự-kế bành-trướng Mao Trạch-Đông đã muốn ghép các nước nhỏ chung quanh vào lãnh-thổ *Tàu* núp dưới mỹ-từ “*giải-phóng*”.

Dự-kế thống-trị toàn cõi Đông-Nam-Á của *Tàu* Cộng đã không còn dấu-diểm khi những lãnh-thổ như Miến-Điện, Thái-Lan, Việt-Nam, Cam-pu-Chia, Lào, Mã-Lai, Singapore, Phi-Luật-Tân được vẽ vào một bản đồ, và coi là lãnh-thổ của Trung-quốc từ năm 1840 đính kèm trong cuốn Tân trung-Quốc Sử Lược, ấn-hành vào năm 1952 để huấn-luyện thanh, thiếu niên Cộng-sản Trung-Hoa.

Trong lịch-sử bành-trướng của Hán tộc, điển-hình đã tiêu-diệt dân tộc Miêu, ngày nay chỉ còn lại hơn 2 triệu người, sống rải rác trên các vùng cao-nguyên căn-cõi. Dân Miêu, giống dân trồng lúa nước mà ngày xưa đông-đảo ngang hàng với nòi Hán (Hoa) và đã là chủ-nhân của bình nguyên rộng-rãi tại lưu vực sông Dương-Tử, nhưng thắm thay ngày nay chỉ còn là sắc dân thiểu số tại *Tàu*!

Vụ tàn sát nhân-dân Y-khắc-Chiếu năm 1943, cuộc trấn-áp bằng lực-lượng vũ-trang ở Tân Cương năm 1944; vụ tàn-sát dân Hồi ở tỉnh Cam *Tửc*; vụ tàn-sát tập thể trên 5000 người dân Đài-Loan (dân bản xứ) đòi độc-lập năm 1947, đều là thừa kế chính sách đồng-hóa và diệt chủng các tộc khác.

Dân số hơn tỷ người hiện nay, sự thiếu ăn truyền kiếp đeo-đẳng người Trung-Hoa như một định mệnh, với chế-độ Cộng-hòa Nhân-Dân Trung Quốc, một hình-thức tân đế-quốc nên đã có sẵn một dự-ke

thống-trị, tất việc thôn-tính Đông-Nam Á, dù dưới hình-thức này hay hình-thức khác đều là diện quan-trọng trong quốc-sách của Tàu.

Nguyên-tắc chủ-yếu của lịch-sử Tàu là *“Hưng Hoa Diệt Di”*. Nguyên-tắc này đã được thực-thi qua nhiều mặt. Về văn-hóa, chủng-tộc được suy tiến theo đường-lối *“tam niên dưỡng chi, giáo chi tất giai ngô dân”* (ba năm nuôi dạy tất trở thành dân Hán) ; về chính-trị là chiếm lĩnh, tất cả đều phục-tùng dưới lưỡi lê của nòi Hán, *“Nhưỡng Di Địch, phạt Man Khương”* hay *“phổ thiên chi hạ, mạc phi vương hổ”* (gầm trời trên đất không chỗ nào là không thuộc về vua Tàu);

Triều-đại Tưởng-Giới-Thạch, năm 1940, bộ Chính-Trị Địa-Lý đã ra bộ *“Đông-Á Địa-Lý”*, trong đó quy-định tám con đường phát-triển của nòi Hán:

- 1- Tây-Bá Lợi Á.
- 2- Tây-Tạng Ba-Tư.
- 3- Tân-Cương.
- 4- Ấn-Độ.
- 5- Việt, Thái, Miến, Tân-Gia-Ba.
- 6- Nam-Dương liệt đảo.
- 7- Úc Châu.
- 8- Thái-Bình Dương Đông liệt đảo,

Hàn...

- Về Kiều Vụ chính-sách, ngày 1 tháng 5 năm 1933, tờ Đại-Lộ Nguyệt-San ở Thượng-Hải đăng mục *“Nam Dương Hoa-Kiều Cộng-Hòa Quốc Vận-Động”*, chủ-trương dùng Hoa-kiều làm chủ-lực, xâm-lược lấy toàn đất Nam Dương.

Chủ-trương này đã bị đập tan vào năm 1965 khi có cuộc chính biến 30 tháng 9, nhờ vào tinh-thần quốc-gia và niềm tin nơi Thượng-đế của nhân-dân Indonésia.

Một điển-hình nữa, ngày 9-8-1965, Singapore

một nước Tàu thứ ba sau Hoa-Lục và Đài-Loan (Taiwan) đã ra đời sau khi tách khỏi Liên-Bang Mã-lai...

Ngần ấy những dẫn-chứng đủ để các quốc-gia thuộc Đông-Nam Á còn lại phải làm gì để chặn đứng được ý-đồ khuynh-đảo, lũng-đoạn, chia rẽ để dễ bề thống-trị của đế-quốc Tàu.

“Các bộ-tộc trong Bách-Việt đã khốn-khổ điêu-linh từ ngàn năm trước, đã từ Hoa-Lục tản xuống vùng Đông-Nam Á trước mưu-đồ tiêu-diệt của nòi Hán, đã bị bóc-lột đến tận cùng xương tủy hàng trăm năm dưới thời-kỳ thống trị của thực-dân Pháp, đã dâm thuê đánh mướn cho các đế quốc hiện-đại hàng chục năm đủ gây nên những thương đau tang-tóc.”

Trước họa diệt vong chung, phải cùng đi tìm lẽ sống. Trên đường đi tìm lẽ sống - còn đầy gian-khổ, bỗng nhận ra họ hàng thân tộc, dù nội ngoại xa gần há lại chẳng nên đùm bọc lấy nhau mà cùng tiến tới ?

*** Thái Lan:**

Lịch sử Thái Lan khởi từ những người dân Thái di-cư vào khu vực Thái Lan hiện nay từ thiên niên kỷ thứ nhất. Người Thái thành lập quốc gia riêng của họ, quốc gia này bị đe-dọa bởi Miến Điện và Đại Việt, cũng như sự đối đầu giữa người Thái và người Lào.

Trong thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, Thái Lan là quốc gia duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc-địa của các đế quốc châu Âu.

Năm 1932, chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế mà chuyển sang chế độ quân sự trong 60 năm rồi chuyển sang chế độ quân chủ lập hiến như hiện nay
(*Phỏng theo Bách Khoa Toàn Thư Wikipedia*)

Các nền văn minh Malay, Mon và Khmer từng phát triển thịnh vượng trên lãnh thổ Thái Lan. Khoa khảo cổ học đã tìm thấy tại Ban Chiang (Thái Lan) những công cụ đồ đồng và nền văn minh trồng lúa nước vào khoảng 3600 năm TCN

Người Khmer đã dùng người Thái làm lính từ thế-kỷ XII. Vào năm 1218, người Thái ở Sukhothai đứng lên chống đối thuế sử dụng nước cho những lãnh chúa người Khmer, và đánh đuổi luôn những lãnh chúa đó ra khỏi vùng, thiết lập nên một nhà nước mới. Vị thủ lãnh mới là Sri Indradit chiếm lấy ngai vàng. Đối với người Thái coi vị thủ lãnh này như một người cha hơn là một vị vua. Dưới triều vua Ramkhamhaeng, người Sukhothai đã xâm chiếm lãnh thổ của người Khmer đến tận miền Nam Nakhon Si Thammarat. Chính vị vua này đã tạo ra bảng chữ cái đầu tiên của chữ Thái. Nhưng sau khi vị vua này qua đời (1300) đế quốc Sukhothai suy đồi. Người Môn của Pegu tấn công và chiếm một phần bán đảo Malay. Cuối cùng vương quốc Ayuthaya (Siam = Xiêm La) được thành lập vào năm 1350, một nhà nước hùng mạnh nhất trong số các vương quốc Thái từng tồn tại đến ngày nay.

Năm 1431, vua Boromaraja đệ nhị cướp thành phố Khmer Angkor, buộc những người Khmer phải dời về Phnom Penh.

Đến năm 1569, Xiêm trở thành lãnh thổ của Miến Điện cho đến năm 1584. Naresuan lên ngôi vào năm 1590, trong vòng ba năm, ông đã đánh đuổi người Miến Điện ra khỏi đất nước.

Khi vương quốc Ayuthaya sụp đổ, một vị tướng Xiêm tên là Taksin tổ chức một đội quân chiếm lại được thành phố, nhưng phải dời thủ đô ra xa hơn, xuôi theo dòng sông đến Thonburi. Năm 1782, Taksin bị Chao Fraya Chakri (Rama đệ nhất) truất ngôi lên làm

vua. Rama đệ nhất lại dời đô về Bangkok.

Từ năm 1818, Xiêm La mở cửa tiếp xúc với Tây phương, bằng những hiệp định với Bồ Đào Nha, với Anh vào năm 1826, và với Mỹ năm 1833.

Nền dân chủ của Thái Lan được thành lập sau sự kết-thúc của chế-độ độc tài quân phiệt năm 199

* **Miến Điện.**

Myanma (tên cũ là *Miến Điện* hay tên đầy đủ là *Liên Bang Myanma*) là một quốc gia ở Đông Nam Á, tây bắc bán đảo Trung - Ấn, có 2185 cây số đường biên giới với Trung quốc; 1800 cây số với Thái Lan, 1463 cây số với Ấn Độ, 235 cs với Lào, và 193 cs với Bangladesh. Đường bờ biển dài 1930 cs. Diện tích toàn quốc là 576,577 km vuông.

Miến Điện giành được độc lập từ Anh năm 1948

Miến Điện giành được độc lập từ Anh năm 1948 và trở thành Liên Bang Cộng Hòa Xa Hội chủ nghĩa Myanma vào 1974, sau đó đổi thành Liên Bang Myanma Vào cuối thế-kỷ XIII, Mông Cổ (Hốt Tất Liệt) đã xâm-lăng vương quốc Pagan (Đế chế Miến Điện thứ nhất), nhưng tới năm 1364 người Miến Điện đã tái lập vương quốc của họ tại Ava.

Vào năm 1527, người Shan cướp phá Ava, người Miến đã phải chạy khỏi Ava, thành lập vương quốc Toungoo năm 1531 dưới quyền Tabinshwehti, người đã tái thống nhất Miến Điện và lập ra Đế chế Miến Điện thứ hai.

Năm 1752, do cuộc nổi dậy trong nước của người Môn, với sự trợ giúp của Pháp, vương quốc Toungoo sụp đổ. Trong các cuộc chiến Anh - Miến (1823-26, 1852-53 và 1885-87), Miến Điện mất một



số lãnh-thổ vào tay người Anh, và trở thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh.

Ngày 1 tháng 4 năm 1937, Miến Điện trở thành thuộc địa hành chánh riêng biệt.

Trong thế chiến 2, Miến Điện trở thành mặt trận chính tại mặt trận Đông Nam Á. Sau những thắng lợi ban đầu của Nhật trong chiến-dịch Miến Điện, người Anh bị đẩy lui khỏi địa phần Miến Điện. Sau đó Đồng Minh đã phản công. Tới tháng 7 năm 1945 Đồng Minh đã tái chiếm toàn bộ nước này.

Năm 1948, quốc gia này trở thành một cộng hòa độc lập với danh xưng Liên Bang Miến Điện. Sao Shwe Thaik làm tổng thống đầu tiên, và U Nu là thủ-tướng.

Năm 1961, U Thant khi ấy là đại-biểu thường-trực của Miến tại Liên Hiệp quốc được bầu làm tổng thư ký Liên Hiệp quốc.

Giai đoạn dân chủ kết thúc năm 1962 bởi một cuộc đảo chính quân sự do tướng Ne Win lãnh đạo.

Năm 1974, đám tang của U Thant dẫn tới một cuộc biểu tình đẫm máu chống chính phủ. Năm 1997, ủy ban *Luật Pháp Quốc Gia và Văn Hôi Trật Tự* được đổi tên là *Ủy Ban Hòa Bình và Phát Triển Quốc Gia* (SPDC)

Ngày 23 tháng 6 năm 1997, Myanmar được chấp nhận gia nhập *Hiệp Hội các Quốc Gia Đông Nam Á*.

Ngày 27 tháng 3 năm 2006, hội đồng quân sự đã di chuyển thủ đô từ Yangon tới gần Pyinmana.

Hội đồng quân sự phải đối mặt với sự cô lập quốc tế. Sự thay đổi chính trị lớn ở nước này hiện khó thực hiện vì hội đồng quân sự này được Trung Cộng hỗ trợ tối đa!

- Phi Luật Tân:

Cộng Hòa Phi Luật Tân ở Đông Nam Á, thủ đô là Manila. Phi Luật Tân trải dài 1210 cây số, gồm 7107 hòn đảo (700 đảo có người ở). Tổng diện tích đất liền gần 300,000 cây số vuông, nằm giữa 115°40'



Ba miền của Philippines

và 126°34' đông; 4°40' và 21°10' bắc, biển Đông ở phía tây, và biển Celebes ở phía bắc. Đảo Borneo nằm cách vài trăm cây số về phía tây nam và Đài Loan thẳng phía bắc, Palau ở phía đông phần trên biển Philippines.

Thông-thường quốc đảo này chia làm 3 nhóm: Luzon, Visayas, và Mindanao. Cảng biển đông-đức Manila, ở Luzon, nơi đây là thủ đô, và là thành phố lớn thứ hai sau vùng ngoại ô của nó là thành phố Quezon

Qua khảo-cổ học và sinh-vật học cho biết người hiện đại (*Homo sapiens*) đã hiện diện ở Palawan khoảng 50,000 năm trước, vào thời đại đồ sắt, những người dân thuộc hệ ngôn ngữ Nam Đảo đã đi qua lục địa tới định cư ở Philippines.

Năm 1521, Ferdinand Magellan, người Bồ Đào Nha, đi thám-hiểm cho các vị vua Tây Ban Nha lần đầu đặt chân lên quần đảo này.

Năm 1565, Miguel Lopez de Legazpi với 500 binh sĩ tới Cebu lập ra khu định cư cho người Tây Ban Nha trên quần đảo.

Các nhà truyền đạo “*Thiên Chúa giáo*” theo chân binh lính từ hòn đảo này sang hòn đảo khác để tìm kiếm con chiên thổ dân. Các thủ-thủ Tây Ban Nha nhanh chóng lập ra các nhà thờ và pháo-đài trong khi tìm kiếm vàng và các gia-vị.

Tân Tây Ban Nha (thông qua Mexico) cai trị Philippines cho tới khi Mexico độc-lập.

Con đường thương-mại các thương thuyền theo đường Manila - Acapulco bắt đầu phát-triển từ cuối thế kỷ 16. Thời-kỳ Tây Ban Nha cai trị Philippines bị gián đoạn vào năm 1862, khi quân-đội Anh tấn

công và chiếm quần đảo. Hiệp-ước Paris (1763) khôi-phục sự cai-trị của Tây Ban Nha.

Năm 1898, xảy ra cuộc chiến-tranh giữa Tây Ban Nha và Hoa Kỳ. Trong những cuộc thương-lượng, Tây Ban Nha buộc phải trao lại Guam, Philippines, và Puerto Rico cho Hoa Kỳ để đổi lấy 20 triệu US, khoản tiền mà sau này người Mỹ gọi là “*quà tặng*” cho Tây Ban Nha.

Năm 1946, ngày 4 tháng 7 Philippines được trao-trả độc-lập.

Chính-phủ Philippines được tổ-chức kiểu cộng hòa nhất thể do tổng-thống lãnh-đạo. Tổng-thống cũng là tổng tư-lệnh các lực-lượng quân-đội. Tổng thống được bầu-cử theo phổ-thông đầu phiếu, có nhiệm-kỳ là 6 năm, trong thời-gian đó, tổng-thống sẽ chỉ-định và chủ-trì bộ máy chính quyền.

Nghị viện lưỡng viện gồm thượng nghị viện và hạ viện. Các thành viên của thượng nghị viện được bầu tự do và Hạ nghị viện theo vùng địa lý. 24 thượng nghị sĩ có nhiệm kỳ 6 năm, một nửa sẽ nghỉ sau mỗi nửa nhiệm kỳ ba năm, trong khi đó Hạ nghị viện gồm 250 thành viên với nhiệm kỳ 3 năm

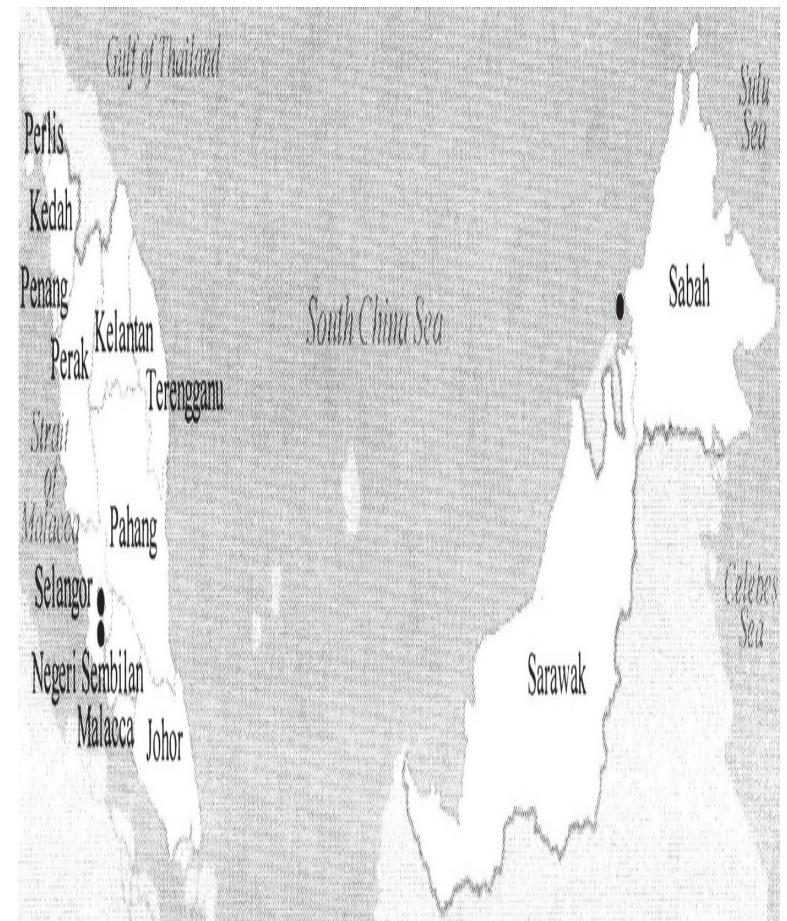
Về tư pháp, đứng đầu là tòa-án tối cao, với 1 chánh án tối cao và 14 thẩm phán. Tất cả đều được tổng thống chỉ-định từ danh sách do Hội đồng tư pháp và luật sư đệ trình. Các tòa khác gồm tòa phúc thẩm, tòa án địa phương và tòa án thủ đô.

- Mã Lai (Malaysia)

Vào ngàn năm trước công nguyên, cả bán đảo Mã Lai và bờ biển bắc Borneo đều là nơi cập bến quan-trọng cho các tàu buôn ở trong hệ- thống thương mại đường biển nối Đông Nam Á với Trung Đông, Ấn

Độ và Trung Hoa. Bán đảo Mã Lai Á (Malaysia) không những là nơi trú-ẩn an-toàn, là cơ sở chuyển hàng, và thu gom hàng-hóa có giá-trị trong vùng như vàng, thiếc, khoáng sản, gỗ quý, nhựa, lâm sản, đồi-mồi, và nhất là gia-vị.

Trong thiên niên kỷ đầu, người dân trên bán đảo Malay đã chấp-nhận Hindu giáo và Phật giáo, họ sử-dụng tiếng Phạn cho tới khi cải theo Hồi giáo.



Hình thể Mã-Lai-Á.

Lịch-sử Malaysia được cho là mở đầu ở Bắc Sumatra. Các học-giả tin rằng từ thế-kỷ thứ 7 đến 14, vùng Palembang, phía nam của Sumatra là tiêu điểm của đế-quốc hàng-hải quan-trọng. Họ gọi đây là đế chế Sri Vijaya. Gần Vijaya còn có một vùng gọi là Melayu, có lẽ là thủ-đô và là chiếc nôi của nền văn-hóa Mã Lai.

Vào thế-kỷ 14, đế chế SriVijaya bị vương quốc Majapahit của người Java tấn công để tranh quyền kiểm soát thương mại trên quần đảo.

Đầu thế kỷ 15, vương quốc Hồi giáo Malacca được thành-lập dưới một triều-đại do Parameswara, và đặt tên cho vương quốc là Melaka. Vương quốc Hồi giáo này đã kiểm-soát nhiều vùng hiện là bán đảo Malaysia, nam Thái Lan (Patani), và bờ biển phía đông Sumatra. Ở thời điểm hùng mạnh, Melaka đã thống-trị cả bán đảo xa tận về phía bắc của Perak, quần đảo Riau Lingga và phần lớn bờ biển đông Sumatra.

Thời-kỳ vàng son của Melaka đột-ngột chấm dứt vào năm 1511 sau một tháng bị vây hãm bởi người Bồ Đào Nha. Sau khi Malacca bị Bồ Đào Nha chinh-phục, lập ra thuộc-địa, ba phe là người Bồ Đào Nha (tại Malacca), vương quốc Hồi giáo Johor, và vương quốc Hồi giáo Aceh. Cuộc tranh-giành này kéo dài đến tận năm 1641, khi người Hà Lan liên-minh với vương quốc Hồi giáo Johor giành quyền kiểm-soát Malacca.

Cuối thế-kỷ 16, đầu thế-kỷ 17, vương quốc Johor trở nên thịnh-vượng nhất khi người Hà Lan đến khu-vực này, và đặt bản doanh ở Java.

Hậu quả của sự thống-trị thương-mãi của Hà Lan là tiêu-diệt sự cạnh-tranh giữa các nhà nước với

nhau. Điều này đã gây ra nội chiến kéo dài, đặc-biệt từ khi hoàng thân Mahmud của vương quốc Johor bị giết vào năm 1699, báo hiệu cho hơn một thế-kỷ quyền lực bất ổn trong vương quốc và các vương quốc khác trên bán đảo.

Năm 1819, công ty Đông Ấn - Anh đã chiếm đảo Singapore từ vương quốc Johor, năm 1824, sau cuộc chiến Anh - Hà Lan đã giao Melaka cho người Anh như là một phần định giới của hai cường quốc Châu Âu. Thỏa thuận của Anh - Hà Lan đã đưa người Anh nắm trọn bán đảo như một khu-vực của riêng họ. Còn Hà Lan chiếm giữ Sumatra và tất cả các đảo đến tận phía nam của Singapore.

Sau khi người Nhật chiếm Malaya trong chiến tranh thế giới 2, sự ủng hộ của dân chúng về một nền độc lập ngày càng tăng, và dẫn tới một chiến-dịch chống nổi dậy của quân đội khối Thịnh Vượng chung Anh ở Malaya, nền độc-lập cho liên-minh trong khối thịnh vượng chung được trao ngày 31 tháng 8 năm 1957.

Khoảng thập niên 1960 và giữa thập niên 1990, Malaysia trải qua thời-kỳ tăng-trưởng kinh-tế đáng kinh ngạc với thủ tướng Tun Dr. Mahathir Bin Mohamad, giai đoạn này cũng là chuyển đổi từ nền kinh-tế nông nghiệp sang chế-tạo và công nghiệp trong những khu-vực như máy tính và hàng điện tử tiêu dùng.

- Nam Dương (Indonesia)

Cộng Hòa Indonesia là một quốc gia nằm giữa hai lục địa Đông Nam Á và Châu Đại Dương. Indone-sia gồm 17508 hòn đảo và với dân số khoảng 237 triệu người, đứng thứ tư thế-giới về dân số.

Tuy Indonesia gồm 17508 hòn đảo, nhưng

khoảng 6000 đảo không có người ở. Các đảo nằm rải-rác ở cả hai phía đường xích-đạo. Năm hòn đảo lớn nhất là Java, Sumatra, Kalimantan (phần Borneo thuộc Indonesia), New Guinea, và Sulawesi. Indonesia có biên-giới trên bộ với Malaysia, và Đông Timor. Innonesia cũng có chung biên giới với Singapore, Malaysia và Philippines ở phía bắc và Australia ở phía nam bằng giải nước hẹp. Thủ đô Jakarta nằm trên đảo Java là thành phố lớn nhất, sau đó là Surabaya, Bandung, Medan và Semarang.

Với diện-tích 1,919,440 cây số vuông, Indonesia là nước đứng thứ 16 trên thế-giới về diện-tích đất liền. Mật độ trung-bình 134 người/cây số vuông. Các sông lớn nhất nước nằm ở Kalimantan, và gồm các sông Mahakam và Barto, những con sông này là các đường giao-thông quan-trọng nối giữa các khu định cư trên đảo.

Nằm dọc theo xích đạo, Indonesia có khí-hậu nhiệt-đới gió mùa, với hai mùa mưa và khô riêng biệt.

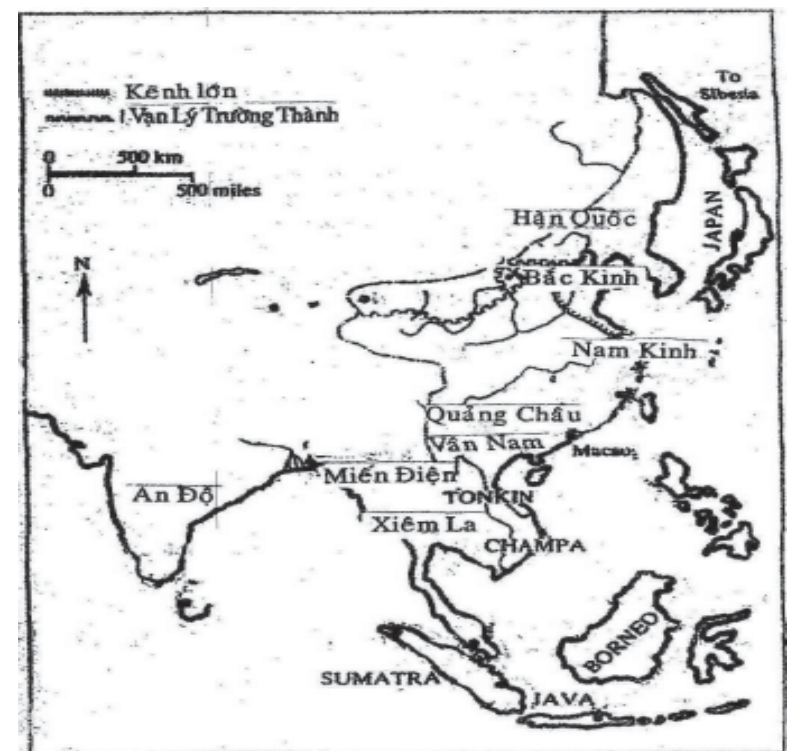
Lịch-sử Indonesia bị ảnh-hưởng bởi các cường quốc muốn nhòm ngó các tài-nguyên thiên nhiên.

Sau ba thế-kỷ rưỡi, dưới ách thực-dân Hà Lan, Indonesia đã dành được độc-lập sau Thế chiến Hai. Với tư-cách là một nhà nước duy nhất, và một quốc gia, Indonesia đã phát-triển một tính đồng nhất được định-nghĩa bởi một ngôn-ngữ quốc-gia, sự đa dạng chủng-tộc, sự đa dạng tôn giáo bên trong. Khẩu-hiệu quốc gia của Indonesia, "*Bhinneka tunggal ika*" (*Thống nhất trong đa dạng*). Indonesia là một kết-hợp của khoảng 250 chủng-tộc, phần đông có họ hàng gần-gũi với nhau trên phương-diện ngữ học và nhân-chủng học thuộc nhóm tộc Mã Lai. Trên đảo Java đã đào được nhiều trống đồng cùng kiểu với trống đồng Đông

Sơn. Nhiều sách giáo-khoa lịch-sử Indonesia, bài mở đầu với nền văn-minh trống đồng.

Các di-tích hóa thạch của người *Homo Erectus*, thường được gọi là "*Người Java*", cho thấy quần đảo Indonesia đã có người ở từ hai triệu năm tới 500,000 năm trước. Người Austronesian là cộng đồng dân cư đa số hiện tại. Họ tới Indonesia khoảng 2000 năm trước Công Nguyên, và đẩy người Mélanesian bản xứ về các vùng xa-xôi phía đông.

Các điều-kiện nông nghiệp ly-tưởng, và nền văn minh lúa nước xuất-hiện sớm, từ thế-kỷ thứ 8 trước Công nguyên.



Hình thể Đông Nam Á Châu

Từ thế-kỷ thứ 7, vương quốc hàng hải Srivijaya hùng mạnh nhờ phát-triển thương-mại và các ảnh-hưởng của Hindu giáo cùng Phật giáo được du-nhập.

Những người Âu châu đầu tiên tới Indonesia năm 1512, khi các thương gia Bồ Đào Nha do Francisco Serrao dẫn đầu tìm cách thâm tóm các nguồn tài-nguyên nhục đậu-khẩu, đinh-hương và hạt-tiêu tại Maluku. Các thương gia Hà Lan và Anh nhanh chóng theo chân.

Trong hầu hết thời-kỳ thuộc địa, Hà Lan chỉ kiểm soát vùng đất này một cách lỏng-lẻo, cho tới thế-kỷ 20 Hà Lan mới thực sự kiểm-soát toàn bộ vùng đất này. Cuộc xâm-lược và chiếm đóng của Nhật Bản trong thế chiến hai đã chấm-dứt thời-kỳ cai-trị của Hà Lan, và khuyến-khích phong-trào độc-lập từng bị đàn áp trước đó. Hai ngày sau khi Nhật Bản đầu hàng Đồng Minh tháng 8 năm 1945, Sukarno, một lãnh tụ theo chủ-nghĩa quốc-gia tuyên-bố độc-lập và được chỉ định làm tổng-thống.

Quân đội âm-mưu đảo chánh ngày 30 tháng 9 năm 1965 dẫn tới một phong-trào thanh trừng chống Cộng, trong đó đảng Cộng sản Indonesia bị tiêu-diệt. Tướng Suharto lãnh-đạo quân đội được chính-thức chỉ định làm tổng thống vào tháng 3, 1968. Chính sách “*Trật Tự Mới*” được Mỹ ủng-hộ và khuyến-khích đầu tư nước ngoài vào. Đây là yếu-tố chính dẫn tới ba thập kỷ tăng-trưởng kinh-tế ổn-định sau đó.

Năm 1997 và 1998 Indonesia là nước bị ảnh hưởng nặng-nề nhất của cuộc khủng-hoảng tài chính Châu Á. Suharto bị từ chức ngày 21 tháng 5 năm 1998. Năm 1999, Đông Timor bỏ phiếu ly-khai khỏi Indonesia sau một cuộc xâm chiếm quân sự dài 25 năm.

- Dấu Chân Bách Việt:

Cũng theo cuốn “*Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh*”, xuất-bản năm 1997 tại Hoa Kỳ:

“Về những cuộc Nam tiến của các bộ-tộc Bách Việt, qua những dữ-kiện đã có, có thể chia 4 thời-kỳ:

“Thời-kỳ 1, vào giữa thiên niên kỷ III đến cuối thiên niên kỷ II trước Công Nguyên bao gồm các sắc dân Cựu Malay, Tân Malay và Lạc Việt.

“Những bộ-tộc Bách Việt di tản xuống Đông Nam Á được nhiều nhà sử-học cho là đang ở thời-đại đồ đá, cũng có người cho là họ đã tiến sang thời-đại đồ đồng. Nhưng dù họ ở thời-đại nào, một đặc-điểm mà cùng công nhận nơi họ là phương-pháp cấy lúa ruộng nước (thủy canh hay nông hệ sawah) mà họ đem theo...

Malay đợt sau thiên di ào-ạt hơn, tạo thành những tập-thể lớn và choán các vùng mầu mỡ. Họ thường chiếm ngụ các vùng bình-nguyên nhỏ ở duyên hải nên cũng còn được gọi là Malay duyên hải. Xét về nhân-chủng, họ còn giữ được khá nhiều bản sắc “da vàng miền Nam” của các sắc dân Bách Việt. Ngày nay, họ là thành phần dân cư chính của Mã Lai Á, Indone-sia, và Phi Luật Tân.

Khi choán các đảo, họ tiến từ Mã Lai sang Sumatra, Java rồi Borneo, Célèbes, sau cùng mới tới quần đảo Phi Luật Tân...

Thời-kỳ 2: Thời-kỳ này gồm người Môn và Khmer. Người Môn từ Nam nước Tàu xuống Đông Nam Á qua vùng Cửu Long thượng. Họ tiến vào Hạ Miến qua các hành-lang sông Salween và Sittang... Người Môn là những nhà nông giỏi, Họ cũng là những người thương gia, thợ đóng thuyền và nhà hàng hải thạo nghề.

Nơi họ tiến xa là vùng bắc bán đảo Mã Lai

do đường xuôi theo Chao Phraya. Tổ hợp Môn đầu tiên quy tụ như một quốc gia tọa lạc gần Lavo, cực bắc vịnh Thái Lan. Qua các cuộc tiếp xúc, buôn bán bằng đường biển, người Môn đã sớm tiếp nhận văn minh Ấn Độ mới. Sau này truyền thụ lại cho người Khmer, Miến và Thái.

Thời kỳ 3: Thời-kỳ này là những đợt nam thiên của dân Pyu và Miến. Dân Pyu trước kia có lẽ là nhóm người quan trọng nhất về mặt chính trị ở trung tâm châu thổ Irrawaddy tại Miến Điện... Người Pyu lập quốc vào khoảng cuối thế-kỷ 6 sang đầu thế-kỷ 7, kinh đô là Srikshetra ở hạ lưu sông Irrawaddy. Ảnh hưởng chính trị của Pyu suy tàn dần và mất hẳn ở Hạ Miến vào thế kỷ 8 sau khi có cuộc Tây tiến của người Palaung và Karen vào vùng Minbu-Magwe.

“Người Pyu rất giỏi về âm nhạc. Vào năm 800-802 vương quốc Đại Lý đã cống vua Đức Tôn nhà Đường nhiều nhạc công người Pyu. Người Pyu cũng rất thiện chiến, Trong đạo quân Đại Lý tấn công quân đô-hộ Tầu ở Giao Châu năm 863 cũng có rất nhiều chiến sỹ Pyu.

“Khi quốc gia Pyu đã suy thì lại có một nhóm dân khác có liên-hệ huyết tộc với Pyu, được gọi là bộ tộc Miến từ phía Bắc tràn xuống. Bộ tộc này họ cũng đã học được ở người Shan (Thái) thuật kỵ mã, thuật chiến đấu ở miền núi và cả cách làm ruộng bậc. Họ kết tụ thành một tập thể, trước ở Trung Miến, sau xuống phía nam vùng Minbu- Magwe. Sau cùng họ tiến về phía tây tới thung-lũng Chindwin và phía bắc tới vùng Shwebo, rồi kết hợp với những nhóm nam thiên trước mà tổ chức dần-dần thành quốc gia Miến Điện.

“Thời-kỳ 4: Thời-kỳ nam thiên này là của người Thái từ Vân Nam xuống.

“Vào đầu thế kỷ 2 bắt đầu dòm ngó vùng Vân Nam, một vùng gồm các giống dân Bách Việt, đa số là người Thái. Đến đời Đường đem quân chiếm khu vực Thái Hòa (thung lũng vùng hồ Đại Lý, vùng Cửu Long thượng, Salween, và Irrawaddy).

“Vào đầu thế-kỷ 8, tiểu quốc Mông Xá thống nhất được cả sáu tiểu quốc lập ra vương quốc Đại Mông. Đại Mông sau đổi ra Đại Lệ, rồi Đại Lý (Tali).

Về nguồn-gốc tập thể Thái của vương quốc Đại Lý có người cho là “Từ nhóm Bách Việt chủ yếu ở miền Nam sông Dương Tử thiên di theo hướng tây nam vào miền Nam Vân Nam...” Thật ra vùng Vân Nam từ trước đã có những bộ tộc Bách Việt sống rải-rác, nhưng chỉ sau khi đế quốc Nam Việt bị Hán thôn tính thì vùng này mới được quy tụ đông đảo. Người Thái chẳng phải đầu xa lạ, chính là bộ tộc Lý thuộc nhóm Âu Việt ở Quảng Tây. Vì không chịu sống dưới sự đô hộ của người Hán nên mới tự xưng là Thái có nghĩa là tự do, là thoát khỏi. Truyện Nam Chiếu trong “Lĩnh Nam Chích Quái” cũng có kể lại sau khi Nam Việt bị nhà Hán thôn tính, một phần dân Nam Việt đã bỏ nước ra đi lập ra nước Nam Chiếu (Đại Lý).

Sau Đại Lý suy dần. Năm 1253, Đại Lý bị tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai (Wouleangotai) phá vỡ hoàn toàn. Chính trong dịp này, dân Thái của vương quốc Đại Lý, lại một lần nữa bỏ quê hương, thiên di xuống Đông Nam Á theo hành lang Irrawaddy, Salween, Chao Phraya, Cửu Long để thâm nhập vào đất Miến, và đất Khmer.

Các vùng này, từ trước đã có người Thái ở, nhưng chỉ sau cuộc nam thiên lớn lao này, các bộ tộc Thái mới thực sự làm chủ khu trung tâm Đông Nam Á lục địa, và dần-dần lập ra các vương quốc hùng

mạnh như Ayuthia (1351), Lan Xang (1353) tiền thân của Xiêm (Thái Lan) và Lào.

Nhu-cầu kết-hợp các Quốc Gia Đông Nam A:

Ý-chí kết-hợp đã nảy sinh từ thế-kỷ 19, trong khi toàn vùng còn chìm đắm trong vòng đô-hộ của Tây phương! José Rizal và Apolinario Malini người Phi Luật Tân đã từng nhắm tới việc hình-thành một **tổ-hợp dân-tộc** Malay gồm Bornéo, Nam Dương, Mã Lai và Phi Luật Tân. Tại Nam Dương, lãnh tụ Tan Malaka cũng đã nghĩ đến một liên bang rộng lớn gồm cả Đông Nam Á lẫn Úc Châu mà ông gọi là “Asia”.

Vào năm 1939, Phibum Songkhram cùng nhóm cầm quyền đã bỏ quốc hiệu cũ “Xiêm” đổi thành “**Thái**” và tung ra chủ-trương giải-phóng các quốc gia gốc Thái tại Đông Nam Á lục địa. (**Một hội nghị Đại Đông Á được tổ chức ở Đông Kinh vào tháng 11 năm 1943 gồm có tổng thống José P. Laurel của Phi, thủ tướng Ba Maw của Miến, hoàng thân Waithayakon của Thái**).

Ở Việt Nam, nhà tư tưởng Thái Dịch Lý Đông A vào cuối thế chiến 2 đã đưa ra thuyết “**Liên Bang Đại Nam Hải**” để có nền hòa-bình lâu dài trong vùng, nhất là cho Việt Nam ở thế bên cạnh nước khổng-lồ Tàu xâm-lăng.



Mối-Tương-quan Chủng-tộc & Ngôn-ngữ.

* Địa Bàn Tiếng Việt (Cái Nôi của Tiếng Việt).

Nếu dựa vào ngôn-ngữ-học của một dân-tộc, ta có thể tìm ra chủng-tộc. Ngược lại, từ lịch-sử và chủng-tộc-học, ta có thể tìm ra ngôn-ngữ của dân-tộc ấy.

Trong cuốn “Việt Nam Văn Hóa Sử Cương” (trang 21 và 22), ông Đào Duy Anh đã nêu: “Xét tính-chất người Việt Nam ngày nay, thì thấy người Việt Nam là giống ngắn đầu (chỉ suất 82.8), mình thấp, chân tay nhỏ, mặt xương, lưỡng-quyền cao, mắt đen và hơi xếch, mũi hơi tẹt, môi hơi dày, tóc đen và hơi cứng, râu cứng và thưa, dáng đi nhẹ-nhàng và chắc-chắn...”

Về khía-canh sử học, theo hai ông Cửu Long Giang và Toan Ánh trong cuốn “Người Việt Đất Việt” cho rằng: “Từ thượng-cổ ở lưu-vực sông Hồng Hà vốn đã có giống dân cư-ngụ. Đến khoảng trước Tây lịch bốn ngàn năm, người Anh-đô-nê-giêng ở Ấn Độ bị người A-ri-ăng đánh đuổi chạy sang bán đảo Trung Ấn, lên Tây Tạng, và sang lưu-vực sông Dương Tử. Nhóm người sang bán đảo Trung Ấn về sau lại giống với người Mê-la-nê-Giêng từ các hải đảo Nam Thái Bình Dương thành hợp-chủng Mê-la-nê Anh-đô-nê-Giêng. Nhóm lên Tây Tạng thì lại giống với dân bản địa thành Đông-nam-á. Nhóm sang lưu-vực sông Dương Tử là tổ tiên dòng Bách Việt. Về sau Đông-nam-Á và Bách Việt bị Hoa tộc thôn-tính và đồng-hóa dần. Một số nhỏ lui xuống phía Nam để tránh nạn Hoa hóa, thế là cả hai dòng Nam Á và Bách Việt

cùng nhau gặp-gỡ với giống dân Bản địa (tổ tiên nguyên-thủy của dân tộc Việt Nam ở trên lưu-vực sông Hồng Hà). Mặt khác, cùng với dân Mê-la-nê Anh-dô-nê-ziêng đến từ các hải đảo, người Tạng Miến với người Lạc Việt đã đồng-hóa với dân bản-địa vốn cư ngụ ở Trung Châu Bắc Việt từ thời thượng-cổ đã tạo ra dòng giống Việt Nam ngày nay.”

Sang thế-kỷ XX, số học-giả Âu Tây đã phát hiện mối liên-hệ giữa ngôn-ngữ Việt với tiếng Tạng-Miến và tiếng Môn-Miên (*Henri Maspéro*), giữa tiếng Việt với tiếng Mã Lai (*A. Souvigner*).

Một cách chuyên-môn và đối-chiếu sâu rộng theo phương-pháp ngữ-học lịch-đại và tỷ giảo (*Historical & Comparative Linguistic*), tác-giả bài “*Tìm Về Nguồn Tiếng Việt*” đã đưa ra sự dị đồng giữa các ngôn-ngữ trong ba chi lớn: Chi ở miền Nam và Đông cao-nguyên Tây Tạng (*Tibet Burman*); chi hai tại lục-địa Nam Á (*Austro Asia*), và chi ba tại Nam Việt Nam, Mã Lai trải rộng ra đại-dương trên các hải đảo miền Nam (*Austroneasian*) của đại tộc Bách Việt.

Tiếp theo, chi Mã Lai và Tạng Miến (*Tibet Burma*) đã góp phần vào việc chuyển-hóa tiếng Việt thuộc ngành Môn - Miên.

Theo L. Cavalli Storga Paolo Menozzi, Alberto Piazza: “*Trong hai hay nhiều hơn sắc dân đã phân tán, bao giờ cũng phân chia cả gene lẫn ngôn-ngữ.*” (*In two or more population that have separated, there begins a process of differentiations of both gene and language.*).

Nhà ngữ-học Hoa Kỳ Leonard Bloonfield nổi tiếng khắp thế-giới trong ‘*Language*’, năm 1930 đã khen: “*Vietnamese is a great cultural language of Southeast Asia*” (Tiếng Việt là một tiếng nói văn hóa lớn ở Đông Nam Á).

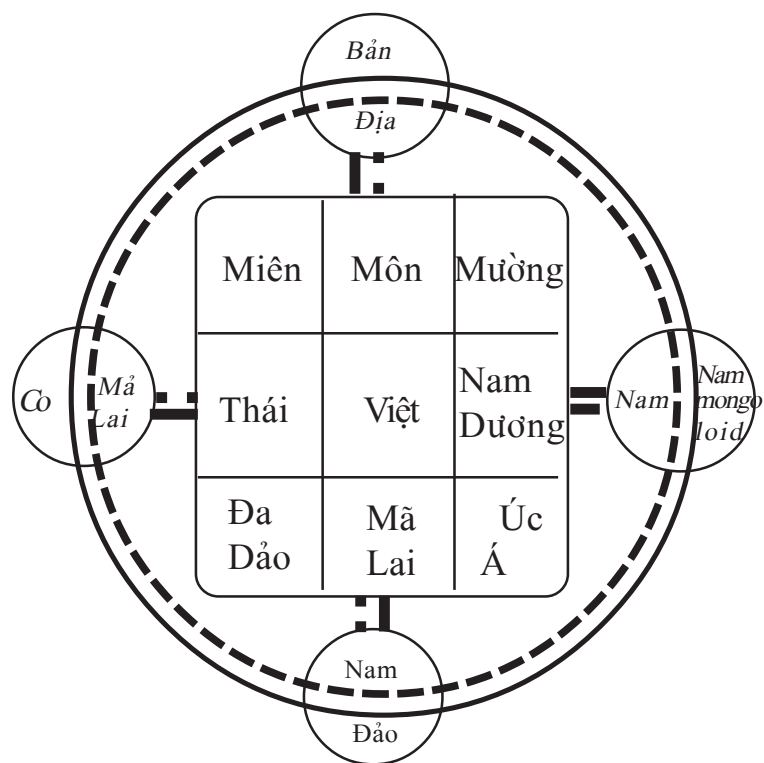
John Logan, nhà ngữ-học đi tìm gia-phả cho tiếng Việt từ năm 1859 đã viết trong *The Mon-Annam Formation*, page nos. 152-183, *Journal of the Indian Archipelago N.S/Vol. III, 1859* ”: ‘*The vernacular Annamese language, though full of Chinese idioms, belonged to the same family as the MON in Burma*’ ‘ (Tiếng Việt bản xứ mặc dầu nhiều ngữ Hán nhưng vẫn thuộc về ngữ tộc Môn của Miến Điện.).

Trong *Encyclopedia Britanica*, 1999 và *Encata Microsoft* 2000:

“*The official language of Vietnam is the Vietnamese, a member of the Austro-Asiatic language family, a distinct language, although it has some similarities to other languages of Southeast Asia and to the Chinese. Its syntax is closer to Khmer.*” (Tiếng Việt là tiếng nói chính-thức của người Việt, một nhóm ngôn-ngữ của dòng họ Astro-Asiatic (Nam Á, miền Nam Á Châu), một thứ tiếng nói riêng biệt, mặc dầu nó có nhiều sự giống nhau với các tiếng nói khác ở Đông Nam Á và cả với tiếng Tàu nữa).

Để chứng-minh điều này, ta cũng có thể tìm thấy qua ‘*Bản Đối Chiếu Số Từ Căn Bản*’ của ông Mai ngọc Liệu trong *Đặc San Quốc Tổ*, Portland, OR. 1981. Các từ-ngữ trong bản đối-chiếu cho thấy sự “*đại đồng, tiểu dị*”. Đại đồng vì cùng một gốc chung, tiểu dị vì mỗi sắc dân chuyển-biến từ gốc theo hướng riêng nhưng vẫn không xa gốc.

**BIỂU ĐỒ TƯƠNG --QUAN CHỨNG -TỘC
VA NGON NGU VIỆT VỚI BÁCH VIỆT**



*** BẢN ĐỐI-CHIẾU SỐ TỪ CĂN-BẢN**

Việt Thái, Nam	Mạ BaNa	Môn Mên	Mã Lai	Đa Đảo	Lào
Mắt Nạ	Mắt	Mắt	Muka		-
Mắt	Mắt	Mắt	Mata	Mata	-
Mũi	-	Mu	-	-	-
Mồm	-	-	Mutu	-	-
Cổ kổ	nkô	kô	-	-	
Tay	ti/tô	ti/tô	tanga	-	-
Chơn	zơng	-	-	-	-
Cẳng	-	-	kaki	Kaki	-
Ruột	prôt	rôt	-	-	-
Úc/Ngực	-	-	-	-	Úc
Lưng	-	-	-	-	Lăng
Non/núi	bnon	phnom	gonong	-	PaNon/
Rú/rừng	bri	-	hutan/rimba	-	
Nòi					
Sông không	-	ông-le	songai	-	
Ngòi/lạch					
Cùlao	-	-	pulao	-	-
Rẫy.ruộng	sRê	sRẹ	daiRah		-
Đồng	-	-	-	-	thồng
Đất	tua	-	tanah	-	dìn
Mây	Mhoan	-	-	-	-
Cây cối	ki/chi	ki	kayu	-	mây
Cối gốc	-	-	kok	-	cốc
Bông	-	-	bong	-	-
Mặt trời	mặt	-	mata han`	-	-
Bố (Bác)	bap	bap	bapa	-	Po
Con	Kon	kon	-	-	-
. . . .	. . .				

Nhận-định này phù-hợp với quan-điểm của Keith Weller Taylor trong tác-phẩm “*The Birth of VietNam*”, tác-giả đã dẫn-chứng chữ “*sông*” của tiếng Việt ngày nay là do chuyển hóa từ ngôn-ngữ “*Đại Dương*” (*Austroneasian*) và chữ Văn Lang trong thời Hùng, có liên-hệ thanh âm với ngôn-ngữ thuộc nhóm sắc-tộc cư-trú giữa vùng Dương Tử giang và Mékong.

Tương tự, Ô. Terrien de Lacouperie trong ‘*Les Langues du Monde*’, 1887 đã viết: ‘*Tổ tiên người Annam và người Mường là kết-quả pha giống và pha tiếng nói của dòng Tái ở Hoa Nam với dòng Mon-Khmer của miền Đông Nam Á.*’

Nói cách khác, ***các tiếng nói Đông Nam Á gồm Khmer, Lào, Thái, Chăm, Malay, Indonesia, Nùng, Hmong, Bahnar, Radhe, cả thấy 57 ngôn ngữ) bao-bọc tiếng Việt trong vòng dây thân-ái.*** .



*- **Thế Liên Hoàn Bách Việt.**

A/ Vấn đề chủng-tộc và văn hóa Viêm Việt:

* Dứt khoát tư tưởng: Tàu là Tàu, Việt là Việt, Việt khác Tàu”.

* Dùng khảo cổ học, chủng tộc học, di truyền học và lịch sử di dân để chứng minh người Việt Nam cùng chủng tộc trong khối Bách Việt.

* Sử học: “*Nước Việt ta thuở trước, vốn xưng văn hiến đã lâu, sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác...*”

* Khảo cổ học:

Tiến sĩ Wilhem G. Solheim II đã đưa ra nhiều giả thuyết mới:

+ Văn minh Yangshao (Ngưỡng Thiều) thuộc thời kỳ đồ đá mới là do nhánh văn hóa Hòa Bình truyền lên vào khoảng 8, 7 ngàn năm trước C.N.

+ Cả hai nền văn hóa Lungshan (Long Sơn) và Vangshao (Ngưỡng Thiều) phát-xuất từ nền văn-hóa Hòa Bình.

+ Vào thời kỳ 3000 năm trước C.N. đã có một số thuyền của người Đông Nam Á cập vào Nam Dương, và Phi Luật Tân. Các thuyền này đã chở theo nghệ thuật làm đồ gốm, khắc gỗ, vẽ mình và nhuộm áo.

* **Văn Hóa:** Viêm tộc chính là chủ nhân ông của nền “văn hóa Dịch Lý nông nghiệp”.

Khi nói đến văn minh Dịch Lý (Kinh Dịch là cuốn sách có từ lâu đời nhất ở Viễn Đông), điểm quan trọng là nên xét về mặt thực tế, nếp sống của dân tộc nào đã thể hiện và nắm vững tư tưởng chủ đạo sinh hoạt hay nhận thức vũ trụ quan làm môi sinh cho tập thể, từ đó quy định hướng sống và tác phong chung cho dân tộc.

Nói cách khác, mối tương quan giữa “Dịch Lý” và nếp sinh hoạt của dân Việt thật chặt chẽ. Chỉ cần nêu lên một số dẫn chứng cụ thể, ta sẽ thấy sự ứng dụng rất ráo về kinh Dịch trong văn hóa Việt, như:

- Các nhịp 2, 3, 4 trong tiếng Việt : tỉ-mĩ, tầm tã, phất-phơ, lơ-tơ-mơ, cuống-cà-kê, luống-ca-luống-cuống, hốt-ha-hốt-hải, v.v....Nếu chỉ dùng các môn ngữ pháp, ngữ học thì không thể nào giải thích một cách thỏa đáng.

* Về kiến trúc: Cách lợp ngói âm - dương.

* Về triết học: Tư tưởng “âm dương đối nghịch hỗ tương luật tắc” là do từ kinh nghiệm nghề canh nông mà có. Nhà nông rất cần có “mưa thuận gió hòa”

* Về phong tục, tập quán:

Theo kinh nghiệm của nhà nông “nhất nước, nhì phân, tam cần tứ giống”. Bởi vậy mới nảy sinh một số tục ngữ, ca dao: “nhân nào quả nấy”, “Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh”; Uống một ngụm nước phải nhớ đến nguồn của dòng nước; ăn một chén cơm cũng phải nhớ kẻ đâm, xay, dầm, sàng. Đi xa hơn, đạo thờ cúng tổ tiên và các vị anh hùng dân tộc được thịnh hành và mang một ý nghĩa sâu xa của người Việt...

- * **Tia Sáng Hình Thành Thế Liên Hợp:**

Tiếng gọi liên kết các nước tiểu nhược trong khu vực Đông Nam Á đã được cất lên, trước hết tại Thái Lan năm 1939, và sau đó tại Việt Nam vào năm 1943.

Đầu tháng 8/1963, ba nhà lãnh đạo Nam Dương, Phi Luật Tân và Mã Lai (Tổng thống Sukarno, Tổng Thống Phi Luật Tân Macapagal và thủ tướng Liên Bang Mã Lai Rahman) đã đưa ra hai văn kiện: Bản Tuyên Cáo Manila và Thông Cáo Chung khẳng định ba nước Malay đều sát cánh trong công cuộc “chiến đấu chống lại chủ nghĩa thực dân và đế quốc”. Điều quan trọng hơn

hết, tuyên cáo nhấn mạnh hội-nghị cấp cao ba nước là những bước đầu tiến tới thành-lập Liên Bang Maphilindo. Tuy hình thức liên kết **Malphilindo** đã không thành, một phần lớn vì ảnh-hưởng của các cường lực bên ngoài.

Ý thức Malphilindo đã và đang làm bó đuốc lý tưởng soi đường cho nỗ lực kết hợp của hậu duệ Bách Việt - Hiệp Hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập qua tuyên ngôn Bangkok năm 1967 gồm 5 nước: Indonesia, Phillipines, Mã Lai, Thái và Singapore.

-* **Phương Thức Tiến Tới Thế Liên Hoàn Bách Việt Trong Tương Lai.**

Con cạp Tàu qua hơn thế-kỷ ngủ quên, nay chợt tỉnh giấc và đang cố vươn lên mọi mặt, nhất là về kinh tế, chính-trị và quân-sự. Các nhà lãnh-đạo Trung quốc trong thâm tâm vẫn giữ chủ-trương bành-trướng lãnh thổ, lãnh hải. Riêng Việt Nam, Tàu đã chiếm đóng toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và một phần quần đảo Trường Sa...

Đối với biển Đông, Tàu đã chính-thức tự xác-nhận chủ quyền của họ xuống tận quần đảo Nam Dương từ năm 1992. Trong năm 1993, Tàu đã chi 9% tổng sản lượng quốc-gia vào chi-phí quân-sự.

Điều này hùng-hồn chứng tỏ Việt Nam lại một lần nữa đóng vai trò lá chắn cho toàn vùng Đông Nam Á đối kháng sự bành-trướng của Tàu.

Để hợp-tác hay đối-phó hữu hiệu với Tàu, các quốc gia thành-viên khối ASEAN phải thật sự đoàn-kết nội bộ dựa vào những nét chung về chủng tộc, về lịch sử đã cùng mối đau thương bị linh lạc do dã tâm Thiên triều chủ-nghĩa (Tàu), về tương-lai cho sự sống, còn, tiến nổi hóa.

* **Nguyên tắc vận động:**

- Dẫn-chứng lịch-sử của mỗi quốc-gia trong

khối bách Việt đã ê-chề bị ngoại nhân thống trị hay tước đoạt quyền lợi. ¹

- Đối với Việt - Miên - Lào cần giải tỏa sự sai lầm về mối thù truyền kiếp cận đại.

- Việt bị Hán và Pháp cai trị.

- Lào và Miên thời Pháp thuộc.

- Phi, Nam Dương bị Đức xâm chiếm.



Di t̃ng Tr̃ng Tr̃nh Nguỹn B̃nh Khĩm

1- Xin đọc thêm "Giải Pháp Liên Bang Đông Nam Á Châu"
(Proposal The United States of SEA a Blueprint của Iris Vinh
Hayes, Ph.D. năm 2005.

Chương II

Hâm-lãng & Cuộc-đoạt
*

Khởi thủy Nước Tàu.

A/ Thời kỳ huyền thoại:

Tương tự như các quốc gia khác, dân-tộc nào cũng có huyền thoại nói về nguồn-gốc mình : người Pháp tự nhận gà làm vật tổ (*gà gáy sáng để thức tỉnh nhân loại*), Nhật tự nhận là con cháu của Thái Dương thần nữ, Mỹ chọn chim ưng biểu-tượng cho sức mạnh kiêu hùng,...

Theo truyền thuyết của Tàu, từ thuở khai thiên lập địa, trời và đất như lòng trắng với lòng đỏ hột gà. Ông Bàn Cổ từ đó sinh ra, Hai mắt ông thành hai dòng sông Hoàng Hà và Dương Tử. hơi thở ông thành gió, tiếng nói thành sấm, liếc mắt thành chớp,...Khi ông mất, xác ông thành Ngũ Đại sơn, tóc ông thành rừng,... . .

Tiếp sau ông là Tam Hoàng, và Ngũ Đế.

* Tam Hoàng có 3 thuyết:

- Thiên Hoàng, Địa hoàng và nhân hoàng (Thuyết thứ I)

- Thuyết hai : Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế.

- Thuyết ba: Phục Hi, Nữ Pa, Thần Nông.

* Ngũ Đế có 4 thuyết:

- Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế, Thiệu Hạo, Chuyên Húc.

- Thái Hạo, Hoàng Đế, Thần Nông, Thiệu Hạo, Chuyên Húc.

- Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Khốc, Đế Nghiêu, và Đế Thuấn.

- Hoàng Đế, Thiệu hạo, Chuyên Húc, Đế Khốc, Đế Chí.

B/ Thời Tam Đại (từ Nghiêu - Thuấn tới cuối Hạ): (*Lược sử thời Tam Đại:*)

Nhìn vào hình-thể tổng-quát nước Tàu , ta thấy: Bắc là sa-mạc Gobi, cao-nguyên Ordos, Tây Bắc là thung-lũng Tarim, phía Tây là cao-nguyên Tây Tạng và dãy Hy Mã Lạp Sơn, phía Tây Nam là vịnh Bengal, phía Đông nhìn ra biển Thái Bình Dương, nên Tàu thời thượng cổ tựa như cô-lập không tiếp xúc với các nền văn-minh khác như Ai Cập, Luỡng Hà, Ba Tư, ...ngoại trừ các nền văn-minh khác ở Châu Á.

Với các con sông lớn Hoàng Hà, Dương Tử, Tây Giang đều chảy từ Tây qua Đông hợp với các dãy núi mà chia Tàu thành các miền quan-trọng:

- Phía bắc lưu-vực sông Hoàng Hà gồm các tỉnh Hà Bắc, Sơn Tây (*nước Tấn thời Chiến quốc*), Tuy Viễn, Ninh Hạ, Cam Túc,...

- Phía nam Hoàng Hà và phía bắc lưu-vực sông Dương Tử gồm các tỉnh: Sơn Đông (*nước Tề thời Chiến Quốc*), Giang Tô, Hà Nam, An Huy, Hồ Bắc, Thiểm Tây (*trung-tâm của thời Tây Chu*), Tứ Xuyên, ...

- Phía nam lưu-vực sông Dương Tử (*gồm nước Sở, Ngô, Việt thời Chiến Quốc*) gồm các tỉnh: Chiết Giang, Giang Tây, Phúc Kiến, Hồ Nam, Quý Châu, Côn Minh, Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây (chưa kể đến những miền như Mãn Châu, Mông Cổ, Tân Cương, và Tây Tạng mà nòi Hoa mới chiếm mấy thế kỷ nay).

Chính vì Tàu rộng lớn, và chia thành 3 miền rõ-rệt, ngay nội cánh đồng Tứ Xuyên cũng đã lớn hơn nước Việt, mà ta thấy có mấy nét chính:

- Rộng mênh-mông.

- Đa dạng và phức-tạp.

- *Nhu-cầu truyền kiếp bành-trướng về phương Nam...*

Khoảng năm 1134 trước Tây lịch, nhà Tây Chu cấu kết với tộc Khương (*cổ Tây Tạng*) để diệt nhà Thương. Ba đời Hạ - Thương - Chu, sử Tàu gọi là **“Tam Đại”**.

Các sử gia Tàu chia thời Chu làm hai:

- **Thời Tây Chu** từ 1121 - 770 tr. C.N. Thời kỳ này nhà Chu đóng đô ở đất Phong (thuộc Thiểm Tây ngày nay)

Nhà Chu vốn là một bộ-lạc hiếu chiến đã diệt được một bộ-lạc khác ở phía Đông. Sử kiện này, tiếp-tục xảy ra nhiều lần trong lịch-sử Trung Hoa, ***thời nào cũng bị các bộ-lạc du-mục phía Tây lấn áp***. Đó là điểm đáng chú ý trong lịch-sử Tàu.

Theo Quách Mạt- Nhược mà giáo-sư Nguyễn Đăng-Thực đã trích-dẫn trong *“Lịch Sử Triết Học Đông Phương”*, tập 1, trang 114:

“Cương vực cổ đại của Tàu chỉ là Trung bộ sông Hoàng Hà, tức là địa phương Hà Nam, Trực Lệ, Sơn Tây, Hiệp Tây ngày nay vậy. Phía Bắc Trực lệ, Sơn Tây thì gọi là Bắc Địch, phần lớn địa hạt Hiệp Tây thuộc Tây Nhung, hạ lưu sông Hoàng Hà thuộc Đông Di.”

Hạ du Hoàng Hà gồm những tỉnh Hà Nam, Hà Bắc, phía Tây tỉnh Sơn Đông, phích Bắc tỉnh An Huy tới thung-lũng sông Hoài là cái nôi văn minh Tàu mà trung tâm ở trên bờ sông Hoàng Hà, tỉnh Hà Nam.

Tương truyền hai ông vua Nghiêu, Thuấn mà họ coi là ba bậc thánh (Nghiêu 2356-2255-- Thuấn 2255-2205) rất yêu dân và giỏi trị nước, không coi ngôi vua là của mình mà truyền ngôi cho người hiền. (Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn Thuấn truyền ngôi cho Vũ).

* Đối chiếu với tư-tưởng qua các thời-đại tiến-hóa từ thượng cổ, dân Tàu cũng như nhân loại sống từng bầy thưa thớt, lang thang du mục, trước những thế lực thiên-nhiên hùng-dũng nào gió mưa, sấm sét thú dữ... Đây là cảnh sinh-hoạt ăn lông ở lỗ.

Bằng có trong Hệ Từ hạ : *“Thương cổ huyết cư nhi dã xứ. Hậu thế thánh nhân dịch chi dĩ cung thất = Người xưa ở lỗ, ở rừng - về sau đổi bằng cung điện.”*

“Sự sinh hoạt chìm trong thế lực tự nhiên, lý trí chưa phát triển, ý thức hoạt động trong sự đồng nhất hỗn-dộn giữa ngoại giới với nội giới” Đời sống tâm lý, sinh lý và vật lý cả ba thông suốt một dòng sinh khí **đồng đồng vắng lai**, người với vật hồn-nhiên giao cảm và trong sự giao cảm ấy người ta thấy nguyên lý của sự sống kỳ-bí kỳ-diệu. Dịch nói: *“Thiên địa cảm nhi vạn vật hóa sinh = Trời đất cảm nhau mà vạn vật sinh hóa.”*

Thời vua Nghiêu, đất đai quá hoang vu, vua Nghiêu cử ông Thuấn trị thiên hạ, ông Thuấn cử ông Ích giữ việc lửa., Ông Ích đốt núi làm chim muông chốn chạy. Ông Vũ đào chín con sông, khơi sông Tế, sông Loa chảy ra biển, sê sông Nhữ sông Hán, khơi sông Hoài, sông Tú chảy về sông Giang, nhờ đó về sau mới có thể cày cấy (Mạnh Tử - Đằng Văn Công, Thượng).

Tiếp đến nhà Chu, vốn phát tích từ Thiểm Tây, đột nhập vào Trung Bộ Hoàng Hà chinh phục nhà Thương (nhà Ân).

*“Qua lịch sử Tàu,, thường cuộc di dân từ trong lục địa Á Châu, từ phía Tây Bắc đi xuống Đông Nam. Dân phía Tây Bắc thuộc sắc dân du-mục, hiếu chiến, dần dần xâm chiếm lưu vực Hoàng Hà, Dương Tử.”*¹

1-Nguyễn Đăng Thực, Lịch sử Triết Học Đông Phương, tập I, trang 126, nhà xb. T/P HCM, in lần 3, năm 1998.

Cuối thời Chu (*thời Xuân Thu*), chư-hầu nhiều tranh chấp, có bốn vị “*công*” được trao quyền “*bá chủ*”: Tề Hoàn Công, Tấn văn Công, Sở Trang Công và Tần Mục Công.

Người được thiên tử trao cho trách-nhiệm thay mình giữ trật-tự trong thiên hạ, không để chư-hầu gây loạn thì gọi là “*tướng quốc*”, sau gọi là “*bá chủ*”.

Người đầu tiên thiết-lập chế-độ có một lý-thuyết là Chu Đản (Chu Công), em Chu Vũ Vương. Ông này đặt rõ quyền hạn và trách-nhiệm của mỗi vai trong “tam vị chế” (*Thiên Tử, tướng quốc và sử gia*):

* Thiên tử tiêu-biểu cho quyền lực tối cao, thần quyền “*thiên*”, cho nên gọi là “*thụ thiên mệnh*” và được hiệu danh là thiên tử, một tấm gương sáng truyền cái đức “*hiếu sinh*” của Trời Đất.

* Tướng quốc là người được thiên tử chỉ định (*chịu mệnh của thiên tử*) cho nên gọi là “*quân tử*”, nghĩa gốc là người chịu mệnh vua để cầm quyền lo quản-lý những việc trong thiên hạ để duy trì trật-tự và hòa bình. Tướng quốc toàn quyền sáng kiến trong việc làm của mình, nhưng dưới quyền trọng tài của thiên tử.

* Sử gia là người đứng ngoài hệ-thống quyền lực, ghi chép mọi điều đã xảy ra trong thiên hạ cả ở đương thời và quá khứ, giúp thiên tử có dữ kiện để hiểu biết và phán xét.

Tiếp đến danh từ “*Trung Hoa*” có nghĩa là thiên hạ trong sứ mệnh của thiên tử gồm hai phần: một phần gồm các quốc gia đã tự đặt dưới quyền chỉ đạo và xây-dựng an hòa của thiên tử. Vào thời thượng cổ, phần này nằm trong vùng Tây Bắc Hoa Trung, là phần lõi trong sứ mệnh thiên tử, lại là phần đất giàu thịnh trên những đất phì-nhiều do hai triều Hoàng Hà và Dương Tử nên được sử gia xưng tụng là đất “*trung hoa*”, địa lý gọi là “*trung nguyên*”; phần kia là vùng chung quanh tiến chậm hơn, đám sử quan để chế cực quyền gọi là “*Tử Di*” (*Bắc Địch, Tây Nhung, Đông Di, và Nam Man*).

*

Ý Nghĩa của Đại Hội Chư Hầu và Phong Kiến Truyền Hiên:

Sau cuộc chiến-tranh đầu tiên trong lịch-sử Trung nguyên là trận Hoàng đế, lãnh-tụ của liên quân Hoa Mông chiến thắng Suy-vương, lãnh-tụ liên quân Bách Việt (Thần Nông Bắc). Sau trận này, ở Trung nguyên ra đời một cộng-đồng ổn-định trong trật-tự phong kiến với một quyền lực chúa tể dung-hòa với những quyền lực địa phương. Tổ-chức và học thuyết chính trị danh-hiệu hóa những quyền lực này là một thiên tử lãnh-đạo thiên hạ và các vua chư hầu. “Chư” là một phiếm-định số lượng tĩnh-tử, có nghĩa là đông đảo; “Hầu” là danh hiệu gọi những thủ-lãnh địa phương, sau “chư hầu” mang luôn nghĩa là một nước, một quốc gia. (*Như vậy “Hầu” và “Chư hầu” tuy trong một câu văn mà có nghĩa hoặc là một nước, một ông vua hay đông đảo vua các nước.*)¹

Trong thời gian đầu, chính quyền trung-ương lẽ tất nhiên thuộc về những thủ-lãnh Hoa Mông vì họ là những kẻ chiến thắng. Họ có uy quyền để triệu tập những “*đại hội chư hầu*”, nơi đó khởi đầu quyền lực của ngôi minh-chủ.

Nhưng phe nào đặt ra nghi lễ, đặt ra danh hiệu? Nghi thức, phẩm phục, danh hiệu, một phần sẵn có trong phe mạnh và trong phe yếu; một phần phải sáng tạo. Sẵn có, như trật-tự trong đại hội thì đương nhiên theo trật-tự tùy kẻ chiến thắng. Nhưng còn chuyện nghi lễ, trang-trí tạo nên không-khí long-trọng, trang nghiêm in vào tâm trí người tham-dự - Những vấn-đề này không phải

1- Bách Việt, theo Từ Hải đó là danh xưng chỉ trăm giống Việt từ Giao Chỉ đến Cối Kê, mỗi xứ có dòng họ riêng. Nói chung các xứ Việt nằm kế tiếp từ hữu ngạn Dương Tử giang qua lưu vực Việt Giang, Hồng Hà tới tận bình nguyên sông Mã.

là sở-trường của những kẻ quen sống trong lều, trong hang với một nếp sống giản-dị. Ở đây có hai lý do hợp lại khiến ta thấy việc sáng tạo những nghi-thức này, người Hoa Mông cần đến những đóng góp của người Việt: một là những thủ lãnh Hoa Mông đặt mình giữ vai chính yếu trong một nghi lễ lớn với những nét mà người Việt đã quen và cảm rõ những nghiêm trang, cung kính là cách hay nhất để gây uy-tín; hai là, như đã trình bày, sống trong hoang-sơ giữa những hoang nhiên bát-ngát, quen lấy thiên-nhiên làm bối cảnh cho những tập hợp, người Hoa Mông không quen sáng-tạo ra những nghi-thức, trang-trí phiên-toái. Đây phải là sở-trường của người Việt (*tất cả một số người Việt hoặc là thân-thuộc hoặc pha lai từ trước với người Hoa Mông, hoặc do đầu hàng và được họ dùng làm cố-vấn khi cần thiết*) đã từng tổ-chức những lễ hội để biểu-lộ lòng thờ kính những sức mạnh thiên-nhiên. Những nét văn-hóa phong-kiến khởi lên từ đây và ngày càng đa phức, tinh tế hơn. Những đại hội chư hầu ngày càng thành những ngày đại lễ với tiến trình lớp lang uy nghi. Nào số lượng trật tự, nào đài cao, cờ quạt, trang trí, phẩm phục, nào đèn đuốc, trống chiêng, ca vũ với lễ phẩm, văn chương, yến tiệc,... Đại hội chư hầu là những ngày mà các tập thể của hai dòng sống đem những phẩm vật quý báu nhất, những tài-năng, kỹ-thuật cao nhất của mình mà đặt dưới chân của vị minh-chủ trong chứng-kiến của trời đất.

Ta đừng hiểu chế-độ phong-kiến này theo nghĩa của từ-ngữ “*phong hầu, kiến ấp*”, mà theo nội-dung là một chính quyền trung ương cộng với những chính quyền địa phương tự trị (*nói cách khác là một chế độ liên bang của những nước quân chủ chịu quyền trọng tài của một vị thiên tử*). Cũng đừng lầm chế độ này với chế độ “*đế chế cực quyền*”.

Chế độ phong kiến ra đời trước hết là một giải pháp giải-quyết sự xung-đột giữa Hoa Mông và Việt trên đường phát-triển gặp nhau ở Trung nguyên. Sự đáp ứng nhu cầu hòa bình giữa các tập thể quốc gia, nhất là giữa những tập thể dị tộc Hoa - Việt. Nó là con đẻ của một thỏa-hiệp thành công giữa những kẻ tương đối mạnh và những kẻ tương đối yếu, đôi bên đều thừa nhận nhau. Những trao đổi sản phẩm và văn

hóa, kỹ thuật, những giao thoa về dòng máu đã tạo ra ở Trung-nguyên.¹

Quyền lực ở đây không còn là quyền lực áp đặt bằng võ lực mà là ***quyền lực được trông cậy***, phát sinh trong những đại hội chư hầu. Vị minh chủ không phải là ông vua quyền năng tuyệt đối mà chính yếu là kẻ chịu sự ủy-thác long-trọng và trang-nghiêm của chư hầu để làm trọng-tài giữa chư hầu...

Trung-nguyên trong thời này được phát-triển trong hòa bình, thịnh vượng (*Đầu triều Hạ, đại hội họp lên tới hàng vạn Hầu, nên hiểu đây mới chỉ là những phôi thai của một quốc gia, thực chất chỉ là những liên bộ lạc*) do sự gia nhập của nhiều tập thể. Tình thế này tiếp-tục phát-triển cho tới thời Xuân Thu khi uy quyền thiên tử đã lung-lay.

Suốt trong thời kỳ “*Phong kiến truyền hiền*” này, trên dưới 2000 năm, trừ hai cuộc chư hầu liên kết dấy lên diệt Kiệt, Trụ (*hai bạo chúa*) và những xâm phạm của “*Nhung - Dịch*” ở biên khu Tây Bắc thì ở Trung Nguyên không bị họa chiến tranh. Sử sách Tàu đã lý tưởng hóa qua hình ảnh Đế Thuấn ngồi gảy đàn mà yên thiên hạ, và còn ghi truyện sử Việt Thường, một chư hầu ở xa Trung nguyên đã tới cống rùa thần mà vua Nghiêu đã sai chép lại và làm ra quy lịch.

Học giả Tây phương không tin giai đoạn “*phong kiến truyền hiền*” là có thực. Thực ra chế-độ truyền hiền và chính trị thời Nghiêu Thuấn chẳng có gì là lý tưởng cả. Đó là sự thể tất-yếu khi đã có đủ dữ-kiện để xảy ra:

- Người thượng cổ chất-phác, thái-độ minh bạch, nhu-cầu đơn giản, chiến-tranh không ngã ngũ, không dứt khoát

1-Phong Kiến đúng nghĩa là “phong hầu và kiến ấp”. Đây là một chính sách chứ không phải chế độ. Chính sách này không còn hiệu lực vào cuối thời Chu khi thiên tử trung ương không còn đủ uy để giữ an hòa trong thiên hạ. Thiên tử nặng về uy đức tinh thần, chư hầu là quyền lực quân chính trong quân hạt của mình. Thiên tử là chúa tinh thần trên mặt đất, thiên tử lo làm gương, giáo hóa cả thiên hạ. Một chư hầu có biên giới, còn thiên hạ không biên giới, như vậy trên nguyên tắc thì thiên tử không có lãnh thổ riêng.

thiên tử đã lung-lay.

Suốt trong thời kỳ “*Phong kiến truyền hiền*” này, trên dưới 2000 năm, trừ hai cuộc chư hầu liên kết dấy lên diệt Kiệt, Trụ (*hai bạo chúa*) và những xâm phạm của “*Nhung - Địch*” ở biên khu Tây Bắc thì ở Trung Nguyên không bị họa chiến tranh. Sử sách Tàu đã lý tưởng hóa qua hình ảnh Đế Thuấn ngồi gầy đàn mà yên thiên hạ, và còn ghi truyện sử Việt Thường, một chư hầu ở thật xa Trung nguyên đã tới cống rùa thần mà vua Nghiêu đã sai chép lại và làm ra quy lịch.

Học giả Tây phương không tin giai đoạn “*phong kiến truyền hiền*” là có thực. Thực ra chế-độ truyền hiền và chính trị thời Nghiêu Thuấn chẳng có gì là lý tưởng cả. Đó là sự thể tất-yếu khi đã có đủ dữ-kiện để xảy ra:

- Người thượng cổ chất-phác, thái-độ minh bạch, nhu-cầu đơn giản, chiến-tranh không ngã ngũ, không dứt khoát được thua, nhu-cầu cả đôi bên là cầu được sống an hòa. Cả đôi bên đều nhằm vào đó mà tìm ra thỏa-hiệp.

- Xã hội chuyển biến chậm, thế ổn định trong tương giao giữa những tập thể trong cộng đồng đã dễ thực hiện mà lại lâu bền.

- Khu vực cộng đồng chưa rộng lớn, thành viên chưa phải là những quốc gia bề thế, mà mới chỉ là những tổ chức liên bộ-lạc. Nói gọn lại, bản chất con người còn mộc mạc, trung thực, nhu-cầu giản-dị, thiên nhiên còn rất phong phú, đời sống dễ-dàng. Một khi đã ổn thỏa được một trật tự trong tương giao thì mọi tranh chấp không còn lý do để xảy ra (*chuyện đế Thuấn ngồi gầy đàn mà yên thiên hạ, tuy chỉ là cách nói để gây cảm nghĩ, nhưng thực ra việc thiên hạ thời ấy cũng chẳng có gì phức tạp*).

*

Thời-Kỳ Xuân-Thu - Chiến-Quốc (Thời-Kỳ Bách-Việt linh-lạc!)

Cứ theo lịch-sử Trung-Quốc, vào thời Tây-Chu, chư hầu (*bộ-lạc*) lúc đó có hơn 1,000. Nhưng dưới các triều-đại Chu Vương kém tài đức, chư-hầu thôn-tính lẫn nhau, dần-dần rút gọn chỉ còn:

- 1- Nước Tề, thuộc huyện Giang-Lăng (nay thuộc Hồ-Bắc);
- 2- Nước Tấn thuộc huyện Giáng (thuộc Sơn-Tây, nước Tàu hiện nay);
- 3- Nước Tần thuộc huyện Kỳ-Sơn (nay thuộc Thiểm-Tây);
- 4- Nước Lỗ thuộc huyện Khúc-Phụ (Sơn-Đông ngày nay);
- 5- Nước Vệ thuộc huyện Kỳ (Hà-Nam ngày nay);
- 6- Nước Trịnh thuộc huyện Tân-Trịnh (Hà Nam ngày nay);
- 7- Nước Trần thuộc Hoài-Dương (Hà-Nam ngày nay);
- 8- Nước Thái thuộc huyện Tân-Thái (Hà Nam ngày nay);
- 9- Nước Tống thuộc huyện Thương Khâu (Hà-Nam ngày nay).
- 10- Nước Yên thuộc huyện Đại Hưng (Kinh Triệu ngày nay);
- 11- Nước Tào thuộc huyện Định-Đào (Sơn Đông ngày nay);
- 12- Nước Sở thuộc huyện Giang-Lăng (Hồ Bắc ngày nay);

* Đời Xuân-Thu và Chiến Quốc (770-256 tr.T.L.) có 5 chư-hầu lần-lượt làm minh-chủ, gọi là ngũ “*Bá*”: Tề, Tấn, Tống, Sở và Tần. Cuối đời Xuân-Thu có thêm hai nước (*chư-hầu*) là Ngô (*Ngô Phù-Sai*) và Việt (*Việt Câu-Tiễn*) là hai bá chủ xuất-sắc.

Tiếp Xuân-Thu là thời Chiến Quốc, còn lại 7 chư hầu tranh hùng (*Tần, Sở, Yên, Tề, Triệu, Ngụy, và Hàn*).

Trong thời Chiến Quốc, mỗi chư hầu (bộ lạc) đều có quân đội thường trực, đa số binh sĩ đều được lựa chọn, và được huấn luyện như nhuệ sĩ của Tần, kỳ kích của Tề, vũ tốt của Ngụy (vũ tốt của Ngụy đòi hỏi mặc áo giáp 3 tầng, cầm cung sức kéo mấy trăm thạch và 50 cây tên, vác đao kiếm, đội mũ khô, mang lương 3 ngày ăn, trong nửa ngày đi bộ trăm dặm, như vậy đòi hỏi mỗi chiến sĩ phải có cơ thể cường tráng (*Sau cùng Tần Thủy-Hoàng diệt sáu nước, thống nhất, áp dụng chế độ trung binh*)).

Nhà Chu (*Châu*), từ đời Võ-Vương đến Noãn-Vương, tổng-cộng 866 năm (1122-256 tr. T.L.).

Nhà Chu chấm dứt, chư-hầu không còn, Trung Nguyên chỉ còn một nước duy-nhất do Tần-Thủy-Hoàng-đế lãnh-đạo. Chức-danh “*thiên-tử*” của chế độ “*truyền hiền*” chỉ còn là một tiếm danh của một vua. Vua nào cũng có quyền tế cáo trời đất lên ngôi thiên-tử. Từ đây chính quyền Trung Nguyên thành một đế-quốc dùng vũ-lực để thôn-tính bốn phương. Đế-quốc tuy ban tước-hiệu cho một nước nhỏ ngoại-vi đã thần-phục và triều cống, nhưng luôn luôn rình-rập thôn-tính.

Đây chính là thời-gian các bộ-tộc Bách Việt tại Trung Nguyên hoặc phân-tán, linh-lạc, hoặc ở lại để bị đồng-hóa.

Cuối thời Đông Chu, thiên-tử thiếu tài đức, chế-độ suy-thoái. Tần Thủy-Hoàng đánh chiếm toàn bộ Trung-Nguyên, thống-nhất tất-cả làm một nước lớn, đế-chế cực quyền ra đời. Nước có cương-giới rõ-rệt, tuy cũng còn gọi là “*thiên-hạ*”, nhưng không phải “*thiên-hạ*” trong thời “*Phong kiến truyền hiền*”, vốn chỉ là một ý-niệm “*gầm trời*” không biên-giới. Đặc-tính này của Tần-Thủy-Hoàng bộc-lộ rõ-rệt. Phía Bắc, xây “*Vạn-Lý Trường Thành*” để ngăn chặn những tập-thể Mông-Cổ (*Hung Nô*); phía Nam và Đông Nam mở các cuộc xâm-lăng các bộ-tộc Việt còn lại để mở rộng thêm bờ cõi. gieo hại cho xã-hội Trung-Nguyên nói riêng và Á-Đông nói chung.

Tần Thủy-Hoàng bỏ danh-hiệu “vương” mà xưng

là “*hoàng-đế*”. Ông cho “*vương*” là tự hiệu tầm-thường. Ông lấy cả hai hiệu “*Hoàng*” và “*Đế*” là những tự-hiệu thời “*Tam Hoàng, Ngũ Đế*”. Ông quên rằng những tự hiệu “*hoàng*” và “*đế*” đã được dùng khi vùng phát-triển còn quá nhỏ, quanh-quẩn ở phía Tây và Tây-Bắc Trung-Nguyên và khi sinh-hoạt xã-hội cũng như guồng máy chính quyền còn rất sơ-khai. Ông muốn biểu-dương “*sự-nghiep vĩ-dại*” của ông mà lại dùng một tự hiệu thời “*thái cổ*”, vô-tình tự tố-cáo thái-độ thoái-hóa biểu-lộ tâm địa ngang-ngược qua hành-động “*đốt sách và chôn sống nho-sỹ*” (*Phản thư, khanh Nho*)...

Trước tình-trạng hỗn-loạn và tan-rã của xã-hội Trung-Nguyên thời Chiến Quốc, Tần-Thủy-Hoàng đã sáng-tạo bằng võ-lực ra một đế quốc áp-chế và xâm-lăng. Sự thống-trị, kiểm-chế quan-hệ nhất mà ông đã khởi-xướng từ mặt chính-trị tràn ngập sang văn-hóa. Sau Tần-Thủy-Hoàng cho tới hiện-đại, xã-hội Trung-Nguyên mà ngày nay là Trung-quốc giã-y-giũa mãi trong tù-ngục của thần-trí con người về mặt chính-trị, và văn hóa. Nếu theo-dõi chính-tình Trung-quốc trong lịch-sử cận-đại và hiện-đại đều thấy rõ điều này: Cách-mạng nông dân Chu-Nguyên-Chương, cách-mạng nông-dân Hồng-Tú-Toàn, cách-mạng trí-thức tư-sản Tôn-Dật-Tiên, cách-mạng nông-dân Mao-Trạch-Đông - tất cả những vùng-vẫy đầm máu này, khi bùng lên thì tươi sáng như buổi bình-minh, nhưng chẳng bao-lâu trở lại oi-nực, tối-tăm đến nghẹt thở! Nguyên nhân vì thần trí con người đi vào đấu-tranh chính-trị đã mang sẵn chủng-tổ tư-tưởng Tần-Thủy-Hoàng (*gêne mentale engendré par Tần-Thủy-Hoàng*) khi gặp điều-kiện thuận-tiện thì tác-động.

Cho tới nay, dù ở chế-độ nào, mối liên-hệ giữa Trung-quốc với các nước lân-bang, chính quyền Trung-quốc vẫn coi là mối liên-hệ giữa thiên triều với thuộc quốc ! Ngay danh-từ “*Trung-Hoa*” đã mặc-nhiên bao-hàm ý-nghĩa “*một trung-tâm văn-minh của thế-giới*” (*Trung = giữa, Hoa = văn-minh, đẹp tốt*). Những nét “*Đại đồng*” ghi trong Lễ Ký, hay được hô-hào bởi các lãnh-tụ Trung-

quốc, nếu hiểu theo một cách đích-thực: thiên-hạ đại đồng trong sự “*coi sóc*” của nòi Hoa, và được biểu-hiện qua chủ-nghĩa chủng-tộc đế quốc, mệnh-danh là “*thiên-hạ chủ-nghĩa*”. Đời đời, chính-quyền Trung-Hoa tiếp nối chính-sách “*Xâm-lăng và đồng-hóa*”.

Chiếu theo tiến-trình bành-trướng của nòi Hoa, chúng ta thấy:

- Thời lập quốc, khởi từ Hiên-Viên hoàng-đế cho đến Đông Chu, lãnh-thổ Trung-quốc bao gồm vùng cao-nguyên hoàng thổ của Hoàng-Hà và đất của dân Suy-Vưu thuộc dòng Bách-Việt ở phía Bắc vùng Dương-Tử giang.

- Thời **Xuân-Thu Chiến -Quốc, Bách-Việt linh-lạc**, phân tán và sau Tần-Thủy-Hoàng tiếp đến nhà Hán, lãnh-thổ Trung-quốc mở rộng gồm Hoa-Bắc, Hoa Trung và gần hết Hoa-Nam.

Song song với chính-sách chiếm đất là di-dân đồng-hóa. Xâm-lăng bằng cách này, đất đã bị chiếm không bao-giờ hy-vọng thu-hồi. Vì chính sách di-dân và đồng hóa mà dân-số Trung-Hoa gia-tăng một cách vượt bậc !

Để thấy rõ điều này, trong cuốn “*A History of China*”, Wolfram Eberhard, giáo-sư đại-học California đã lập bản dân-số của Trung-quốc từ năm 1662 đến 1953:

Năm	Dân số (người)
1662	100,000,000.
1710	116,000,000.
1729	127,000,000.
1741	143,411,559.
1754	184,504,493.
1728	243,965,618.
1796	275,662,414.
1814	374,601,132.
1850	414,493,899.
1953	601,938,035.

* Sau Tần, triều Hán tuy có sưu-tầm và phục-hưng Nho học, nhưng thực ra “*nhân-hiệu*” này cũng chỉ là một

thứ mạo hóa. Để gọi được chính-xác phần nào, văn-học sử gọi cái học này là **Hán Nho** rồi **Tống Nho** và nhiều Nho khác nữa, tùy theo triều-đại. Những Nho này, **thực-sự chỉ để biện-minh cho đế-chế cực quyền**.

Tiếc thay, dòng tiến-hóa cách-mạng từ thời lập quốc đến Tần-Thủy-Hoàng thì bị gãy khúc!

* Cứu-cánh trong thời “*Phong kiến truyền hiền*” là một cộng-đồng sinh-hoạt an hòa. Quyền lực ở đây không phải là quyền lực áp-đặt bằng võ-lực mà là quyền lực được trồng-cấy phát-sinh trong những đại-hội chư-hầu. Vị thiên-tử do đại-hội chư hầu tín-nhiệm, có sứ-mạng đem lại an-hòa thịnh-vượng trong thiên-hạ. Công việc này, sử sách sau gọi là “*vương hóa*”.

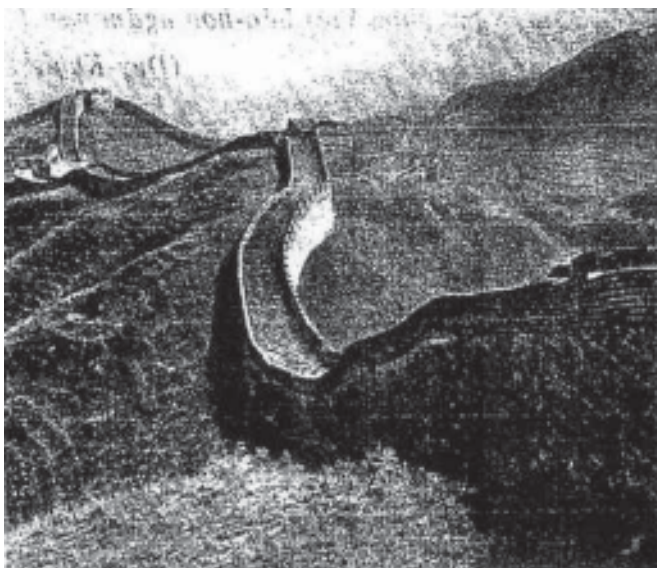
* Tư-tưởng đã bị thụt lùi (từ thái-hòa trở lại hoang tính, cái “*Ta*” bao trùm cái “*chung*”, Tần Thủy-Hoàng rồi Hán đế,...Minh đế; tương-tự tại Âu-Châu, Alexandre Le Grand, hoàng-đế La-Mã, bọn Pierre le Grand, Ivan Le Terrible,... kẻ trước người sau, khắp nơi trên thế-giới đều đã chinh-phục bằng võ-lực, tiêu-diệt bằng bạo-tàn, đồng-hóa bằng cám-dỗ và cưỡng-bức - Rất nhiều dòng sống đã bị tịch-diệt như văn-hóa Maya, Aztec, da Đỏ ở toàn bộ Mỹ Châu,...!

Như trên đã trình-bày, vai-trò “*thiên-tử*” trong Nho học chỉ là một người, trước đại-hội chư-hầu, tuyên-thệ lãnh nhiệm-vụ chấp-hành thiên-lý (Cái đức hiếu sinh của Trời Đất (tức là lãnh thiên mệnh). Sang Tần Thủy-Hoàng, thiên-tử thành một nhân-vật tuyệt-đối uy-quyền; **Chữ “trung” là trung tín, là một lòng giữ chắc những điều giao-ước giữa thiên-tử và chư hầu - Sang thời “Đế chế Cực Quyền”, chữ “trung” trở-thành cái đạo mù quáng, “Quân xử thần tử - thần bất tử bất trung”**. Cả một nền văn-học của Hán và Tống Nho đã đúc-nặn ra bọn bày-tôi nô-lệ, tranh nhau xu-nịnh kẻ cầm quyền.... Chính thái-độ xu-phụ cường quyền này đã sản-sinh ra những từ: Hán dân, Hán Tộc, Hán học, Hán tự, Hán văn, Đường

nhân, Tống nhân, v.v...

Tóm lại, dưới thời-đại Tần Thủy-Hoàng, xã-hội Trung Nguyên bị đế chế cực-quyền áp-bức. Không-khí sinh-hoạt an-hòa và tự-do phát-triển trong sự bảo-vệ của cả hai cấp chính-quyền “thiên-tử” và địa-phương trở thành thống-trị và bị-trị. Đây là nguyên-nhân duy-nhất và trường-kỳ đã gây nên mối hận-thù truyền-kiếp giữa hai sắc dân Hoa - Việt.

“Bắc phương Hồ mã bon-bon,
Cành Nam, chim Việt héo-hon ngậm-ngùi!”
(Duy-Khang)



Bản đồ Vạn Lý Trường Thành

① Từ du-mục nay đây mai đó trở thành định cư - Đặt ra triều-chính, lễ nghi.

Trong cuốn “Ba Vấn Đề Khởi Đầu Văn Hóa Việt” tác-giả Hoài Nguyên đã nêu rõ:

“Tại vùng hoàng thổ, thay vì biến chế tài nguyên làm nguồn trợ lực cho mình thì họ “gồng mình” thích-ứng với môi sinh. Sống theo thiên-nhiên nên thô phác, sơ lậu và “rừng tính” hơn. Cũng vì rèn mình sinh-hoạt trực tiếp với hoàn cảnh khắc nghiệt nên con người Hoa Bắc, nòi Mông Cổ lực-lưỡng và hùng mạnh hơn người Hoa Nam. Trong sinh-hoạt phát-triển đụng độ với tập thể khác, thành phần du mục có nhiều ưu điểm như:

- Khoẻ sức và to lớn hơn.
- Sinh hoạt giản-dị hơn.
- Trang bị nhẹ-nhàng hơn.
- Kết tập dễ, mau, và chặt-chẽ hơn.
- Tiến, lui nhanh-nhẹn nhờ sử dụng ngựa và chiến xa ngựa kéo thành thực hơn...

Những tập thể sinh-động nhẹ-nhàng này lúc nào cũng sẵn-sàng trở thành những đoàn quân sở trường về vận-động tốc chiến, tốc quyết.

Dựa trên những thắng điểm ấy, thành phần du mục đã **sớm khuất-phục được thành phần định cư**, lập nên những tập thể rộng lớn hơn dưới một quyền lực thống lĩnh. Thành quả của sự thống nhất này thể hiện qua sử kiện Hoàng đế đã Nam tiến, chiến thắng được Suy Vưu (Bắc Thần Nông) mở đầu cho lịch-sử đế chế Trung Hoa.

Charles O. Hucker, giáo sư Trung Hoa học và sử học tại đại học Michigan khi nghiên-cứu sử liệu

Trung quốc đã phát-giác ra rằng: “...*Có một sự bỏ sót đáng lưu ý...không có một gợi ý nào trong các truyền thuyết cổ sơ đề cập tới một đấng anh hùng nào đã đưa dân tộc Trung Hoa từ đâu đó đến nước Tàu ngày nay...*” (Charles O. Hucker, “China’s Imperial Past, Stanford University Press, 1975, trang 22.)

Để giải-thích điều này, lý-do chủ-quan duy nhất về hành-vi cố tình xóa bỏ **nguồn gốc du mục** của tổ tiên mình cũng như phủ-nhận sự thâm hóa các tinh-hoa văn hóa của các dân tộc bản địa trong quá trình hình thành một quốc gia độc tôn là Trung Hoa. **Sự tự tôn, tự đại tự nhận mình là dân “con Trời”, có nhiệm-vụ vương hóa các dân tộc chung quanh mà người Tàu coi là Bắc Địch, Nam Man, Đông Di, Tây Nhung.**

Thời khởi sử, vua cả thiên hạ được hiệu là “hoàng”, là “đế”, vua chư hầu gọi là “quân”, tiếp đó tùy nước lớn nhỏ, tùy công nghiệp mà “thiên tử” ban cho tước “**công**” hay “**hầu**”. Căn-bản, đều là hầu, riêng “**công**” cao hơn “**hầu**”.

Cuối thời Chu (thời Xuân Thu), chư-hầu nhiều tranh chấp, có bốn vị “**công**” được trao quyền “**bá chủ**”: Tề Hoàn Công, Tấn văn Công, Sở Trang Công và Tần Mục Công.

Người được thiên tử trao cho trách-nhiệm thay mình giữ trật-tự trong thiên hạ, không để chư-hầu gây loạn thì gọi là “**tướng quốc**”, sau gọi là “**bá chủ**”.

Người đầu tiên thiết -lập chế-độ có một lý-thuyết là Chu Đản (Chu Công), em Chu Vũ Vương. Ông này đặt rõ quyền hạn và trách-nhiệm của mỗi vai trong “tam vị chế” (**Thiên Tử, tướng quốc và sử gia**):

Đời nhà Thương đất đai còn hẹp, phía Nam tỉnh Hà Bắc, phía Đông tỉnh Sơn Tây, phía Tây tỉnh Sơn Đông). Sử chép thời đó có tới ngàn chư hầu Khoảng giữa đời Thương bắt đầu nuôi ngựa . Có ngựa thì có chiến xa

“Đời Thương người dân sống hằng săn bắt, phải đợi khi cón khí cụ bằng sắt, cuối đời Xuân Thu, nông nghiệp mới thật phát triển ”

Họ trồng ngũ cốc, nuôi trâu cừu, chó, heo, ngựa, biết nấu rượu,...Đã có sự phân công, đàn ông làm ruộng, săn bắn, đàn bà nuôi con, chăn tằm dệt tơ.

Theo giáo sư Nguyễn Đăng Thục trong Ề Lịch Sử Triết Học Đông Phương, tập I, trang 1338: Nhân loại ở vào thời-kỳ ấu-trì đã phải có ý niệm về giống đực giống cái. Huống chi sự nhận xét hay phân biệt giống đực giống cái thì ở ngay trong bản năng của cảm thú đã có rồi, vì nó là bước đầu của đời sống sinh lý và tình cảm.

Quan niệm âm dương đối lập thống nhất.

Bằng có, mở đầu Kinh Thi:

“*Quan quan thử cưu
Tại hà chi châu*”

1-Mercel Granet, La civilisation Chinoise, Albin Michel, 1948: Xe có hai bánh, một cái thùng hẹp ngăn, bịt ở phía trước , mở phía sau. Phía trước có một cái gọng. Mỗi xe có 4 con ngựa, người đánh xe ngồi ở giữa xe, cầm cương, bên trái là một chiến sĩ cầm cung, bên phải là một chiến sĩ cầm thương. Ngựa và ba người trên chiến xa đều mặc áo giáp bằng da thú. Có ba cái mộc bằng gỗ nhẹ đặt ở phía trước xe che chỗ cho ba người trên xe.

2- Nguyễn Hiến Lê, Sử Trung Quốc, cuốn I, Nhà xb Tổng Hợp, t/p HCM, 2006

Yếu diệu thực bử
Quân tử hảo cầu...”

Dịch
ngoài Quan quan cái con thư cừ
Con sống con mái cùng nhau bãi

Dịu dàng thực nữ như ai
Sanh cùng quân tử tốt đôi vợ chồng...
(Tản Đà dịch)

Ý tưởng giống đực giống cái đã là ý tưởng dẫn đạo chonsự tổ chức sinh hoạt thực tế (Quân tử tạo đoan hồ phu phụ):

Khi có chữ nghĩa, thì chữ âm chỉ cho yếu tố tối , chữ dương chỉ cho ánh sáng mặt trời Mùa xuân ấm áp có mặt trời , đàn iống sắp từ già làng mạc xuống dưới chân đồi, nơi ruộng thấp để làm việc đồng áng suốt đến thu. Đàn bà ở nhà canh củi, nơi tối tăm kín đáo, nhất là mùa rét.

Người ta dùng chữ sinh đôi Âm - Dương như là cương lĩnh cơ bản để tổ chức cả một vũ-trụ quan lẫn nhân sinh quan, như là những ý tưởng lực vậy....

Âm dương luôn luôn đi đôi là hai phương diện của một cái gì biến hóa, chứ không phải là một khái niệm hợp lý và tình. Đây là manh nha tin có định luật tự nhiên. Định luật ấy liên hệ các thế lực lưu hành,

M. Granet, nhà nghiên-cứu Trung Hoa học nói: Lời vấn đáp mở đầu thiên Hồng Phạm

Ngũ Hành

“Nhất viết thủy,

Nhị viết hỏa
Tam viết mộc
Tứ viết kim
Ngũ viết thổ
Thủy viết thuận hạ
Hỏa viết viêm thượng
Mộc viết khắc trực
Kim viết tòng cách
Thổ viên giá sắc
Nhuận hạ tắc hàm
Viên thượng tắc khổ
Khúc trực tắc toan
Tòng cách tắc tân
Giá sắc tắc cam...

Tất cả vũ trụ tự nhiên, vận vất đều do năm hành biến hóa ra cả

(Khuyh hướng của nước là thấm xuống, khuyh hướng của lửa trái ngược với nước, khuyh hướng của mộc có tính góc cạnh (khúc trực), khuyh hướng của kim có tính theo và đổi; khuyh hướng của thổ thì công dụng. Ngoài năm hành còn có những tác dụng vào giác quan:

Nhuận hạ tắc hàm vị mặn là quanniệm do nước biển. Viên thượng tắc khổ, vị đắng do vật khô cháy. Giá sắc tắc cam = thóc lúa làm ruộng mà có vị ngọt. Tòng cách tắc tân = là vị cay (Phải chăng là nói sự thông khổ của sự tho và đổi đi chăng?)

Âm dương giao dịch tương sinh tương khắc là vì những lực hoạt động triển khai diễn hóa.

*

② - Phong kiến truyền hiền (chư hầu) sang để chế tập quyền.

Sau cuộc chiến-tranh đầu tiên trong lịch-sử Trung nguyên là trận Hoàng đế, lãnh-tụ của liên quân Hoa Mông chiến thắng Suy-vưu, lãnh-tụ liên quân Bách Việt (Thần Nông Bắc). Sau trận này, ở Trung nguyên ra đời một cộng-đồng ổn-định trong trật-tự phong kiến với một quyền lực chứa tể dung-hòa với những quyền lực địa phương. Tổ-chức và học thuyết chính trị danh-hiệu hóa những quyền lực này là một thiên tử lãnh-đạo thiên hạ và các vua chư hầu. “Chư” là một phẩm-định số lượng tĩnh-tử, có nghĩa là đông đảo; “Hầu” là danh hiệu gọi những thủ-lãnh địa phương, sau “chư hầu” mang luôn nghĩa là một nước, một quốc gia. (Như vậy “Hầu” và “Chư hầu” tuy trong một câu văn mà có nghĩa hoặc là một nước, một ông vua hay đông đảo vua các nước.)¹

Trong thời gian đầu, chính quyền trung-ương lễ tất nhiên thuộc về những thủ-lãnh Hoa Mông vì họ là những kẻ chiến thắng. Họ có uy quyền để triệu tập những “đại hội chư hầu”, nơi đó khởi đầu quyền lực của ngôi minh-chủ.

Nhưng phe nào đặt ra nghi lễ, đặt ra danh hiệu? Nghi thức, phẩm phục, danh hiệu, một phần sẵn có trong phe mạnh và trong phe yếu; một phần phải sáng tạo. Sẵn có, như trật-tự trong đại hội thì đương nhiên theo trật-tự tùy kẻ chiến thắng. Nhưng còn chuyện nghi lễ, trang-trí tạo nên không-khí long-trọng, trang nghiêm in vào tâm trí người tham-dự - Những vấn-đề này không phải

là sở-trường của những kẻ quen sống trong lều, trong hang với một nếp sống giản-dị. Ở đây có hai lý do hợp lại khiến ta thấy việc sáng tạo những nghi-thức này, người Hoa Mông cần đến những đóng góp của người Việt: một là những thủ lãnh Hoa Mông đặt mình giữ vai chính yếu trong một nghi lễ lớn với những nét mà người Việt đã quen và cảm rõ những nghiêm trang, cung kính là cách hay nhất để gây uy-tín; hai là, như đã trình bày, sống trong hoang-sơ giữa những hoang nhiên bát-ngát, quen lấy thiên-nhiên làm bối cảnh cho những tập hợp, người Hoa Mông không quen sáng-tạo ra những nghi-thức, trang-trí phiến-toái. Đây phải là sở-trường của người Việt (*tất cả một số người Việt hoặc là thân-thuộc hoặc pha lai từ trước với người Hoa Mông, hoặc do đầu hàng và được họ dùng làm cố-vấn khi cần thiết*) đã từng tổ-chức những lễ hội để biểu-lộ lòng thờ kính những sức mạnh thiên-nhiên. Những nét văn-hóa phong-kiến khởi lên từ đây và ngày càng đa phức, tinh tế hơn. Những đại hội chư hầu ngày càng thành những ngày đại lễ với tiến trình lớp lang uy nghi. Nào số lượng trật tự, nào đài cao, cờ quạt, trang trí, phẩm phục, nào đèn đuốc, trống chiêng, ca vũ với lễ phẩm, văn chương, yến tiệc,... Đại hội chư hầu là những ngày mà các tập thể của hai dòng sống đem những phẩm vật quý báu nhất, những tài-năng, kỹ-thuật cao nhất của mình mà đặt dưới chân của vị minh-chủ trong chứng-kiến của trời đất.

Ta đừng hiểu chế-độ phong-kiến này theo nghĩa của từ-ngữ “*phong hầu, kiến ấp*”, mà theo nội-dung là một chính quyền trung ương cộng với những chính quyền địa phương tự trị (*nói cách khác là một chế độ liên bang của những nước quân chủ chịu quyền trọng tài của một vị thiên tử*). Cũng đừng lầm chế độ này với chế độ “*đế chế cực quyền*”.

1- Bách Việt, theo Từ Hải đó là danh xưng chỉ trăm giống Việt từ Giao Chỉ đến Cối Khê, mỗi xứ có dòng họ riêng. Nói chung các xứ Việt nằm kế tiếp từ hữu ngạn Dương Tử giang qua lưu vực Việt Giang, Hồng Hà tới tận bình nguyên sông Mã.

Chế độ phong kiến ra đời trước hết là một giải pháp giải-quyết sự xung-đột giữa Hoa Mông và Việt trên đường phát-triển gặp nhau ở Trung nguyên. ***Sự đáp ứng nhu cầu hòa bình giữa các tập thể quốc gia, nhất là giữa những tập thể dị tộc Hoa - Việt.*** Nó là con đẻ của một thỏa-hiệp thành công giữa những kẻ tương đối mạnh và những kẻ tương đối yếu, đôi bên đều thừa nhận nhau. Những trao đổi sản phẩm và văn hóa, kỹ thuật, những giao thoa về dòng máu đã tạo ra ở Trung-nguyên.¹

Quyền lực ở đây không còn là quyền lực áp đặt bằng vũ lực mà là ***quyền lực được trông cậy***, phát sinh trong những đại hội chư hầu. Vị minh chủ không phải là ông vua quyền năng tuyệt đối mà chính yếu là kẻ chịu sự ủy-thác long-trọng và trang-nghiêm của chư hầu để làm trọng-tài giữa chư hầu...

Trung-nguyên trong thời này được phát-triển trong hòa bình, thịnh vượng (Đầu triều Hạ, đại hội họp lên tới hàng vạn Hâu, nên hiểu đây mới chỉ là những phôi thai của một quốc gia, thực chất chỉ là những liên bộ lạc) do sự gia nhập của nhiều tập thể. Tình thế này tiếp-tục phát-triển cho tới thời Xuân Thu.



1-Phong Kiến đúng nghĩa là “phong hầu và kiến ấp”. Đây là một chính sách chứ không phải chế độ. Chính sách này không còn hiệu lực vào cuối thời Chu khi thiên tử trung ương không còn đủ uy để giữ an hòa trong thiên hạ. Thiên tử nặng về uy đức tinh thần, chư hầu là quyền lực quân chính trong quần hạt của mình. Thiên tử là chúa tinh thần trên mặt đất, thiên tử lo làm gương, giáo hóa cả thiên hạ. Một chư hầu có biên giới, còn thiên hạ không biên giới, như vậy trên nguyên tắc thì thiên tử không có lãnh thổ riêng.

③- **Chữ viết** (Chữ Nho).

A/ **Nguồn gốc:**

Chữ Nho thường được gọi là chữ Hán, tuy không còn thực-dụng đối với người Việt ngày nay, nhưng chữ Nho đã đóng góp quan-trọng vào di-sản văn-hóa Việt. Ngôn-ngữ Việt ngày nay xử-dụng, chữ Nho chiếm một tỷ-lệ cao, mặc-dầu nhiều tiếng đã được Việt hóa.

Cứ theo truyền-thuyết, sau khi chiến thắng Miêu tộc (*dân trồng lúa nước*), hoàng-đế Trung Hoa sai Thương Hiệt phối-hợp ba hệ-thống văn-tự thời đó: **bát quái** của Bào Hy tức thị tộc của vua Phục Hy ở về phía Đông, hệ-thống **“kết thăng”** (*thắt nút*) của con cháu Viêm tộc ở miền Nam, và hệ-thống vẽ theo hình sự vật gọi là **“tượng hình”** ở phía Tây Bắc mà chế ra chữ Nho.

Đã có văn-tự, cần viết thành sách, lúc đầu người ta dùng các mảnh xương thú vật, sau dùng thẻ tre gọi là **“hãn thanh”**, viết trên xương thú gọi là **“trình bốc”**. Trên **“trình bốc”** có cốt chữ gọi là **“giáp cốt”** văn tức lối **“đại triện”**.

Nhiều nhà khảo-cứu Tây phương cho rằng chữ Nho (*Hán tự*) đã từ Ai Cập và Babylone mà đến; một số sử-gia lại quả-quyết gốc-tích tiếng nói cũng như cách viết của người Tàu là từ dân Sumériens.

B/ **Cách cấu-tạo:**

Có sáu (6) cách hình-thành chữ Nho:

* Tương hình: Chữ viết diễn-tả theo hình-dáng sự vật (*Theo Thuyết Văn, tổng-cộng có 364 chữ viết theo lối tượng hình*).

Thí dụ: Chữ nhật (☉) = mặt trời, ngày. Chữ mã (𠂇) là ngựa.

Cứ theo truyền-thuyết nêu trên, chữ Nho hình thành do sự phối-hợp ba hệ-thống: **“Bát Quái”** của Bào Hy

(phương Bắc), **“Khoa đầu”** (*viết như hình con nòng nọc*) của Viêm tộc (phương Nam) và **“vẽ theo hình, sự”** của phương Tây Bắc. Đối-chiếu trên thực-tế, chữ Nho không chỉ riêng cho người Tàu, mà được dùng chung cho các xứ ở Á Đông xưa, như Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam, Mông Cổ và Mãn Châu, mỗi nơi phát âm theo cách riêng, nhưng đến khi viết ra (*bút đàm*) đều có thể hiểu nhau.

Theo ông Diệu Tần qua bài **“Hệ Thống Hán Tự”** trong VietNet, mức-độ ảnh-hưởng, vay mượn chữ Nho tại các nước Á Đông như sau:

“Nước Nhật là một quần đảo, nằm riêng rẽ với Trung quốc. Nhật đã xâm-lăng Trung quốc, chứ chưa bao giờ bị Trung quốc xâm-lăng. Nhật tiếp-nhận Hán tự qua người Hàn quốc, và cho đến nay chịu ảnh-hưởng chữ Nho nặng nhất, vẫn phải chủ-động dùng chữ Nhọ trong giáo-dục và văn-tự. Học-sinh, sinh-viên Nhật phải học ba loại chữ viết là Kanji, Katakana, Hiragana chưa kể phải học thêm Romanji (La Mã tự) để viết và đọc được văn Latinh. Thí dụ như UNESCO, EURO, nói cảm-ơn bằng tiếng Nhật = arigato viết bằng văn Latinh. Người ta cho rằng học-sinh, sinh-viên Nhật học-hành vất-vả nhất, nhì thế giới... Người ta thường thấy một bài viết, một bản văn viết bằng chữ Nhật gồm cả ba loại chữ kể trên. Những tấm bảng chỉ dẫn ngoài đường lớn bên Nhật đều phải viết bằng ba thứ chữ, có cả La Mã tự nữa...”

Hàn quốc cũng giống như Việt Nam, phải dùng chữ Nho hàng ngàn năm. Nhờ vua Sejong sáng tạo ra Hàn ngữ (*Han’ gui*), chữ viết đơn-giản hơn chữ Nhật, không cần kèm thêm chữ Nho, có chăng chỉ dùng để chú-thích. Ngôn-ngữ Hàn quốc không rắc-rối như Nhật ngữ, không dùng tiền-tổ và hậu tố. Một thí-du, họ nói kamsa là dựa theo cảm tạ của chữ Nho. Việt Nam cũng nói cảm-tạ.

“Mãn Châu là nước có một thời oanh-liệt là đã cai-trị Trung nguyên (triều Mãn Thanh) nhưng bị suy-yếu rồi bị đồng-hóa ngược với Hán tộc. Tiếng Mãn Châu thuộc nhánh Manchu-Tungusic, nhóm ngôn-ngữ gồm ba phương-ngữ ở giữa vùng Nga và Trung quốc.

Từ năm 920, người nước Liêu (bây giờ là tỉnh Liêu Ninh) tức Mãn Châu của dân-tộc Khiết Đan (Khitdan) đã chế ra chữ riêng của họ, gọi là Khiết Đan đại tự, sau đó chữ Mãn Châu có từ thế kỷ XVII mượn của Mông Cổ, sau đặt thêm dấu để tạo âm. Thứ tiếng này đến năm 1911 chính-thức bị loại bỏ...”

Nói đến Mông Cổ là có Nội Mông và Ngoại Mông. Ngày nay chỉ có quốc-gia Mông Cổ đã từ bỏ chế-độ cộng-sản từ năm 1990, còn Nội Mông không được nhắc tới, vì đã là lãnh-thổ của Trung quốc, là một trong bốn ngôi sao nhỏ [(Mông, Hồi, Tạng, Mãn) trên lá cờ cùng với ngôi sao lớn là Hán tộc (Cũng là “Bốn bể châu Trung quốc = Tứ Hải triều Nguyên, hay Hán tộc với tứ Di)]...

Ngôn-ngữ học xếp tiếng nước này vào gia tộc Altaic như tiếng Hàn quốc. Chữ viết có nguồn gốc ở c Syriac, dạng Aramaic, tựa như chữ Cyrillic của Nga. Từ xưa đến nay ngôn-ngữ nước Mông Cổ không thuộc hệ Hán tự.

“Việt Nam bị xếp vào hệ Hán tự với nhiều khác-biệt cùng mấy nước trên. Dân Việt không bị Tàu đồng-hóa và thôn-tính như Ngoại Mông và Mãn Châu... Chúng ta tự-hào như người Hàn quốc là đã có thứ chữ riêng không cần dùng đến chữ Nho trong văn-tự.

Ngôn-ngữ học xếp loại tiếng Việt vào chi Môn-Khmer, có những nhà ngôn-ngữ học khác muốn xếp vào chi Mã Lai (Malayo), hay gia-tộc Nam A

’ (Austroasiatic) nữa.

Do đó, nếu nói rằng 70% tiếng Việt từ tiếng Hán là sai-lầm về lịch-sử. Việc dựa vào tự điển mà phân-định chữ này thuộc gốc Hán hay gốc Việt là dựa theo “phương-pháp-luận”, nên kết-quả cũng chỉ tương-đối.

Để kết-luận về chữ “Nho”, ta có thể nói rằng, phần chính do Viêm tộc, đã đóng-góp rất nhiều trong sự hình thành chữ Nho, và **không thể nói chữ “Nho” là văn tự của người Tàu, mà phải nói văn-tự chung của người Á Đông xưa.**

Gọi chữ Nho là Hán tự là cách gọi “**nhập nhằng**” (đánh lộn con đen) của dân Hoa, giống như nhận mình là Hán nhân, Đường nhân là nhận lấy một triều-đại mà người Tàu cho là “triều đại vàng son”!

Gọi là Hán tự, Hán văn là muốn dành lấy độc quyền cho nòi Hoa!

Nhận xằng, tự-tôn, đều là những hành-động thiếu văn-hóa, không hiểu gì về ngôn-ngữ-học, chủng tộc học, nhân-văn, v.v...của những sắc dân lấy sức mạnh, hiếu-chiến...



④ Nhập nhằng về nguồn gốc..

Trong tiểu mục “*Những nét chính về sắc dân Tàu*” ở trên cho ta thấy thủy tổ dân Tàu rất là lộn-xộn, không thống-nhất!. Khi thì xếp Hoàng đế đứng đầu, khi thì Hoàng đế đứng sau Thần Nông. Và ngay danh hiệu Thần Nông là vị vua dạy dân cày cấy và trồng lúa, với nguồn gốc du mục không thể có được một ông tổ chỉ dẫn về nông nghiệp, ngoài ra danh hiệu lại nói ngược với ngôn từ Tàu: Theo ngữ Pháp Tàu phải gọi là **Nông Thần**, như nói về hoa mai, tiếng Việt nói ‘*hoa mai trắng hay hoa mai vàng*’ còn tiếng Tàu gọi ‘*bạch mai hay hoàng mai*’...

Như vậy, chỉ có thể giải-thích là dân Tàu đã mượn Thần Nông làm thủy-tổ, chỉ la do bản-chất gian lận và mượn của người làm của mình để che đậy nguồn-gốc du-mục.

Theo học-giả Wolfram Eberhard trong cuốn ‘*History de la Chine, Payot 1952, trang 38:*’ “*Vào khoảng 459 TDL, một học-giả đã mang Hoàng Đế, một vị thần nhỏ trong địa phận Sơn Đông lên làm vua đầu-tiên của dân Tàu. Hành động suy-cử này nhằm giúp một vài lãnh-chúa thời đó nhận quà cũng là hậu-duệ Hoàng Đế để chính-thức-hóa việc tranh ngôi thiên-tử với nhà Chu. Dần theo đó, Hoàng Đế đã được hầu-hết giai-cấp quý-tộc Tàu, và kể cả nhà Chu tôn làm thủy-tổ. Đã có thủy-tổ tất phải kiếm thêm, hoặc tạo thêm vài ba vị vua khác như Toại Nhân, Thần Nông, Phục Hy cho đủ Tam hoàng, ngũ đế. Giả-thuyết này giúp cho sự giải-thích vì sao Khổng Tử không hề nhắc đến Hoàng Đế. Phải chăng vì thuở sinh thời của Khổng Tử, ông thủy-tổ của Tàu còn đang ngồi ở ngôi miếu nhỏ ở ‘khỉ ho cò gáy’ trong tỉnh Sơn Đông.*”

Tương tự, theo sử-gia Will Durant: “*Người*

mà chúng ta gọi là dân Hán hiện nay không gồm một chủng-tộc thuần nhất mà là sự kết-hợp của nhiều sắc-tộc khác nhau từ nguồn-gốc cho đến ngôn-ngữ và đặc-tính.”

Lương Khải Siêu (1873-1929), một nhà hoạt động văn hóa Tàu nổi tiếng cũng phải thừa nhận: ‘*Người Trung Hoa vốn là một sắc dân du mục khởi từ phía Tây Bắc rồi tràn xuống chiến thắng những giống dân sống trong khu vực sông Hoàng Hà, và càng ngày càng tràn ra khắp cả đại lục Á Châu.*’

Khi người Tàu nhận mình là người Hán hay người Đường chỉ có nghĩa là nhận lấy sự hãnh-diện một triều- đại cường-mạnh.

⑤ Xuyên-tạc chính Nho:

* Yếu-tố chính-trị và thời-đại:

Tiếp truyền chính-sách di dân, chiếm đất, cướp đoạt văn-hóa và chủ-trương Hán hóa dân bản xứ khi nhóm du-mục Bắc phương tiến vào lưu-vực sông Hoàng Hà, mà Hoa sử gọi là “*Hoàng đế chiến Suy Vưu...*” đã bức-hại bộ-tộc Bách Việt phải linh-lạc! Gốc-tích và văn-hóa Bách Việt cũng vì vậy mà nay bị lu-mờ. Hai chi Lạc Việt và Âu Việt định-cư tại địa bàn miền Nam Hải, sau tuy bị Triệu Đà sáp nhập vào Nam Việt, và trải hơn ngàn năm Bắc thuộc (Tây Hán, Đông Hán, Tần, Tùy, Đường, Tống, Minh, Thanh...) nhưng đã không bị Hán hóa, mà vẫn giữ được chủ-quyền. “*Việt vẫn là Việt - Hoa vẫn là Hoa*”, điều mà nhà bình bút Joseph Buttinger đã viết trong cuốn *The Smaller Dragon*: “*Sự trường-tồn của Việt Nam là một phép lạ khó mà giải-thích nổi.*” (*The very existence of Vietnam as a separate country, and the survival of the Vietnamese as a distinct people, must be regarded as a miracle for which scores of historians have so far tried*

vainly to find a satisfactory explanation.)

Với Thiên Triều chủ-nghĩa (*Đế chế cực quyền*), mối tham-vọng và truyền-kiếp thống-trị Á Châu, và tự cho mình là cái rốn văn-minh của nhân-loại, vốn tự coi các dân-tộc láng giềng là man rợ (*Nam Man, Đông Di, Tây Nhung, Bắc Địch*) đã thể-hiện một cách tàn-bạo, vô nhân đạo dưới các thời-kỳ đô-hộ. Chỉ cần nhắc lại giai-đoạn nhà Minh đô-hộ nước Việt đủ chứng-tỏ mối dã tâm chưa từng có trong lịch-sử loài người.

- Trong khi tư-tưởng “*du-mục*” là “*xâm-lăng*”, lấy “*mạnh hiếp yếu*” (“*thiên triều chủ nghĩa*”, “*Hưng Hoa diệt Di*” = *Hưng nòi Hoa, diệt các dân khác chung quanh*), thi nông-nghiệp chủ “*thái-hòa*”, “*đại-đồng*”.

Chúng ta thường nghe nói đến nào là “*Hiếu hòa*”, “*Thế-giới đại-đồng*”, hay các khẩu-hiệu “*tư hải giai huynh đệ*” (*Bốn bể một nhà*), ... của Tàu, nhưng thực-chất thì trái ngược trong lịch-sử.

- Tự ngày xưa, “*Đại-đồng*” trong Lễ Ký, chữ “*Đại đồng*” ở đây nên hiểu là “*đại đồng trong sự coi sóc của nòi Hoa.*”



⑥- Mạo hóa tung tín.

Trung Tín trong chính Nho là trung nghĩa và thành-tín. Từ thời Tần về sau, “*trung tín*” trở thành “*Tuyệt đối thờ vua*” (*Trung thần bất sự nhị quân*” hay “*Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung*”).

Sang thời “*Đế chế cực quyền*”, cả một nền văn-học Hán và Tống Nho đã đúc nặn ra một bọn bày-tôi nô-lệ, tranh nhau xu-phụ cường quyền, ngược lại với tinh-thần nho-sỹ thời “*Phong kiến truyền hiền*” chỉ nhắm vào cái lý đương-nhiên, hay thiên-lý bàng-bạc trong trời đất.

Tinh-thần xu-phụ cường quyền này ảnh hưởng sang Việt Nam, mà nhà Nho Cao Bá Quát đã diễn tả:

“*Ngán nhẽ kẻ tham bề khoa lợi, mũ cánh chuồn đội trên mái tóc, nghiêng mình đứng chực cửa hầu môn.*”

Quần bao kẻ mang cái dằm danh, áo giới lân trùm dưới cơ phu, mỗi gối qùy mòn sân tướng phủ...”

hay “*Cánh buồm bể hoạn mệnh-mang,*

Cái phong ba khéo cợt phùng lợi danh...”

Chính **thái-độ xu-phụ này đã sản-sinh ra các từ ngữ Hán dân, Hán tộc, Hán học, Hán tự, Hán văn**,...không có trong thời phong kiến!

Như chúng ta đã biết thời nhà Tần, Nho học và Nho sỹ bị diệt. Nho sỹ trải một thời thật khốn khổ, không có chỗ dung thân. Thế rồi, Hạng Vũ và Lưu Bang tranh thiên-hạ của nhà Tần. Lưu Bang trọng dụng nho sỹ, Lưu Bang làm vua đất Hán Trung, nên gọi là Hán vương. Nho sỹ phò Hán vương, bày mưu thiết-kế, phô-trương ân đức của Hán vương. Sau khi thắng được Hạng Vũ, muốn trấn-áp lòng người, và hướng tất-cả vào quyền-lực nhất thống của Hán triều, người ta tuyên-truyền dựng lên những ý-niệm mới

bằng những từ-ngữ: *Hán văn, Hán tộc, Thiên tử thụ mệnh ư thiên*,...Tới **hiện-đại**, trong các cuộc vận - động cách-mạng khôi-phục danh phẩm của tập thể nhân-văn Hoa Lục, ý-niệm Hán tộc lại càng được khôi-phục một cách hồ-hởi!

Khi tư-tưởng đã bị ngưng đọng ở mặt cụ-thể của sự vật, thấy lãnh-thổ dưới quyền có giới-hạn, lại thấy cái thế có thể dùng võ-lực để mở rộng lãnh thổ thì tham-vọng hoang tính, muốn trù-má khắp nơi là điều không tránh được, nên đã trở thành truyền-thống xâm-lãng của Trung Quốc.

Vai trò “*thiên-tử*” trong Nho học và trong thời “*Phong Kiến truyền Hiền*” chỉ là một người, trước đại-hội chư-hầu, tuyên thệ lãnh nhiệm-vụ chấp-hành “*thiên lý*”, lấy đức hiếu sinh của Trời Đất, cho nên gọi là “*thiên tử*”. “*Thiên đạo mẫn thụ*”, ở người, đức này gọi là “*lòng nhân*”. Chấp-hành lòng nhân vào việc quản-lý xã-hội là làm chính-trị, cho nên nói “*Nhân đạo mẫn chính*”. Cũng trong các đại-hội, các thủ-lãnh chư-hầu phải tuyên thệ vâng theo thiên tử và giúp thiên-tử thực-hiện sứ-mệnh ấy. Như vậy gọi là “*trung thành*” (*trung nghĩa và thành tín*). Họ trung-thành với thiên-tử cũng là trung-thành với thiên mệnh mà thiên-tử đã nhận lãnh.

Thiên-tử với mệnh Trời sang thời Đế chế cực quyền thành một nhân-vật huyền-bí, sinh ra đã có “*chân mạng đế vương*”, chẳng những ai-ai cũng phải thần phục, mà cả đến thần thánh cũng ở dưới quyền. Thiên-tử thành một nhân-vật tuyệt-đối, ra đời ngay khi mới thành thai trong bụng mẹ! không còn là một chức-vụ nhận-lãnh trước một đại-hội chư-hầu!

Chữ “*trung*” trong Nho học, nội-dung là **trung nghĩa** tức là một lòng giữ chắc những điều đã giao ước. Cả thiên-tử và các thủ-lãnh chư-hầu phải giữ

lòng trung tín. Cho nên vua phải ra vua. bầy tôi ra bầy tôi, có nghĩa là ở chức-vụ nào phải hành-sử theo đúng những đòi-hỏi của chức-vụ ấy. Chính ở điểm này, Mạnh Tử mới nói: “*Ta chưa từng nghe nói vua Trụ, mà chỉ nghe nói tên thất phu Trụ...*” (*Ông không nhận Trụ vương ở địa-vị vua, mà nhìn ở hành-vi thấy không phải là hành-vi của ông vua*).

Với Hán, Tống, Minh và Thanh Nho,... sự từng-phục của bầy tôi đối với vua là tuyệt-đối. Vua là chủ nhân tuyệt-đối không những của lãnh-thổ dưới quyền, mà tất-cả dân cư trên lãnh-thổ ấy đều thuộc quyền vua. Chữ trung bây-giờ thành nghĩa *trung quân*, đem cả sinh-mệnh mà thờ vua. Vua xét bầy-tôi phải chết, bầy-tôi không chết là bầy-tôi bất trung. Vua thường thị uy bằng chém giết và tàn-nhẫn đến giết cả tộc thuộc, gia nhân và tới luôn quê hương làng-mạc. Trung quân trở thành cái đạo mù quáng, gây nên một áp-lực khủng-khiếp vào tâm khảm con người. Thậm chí, cũng cái đạo thờ vua này chi-phối đến cả cuộc đời đàn bà, con gái. Người con gái giữ mình không phải để giữ-gìn sức khoẻ cơ thể và tinh-thần, mà vì mình chỉ là một món hàng giữa chợ, nếu đã “*cũ*” thì hết giá-trị. Đã lấy chồng là thuộc về một ông chủ (*chồng chúa vợ tôi*), dầu đó là một ông chủ ngu hèn, hay chết yếu thì cũng là xong một cuộc đời. Cái đạo thờ chồng là chính chuyên, cũng như cái đạo thờ vua là trung liệt, trung thần không thờ hai vua (*hai hoàng tộc*), gái chính chuyên không lấy hai chồng.

Giữa chính trị “*phong kiến truyền hiền*” và Nho học có liên hệ hỗ-tương, qua qua lại-lại khác nào như xe chạy cung-cấp cho đèn pha, và đèn pha soi đường cho xe chạy.

Nhưng chua-chát đã diễn ra, khi Khổng Tử “*tổ thuật*” xong Nho học thì cũng là lúc chế-độ “*phong kiến truyền hiền*” cáo chung! Sau đó Nho học bị chuyển hóa để

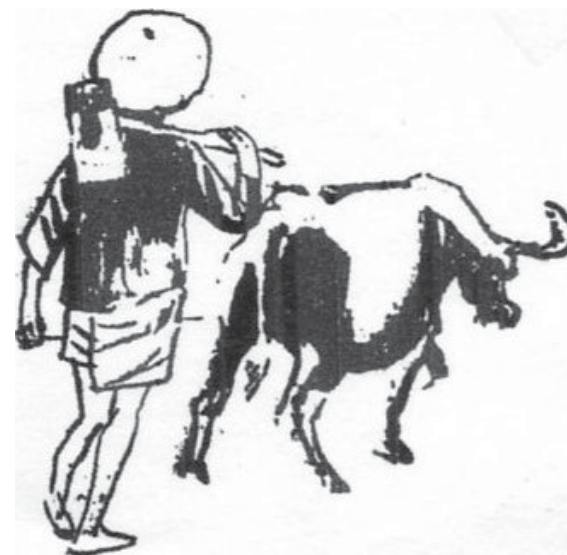
biện-minh cho một chế-độ mạo hóa, trên danh hiệu thì giống nhau, nhưng thực chất khác hẳn! Đó là chế-độ “*Phong kiến truyền hiên*” với “*đế chế tập quyền và chuyên chế*”.

Ta thấy Thủy Hoàng biểu lộ ngang-ngược, tâm địa thoái hóa của ông trong hành-động đốt sách và chôn sống nho sỹ. Trước tình-trạng hỗn-loạn, tan-tác của xã hội Trung Nguyên thời Chiến Quốc thì quả Tần Thủy Hoàng đã có sáng-tạo, ông sáng-tạo bằng võ lực ra một đế quốc áp-chế và xâm-lăng. Xã-hội Trung Nguyên, ngày nay là Trung quốc, giãy-giụa mãi mà không thoát ra được cái tù ngục của thần trí con người về mặt chính-trị, và từ đó tù ngục ảnh-hưởng sang những địa-hạt văn-học và văn-hóa. Nếu theo-dõi chính tình Trung Quốc trong lịch-sử cận đại và hiện đại đều thấy rõ điều này: **Cách-mạng nông dân Chu Nguyên Chương, cách-mạng nông dân Hồng Tú Toàn, cách-mạng trí-thức tư sản Tôn Dật Tiên, cách-mạng nông dân Mao Trạch Đông, tất-cả những vùng-vẫy đầm máu này khi bùng lên thì tươi sáng rực-rỡ, nhưng chẳng bao lâu thì oi-nực, tối-tăm đến nghẹt thở!** Nguyên-nhân vì thần trí con người đi vào đấu-tranh chính-trị (*cả lãnh-đạo và thừa tòng*) đã mang sẵn “*chủng-tổ tư-tưởng Tần Thủy Hoàng*” (*gène mentale engendré par Tần Thủy Hoàng*) khi gặp điều-kiện thuận-tiện thì tác-động.

Tóm lại, những “*nhãn hiệu*” mà dân Tàu đưa ra cũng chỉ là những thứ mạo hóa. Những mạo hóa qua Hán Nho, rồi Tống Nho, và nhiều Nho khác nữa tùy triều-đại, những Nho này vừa là những phân hóa của chính Nho, vừa là những xuyên-tạc, mạo-hóa để biện-minh cho “*đế chế cực quyền*”.

Theo tiến-sĩ Stephen Oppenheimer: *Từ khoảng 9,000 đến 10,000 năm về trước, tổ tiên người Việt đã kiến-tạo một nền văn-minh Hòa Bình trồng lúa nước. (As presiously mentioned, the only remaining clue to the identity and language of the first-rice growers in this part of*

the world (Sakai cave dwellers of Southern Thailand 9260-7620 years ago. Surin Pookajotn) come from the present day Austro-Asiatic speaking. The so-called Hoabinhians the Pre-Neolithic inhabitants of Indo-China from at least 10,000 years ago, are usually thought to have been ancestors of Austro Asiatic speakers and are presumed to have learn their agricultural skills thousands years later by diffusion from Early Neolithic culture, further North in China” (S. Oppenheimer, “Eden in the East, The Drowned Continent of Southeast Asia”, Phoenix London, 1998.)



7- **Xâm lăng và zzắc xược.**

Cứ theo lịch-sử Trung-Quốc, vào thời Tây-Chu, chư-hầu (*bộ-lạc*) lúc đó có hơn 1,000. Nhưng dưới các triều-đại Chu Vương kém tài đức, chư-hầu thôn-tính lẫn nhau, dần-dần rút gọn chỉ còn:

- 1- Nước Tề, thuộc huyện Giang-Lăng (nay thuộc Hồ-Bắc);
- 2- Nước Tấn thuộc huyện Giáng (thuộc Sơn-Tây, nước Tào hiện nay);
- 3- Nước Tần thuộc huyện Kỳ-Sơn (nay thuộc Thiểm-Tây);
- 4- Nước Lỗ thuộc huyện Khúc-Phụ (Sơn-Đông ngày nay);
- 5- Nước Vệ thuộc huyện Kỳ (Hà-Nam ngày nay);
- 6- Nước Trịnh thuộc huyện Tân-Trịnh (Hà Nam ngày nay);
- 7- Nước Trần thuộc Hoài-Dương (Hà-Nam ngày nay);
- 8- Nước Thái thuộc huyện Tân-Thái (Hà Nam ngày nay);
- 9- Nước Tống thuộc huyện Thương Khâu (Hà-Nam ngày nay).
- 10- Nước Yên thuộc huyện Đại Hưng (Kinh Triệu ngày nay);
- 11- Nước Tào thuộc huyện Định-Đào (Sơn Đông ngày nay);
- 12- Nước Sở thuộc huyện Giang-Lăng (Hồ Bắc ngày nay);

* Đời Xuân-Thu và Chiến Quốc (770-256 tr. T.L.) có 5 chư-hầu lần-lượt làm minh-chủ, gọi là ngũ “Bá”: Tề, Tấn, Tống, Sở và Tần. Cuối đời Xuân-Thu có thêm hai nước (*chư-hầu*) là Ngô (*Ngô Phù-Sai*) và Việt (*Việt Câu-Tiến*) là hai bá chủ xuất-sắc.

Tiếp Xuân-Thu là thời Chiến Quốc, còn lại 7 chư-hầu tranh hùng (*Tần, Sở, Yên, Tề, Triệu, Ngụy, và Hàn*).

Trong thời Chiến Quốc, mỗi chư hầu (*bộ lạc*) đều

có quân đội thường trực, đa số binh sĩ đều được lựa chọn, và được huấn luyện như nhuệ sĩ của Tần, kỳ kích của Tề, vũ tốt của Ngụy (vũ tốt của Ngụy đòi hỏi mặc áo giáp 3 tầng, cầm cung sức kéo mấy trăm thạch và 50 cây tên, vác đao kiếm, đội mũ khô, mang lương 3 ngày ăn, trong nửa ngày đi bộ trăm dặm, như vậy đòi hỏi mỗi chiến sĩ phải có cơ thể cường tráng (*Sau cùng Tần Thủy-Hoàng diệt sáu nước, thống nhất, áp dụng chế độ trưng binh*).)

Nhà Chu (*Châu*), từ đời Võ-Vương đến Noãn-Vương, tổng-cộng 866 năm (1122-256 tr. T.L.).

Nhà Chu chấm dứt, chư-hầu không còn, Trung Nguyên chỉ còn một nước duy-nhất do Tần-Thủy-Hoàng-đế lãnh-đạo. Chức-danh “*thiên-tử*” của chế độ “*truyền hiên*” chỉ còn là một tiếm danh của một vua. Vua nào cũng có quyền tế cáo trời đất lên ngôi thiên-tử. Từ đây chính quyền Trung Nguyên thành một đế-quốc dùng vũ-lực để thôn-tính bốn phương. Đế-quốc tuy ban tước-hiệu cho một nước nhỏ ngoại-vi đã thần-phục và triều cống, nhưng luôn luôn rình-rập thôn-tính.

Đây chính là thời-gian các bộ-tộc Bách Việt tại Trung Nguyên hoặc phân-tán, linh-lạc, hoặc ở lại để bị đồng-hóa.

Cuối thời Đông Chu, thiên-tử thiếu tài đức, chế-độ suy-thoái. Tần Thủy-Hoàng đánh chiếm toàn bộ Trung-Nguyên, thống-nhất tất-cả làm một nước lớn, đế-chế cực quyền ra đời. Nước có cương-giới rõ-rệt, tuy cũng còn gọi là “*thiên-hạ*”, nhưng không phải “*thiên-hạ*” trong thời “*Phong kiến truyền hiên*”, vốn chỉ là một ý-niệm “*gầm trời*” không biên-giới. Đặc-tính này của Tần-Thủy-Hoàng bộc-lộ rõ-rệt. Phía Bắc, xây “*Vạn-Lý Trường Thành*” để ngăn chặn những tập-thể Mông-Cổ (*Hung Nô*); phía Nam và Đông Nam mở các cuộc xâm-lăng các bộ-tộc Việt còn lại để mở rộng thêm bờ cõi. gieo hại cho xã-hội Trung-Nguyên nói riêng và Á-Đông nói chung.

Tần Thủy-Hoàng bỏ danh-hiệu “vương” mà xưng

là “hoàng-đế”. Ông cho “vương” là tự hiệu tầm-thường. Ông lấy cả hai hiệu “Hoàng” và “Đế” là những tự-hiệu thời “Tam Hoàng, Ngũ Đế”. Ông quên rằng những tự hiệu “hoàng” và “đế” đã được dùng khi vùng phát-triển còn quá nhỏ, quanh-quẩn ở phía Tây và Tây-Bắc Trung-Nguyên và khi sinh-hoạt xã-hội cũng như guồng máy chính quyền còn rất sơ-khai. Ông muốn biểu-dương “*sự-nghiệp vĩ-dại*” của ông mà lại dùng một tự hiệu thời “*thái cổ*”, vô-tình tự tố-cáo thái-độ thoái-hóa biểu-lộ tâm địa ngang-ngược qua hành-động “*đốt sách và chôn sống nho-sỹ*” (Phần thư, Khanh Nho)...

Trước tình-trạng hỗn-loạn và tan-rã của xã-hội Trung-Nguyên thời Chiến Quốc, Tần-Thủy-Hoàng đã sáng-tạo bằng võ-lực ra một đế quốc áp-chế và xâm-lăng. Sự thống-trị, kiểm-chế quan-hệ nhất mà ông đã khởi-xướng từ mặt chính-trị tràn ngập sang văn-hóa. Sau Tần-Thủy-Hoàng cho tới hiện-đại, xã-hội Trung-Nguyên mà ngày nay là Trung-quốc giã-y-giũa mãi trong tù-ngục của thần-trí con người về mặt chính-trị, và văn hóa. Nếu theo-dõi chính-tình Trung-quốc trong lịch-sử cận-đại và hiện-đại đều thấy rõ điều này: Cách-mạng nông dân Chu-Nguyên-Chương, cách-mạng nông-dân Hồng-Tú-Toàn, cách-mạng trí-thức tư-sản Tôn-Dật-Tiên, cách-mạng nông-dân Mao-Trạch-Đông - tất cả những vùng-vẫy đầm máu này, khi bùng lên thì tươi sáng như buổi bình-minh, nhưng chẳng bao-lâu trở lại oi-nực, tối-tăm đến nghẹt thở! Nguyên nhân vì thần trí con người đi vào đấu-tranh chính-trị đã mang sẵn chủng-tổ tư-tưởng Tần-Thủy-Hoàng (*gène mentale engendré par Tần-Thủy-Hoàng*) khi gặp điều-kiện thuận-tiện thì tác-động.

Cho tới nay, dù ở chế-độ nào, mối liên-hệ giữa Trung-quốc với các nước lân-bang, chính quyền Trung-quốc vẫn coi là mối liên-hệ giữa thiên triều với thuộc quốc ! Ngay danh-từ “Trung-Hoa” đã mặc-nhiên bao-hàm ý-nghĩa “*một trung-tâm văn-minh của thế-giới*” (Trung = giữa, Hoa = văn-minh, đẹp tốt). Những nét “Đại đồng” ghi trong Lễ Ký, hay được hô-hào bởi các lãnh-tụ Trung-

quốc, nếu hiểu theo một cách đích-thực: thiên-hạ đại đồng trong sự “*coi sóc*” của nòi Hoa, và được biểu-hiện qua chủ-nghĩa chủng-tộc đế quốc, mệnh-danh là “*thiên-hạ chủ-nghĩa*”. Đời đời, chính-quyền Trung-Hoa tiếp nối chính-sách “*Xâm-lăng và đồng-hóa*”.

Chiếu theo tiến-trình bành-trướng của nòi Hoa, chúng ta thấy:

- Thời lập quốc, khởi từ Hiên-Viên hoàng-đế cho đến Đông Chu, lãnh-thổ Trung-quốc bao gồm vùng cao-nguyên hoàng thổ của Hoàng-Hà và đất của dân Suy-Vưu thuộc dòng Bách-Việt ở phía Bắc vùng Dương-Tử giang.

- Thời Xuân-Thu Chiến -Quốc, Bách-Việt linh-lạc, phân tán và sau Tần-Thủy-Hoàng tiếp đến nhà Hán, lãnh-thổ Trung-quốc mở rộng gồm Hoa-Bắc, Hoa Trung và gần hết Hoa-Nam.

Song song với chính-sách chiếm đất là di-dân đồng-hóa. Xâm-lăng bằng cách này, đất đã bị chiếm không bao-giờ hy-vọng thu-hồi. Vì chính sách di-dân và đồng hóa mà dân-số Trung-Hoa gia-tăng một cách vượt bậc !

Để thấy rõ điều này, trong cuốn “*A History of China*”, Wolfram Eberhard, giáo-sư đại-học California đã lập bản dân-số của Trung-quốc từ năm 1662 đến 1953:

Năm	Dân số (người)
1662	100,000,000.
1710	116,000,000.
1729	127,000,000.
1741	143,411,559.
1754	184,504,493.
1728	243,965,618.
1796	275,662,414.
1814	374,601,132.
1850	414,493,899.
1953	601,938,035.

* Sau Tần, triều Hán tuy có sưu-tầm và phục-hưng Nho học, nhưng thực ra “*nhân-hiệu*” này cũng chỉ là một

thứ mao hóa. Để gọi được chính-xác phần nào, văn-học sử gọi cái học này là Hán Nho rồi Tống Nho và nhiều Nho khác nữa, tùy theo triều-đại. Những Nho này, **thực-sự chỉ để biện-minh cho đế-chế cực quyền.**

Tiếc thay, dòng tiến-hóa cách-mạng từ thời lập quốc đến Tần-Thủy-Hoàng thì bị gãy khúc!

* Cửu-cánh trong thời “*Phong kiến truyền hiền*” là một cộng-đồng sinh-hoạt an hòa. Quyền lực ở đây không phải là quyền lực áp-đặt bằng võ-lực mà là quyền lực được trồng-cây phát-sinh trong những đại-hội chư-hầu. Vị thiên-tử do đại-hội chư hầu tín-nhiệm, có sứ-mạng đem lại an-hòa thịnh-vượng trong thiên-hạ. Công việc này, sử sách sau gọi là “**vương hóa**”.

* Tư-tưởng đã bị thụt lùi (*từ thái-hòa trở lại hoang tính, cái “Ta” bao trùm cái “chung”*), Tần Thủy-Hoàng rồi Hán đế,...Minh đế; tương-tự tại Âu-Châu, Alexandre Le Grand, hoàng-đế La-Mã, bọn Pierre le Grand, Ivan Le Terrible,... kể trước người sau, khắp nơi trên thế-giới đều đã chinh-phục bằng võ-lực, tiêu-diệt bằng bạo-tàn, đồng-hóa bằng cám-dỗ và cưỡng-bức - Rất nhiều dòng sống đã bị tịch-diệt như văn-hóa Maya, Aztec, da Đỏ ở toàn bộ Mỹ Châu,...!

Như trên đã trình-bày, vai-trò “*thiên-tử*” trong Nho học chỉ là một người, trước đại-hội chư-hầu, tuyên-thệ lãnh nhiệm-vụ chấp-hành thiên-lý (Cái đức hiếu sinh của Trời Đất (*tức là lãnh thiên mệnh*)). Sang Tần Thủy-Hoàng, thiên-tử thành một nhân-vật tuyệt-đối uy-quyền; **Chữ “trung” là trung tín, là một lòng giữ chắc những điều giao-ước giữa thiên-tử và chư hầu - Sang thời “Đế chế Cực Quyền”, chữ “trung” trở-thành cái đạo mù quáng, “Quân xử thần tử - thần bất tử bất trung”**. Cả một nền văn-học của Hán và Tống Nho đã đúc-nặn ra bọn bày-tôi nô-lệ, tranh nhau xu-nịnh kẻ cầm quyền.... Chính thái-độ xu-phụ cưỡng quyền này đã sản-sinh ra những từ: Hán dân, Hán Tộc, Hán học, Hán tự, Hán văn, Đường hân, Tống nhân, v.v...

Tóm lại, dưới thời-đại Tần Thủy-Hoàng, xã-hội

Trung Nguyên bị đế chế cực-quyền áp-bức. Không-khí sinh-hoạt an-hòa và tự-do phát-triển trong sự bảo-vệ của cả hai cấp chính-quyền “*thiên-tử*” và địa-phương trở thành thống-trị và bị-trị. Đây là nguyên-nhân duy-nhất và trường-kỳ đã gây nên mối hận-thù truyền-kiếp giữa hai sắc dân Hoa - Việt.

“*Bắc phương Hồ mã bon-bon,
Cành Nam, chim Việt héo-hon ngậm-ngùi!*”
(Duy-Khang)

8- Ngộ nhận người Hán đã sản sinh ra nền văn-minh cao nhất và lâu dài nhất..

Nhiều người Tây phương và giới trí thức khoa bảng Việt Nam lại dốc lòng tin vào những tài liệu, sử sách mà người Tàu đã ngụy tạo !

Lý do chủ quan chính yếu rất có thể là một hành vi cố tình xóa bỏ nguồn gốc du mục cũng như phủ nhận sự thâm hóa các tinh hoa văn hóa của các sắc dân bản địa trong quá trình hình thành một quốc gia Trung Hoa.

Trong bài tựa của cuốn “Chine” do Caroline Blunden và giáo sư Mark Elvin thuộc đại học Oxford làm chủ biên, một câu hỏi được nêu lên: *Liệu ngay cả chính người Trung Hoa có được bao nhiêu ý niệm về Trung Quốc xưa kia thực sự ra sao? Đây là một nền văn minh cổ xưa nhất của thế giới còn tồn tại. Xét theo sự liên tục về văn hóa, ấy vậy mà quá khứ của nó đã bị tái hiệu đính liên miên thay vì thực sự được bảo tồn... Chẳng những vậy, ngày nay đã chẳng còn được bao nhiêu tài liệu nguyên bản. Hầu hết chỉ là những bản sao của những bản sao... Đôi lúc kể cả những họa phẩm.”*

Ngày nay dưới ánh sáng của khoa học, người Trung Quốc khó thể thực hiện ý đồ phủ nhận sự thâm hóa các tinh hoa văn hóa của các dân tộc bản địa trong quá trình hình thành văn minh Trung Quốc.

Theo ông Charles O. Hucker: Cuộc Nam chinh của

người Hoa không phải tiến vào vùng hoang dã không có dân cư mà cũng không phải cuộc bành trướng kiểu Hoa Kỳ đoạt đất đai của đám dân mọi rợ. Khi nền văn minh Trung Quốc có bản sắc rõ rệt của Trung Quốc lần đầu tiên xuất hiện tại bình nguyên Trung Quốc thì vùng đất miền Nam đã có những sắc dân cư ngụ tại đó và họ đã có một trình độ phát triển văn hóa không kém người Hoa. Như vậy cuộc bành trướng về phương Nam của người Trung Hoa đã làm phong phú cuộc sống cho người Hoa nguyên thủy và văn hóa của họ.

Theo học giả Joseph Needham, tác giả bộ sách vĩ đại *Science and Civilization in China* dài hơn mười ngàn trang, đã liệt kê 26 truyền thống mang đặc trưng của nền văn hóa Hòa Bình đã được người Việt cổ du nhập vào lục địa Trung Quốc theo vết chân di cư của mình như kỹ thuật trồng lúa nước, thờ cúng tổ tiên, làm dụng cụ bằng tre, kỹ thuật thuần hóa súc vật, tục mở hội mùa Xuân, mùa Thu, tục kén vợ gả chồng theo quan niệm tự do luyến ái, văn hóa về sông biển, v.v...

Một cống hiến vô cùng quan trọng của các dân tộc ở phương Nam (Bách Việt) vào nền triết học Trung Quốc là lý biến dịch của âm dương, bắt nguồn từ kinh nghiệm sống của nghề trồng lúa nước. Nhờ sống trong nền văn hóa nông nghiệp ổn định lâu đời, dân Bách Việt thường xuyên quan sát môi trường sống để cải tiến nông nghiệp và thuần hóa súc vật. Họ quan sát thời tiết vận hành của trăng, sao, gió để khám phá lý vận hành của âm dương trong vũ trụ và những hệ luận của nó. Sau khi chiếm đất đai của các sắc dân ở phương Nam (*Bách Việt*), dân du mục Hoa Hạ chiếm đoạt luôn những tinh hoa của nền văn hóa nông nghiệp. Thực tế cho thấy dân du mục Hoa Hạ trước khi tiến chiếm miền Nam, họ chưa có ý niệm rõ ràng về lý vận hành âm dương nên họ không có từ âm và dương. Theo các nhà ngôn ngữ học hai từ Yin

và Yang bắt nguồn từ hai tiếng Ina và Yang trong ngôn ngữ Đông Nam Á cổ đại (*Bách Việt*) với nghĩa gốc là mẹ và cha.

Có một sự thật chúng ta phải chấp nhận là dân Hoa Hạ đã có công rất lớn trong việc chi tiết hóa, rồi hệ thống hóa những kinh nghiệm sống cùng sự hiểu nghiệm về lý biến dịch tự nhiên của vạn vật, vũ trụ, tức lý vận hành âm dương thâm hóa được của dân trồng lúa nước từ thời nhà Thương. Họ xây dựng thành bộ Kinh Dịch làm nền tảng cho mọi hệ thống triết học, nền đạo học và các học thuật của Trung Quốc như y, lý, số, địa lý, phong thủy, dưỡng sinh v.v.... Hệ thống triết học và đạo học này lan tràn khắp vùng Đông Nam Á nên sau này mỗi khi người ta nói đến văn hóa Đông phương, người ta thường ngộ nhận rằng cái cốt lõi của hệ thống triết học và đạo học đó bắt nguồn từ nòi Hoa Hạ.

Qua những căn cứ trên, các di chỉ văn hóa khai quật được cũng như các tài liệu, giai đoạn hình thành nền văn minh Trung Quốc đã được xây dựng bởi các nền văn hóa du mục từ phương Bắc và Tây Bắc (*Thương Chu*) với ảnh hưởng của văn hóa trồng lúa nước của Bách Việt từ phương Nam. Điều này phù hợp với thuyết của Joseph Needham có bốn nền văn hóa cổ đại hội tụ thành văn hóa Trung Quốc: Văn hóa du mục cổ Tun Gusic (Mãn) tự phương Bắc; văn hóa du mục cổ Turkic (*Thổ Nhĩ Kỳ*) từ Tây Bắc; Văn hóa cổ Tibetan (*Khương*) từ phương Tây; và văn hóa Việt từ phương Nam và Đông Nam.

Như vậy không còn gì rõ hơn về sự đóng góp của dân tộc Việt và văn hóa Việt vào sự hình thành đất nước cũng như con người Trung Hoa ngày nay.

Nhà Chu

Trăng hướng xã hội Trung Hoa vào đời Ân - Chu (Thương - Chu) mới bắt đầu định cư nông nghiệp khu-vực định cư giới-hạn trong lưu-vực Hồng Hà trung bộ, như Quách Mạt Nhược đã viết:

*“Cương vực cổ đại Trung Hoa là Trung bộ sông Hoàng Hà tức là địa phương Hà Nam, Trực Lệ, Sơn Tây, Hiệp Tây ngày nay. Phía bắc Trực lệ, Sơn Tây thì gọi là Bắc Địch, phần lớn địa hạt Hiệp Tây thuộc Tây Nhung, hạ lưu sông Hoàng Hà thuộc Đông Di.”*¹

Mạnh Tử viết đoạn văn tả bước đầu của dân tộc Trung Hoa ở trung bộ sông Hoàng Hà để ca ngợi các vua thần thoại:

“Đương thời vua Nghiêu, thiên hạ còn chưa bình định, nước lớn chảy ngang, đầy rẫy cả thiên hạ, cỏ cây rậm tốt, chim muông thịnh nhiều, năm thứ thóc chưa thành thực được, chim muông ở lẫn với người... Vua Nghiêu cử ông Thuấn ra trị việc thiên hạ; ông Thuấn sai ông Ích giữ việc lửa, đốt núi cho chim muông trốn náu. Ông Vũ đào chín cái sông, khơi sông Tế, sông Loa cho chảy về bể, xẻ sông Nhữ sông Hán, khơi sông Hoài, sông Tứ chảy về sông Giang, rồi sau Trung quốc mới có thể cày cấy được mà ăn. ...”

Khoảng năm 1134 trước Tây lịch, nhà Tây Chu cấu kế với tộc Khương (cổ Tây Tạng) để diệt nhà Thương

Ba đời Hạ - Thương - Chu sử Trung Hoa gọi là “Tam Đại”. Các sử gia Trung Hoa chia thời Chu làm hai:

Thời Tây Chu (1121-770 tr. C.N.,) thời kỳ này nhà Chu đóng đô ở đất Phong (Thiểm Tây ngày nay).

Tương truyền Văn Vương, xưa tên là Xương bị vua Trụ giam ở ngục Dữu Ly. Sau được thả và phong làm Tây

1-Phần đất giữa trung lưu hai sông Hoàng Hà và Dương Tử là phần lõi trong sứ mệnh của thiên tử cũng là phần đất phì nhiêu nên được gọi là Trung Hoa. Danh từ địa lý gọi phần này là Trung Nguyên

Bá, sai ông đi dẹp loạn.

Ông thắng rồi dời qua ở đất Phong. Ông mất, con ông là Phát nối ngôi Tây Bá, hội chư hầu đánh Trụ, dứt nhà Ân (Thương) tự xưng là Chu Vũ Vương, truy phong cha là Văn Vương.

Như vậy, nhà Chu vốn là một bộ-lạc hiếu chiến đã diệt được một bộ-lạc khác văn minh hơn (nhà Thương) ở phía Đông. Sử kiện này, tiếp tục xảy ra nhiều lần trong lịch sử Trung Hoa, **thời nào cũng bị các bộ-lạc du-mục phía Tây lấn áp**. Đó là điểm đáng chú ý trong lịch sử Trung Hoa.

Theo Quách Mạt Nhược mà giáo sư Nguyễn Đăng Thục đã trích dẫn trong “*Lịch Sử Triết Học Đông Phương*”, tập 1, trang 114: “*Cương vực cổ đại của Trung Hoa chỉ là Trung bộ sông Hoàng Hà, tức là địa phương Hà Nam, Trực Lệ, Sơn Tây, Hiệp Tây ngày nay vậy. Phía Bắc Trực lệ, Sơn Tây thì gọi là Bắc Địch, phần lớn địa hạt Hiệp Tây thuộc Tây Nhung, hạ lưu sông Hoàng Hà thuộc Đông Di.*”

Vũ vương ở ngôi được 7 năm, đóng đô ở đất Cao (tỉnh Thiểm Tây) thì mất, con là Thành Vương còn nhỏ nối ngôi. May nhờ em Vũ vương là Chu Công Đán có tài cai trị, chế độ phong kiến nhà Chu được thi hành nghiêm-chỉnh làm rạng-rỡ trăm năm đầu cho lịch sử văn minh của Trung Hoa.

Theo chế độ này, vua Chu chỉ nắm quyền trung ương ở Thiểm Tây (Gần Tân An ngày nay), còn thì chia đất cho họ hàng, người hiền hay công thần và các tù trưởng.

Trên nguyên tắc thì đất của thiên tử được ngàn dặm vuông và có 10 ngàn cỗ chiến xa (vạn thặng) dưới thiên tử có 5 tước: Công, hầu, bá, tử, nam. Mỗi chư hầu có ngàn cỗ chiến xa và đất được trăm dặm vuông. Riêng hai bậc tử và nam, đất phong chỉ được 50 dặm vuông và chiến xa là 50 cỗ. Chung quanh đồn là nhà dân chúng gọi là “lê dân”, quý tộc sống trong thành gọi là “bách tính”.

Bốn phận của mỗi chư hầu phải triều cống hàng năm

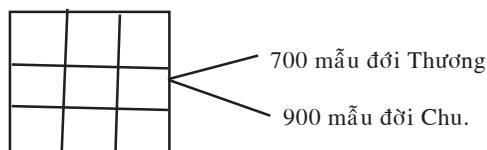
cho thiên tử. ngược lại thiên tử có bốn phận che chở, giúp đỡ các chư hầu.

Thời Tây Chu đặt ra chế-độ quân dịch, đàn ông từ 20 đến 60 tuổi đều có nghĩa vụ đi lính tác chiến. Nửa năm hay một năm luân phiên thay thế. Khi tác chiến phần nhiều dùng chiến xa. Trên mỗi cỗ xe có 3 chiến sĩ khí giới và cấp cung tên, gọi là “tam giáp sĩ”, hai bên và sau xe có 72 bộ binh, 25 người phu, cộng lại thành 100 người hợp thành một thặng. Thiên tử có vạn thặng binh xa, nên gọi là “vạn thặng chi quân”.

Nét đẹp của chế độ “phong kiến truyền hiền” ở chỗ mỗi *chư hầu độc lập trong một liên hiệp*, nhờ vậy thời Tây Chu được coi là văn minh nhất trong lịch sử Trung Hoa.

Ngoài chế độ “phong kiến” còn có điền chế là phép “tĩnh điền” (chia đều ruộng công).

Thực ra chế độ “tĩnh điền” đã có từ đời Thương, sau đời Chu không thay đổi mà chỉ tăng thêm diện tích cấp cho dân.



Đời Thương, từng ô vuông là 700 mẫu, đến đời Chu tăng thành 900 mẫu. Mỗi ô chia thành 9 phần bằng nhau.

Tám phần chung quanh chia cho 8 nhà để cày cấy. Ô ở giữa, 8 nhà cùng chung sức lao tác, đến mùa thu hoạch đóng lợi tức cho triều đình. Hình miếng đất khi chia giống như chữ “tĩnh” nên gọi là phép “Tĩnh điền”.

- Về pháp luật đời Chu, theo Tả Truyện ghi “Chu hữu loạn chính, nhi tác cửu hình” (Đời Chu chính sự rối loạn nên đặt ra chín loại hình phạt). Đến đời Mục vương cửu hình này được bổ sung nên gọi là “lữ hình”. Tổng quát đời Tây Chu đã mở rộng phạm vi áp dụng của ngũ hình đời Hạ và Thương và tăng thêm “thực hình” (tội chuộc), tội lưu (đi đày), tiên (tội đánh bằng roi), phốc (đánh giữa chợ), v.v...

Một đặc-điểm pháp chế đời Tây Chu là lễ trị đi đôi

với pháp luật .

Tuy nhiên căn cứ vào Lễ ký, ta thấy thời Chu xã hội Trung Hoa phân chia giai cấp rõ-rệt: “đại phu” và “dân thường” hay “thượng lưu” với “bình dân”!

Câu “*Hình bất thương đại phu - Lễ bất há thứ dân*” (Hình phạt không áp dụng cho giới đại phu - Lễ không dùng xuống thứ dân) nêu rõ sự khác-biệt của hai giai-cấp: quý tộc và bình dân! Điều này khác với văn minh nông nghiệp,

“Nhất sĩ nhì nông

Hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.”

- Về binh chế, quân đội chia làm ngũ (5 người), lượng (5 ngũ), tốt (5 lượng), lữ (5 tốt), sư (5 lữ), quân (5 sư), Thiên tử có 6 quân, chư hầu có 3 quân. - Về sinh hoạt xã hội: Trạng huống sinh hoạt xã hội ở thời kỳ phôi thai nông nghiệp đã phản chiếu vào các câu ca-dao trong Kinh Thi:

“Cát chi đàm hề !

Duy diệp mịch-mịch.

Vi nỉ vi khích.

Thi vu trung cốc.”

(Quốc Phong)

Cây sắn dài thay !

Lá rậm xìn-xịt

Vải nhỏ, vải to

Bò lan hang núi.

(Tản Đà dịch)

Và tình trai gái trong đời sống nông nghiệp được biểu thị ở những câu:

Sâm si hạnh thái tả hữu lưu chi,

Yểu điệu thực nữ ngụ my cầu chi.

Cầu chi bất đắc ngụ y tư phục

Du tai, du tai triển chuyển phản trắc”

(Trung Tư - Chu Nam)

Muốn ăn rau hạnh theo dòng

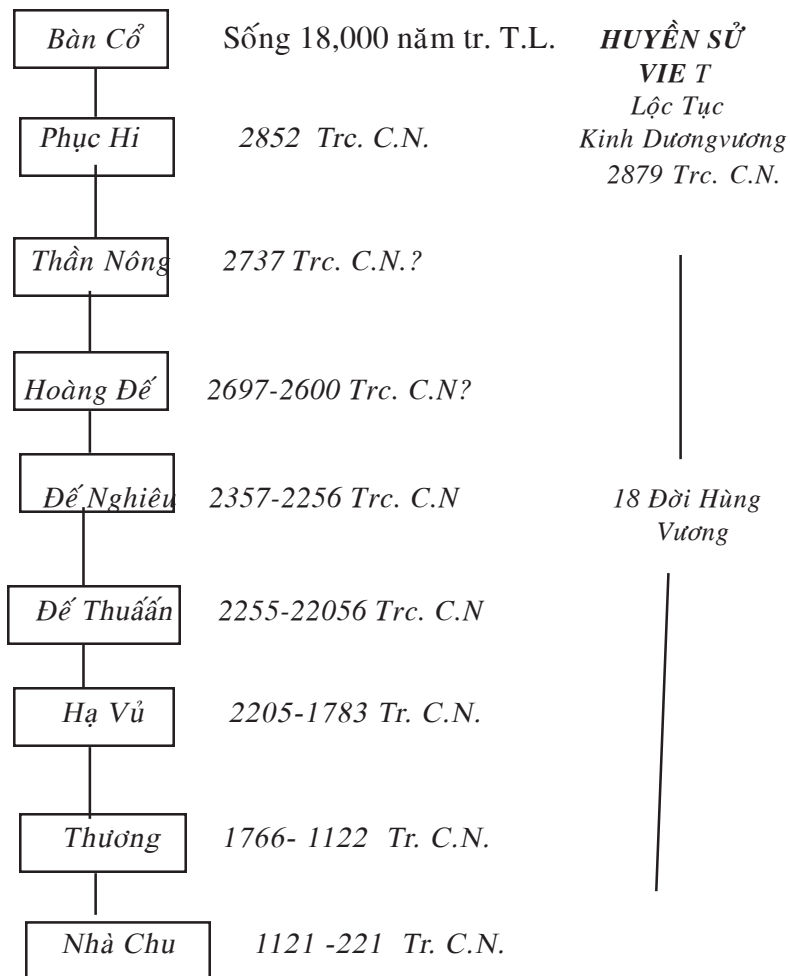
Muốn cô thực nữ, mơ màng được đâu

Nhớ cô giăng dặc cơn sâu

Cho ta trần trọc để hầu ngủ yên.

(Tản Đà dịch)

10 NIÊN BIỂU HUYỀN THOẠI TRUNG QUỐC



Đông Chu 770 - 256 tr. C.N.

Đời Chu Bình Vương, nhà Chu thường bị các dân Hiểm Doãn và Khuỷên Nhung ở phía Tây uy-hiếp nên dời đô về Lạc Dương ở phía Đông (Hà Nam ngày nay), nên gọi là Đông Chu.

Ở Lạc Dương, mỗi ngày một nhỏ lại, nhà Chu chỉ còn danh hiệu thiên tử mà không có thực quyền.

Tới thời Chiến quốc (482-221 tr. C.N.), chư hầu Tần có lần đòi chín cái đỉnh biểu-tượng quyền thiên tử của nhà Chu, nhà Triệu chiếm ruộng tế điền, ruộng gây hoa lợi dùng vào việc tế lễ của nhà Chu, và khi các chư hầu tự xưng vương mà không cần thiên tử nhà Chu cho phép tức tự coi mình ngang hàng với vua Chu.

Nhà Chu suy, chư hầu nào mạnh nhất đứng ra thay quyền thiên tử làm bá chủ các chư hầu. Thời Xuân Thu có “ngũ Bá”, năm chư hầu lớn: Hoàn Công nước Tề, Văn Công nước Tấn, Mục công nước Tần, Tương công nước Tống và Trang vương nước Sở. Đến cuối thời Xuân Thu thêm hai vị bá là Hạp Lữ nước Ngô và Câu Tiễn nước Việt.

Trong số “ngũ bá”, Tề Hoàn Công một thời thịnh nhất. Tề Hoàn Công được chư hầu tín dụng là nhờ ở tài chính trị của tướng quốc Quản Trọng.

Trong sách “Luận Ngữ”, Khổng Tử đã ca ngợi:

Quản Trọng giúp Hoàn Công, khiến Hoàn công làm bá chủ chư hầu, thiên hạ quy về một mối, nhân dân đến ngày nay còn mang ơn ông. Nếu không có ông thì ngày nay chúng ta (người Tàu) phải gióc tóc, mặc áo có vạt bên trái (tả nhậm) như người Di Dịch rồi!” [Thật là giọng điệu kỳ thị Hoa Di! Không hiểu khi Khổng Tử thú nhận là “Thuật nhi bất tác” (chỉ thuật lại chứ không sáng tác) những điều nhìn thấy, đọc thấy ở các chư hầu phương Nam mà nay quy về nòi Hoa Hán thì rõ thật là mạo hóa hay mạo nhận!!!]

Nhà Chu truyền được 37 đời vua, cộng 866 năm (1122-256 tr. T.L.). Suốt thời Xuân Thu Chiến Quốc, thiên hạ đại loạn trên 500 năm.

Nhà Tần

* **NHÀ TẦN** (221-206 tr. C.N.)

Theo sử ký của Tư Mã Thiên: Tần Thủy Hoàng Đế là con của Trang Tương vương nước Tần. Trang Tương vương làm con tin của Tần ở nước Triệu, khi gặp người thiếp của Lã Bất Vi lấy làm ưa thích; sau được Lã Bất Vi hiến tặng. Người vợ này sinh Thủy Hoàng vào tháng giêng năm thứ 48 đời Tần Chiêu vương ở Hàn Đan đặt tên là Chính. Khi lên 13 tuổi, Trang Tương vương chết, Chính được lập làm Tần vương (247 trước C.N.).

Lã Bất Vi được phong làm thừa tướng, hiệu Văn Tín Hầu.

Năm 221 tr. C.N., Tần thôn tính tất cả chư hầu, xưng Hoàng đế, để chế cực quyền khởi từ đây.

1- Đó là về danh nghĩa, thực tế thì Thủy Hoàng là con của Lã Bất Vi trước khi gặp người thiếp cho Trang Tương vương lúc làm con tin ở Triệu.

2- Sau khi nghe thừa tướng và ngự sử tâu: “Ngũ đế ngày xưa đất chỉ vuông ngàn dặm, ngoài xa là đất của chư hầu... Nay bệ hạ dấy nghĩa binh, giết bọn tàn ác và nghịch tặc, bình định được thiên hạ, bốn biển thành quận huyện, pháp luật và mệnh lệnh đều thống nhất, từ thượng cổ đến nay chưa hề có, ngũ đế đều không bằng... Ngày xưa có thiên hoàng, địa hoàng, thái hoàng, nhưng thái hoàng là cao quý nhất, bọn thần liêu chết xin dâng tôn hiệu của nhà vua là Thái hoàng, mệnh ban ra gọi là “chế”, lệnh ban ra gọi là “chiếu”, thiên tử tự xưng gọi là “trẫm”.

Nhà vua phán: - Ta bỏ chữ “thái” lấy chữ “hoàng”, thêm chữ “đế” của những vị đế thời thượng cổ hiệu gọi là “hoàng đế”, còn những điều khác thì như lời các khanh tâu.

(Tư Mã Thiên, “Sử Ký”, Nhữ Thanh dịch, Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, 1988 tr. 43)

Với chính tình hà khắc, dân chúng nhiều nơi nổi loạn: Vũ Thần tự lập làm Triệu vương, Ngụy Cửu làm Ngụy vương, Diêm Đàm làm Tề vương, Bái Công nổi dậy ở đất Bái, Hạng Võ dấy binh ở Cối Kê.

Nhị Thế bị Triệu Cao giết rồi lập con người anh Nhị Thế là công tử Anh làm Tần vương.

Tử Anh giết Triệu Cao để nêu gương cho dân Hàm Dương, và làm vua Tần được bốn mươi sáu ngày thì tướng Sở là Bái Công đã phá quân Tần vào Quan Trung, sau đó đến Bái Thượng sai người khuyên Tử Anh đầu hàng.

Tử Anh buộc ấn phù của thiên tử đầu hàng ở gần Chỉ Đạo. Bái Công vào Hàm Dương niêm phong cung thất, các kho rồi về đóng quân ở Bái Thượng. Hơn một tháng, quân chư hầu kéo đến, Hạng Tịch cầm đầu chư hầu giết Tử Anh và các công tử của Tần. Diệt xong nhà Tần làm cỏ thành Hàm Dương, đốt cung thất.

Bái Công thắng, lên ngôi thiên tử, tức Hán Cao Tổ, lập ra nhà Tiền Hán.



1- Theo sách Hoài Nam Tử, Quảng Châu Ký và Giao Châu Ngoại vực ký: Khoảng năm 221 tr. C.N. sau khi diệt được nhóm Đông Âu và Mân Việt, Tần Thủy Hoàng sai hiệu Úy là Đồ Thư đem quân xâm chiếm đất Lĩnh Nam, Lạc Dương, Quế Lâm (nay thuộc tỉnh Quảng Tây), Nam Hải (Quảng Đông). Đến lượt Tây Âu (Giao Chỉ) cũng bị xâm lăng của đạo quân Đồ Thư. Sau khi tù trưởng Tây Âu bị hại, nhân dân Tây Âu bèn cử Thục Phán lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Tần. Cuộc kháng chiến kéo dài 10 năm, sau quân Tần bị hại rất nhiều, Đồ Thư bị giết, triều Tần phải ngưng lại, thiết lập bộ máy cai trị ở những nơi đã chiếm được, lập ra ba quận: Nam Hải (Quảng Đông), Quất Lâm (Quảng Tây) và Tượng Quận.

Tần Thủy Hoàng cũng cử Nhâm Ngao và Triệu Đà đem quân xâm lược Âu lạc. An Dương vương nhờ có nỏ thần, Triệu Đà đại bại, sau dùng kế trá hôn cho Trọng Thủy lấy Mỵ Châu để ăn cắp thuật nỏ thần, chiếm Âu lạc sau nhập chung thành Nam Việt.

1- Chứng liệu lịch sử xác minh người Tàu học văn hóa của người Việt.

Vương triều đầu tiên trong lịch sử Tàu là Hạ (2205-1767 B.C.) do vua Đại Vũ khai sáng - Thành Thang đánh thắng Hạ Kiệt, lập nên nhà Thương (Ân). Nhà Thương (1767-1120 B.C.) là bộ lạc du mục sống luân chuyển ở vùng hạ lưu sông Hoàng Hà tiến xuống tóm thâu từng bộ lạc vốn định cư ở vùng Dự Bắc, vân Nam ngày nay Nhà Thương dời đô cả thảy 8 lần, cuối cùng ở đất Bạc, (nay thuộc phía Bắc huyện Thương Khâu, tỉnh Hà Nam).

Trụ vương là con Đế Ất, lớn con và sức khoẻ hơn người. Khi Trụ lên ngôi, thủ đô nhà Hạ mở rộng tới Mạt Ấp (nay thuộc huyện Kỳ, Hà Nam), cho xây cung điện, lúc nào nhà vua cũng say sưa bên gái đẹp. Dật Kỷ là mỹ nhân được Trụ vương sủng ái. Để làm vừa lòng người đẹp, vua Trụ cho nhạc sư tìm âm điệu ủy mị ca hát suốt ngày, sai người đi khắp nơi lùng tìm những châu báu đem về dâng nàng, lập sở bách thú ở Sa Khâu (nay là vùng Cự Lộc, Hà Bắc) lập đầm rượu, mổ thịt muôn thú treo thành rừng thịt rồi cho trai gái trần truồng nô đùa trong đầm rượu rừng thịt khi đó nhà vua và Đát Kỷ vừa ăn nhậu vừa mua vui.

Trụ vương hoang dâm vô đạo, khiến muôn dân lầm than, oán giận, chư hầu ly tán. Trụ đặt ra nhiều hình phạt gọi là 'pháo lạc, người bị phạt phải leo lên cột đồng thoa đầy mỡ, dưới chân cột đồng để một lò than cháy bùng. Đẳng nào phạm nhân cũng rớt xuống lò than và chết thảm thương....

Chú ruột của Trụ vương là Tỷ Can, nhiều lần can ngăn vua. Vua Trụ nổi giận, ra lệnh giết và moi tim Tỷ Can để xem tim ông này như tin đồn có 9 lỗ của bậc thánh nhân không?

Sử Tàu ghi Trụ phạm vào 6 điều ác:

- Đam mê tửu sắc, sủng ái Đát Kỷ.
- Sưu cao thuế nặng, vơ vét của dân.
- Chơi bời, táng chí, không chần lo chính sự.
- Hình luật nặng nề, khốc liệt, tàn ác.
- Ngạo mạn quỷ thần, không cúng tế tổ tiên.
- Nghe lời dèm pha, bỏ lời hiền thực, trọng dụng

bọn gian.

Trụ bị diệt, nhà Chu được kiến lập. Giống người Chu vốn là bộ lạc du mục sinh sống trên vùng cao nguyên thuộc vùng tây bắc nước Tàu. Người Tàu gọi họ là Tây Di và bị cho là không văn minh bằng người Thương, và khởi thủy người Chu là chư hầu- nước, Vào những năm đầu thi lệ thuộc của triều đình nhà Thương...

Thủy ti 63 là Hậu Tắc. Bên mẹ là tộc Khương. Vào những năm đầu thời Tây Chu, Khương Thái Công (Khương tử Nha) được phong đất Tề, người Chu quen gọi ông này bằng cậu là do tích liên hệ với tộc Khương mà ra.

Các nhà nghiên cứu Tây phương thì cho rằng người Chu là một bộ lạc Thổ (Turc) sống chung với một số người Yáy Tạng (Tibet) và sau đó trộn giống với người Thương,

Như đã nói nhà Chu là chư hầu rục rầu nhà Thương mới vù chuyển từ du-mục sang thời kỳ đầu của định cư. Các vua nhà Chu đã khôn khéo hay được cái hay, cái đẹp của các bộ lạc thống thuộc, của các dân tộc trong liên minh và còn đi xa hơn là còn gửi hai hoàng tử sang tận đất Lạc Việt để học hỏi. Lạc Việt vào thời ấy đã định cư, có một nền văn minh rục rờ và là quốc gia biệt lập, không thống thuộc triều Chu. Lạc Việt có bang giao, có thông sứ ngang hàng với nhà Chu và do chính Chu Công Đản công nhận, có ghi trong Sử ký Tư Mã Thiên,..

Từ khi bắt đầu dời đô sang Đông, sử gọi là Đông Chu, triều Chu bắt đầu suy thoái, chìm đắm trong

dại loạn mà sử gọi là thời Xuân Thu. . .

Phải nói rằng nhờ vào sụn học hỏi văn minh của các dân tộc, đặc biệt của Lạc Việt ở phương Nam mà nhà Chu được vượt lên trên các bộ tộc có gốc du-mục và nhờ đó mà được Khổng Tử và các học giả Tàu ca ngợi.

Văn hóa Lạc Việt đã là kim chỉ nam cho toàn bộ văn hóa triều Chu mà Kinh Dịch và kinh Thi là bằng chứng rõ nét nhất.

Theo chính sử cũng như truyền thuyết, địa bàn gốc của người Tàu là châu thổ sông Hoàng Hà, địa bàn gốc của người Việt là châu thổ sông Dương Tử.

Khổng Tử đã giảng về sự khác biệt giữa hai nền văn hóa Tàu và Việt như sau:

“Tử Lộ hỏi Khổng Tử về cường (sức mạnh), Khổng Tử đáp: **Đem lòng rộng rãi, hiền hòa dạy người, dầu kẻ vô đạo cũng không báo thù. Đó là sức mạnh của người phương Nam. Người quân tử cư xử như vậy. Xong pha gươm giáo, ôm yên mặc giáp đến chết không chán, đó là sức mạnh của người phương Bắc. kẻ cường bạo cư xử như vậy.**”

(Du Miên Lê Thanh Hoa/Việt Nam suốt nguồn văn minh phương Đông, Thư Viện Việt Nam tái bản lần I, 2009, tr 15-19),



Niềm vui thái hòa

③ **Huyền-thoại Tiên Dung và Chủ Đồng Tử của Việt Nam rất gần gũi với Kinh Thi.**

Vịnh
Tiên Dung & Chủ Đồng Tử

Lĩnh Nam nhiều núi liền sông,
Tiên Dung rong-ruổi thuyền rồng vui chơi.
Hồ đầm tôm, cá ngon tươi,
Giúp chàng Đồng Tử, cuộc đời bớt lo.
Cơ trời run-rủi đần đo,
Duyên may đẹp tốt cũng do nơi mình.
Tự-do luyện-ái trử-tình,
Quây màn tấm mát, lộ hình nên duyên.
Vua cha nổi giận phán truyền:
Tiên Dung làm thế, khá phiền lòng cha!
Sống đời tự lập bôn-ba,
Phép tiên xây dựng nguy-nga lâu dài.
Nghe tin, vua tưởng tranh tài.
Đem quân trừ hại, một hai dứt tình.
Ai hay lòng hiếu, quang minh
Một đêm biến cả quách thành lên mây.
Giờ “Đầm Dạ Trạch” còn đây,
Dấu xưa, truyện cũ chứa đầy yêu thương.

Mạnh Xuân Tân Dục, 2017.
Duy Khang

Sự hòa-hài giữa con người với thiên-nhiên được thể-hiện trong những hội xuân ngày “Tết”.

Các trò vui xuân như “đánh gòn”, “bắt chạch trong chum”,... đủ chứng-tỏ **văn hóa Việt khác với văn hóa Hán**. Ở Tàu cho đến ngày nay, vì cốt-lõi tinh-thần du-mục, nên “trọng nam khinh nữ”.

Khi chưa có tập-quán Hán Nho do bọn quan lại Tàu du-nhập, áp-đặt thì trên dưới xã-hội Việt đều trọng tự-do luyện ái (truyện Tiên Dung và Chủ Đồng Tử). . .

Như vậy, Việt học là một sự-kiện có thực, nội dung khác-biệt với mọi học-thuật đã du-nhập và thống trị xã-hội Việt. Từ những học- thuật cũ như Hán Nho, Phật học,... đến những học thuật mới như Christo-grec-Latin, và Mác-Xít - Lê-Nin.

Bị ảnh-hưởng văn-hóa du-mục, trọng nam khinh nữ hay những giáo-điều khe-khắt như “tam cương, ngũ thường” của Khổng Nho đã gây ra nhiều cặp tình nhân chia ly thảm khốc! Những cảnh cha con không chút tình phụ tử, chỉ vì người con không thuộc dòng vợ chính (vợ cả như trong nhiều phim Tàu hay phim Đại Hàn đã trình chiếu).

Nhiều người đã quên rằng Văn hóa Việt khác với văn hóa Tàu, và nhiều người còn tưởng rằng Văn hóa Việt là bản sao của văn-hóa Tàu!

Theo tiến-sĩ Wilhelm G. Solheim II, giáo-sư nhân-chủng-học tại Đại-học đường Hawaii, trong bài “Ánh Sáng Mới Dọi vào Một Quá Khứ Bị Quên Lãng” đăng trên tập-san National Geographic tháng 3 năm 1971:

Quan-niệm cổ-diễn về thời tiền-sử vùng Đông Nam Á là sự di dân từ miền Bắc mang theo các kỹ-thuật quan-trọng xuống vùng Đông Nam Á. Tôi đề-nghị ngược lại là vào thời-đại Tân Thạch Khí, nền văn-hóa Bình.

Nhà Tiền Hán

(202 tr. C.N.- 9 C.N.).

Khởi dựng nhà Hán là Lưu Bang (Cao Tổ), người làng Trống Dường, quận Bái, cha là Thái Công. Khi lớn lên được làm đình trưởng ở sông Từ.¹

Khi Cao Tổ làm đình trưởng, một hôm dẫn giải những người bị đầy đến Lịch Sơn, giữa đường nhiều người bỏ trốn, khi đến ngôi đền ở phía tây ấp Phong bèn dừng lại uống rượu, đêm đến thả hết những người bị đầy, rồi cũng trốn theo. Hơn 20 tráng sĩ trong số những người bị đầy tình nguyện theo Cao Tổ.

Năm thứ nhất đời Tần Nhị thế tức 209 tr. C.N., nhiều quận, huyện nổi lên chống Tần. Trong khi đó, huyện lệnh đất Bái muốn phản lại nhà Tần, nửa muốn hưởng ứng theo Trần Thiệp xưng vương hiệu là Trương Sở.

Lưu Bang (Cao Tổ) bèn dùng tên bắn thư vào thành, hô hào phụ lão quận Bái giết huyện lệnh. Sau khi giết huyện lệnh, dân chúng mở cửa thành đón bọn Lưu Bang và tôn Lưu Bang làm Bái Công.

Bái công đem quân đánh đất Phong, nhưng không được. Sau Bái Công theo Hạng Lương. Hạng Lương đã hai lần đánh bại quân Tần, nhưng vì kiêu căng nên bị quân Chương Hàm phá tan.

Năm 207 tr. C.N. Sở Hoài Vương sai Bái Công đem quân vào Quan Trung, Hạng Vũ làm thứ tướng quân đem quân về hướng Bắc cứu Triệu; đồng thời có giao ước “Ai vào bình định Quan Trung trước thì sẽ cho người ấy làm vua”.

Lúc bấy giờ quân Hạng Vũ hơn bốn mươi vạn, Bái Công có hai mươi vạn, binh lực không đủ chống lại, nên đến Hồng Môn yết kiến và xin lỗi Hạng Vũ.

1- Thời đó, 10 làng thành một đình, mười đình thành một hương.

Hạng Vũ bèn đem quân đi về phía Tây làm cỏ và đốt các cung thất nhà Tần ở Hàm Dương. Hạng Vũ oán giận Sở Hoài Vương về lời giao ước bèn tự lập làm Tây Sở Bá vương, làm vua đất Lương, đất Sở, trị chín quận, đóng đô ở Bành Thành. Vũ bỏ lời giao-ước, lập Bái Công làm Hán vương, cai trị đất Ba, đất Thục và đất Hán Trung.

Sở và Hán nhiều lần giằng-co, chưa ai thắng ai, dân tình khốn khó, trai tráng khổ vì đi lính, người già yếu mệt vì việc vận chuyển lương thực... Hán vương (Bái Công) và Hạng Vũ gặp nhau ở Quảng Vũ, Hán vương kể tội Hạng Vũ:

- Lúc đầu ta cùng người đều theo lệnh của Hoài vương: “Ai vào Quan Trung trước thì người ấy được làm vương”. Nhà người bội ước, phong ta làm vương ở đất Thục và đất Hán, đó là một tội.

- Nhà người giả mệnh lệnh của vua giết Khanh Tử Quân và tự tôn mình lên, đó là hai tội.

- Sau khi đã cứu Triệu, đáng lý nhà người phải quay về báo với nhà vua, nhưng lại chuyên quyền ép quân chư hầu vào Quan Trung, đó là ba tội.

- Hoài vương có giao ước: Vào đất Tần không được làm việc hung bạo, cướp bóc nhưng nhà người đốt cháy cung thất nhà Tần, đào mả Tần Thủy Hoàng, thu của cải của Tần, đó là bốn tội.

- Nhà người đã giết vua Tần đã đầu hàng là Tử Anh, đó là năm tội.

- Lừa dối chôn sống hai mươi vạn con em Tần ở Tân An, đó là sáu tội.

- Phong các tướng của người làm vương ở những nơi đất tốt, còn đẩy đuổi chủ cũ của mình, khiến bọn bày tôi ở dưới tranh nhau làm phản, đó là bảy tội.

- Nhà người đuổi Nghĩa đế ra khỏi Bành Thành để đặt đô của mình ở đấy, chiếm đoạt đất của Hán vương, thôn tính đất Lương, đất Sở, dành cho mình nhiều đất, đó là tám tội.

- Nhà người sai người ngầm giết Nghĩa đế ở Giang Nam, đó là chín tội.

Phàm làm tội mà giết vua, giết những người đầu hàng cai trị không công bình, không giữ lời giao-ước của vua thì thiên hạ không thể nào tha tội phản nghịch vô đạo, đó là mười tội.

Hạng Vũ cả giận, giương cung bắn trúng Hán vương, Hán vương bị thương bèn ruổi ngựa vào thành Cao.

Khi khỏi bệnh, Hán vương đem quân về phía Tây, nhưng theo kế của Trần Bình và Trương Lương, tiến quân đuổi Hạng Vũ về phía Nam thành Dương Hạ thì dừng lại.

Năm 202 trc. C.N. Lưu Bang cùng quân chư hầu đánh quân Sở một trận quyết liệt ở Cai Hạ. Hạng Vũ thua chạy, Hán vương sai kỵ tướng quân đuổi theo giết Hạng Vũ ở Đông Thành, bình-định được đất Sở.

Hán vương được suy tôn lên ngôi Hoàng đế, đóng đô ở Lạc Dương, sau dời về Quan Trung.

Cao Tổ (Lưu Bang) mất ở cung Trường Lộc, Hiếu Huệ (con của Lữ Hậu vợ của Cao Tổ từ lúc còn hàn vi) nối ngôi.

Huệ Đế mất, thái tử lên ngôi. Tất cả các hiệu lệnh đều do thái hậu chuyên chế. Các mệnh lệnh của thái hậu gọi là “*chế*”. Chủ yếu của Lữ Hậu chỉ chú vào việc giành chính quyền cho họ Lữ, toàn là những việc giết nhau trong cung đình!

Từ Cao Tổ đến Cảnh đế (206 - 139 trc. C.N.) gần 65 năm; lúc đầu vẫn giữ theo chế-độ của Tần, sau đó - Diệt chế độ nông nô, trở lại chính sách “*tĩnh điền*” (*chia đều đất cho dân cày*).

- Đánh thuế 1 phần mười lợi tức trên các nghề nghiệp công, thương.

- Đúc lại tiền mới.

- Đặt chức “*ngũ quân*” để bình giá hàng hóa.

- Đặt chức “*tuyền phủ*” để cho nhân dân vay tiền.

Vương Mẫn bị Lưu Tú đánh bại tái dựng nhà Hán gọi là “Hậu Hán” hay Đông Hán. từ năm 23 - 220 sau C.N.).

Lưu Tú lên ngôi hiệu là Quang Vũ, dời đô về Lạc Dương.

Đời Hậu Hán đã đánh đuổi Hung Nô từ đông qua tây, chiếm Triều Tiên (Đại Hàn) và tiến quân về phía Nam làm đế

quốc Trung Hoa đã lan tới Quảng Đông và một phần đất nước Việt đặt ra ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng quận.¹

Do nhà Hán chủ trương không bán sắt cho Nam Việt, dân Nam Việt không đúc được khí giới và nông cụ nổi lên phản kháng. Người cầm đầu là thừa tướng Lữ Gia, giết những người thân Hán như Cù Thị thái hậu, Võ đế sai Lộ Bác Đức, Dương Bộc đem quân bình định Nam Việt, thu vào bản đồ Trung quốc, đặt làm chín quận, chiếm luôn đất Hải Nam.

Về pháp luật, Tiêu Hà đã thu thập pháp luật nhà Tần, chọn lấy những gì thích-hợp với thời-thế mới, đặt ra luật chín chương là pháp điển cơ-bản của nhà Hán. Cửu chương luật trên cơ sở sáu thiên: đạo, tặc, tù, bố, tạp, cụ tăng thêm 3 thiên: hưng, cứu, ho. Đời Hán cũng đã chế định một loạt các luật lệnh riêng lẻ như: Việt cung luật, Triều luật, Điền luật, Kim Bố luật, Tiền luật, Dao luật, Trí lại luật, Hiệu luật, Truyền thực luật, Hành thư luật, Tạp luật, Quân Du luật, Sử luật, Cáo luật, Tử luật, Nô tỳ luật, và Man Di luật.

Thôoì Haùn vuồ Ñeáø baõi truaát Baùch gia, ñoác toãn Nho thuaät.

Trong gần bốn thế kỷ, nhà Hán đã làm cho đế quốc Trung Hoa rộng lớn, phía bắc tới Mãn Châu, Triều Tiên; phía nam tới Đông Dương, bắc Miến Điện, phía tây tới Tây Tạng, phía tây bắc tới Trung Á.

Thực sự nhà Hậu Hán đã không còn quyền hành khi Tào Tháo làm thừa tướng dưới triều Hiếu đế, tự lập làm Ngụy vương. Đến năm 220, Tào Tháo chết, con là Tào Phi tiến ngôi tức Ngụy Văn đế.

Quần hùng cát cứ phát sinh từ khi giặc Hoàng Cái bị dẹp. Tào Tháo lộng quyền ở phương Bắc, Tôn Quyền ở phía

1- Thời Hán Quang Vũ cử Tô Định làm thái thú Giao Chỉ. Tô Định rất tàn bạo, giết quan Thi Sách, Bà Trưng Chắc (vợ ông Thi Sách) bên cùng với em là Trưng Nhì đứng lên đánh đuổi Tô Định, giành quyền tự chủ được 3 năm. Mã Viện một mãnh tướng của nhà Hán đem binh đàn áp. Quân hai bà bị tan vỡ ở Cẩm Khê (Vĩnh Yên), tùy tướng còn lại dẫn tàn quân chạy về quận Cửu Chân (vùng Thanh Nghệ). Mãi đến năm 59 đời Đông Hán mới đặt xong nền đô hộ.

đông, Lưu Bì ở Tây, chia Trung quốc làm ba khu vực, sử gọi là thời “**Tam Quốc**” (213-280).

Thời Tam Quốc kéo dài từ năm 213-280, nhà Ngụy tuy mạnh nhất, nhưng cũng không chiếm được trọn Trung Quốc vì Thục và Ngô liên kết với nhau tạo thành thế chân vạc. Sau khi Khổng Minh (Gia Cát Lượng) chết, Thục không còn người nào giỏi, tướng Ngụy là Tư Mã Chiêu diệt Thục (năm 263). Thục bị diệt tiếp đến Ngô cũng gần tàn, cho đến năm 280 nhà Ngô xin hàng nhà Tấn.

* **Nhà Tây Tấn** (265-317 sau C.N.)

Tư Mã Viêm kiến lập nhà Tấn vào năm 265, mãi mười năm sau mới diệt được nhà Ngô mà thống nhất Trung Quốc.

Tuy thống nhất được Trung quốc, nhưng nhà Tấn bất tài. nội bộ tranh giành nhau, hoàng đế chỉ dùng phe này để chống phe kia nên thời Tấn rất loạn-lạc. Tây Bắc có năm sắc dân gọi là “*Ngũ Hồ*”: Hung Nô, Yết (thuộc Kiết) chủng loại Mông Cổ, Tiên Ti (chủng loại Mãn Châu), Chi và Khương (*chủng loại Tây Tạng*), chiếm lần lần-lần lưu-vực Hoàng Hà và đất Trung Nguyên.

Năm 316, Hung Nô tấn công Tràng An, Mân đế nhà Tấn phải đầu hàng, nhà Tây Tấn diệt vong

Trong số các vương, tướng, quý tộc Tấn trốn chạy về phương Nam có người chắt là Tư Mã Ý lập nghiệp ở Kiến Nghiệp, mở đầu nhà Đông Tấn. Trung quốc chia thành hai, sử gọi là Nam - Bắc triều: Phía Bắc các vua Hung Nô đổi là Tiên Triệu, phía Nam thuộc Đông Tấn, kéo dài gần ba thế-kỷ.

* **Nam - Bắc Triều** (317 - 589 C.N.).

Trong sử còn gọi là “Lục triều”. Thực-tế phía Bắc Trung Hoa do các sắc dân Hung Nô, Tây Tạng, Mãn Châu, Mông Cổ chiếm cứ, miền Nam gồm các triều Đông Tấn (317-419), Tiền Tống (420-478), Nam Tề (479-501), Lương (520-556) và Trần (557-589).

Trong thời-kỳ Nam - Bắc triều về chính-trị cũng như kinh-tế không có gì đáng kể, ngoại trừ Đạo Phật phát triển thịnh hành hơn ở Ấn Độ.

* **Nhà Tùy** (581-618)

Thời Bắc Chu, nội bộ lũng-cũng vì tranh giành quyền lợi. Cuối cùng bị Dương Kiên tự phong mình làm Tùy vương, dẹp các đảng phái khác, rồi ép vua Chu nhường ngôi, hiệu là Tùy Văn đế (581), bảy năm sau thống nhất được Trung quốc.

Rất tiếc nhà Tùy chỉ có hai đời vua, tồn tại được 37 năm sau khi thống-nhất được đất đai.

Trong số các hào-kiệt nổi loạn, người có tài nhất là Lý Thế Dân, cha là Lý Uyên được phong là Đường quốc công, làm thái-thủ phủ Thái Nguyên (*Sơn Tây ngày nay*). Lý Uyên nghe lời con đem quân chiếm Tràng An, tôn người cháu nội của Dạng đế lên làm hoàng đế còn Dạng đế phong làm thái thượng hoàng.

Năm 617, Lý Uyên cướp ngôi nhà Tùy, hiệu là Đường Cao Tổ, phong cho Thế Dân làm Tần vương.

* **Nhà Đường** (618-907)

Khổng Tử đã tôn thờ nhà Chu, các sử gia Trung Hoa khác đều coi đời Hán và đời Đường đã đưa văn minh Trung Hoa lên cao điểm rực-rỡ. Rực-rỡ đến nỗi **người dân Trung Hoa đã đồng hóa triều đại với chủng tộc “Hán dân”** (Hán nhân) và “*Thòong dân*” (Đường nhân).

Lý Uyên xưng đế, trong triều Thế Dân nắm hết quyền bính, thu phục được nhiều tướng tài, hết sức tận tâm như Lý Tĩnh, Uất Trì Kinh Đức, Tần Thúc Bảo, Lưu văn Tĩnh...

Hai năm 620-621, Lý Thế Dân, chỉ qua một trận thắng được hai nước Trịnh và Hạ, làm chủ trọn Hoa Bắc. Đến năm 625 bình trị luôn Hoa Nam, Trung quốc ại tái dựng thống nhất dài khoảng 130 năm.

Suốt từ thời Chu đến Đường, Trung Hoa luôn luôn phải đối phó với các sắc dân du-mục ở phía Bắc và phía Tây.

Thời Đường có Đông Đột Quyết từ sa mạc Go-bi tới biên-giới phía Đông của Trung Hoa, Tây Đột Quyết ở Trung Á, phía Bắc Thiên San; rợ Thổ Cốc Hồn ở miền Thanh hải, đông bắc Tây Tạng.

Năm 629 nhà Đường dẹp được họa Đông Đột Quyết, làm chủ được Nội Mông.

Năm 634, Tây Đột Quyết xin nộp cống làm danh tiếng nhà Đường vang dội khắp Trung Á, những bộ lạc xa xăm ở Tây Bá Lợi Á cũng tỏ tình hòa hảo.

Sau khi thái tử Kiến Thành chết năm 627),¹ Cao Tổ truyền ngôi cho Thế Dân mà lên ngôi Thái thượng hoàng, được một năm rồi qua đời, hiệu Đường Thái Tôn.

Thái Tôn có tài trị vì, và khi mất truyền ngôi cho thái tử Cao Tôn (650-684). Trong thời Cao Tôn, thực quyền trong tay Võ Hậu. Sau cùng năm 690, Võ hậu (Võ Tắc Thiên) phế vua Trung Tôn lập ra nhà Chu, xưng là Tắc Thiên hoàng đế.

Năm 705, nhà Chu chấm dứt sau 15 năm thay nhà Đường

Nói đến nhà Đường, người ta thường nghĩ ngay đến Đường Minh Hoàng (Đường Huyền Tôn) 713-

756, thời rực-rỡ nhất về thi ca. Những nhà thơ nổi tiếng trong thời này như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, v.v...được dịch ra nhiều ngôn ngữ.

Sau vụ loạn Hoàng Sào tới vụ nội loạn Tần Tôn Quyền. Đường Hi Tôn nhờ quân Sa Đà do Lý Khắc Dụng cầm đầu diệt tan loạn Hoàng Sào, và Chu Ôn tức Toàn Trung diệt Tần Tôn Quyền.

Năm 907, Toàn Trung dứt nhà Đường trở thành vua Thái Tổ nhà Hậu Lương. Nhà Hậu Lương cũng chỉ được hai đời vua (907-923).

Tiếp theo là các triều Hậu Đường (923-936), Hậu Tấn (936-947), Hậu Hán (947-951). Ba triều-đại này do ngoại nhân Sa Đà trị vì, ngoại trừ Hậu Lương (907-923) và Hậu Chu (951-960) do người Hán cầm đầu.

1- Thái tử Kiến Thành và Tề vương Nguyên Cát thấy Cao tổ quý Thế Dân và các tướng đều tuân lệnh Thế Dân nên đã hai lần mưu sát nhưng đều thất bại. Thế Dân biết được bèn lập kế ra tay, cùng với Uất Trì Kinh Đức núp trong vườn chờ Kiến Thành và Nguyên Cát vào châu mà bắn chết.

Nhà Tống (960-1219)

A/ Bắc Tống (960-1127)

Triệu Khuông Dẫn, một tiết-độ-sứ (*viên sứ có quyền hành, cai quan một trấn*) thời Hậu Chu được quân lính tôn lên làm vua, nhà Hậu Chu chấm dứt. Triệu Khuông Dẫn lên ngôi, đổi tên nước là Tống, đóng đô ở Biện Kinh (*Khai Phong ngày nay*) hiệu Thái Tổ (960-975). Đời Tống Thái Tổ Nam Hải xin triều cống, Ngô Việt xin thần phục. Như vậy cả miền Nam đã thu phục, ngoại trừ Bắc Hán (đất Vân, đất Yên), và Tây Hán (Vân Nam, Tây Khang).

Đời Thái Tổ dẹp bỏ phiên trấn, giải-nhiệm các tiết độ sứ, giải-trừ binh giáp. Đường Thái Tổ đặt ra chức “phán quan” và “chuyển vận sứ” thay thế chức tiết độ sứ: Phán quan (quan văn) coi cả việc quân và dân chính, mọi việc phải tâu về triều đình, chuyển vận sứ trông nom việc tài chính, số thu được sau khi trừ số chi tiêu trong châu quận phải nộp về triều đình.

Về quân đội, áp dụng theo phép “*canh nhung*”. Quân lính thay đổi (*mỗi năm cho cấm quân và lính ở biên trấn thay đổi nhau một lần để các quan cai-trị địa phương khó mua chuộc lòng binh lính mà gây thế lực*).



* Chương-trình cải-tổ của Vương An Thạch:

Vương An Thạch tự là Giới Phù quê ở Giang Tây là một trong “bát gia” (tám nhà viết cổ văn hay nhất đời Đường và Tống) có nhiệt tâm muốn làm cho nước Tàu giàu mạnh. Mãi đến năm 968 ông mới được Tống Thần Tông dùng làm tể tướng để thi-hành kế hoạch mà Vương an Thạch đã đề ra. Chương trình làm cho nước giàu, binh mạnh gồm:

- Phép thanh miêu: mỗi năm khi lúa còn xanh (thanh miêu), nếu nông dân muốn vay tiền để chi dùng thì quan địa-phương lấy thóc trong kho cho vay. Tới mùa gặt nông dân trả lại cho nhà nước cộng phân lời nhẹ theo nhà nước đã quy định.

- Phép mộ dịch: Để làm cho công khổ thêm dồi-dào và có tính cách công bằng đồng thời thêm công ăn việc làm cho một số dân thất nghiệp, nhà nước đặt ra tiền miễn dịch, người nào không muốn làm nô dịch (đào kinh, đắp đường, v.v...) thì nộp một số tiền để nhà nước mượn người làm thay.

- Phép thị dịch: Đặt ra một cơ sở buôn bán ở kinh sư để thu nhập những hàng hóa nào vì đường giao thông tắc trở, tới nơi đã trái mùa bán không được thì cơ quan thị dịch sẽ mua hết, trả cho người bán giá phải chăng. Nhà nước tích-trữ hàng có lợi đợi lúc nào có giá sẽ bán ra. Trường-hợp thương nhân không muốn bán đứt cho nhà nước thì có thể gửi hàng ở cơ quan thị dịch mà vay tiền. Như vậy là một cách giúp thương nhân khỏi phải bán giá rẻ mạt, hoặc phải vay lãi nặng.

- Phép quân thu: Đến mùa thuế để tránh cho dân khỏi nạn bán rẻ để lấy tiền đóng thuế. Thay vì nạp tiền thì dân có thể nạp bằng sản vật, nhà nước cứ tính theo giá trung bình ở mỗi nơi.

Về binh bị thì có:

-Phép bảo giáp: Lấy dân làm lính. Cứ 10 nhà làm một bảo, 500 nhà làm một đô bảo. Mỗi bảo đặt hai người chánh, phó để dạy tập võ nghệ. Làm như vậy tránh đỡ cho triều đình giảm được số tiền phải trả lương cho lính.

- Phép bảo mã: Nhà nước giao ngựa cho các bảo nuôi,

mỗi hộ 1 con để khi chiến tranh có ngựa dùng, nuôi 2 con thì được miễn thuế, nhưng ngựa chết thì phải bồi thường.

Vương An Thạch lại có ý dòm ngó phương Nam. Bấy giờ có quan tri châu ở Ung Châu biết ý của Vương An Thạch nên dâng sớ mà tâu rằng: “*Nếu không lấy đất Giao Châu thì về sau thành mối lo cho Trung Hoa.*” Vua nhà Tống nghe lời tâu, sai Lưu Di thu xếp mọi việc theo ý Vương An Thạch.

Bên Lý triều Việt Nam thấy tình sự như vậy, viết thư sang hỏi Tống triều, Lưu Di lại không chuyển thư về kinh. Lý triều bèn sai Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn quân chia làm hai đạo thủy bộ cùng tiến đánh hai châu Liêm (1076), Ung, lấy công làm thủ.

Năm 1085, Thần Tông băng hà, Triết Tông nối ngôi mới có 11 tuổi. Triết Tông chết năm 1099, em là Huy Tông nối ngôi, tiếp Khâm Tông đến Cao Tông lên ngôi năm 1127 thì dời đô xuống Nam nên từ đó gọi là Nam Tống. ¹

Nam Tống (1127-1279)

Như trên đã viết khi Cao Tông nối ngôi muốn khôi phục các đất đã mất vào tay nhà Kim nhưng nghe lời nhóm chủ hòa (Tần Cối), bèn dời đô ở Lâm An (Hàng Châu ngày nay).

Năm 1141, Cao Tông chịu Kim phong chức là Khang vương, phải cắt đất ở phía bắc Hoài Thủy và Đại Tân Quan, mỗi năm phải nộp 25 vạn tấm lụa cho Kim. Năm 1163 Hiến Tông lên thay, số thuế cống nộp cho Kim được giảm bớt mỗi thứ chỉ còn 20 vạn.

Trước sau Tống vẫn bị áp chế, mất thêm đất, thêm tiền và chỉ còn giữ được lưu vực sông Dương Tử với vài tỉnh

1- Nhà Tống không những bị rắc rối với Liêu và Tây Hạ còn bị họa lớn hơn là nhà Kim. Năm 1125 cuối đời Huy Tông, nhà Tống nhờ nhà Kim diệt được Liêu, nhưng phải nộp 1 triệu quan tiền thuế đất Yên Kinh. Tống chưa kịp nộp triệu quan thì nhà Kim đem quân đánh, hăm Yên Kinh. Khâm Tông phải cầu hòa -

giáp biển ở miền Nam.

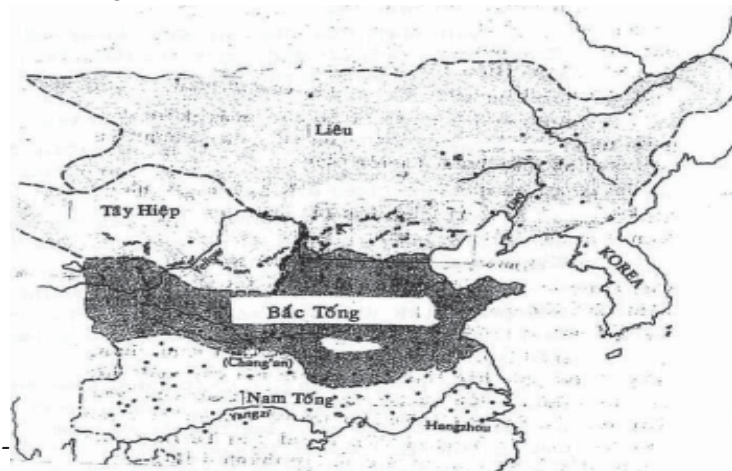
Đến cuối thế kỷ XII Tống - Kim đều suy, nhóm Mông Cổ (Thát Đát) thịnh lên rất mau, mới đầu diệt Kim, sau diệt Tống.

Đời Thiết Mộc Chân, thái tổ nhà Nguyên (Mông Cổ) càng mạnh, diệt được nhiều bộ lạc ở Tây vực, năm 1206 lên ngôi Đại Hãn (hoàng đế), hiệu là Thành Cát Tư hãn (Genghis Khan).

Năm 1210, Thành Cát Tư Hãn diệt Kim, thắng tiến tới bờ phía bắc Hắc hải, chiếm hết các nước lớn nhỏ trên đường tiến quân, sau cùng là Kiev của Nga. Tới Nga rồi, Thành Cát Tư Hãn trở về Trung Hoa, đánh Tây hạ. Tây Hạ hàng (1227), Thành Cát Tư Hãn chia những đất đã chiếm cho 4 con, lập thành 4 Hãn quốc. Bốn con nối ngôi sau đó còn Tây tiến chiếm Hồi quốc, Đông Âu, Nhật Nhĩ Nam và Tây bộ A-Tế-A. Sau chiếm trọn Trung quốc là công của Hốt Tất Liệt.

Năm 1260, Hốt Tất Liệt lên ngôi tức Thế Tổ Nhà Nguyên. Năm 1264 dời đô từ Karakorum về Yên h (Bắc kinh).

Năm 1279 nhà Tống dứt, chấm dứt trang sử thẹn thùng của Trung Hoa.



Bản đồ thời Bắc Tống và Nam Tống

Những văn kiện giao dịch giữa Tàu với lân bang.

1/ Tống Thái Tông truyền hịch nhằm khích-lệ quân lính sang xâm-lăng nước Việt.

Phiên âm:

Thái Tôn Thái Bình Hưng Quốc, Ngũ niên Bát nguyệt, Chinh Giao Chỉ chiếu:

“Quốc gia thanh giáo sở đàm, uy linh hàm ky, cổ nãi Giao Chỉ chi cảnh, vị quy dư địa chi đồ. Thần tư nhất phương, cận tiếp Ngũ Lĩnh; Đường mạt ly loạn, khu nội phẩu phân, toại vi tiếm ngụy chi bang, tư thành lung cổ chi tục. Cập Phiên ngưng để định, chính sóc thủy ban. Tuy khế thủ dĩ xưng phiên, phá thiện binh nhi tự cố. Sự đại chi lễ đương như thị hồ? Điều dân chi hành cái bất đắc dĩ. Nghi cung hành ư thiên thảo, dụng phi biến ư man thù, nghi dĩ Tôn Toàn Hưng đẳng xuất sư tiến thảo.” (An Nam Chí Lược, Quyển Nhị)

太宗太平興國五年八月從文趾紹
(時鑒極墓丁氏)
國家聲教所覃，威靈咸暨，故乃處趾之境，未歸輿地之圖。矧茲一方，近接五嶺。唐末罹亂，區內割分，遂為僭偽之邦，思成變替之俗。及番禹底定，正朔始頒。雖稽首以稱藩，頗繼兵而自固。事大之禮，當如是乎？民之行，蓋不得已。宜躬行於天討，用丕變於蠻陬，宜以孫全興等率師進討。

Tống Thái Tôn Thái Bình Hưng Quốc, Tháng Tám năm thứ Năm (979)

“Giáo hóa và uy linh của mướn ta đến khắp nơi, riêng đất Giao Chỉ nơi biên cảnh chưa được sát nhập vào bản đồ. Vùng đất này giáp với Ngũ Lĩnh, nhân cảnh ly loạn cuối nhà Đường, đất nước ta lâm vào cảnh chia cắt, bọn chúng lợi

dụng tiếm quyền tự động lập quốc, đui mù theo thói tục xấu. Nay đất Phiên Ngung đã bình định, lịch chính sóc được ban hành, đáng lẽ phải cúi rạp đầu để xưng phiên thần, thì Giao Chỉ lại tụ tập binh để tự thủ. Lẽ nước nhỏ phải thờ nước lớn chúng dám như vậy ư! Ta dùng quân điếu phạt cũng là điều bất đắc dĩ. Nay thi hành mệnh trời chinh thảo lũ man di; sai bọn Tôn Toàn Hưng cất quân đi chinh phạt.”

(Trích theo “*Những Nét Đặc Trưng về Lịch Sử Việt Nam*” của Hồ Bạch Thảo, Mister Print, Ca, 2002.)

Với nội dung ngạo-mạn trên, ta thấy cuộc chiến tranh Lý-Tống là sự xung-đột giữa thể-chế dân bản với thể chế đế quốc mà dân chủ quyết định “thắng”.

Xã hội Tống đi theo con đường “*tư bản chủ nghĩa*” (kinh đô ở Hàng Châu với các thành thị lớn, công thương nghiệp phát đạt) trong khi nền tảng nông nghiệp vì sự lũng-đoạn của địa-chủ trong giới quan liêu mà sinh ra phân-hóa nhiều loạn. Vương An Thạch thuộc “pháp gia”, đề xướng “biến pháp”. Tu chỉnh lại quan-hệ kinh-tế của nông nghiệp nội bộ với công, thương nghiệp. Một mặt đem kinh-tế quốc dân lệ thuộc sự chỉ-đạo của chính-phủ, một mặt chính-phủ phong Triu để hủ lấy chính trị xâm-lược phát-triển làm phương hướng. Sự thí nghiệm phát-triển đổ đầu vào nước láng giềng tiểu nhược Việt bằng sự cấm chợ, ngăn sông biên giới Quảng Tây và ăn cướp mỏ vàng ở Quảng Nguyên.

Tờ tuyên ngôn khai chiến phát ra từ chính phủ Việt phải được đưa vào chiến sử và phát huy giá trị. Cái kinh nghiệm trên quân sự là “*lấy công làm thủ*” ở cuộc chiến tranh Việt - Tống.

2 Thu Hán Văn Đế gửi Việt vương Triệu Đà.

Triệu Đà người đất Chân Định, Trung quốc, nguyên là quan lại dưới thời nhà Yên. Tần Thủy Hoàng sai hiệu úy Đồ Thư đem 50 vạn binh **xâm lược phương Nam**, lập nên các quận Quế Lâm tức Quảng Tây, Nam Hải tức Quảng Đông và Tượng Quận tức An Nam, đặt Nhâm Hiếu làm Nam Hải lệnh, Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh.

Sau khi Tần Thủy Hoàng mất, Nhị Thế nối ngôi, quần hùng đua nhau nổi lên chôn nhà Tần. Lúc này Nhâm Hiếu bị bệnh, cho mời Y Tiệt Đà đến bàn rằng:

- “Nay bọn Triền Thằng nổi loạn, trong nước dấy loạn tự phòng bị chúng hoang mang không biết theo ai, riêng đất này xa xôi hẻo lánh sợ giặc già đến quấy nhiễu nên ta muốn triệt đường về Trung quốc, trong quận các trưởng lại không ai đủ khả năng gánh vác, nên muốn mời ông đến đây để đảm nhiệm trọng trách”

Chỉng bao lâu Hiếu mất, Triệu Đà lên thay thế, Triệu Đà cho truyền hịch khắp nơi, dân chúng nhiệt liệt hưởng ứng nổi lên giết các trưởng lại của nhà Tần và đặt quan để tự cai trị. Triệu Đà tự xưng là Nam Việt vương, đóng đô ở Phiên Ngung.

Sau khi Hán Cao tổ diệt nhà Tần, cử Lục Giả đến phong Triệu Đà làm Nam Việt vương, trao ấn tín hai bên thông sứ. Lúc Lục Giả đến, vương ngạo mạn ngồi xổm dưới đất không chịu đứng dậy làm lễ tiếp kiến. Lục Giả nói rằng:

Vương vốn người Trung quốc, bà con mồ mả còn ở tại đó, nay không theo quốc tục lại còn ngồi xổm dưới đất, muốn ngang ngửa đối địch với nhà Hán - Như vậy thực sai lầm! Va lại gặp lúc nhà Tần sống mất hươu,

1- Lịch chính sóc: Ngày xưa, thiên tử Trung Hoa phát lịch cho các chư hầu để tỏ uy quyền thống trị của mình. Hoa = Núi Hoa Sơn và Hạ vì quần tụ ở tỉnh Hạ (Hoa Hạ).

anh hùng trong thiên hạ tranh nhau đuổi bắt, chỉ có vua Hán là người nhân đức nên được dân chúng ủng hộ, khởi nghĩa đất Phong Bái, vào Quan Trung trước, chiếm Hàm Dương, trong vòng 78 năm bình định bốn biển ... Vua nhà Hán nghe tin vương chưa chịu thần phục định cất quân phân thắng bại lại nghĩ đến dân chúng vừa mới khổ sở về chiến tranh nên bãi binh và sai sứ mang ấn tín đến phong vương, nên làm lễ bái yết để tỏ lòng kính cẩn. Nay không làm được như vậy thì cũng có thể châm chước một phần nào. Tuy nhiên tử thi dân Bách Việt đông, khinh mạng sứ giả của thiên tử, thiên tử biết được cất quân hỏi tội, bấy giờ vương đối phó ra sao đây?

Nam Việt vương Triệu Đà vội đứng dậy mà nói:

- Sống tại nơi này 70 năm, quên cả lễ nghĩa -

Rồi nói Lục Giả:

- Ta so với bọn Tiêu Hà, Tào Tham thì ai giỏi hơn?

Tiêu Hà trả lời: - Vương giỏi hơn. Lại nói: So với vua Hán, m, ai giỏi hơn? Giả trả lời:

- Vua nhà Hán kế nghiệp Ngũ Đế tam vương, thống trị Trung quốc cả muôn vạn người, đất rộng vạn dặm, dân giàu nước mạnh, chính sách chung coi như một nhà, từ xưa đến nay chưa có thời nào được như vậy. Riêng về vương dân bất quá vài chục vạn... làm sao có thể sánh nổi vua Hán được!

Wương nghe xong cả cười và nói:

- Ta hận không khởi binh tại đó, nếu ở đó há lại thua vua Hán sao!

Lục Giả im lặng không đáp.

Thời Lữ Hậu lại ra lệnh cấm bán đồ sắt cho Nam Việt, vương giận dữ nói:

0 Hán cao Tổ phong ta tước vương, cho thông sứ cùng khí vật, nay Lữ Hậu nghe lời dèm pha, chắc đây là mưu 61 của Trương Sa vương muốn dựa vào nhà Hán

để thôn tính Nam Việt..

Nhằm đối phó, vương tự tôn lên làm Nam Việt Vũ Đế, cất quân xâm lấn Trường Sa, đánh bãi mấy quận rồi rút lui,. Lữ Hậu bèn sai Long-Lữ-Hạo lý tiêu viên ầu Chu Táo mang quân sang đánh, gặt lúa trời nóng, khí ẩm thấp, quân lính chết rất nhiều. Vũ Đế thừa dịp dùng binh uy hiếp và chiêu dụ các nước Mân Việt, cùng Tây Âu Lạc mở mang bờ cõi rộng vạn dặm uy nghi chẳng kém gì vua Hán..

Khi Hán vũ đế lên ngôi muốn chiêu dụ Triệu Vũ Đế, bèn nghe lời tiến cử của tể tướng Trần Bình cử Lục Giả làm sứ giả đến Nam Việt một lần nữa.

Thư Hán Văn Đế:

Phiên âm: Cẩn vấn: Nam Việt vương thậm khổ tâm lao ý, Trầm, Cao đế trác thất chi tử dã, lhi ngoại phụng phiân Vũ Đại. Đạo ký tiêu viên, ứng tế phác ngu, vị thường tri thư. Cao Hoàng đế khi quân thần Hiếu Huệ hoàng đế tức thế, Cao hậu tự lâm sự, bất hạnh hữu tật. Chư Lự thiện quyền vi biến, bất năng độc chế nãi thủ tha tinh tử, vi Hiếu Huệ Hoàng đế tự. Lại Tông miếu chi linh, công thần chi lực, tru chi dĩ tất. Tra 74m dĩ vương hầu lai nhất thích chi cố bất đắc đối lập, kim tức vị. Nãi giả Văn vương dị tướng quân Long Lơ Hầu thư cầu thân côn đệ, thỉnh bãi Trường Sa nhị tướng quân. Trầm dĩ vương thư bãi tướng quân Bắc-Dương hầu, kỳ thân côn đệ tại Chân Định giả, dĩ khiển nhân tôn vấn, tu trị tiên nhân trùng.

Tiền nhật Văn vương phát binh ư biên, vi khâu tai bất chỉ. Trường Sa khổ chi, Nam quận vuu thậm. Tuy vương chi quốc dung độc lợi hồ? Tất đa sát sĩ tốt thương lương tương lại, quả nhân chi thê, cổ nhân chi tử, độc nhân phụ mẫu, đắc nhất vong thập. Tầm bất nhân vi chi dạ.

Tấm dục định địa khuyến nhả chi tương chế giải đi vấn lại. Lại viết:

Cao Hoàng đế sở dĩ giới Trường Sa giả. Vương chi địa dã, bất đắc thiện biên yên.

Kim dã đắc vương chi địa, bất túc dĩ vi đại, đắc vương chi tài bất túc dĩ vi phú, phục linh dĩ Nam vương tử trị chi. Tuy nhiên vương chi hiệu vi đế, lưỡng đế tịnh lập, vong nhất thặng chi sở dĩ thông kỳ đạo, thị tranh dã. Tranh nhi bất nhượng, nhân giả bất vi dã. Nguyên dĩ vương phân khi tiên ố chung kim dĩ lai thông sử như cổ, Cổ sử Lục Giả vãng tri dụ cáo Vương dĩ Trầm bản ý, Vương diệc thụ chi vô vi khẩu tai hỹ. Nhân dĩ thương trước ngũ thập y, trung trước tam thập y, hạ trước nhị thập y dĩ vương, nguyên vương thính lạc tiêu ư, tôn văn lân quốc.

(Đại Việ Sử Ký Toàn Thư, ngoại Kỳ quyền nhĩ.)

Dịch nghĩa:

Ấn cần thăm hỏi Nam Việt vương mà lòng những buồn lo khôn xiết. Trầm là con dòng thứ của Cao Hoàng đế, bị đưa ra ngoài làm phiên trấn tại đất Đại. Trấn nhận nơi xa xôi hẻo lánh, cuộc sống chất phác, quê mùa, chưa từng hân hạnh viết thư thăm hỏi vương.

Chẳng may Cao Hoàng đế lìa trần. Hiếu Huệ Đế mất sớm, Cao hậu từ lâm triều nhưng bị tật, người họ Lữ lộng quyền gây biến. Sau khi Hiếu Huệ đế mất, chúng tự tiện đổi hiệu sang họ khác. Nhờ uy linh của tổ tông cùng công sức của các công thần, bọn chúng bị giết sạch. Trầm là vương hầu, các quan cố ép, nên không thể không lập, nay tôn lên làm vua.

Mới đây, nghe rằng vương gửi thư qua tướng Long Lữ Hầu muốn được thăm hỏi bà con anh em và giải hai tướng tại Trường Sa. Qua thư của vương Trầm đã bãi viện Bắc Dương hầu, cho người thăm hỏi anh em vương tại Chân Định, cùng tu sửa phần mộ tiên nhân.

Trước đây nghe rằng vương phát binh nơi biên giới, gây cướp bóc tai họa không ngừng, dân đất Trường Sa đã khổ, vùng Nam quận lại càng quá lắm. Riêng dân nước Vương có lợi gì hơn? Chắc sĩ, tốt, tướng lại cũng bị tổn thất nhiều, cho đến nỗi vợ mất chồng, con mồ côi cha, bố mẹ già không người nương tựa, được một mất mười. Trầm không nỡ làm như vậy. Trầm định chia đất theo chế độ Phiên vương để làm nanh vuốt, ền đem việc này hỏi quan lại. Lại tâu rằng:

Cao Hoàng đế xưa đã đặt giới hạn đất của vương tại Trường Sa rồi, không thể tự tiện sửa đổi được.

Nay lấy đất của vương cũng không đủ lớn thêm được, thời thì từ Ngũ Lĩnh trở về Nam do vương tử trị. Tuy nhiên với danh hiệu Đế mà vương tự xưng, như vậy hai Đế cùng tồn tại, lại không còn sự giả đi lại, tức là tranh chấp vậy. Nếu tranh giành mà không biết nhường nhịn, bắc quân tử không ai làm như vậy. Mong rằng sẽ cùng vương bỏ qua những sai lầm cũ để hai nước giao hảo thông sứ với nhau như xưa. Bởi vậy trẫm sai sứ thần Lục Giả mang dụ này đến cáo Vương, Vương hay nhận lấy, đừng đánh phá thêm nữa. Nhân gửi kèm 50 áo thượng trước, ba mươi áo trung trước, hai mươi áo hạ trước, mong vương thuận theo điều vui, tiêu sầu, gửi lời thăm hỏi lân quốc.¹



1- Trích theo Hồ Bạch Thảo, Những Nét Đặc Trưng về Lịch Sử Việt Nam, in tại Hoa Kỳ, tháng 9/2002

Nhà Nguyên

Dân Mông Cổ cai trị nhà Tầu
(1277 -1376)

Hốt Tất Liệt lên làm vua Trung Hoa, đổi quốc hiệu là Nguyên, tức Nguyên Thế Tổ.

Dưới thời Thế Tổ tách Trung Hoa làm hai chế độ: Phần phía Bắc Vạn Lý Trường Thành theo chế-độ của Mông Cổ, phong-tục tập quán Mông Cổ; Phần phía Nam Trường Thành theo chế-độ cũ Trung Hoa.

Trong xã-hội chia làm 10 giai-cấp:

- 1- Quan lớn trong triều đình (đều là người Mông Cổ).
- 2- Quan nhỏ ở địa phương.
- 3- Lạt Ma (thầy tu).
- 4- Đạo sĩ.
- 5- Y sĩ.
- 6- Thợ và người làm tiểu công nghệ.
- 7- Thợ săn.
- 8- Con hát và những nghề đáng khinh.

9- Nhà nho.

10- Thành phần ăn mày.

Đế quốc Mông Cổ lan rộng từ Đông Á qua Trung Á tới Nga và một phần Tây Âu nên sự giao-thông từ Trung Hoa qua Âu châu rất yên ổn.

Về hành chánh, nhà Nguyên theo chế độ Trung Hoa trước. Nhà nước gồm 3 cơ quan phân nhiệm: Trung thư tỉnh coi về chính vụ, khu mật vụ coi về binh bị, ngự sử đài coi về giám sát.

Ở địa phương chia Trung Hoa thành 12 miền rất rộng tuy trực thuộc trung ương nhưng quyền rất lớn nên gọi thập nhị hành trung thư tỉnh. Dưới mỗi hành trung thư tỉnh có lộ, phủ châu, huyện.

Về binh chế chia làm hai bộ: Túc vệ và trấn thủ.

Quân phục-vụ ở triều-đình là quân túc vệ, quân ở địa phương gọi là quân trấn thủ. Quân túc-vệ thuộc quyền nhà vua hay một đại thần do vua ủy-nhiệm. Quân trấn thủ thuộc khu mật vụ phân phối.

Đời Nguyên thi hành chế-độ 4 cấp: Sảnh (Tỉnh), lộ, phủ, huyện.

11 sảnh: Lĩnh Bắc, Liêu Dương, Hà Nam, Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Cam Túc, Vân Nam, Giang Triết, Giang Tây, Hà Quảng, Chính Đông [*Sơn Đông, Sơn Tây, Hà Bắc trực thuộc trung thư tỉnh (trung ương)*].

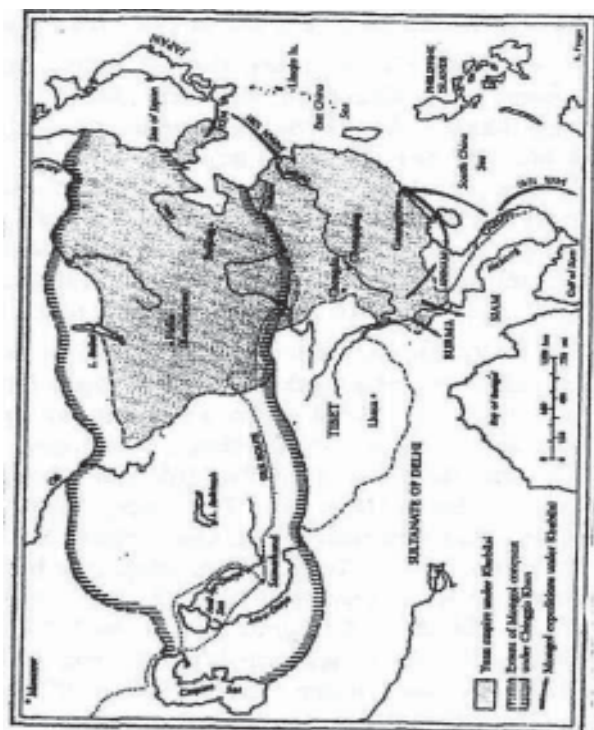
Cấp lộ, cả nước gồm 183 lộ. Cấp 3 là phủ, và cấp 4 gồm 1127 huyện.

Chính sách “*siêu quốc giới*” là chính sách chung của các đại hãn từ Đông qua Tây. Nó có lợi cho sự cai trị các thuộc địa.

Nhà Nguyên đã không dùng Nho sĩ Trung Hoa mà chỉ tin dùng người Mông Cổ và sắc mục khác. Đế quốc Nguyên là một đế quốc rộng lớn, số quan lại ở kinh đô là một gánh nặng cho triều đình. Nào xây cất dinh thự, nào trưng dụng công nhân ở khắp nơi. Dân ở kinh đô tăng nhanh, tất phải bắt dân đài thọ chở lúa từ miền Nam nuôi họ. Năm 1289 nhà

Nguyên sai lát đá một con đường dài 1000 cây số từ Hàng Châu lên Đại đô. Dân nghèo tất nhà nước không giàu được, nên giặc giã nhiều nơi nổi lên.

Chu Nguyên Chương, con một nông dân năm 1353 đã đứng lên khởi-nghĩa ở Hào Châu (An Huy ngày nay) thu phục được nhiều người trong giới sĩ, điền chủ. Mới đầu tiến chiếm Nam Kinh một cách dễ-dàng, rồi tiến chiếm hết các tỉnh trù phú ở Đông Nam. Từ năm 1355-1368 Chu Nguyên Chương đã lấy lại được trọn miền Nam. Năm 1368 đưa quân lên Bắc, chiếm được Bắc Kinh. Thuận đế vua cuối cùng của nhà Nguyên chạy trốn về Mông Cổ. Nhà Nguyên chấm dứt.



Sức mạnh bành-trướng của nhà NGUYÊN (1279)
(Trích theo "China, A New History" của
John King Fairbank & Merlee Goldman)

Thư của thượng-thư Trương Lập Đạo tự Hiển Khanh gửi thế tử (vua Trần Nhân Tông)

Năm Chí Nguyên thứ 28 (1291), thượng thư Trương Hiển Khanh gửi thư đến Thế tử như sau: Với lòng thành khẩn, không ngại sự hiềm nghi, đây chính là lúc phải nói đến sự lợi hại giữa hai nước. Chúng tôi thừa mệnh thiên tử, phụng-sự đến chốn xa-xôi này. Ngày khởi hành lên xe, các quan đại thần trong triều dặn-dò rằng: Chiếu-chỉ của Thiên tử bao-dung như trời đất đối với vạn vật; nhưng nước nhỏ (chỉ An Nam) đa nghi; các người cần phải nói với Thế tử kỹ hơn.

Vĩ đại thay triều Nguyên, từ đời Tam đại đến nay, chưa lúc nào thịnh trị như vậy. Phía bắc vượt Âm Sơn, đó là nơi thánh triều gây dựng cơ nghiệp, phía nam qua vùng biển viêm nhiệt, những quốc gia xứ đó đều xưng thần. Các tù trưởng Hồi Hột (chủng tộc thuộc dòng dõi Hung Nô ở vùng Tân Cương). Tây Vực lặn-lội qua sa-mạc đến triều cống. Quốc chúa Di dịch phương đông là Cao Ly (Triều Tiên), băng qua biển tới cung đình. Vua Khiết Đan Nữ Chân, Tây Hạ vì chống lại nên đều bị tiêu-diệt. Các quốc trưởng Bạch Thát, Uy Ngô, Thổ Phồn (Tây Tạng) tuân lệnh đưa con đến kết nghĩa hôn nhân. Quốc vương Vân Nam, Kim Xỉ, Bồ Cam gửi con trai tới làm con tin. Nước Đại Hạ ở Trung Nguyên và nhà Tống mới mất, thì người người trong lãnh-thổ đều biến thành con dân.

Chỉ có An Nam là nước nhỏ bé, miệng thì nói phục-tùng nhưng tâm thì chưa phục. Tuy được cai trị một phương, hàng năm triều cống không khuyết, nhưng chưa tỏ hết lòng thành. Việc mang quân đi hỏi tội là lý đúng của đại quốc, nếu trốn tránh đi, cũng là lẽ thường tình của kẻ hèn kém. Cớ sao lại tranh hoành với quân của Trấn Nam vương (Thoát Hoan), dám quên cả đạo vua tôi; há lại dùng mưu lược của bậc lương tướng (*văn võ vô song*) để đánh úp, tranh thắng với bọn Ô Mã Nhi. Năm việc không phải nêu đầu trong kinh Xuân Thu đã thể-hiện ra trong những ngày đó.

Ba điều có thể làm cũng ghi trong lời nước Lỗ, người quân tử cần biết rõ ràng. Trước kia bảo rằng nếu bị đánh đòn ít thì khứng chịu, đánh nhiều thì chạy trốn, lời nói đó đâu rồi?

Cái tội của người có thể thấy được hai, ba; nếu còn không thì có cách nào để biết được đây?

Nếu quân của nước lớn đến, nước nhỏ cố giữ bờ cõi, thua rồi nhưng không chịu theo hàng thì dân chúng phải chạy tản cư đến vùng góc biển, sống khổ sở lắm than, tuy sống cũng như đã chết, tuy còn nhưng chẳng khác gì mất; vậy góc biển tuy hiểm, nhưng không nương dựa được, đó là thứ nhất.

Giang Nam của nhà Tống có 400 châu, nhưng không đương nổi mũi nhọn của Trung Nguyên (nhà Nguyên). An Nam so với Giang Nam dân đông ít bao nhiêu đã biết rõ, vậy làm sao có thể chống cự được với thượng quốc? Rồi năm nay đánh nhau, năm sau đánh nhau, ngày nay chết trận, ngày mai chết trận. Dân nước nhỏ còn được bao nhiêu; vấn đề nhân lực không đủ để nương tựa, đó là lý thứ hai.

Nhà Tống có nước đến 300 năm, bị quét sạch trong một sớm. Nước này đối với An Nam là nước cha con, như môi với răng, nay môi mất răng lạnh, cha chết con cô đơn, đó là lý đương nhiên. Để không đến nỗi cô đơn lạnh lẽo, hãy quy phục triều Nguyên, đạo trời tương ứng, khí vận lưu thông. Nay bỏ đạo trời, chỉ chuộng vào sức người, như vậy không đi ngược lại ý trời ư! Vậy là xa với lịch số, không thể nương tựa được. đó là lý thứ ba.

Ngu này nghe rằng thuận với trời thì thịnh vượng, nghịch với trời thì tiêu vong. Xưa các nước chư hầu, hoặc triều cận chốn kinh sư, hoặc họp hội đồng nơi núi lớn, nhân việc quân lữ thường vượt biên cảnh không cho là khó khăn. Cớ sao người cứ sợ cái khó nhọc hành trình qua núi cao sông rộng? Chính là chỗ sai trong hào lý, mất cả ngàn dặm, Việc phải làm ngay là phải hỏi chuyện cũ, tự đổi mới, đến chầu tạ tội. Thiên tử là vua của vạn nước, đức như Nghiêu, Thuấn, làm sao có thể nuốt lời. Tắt xá tội nhỏ, lại ban thêm ân; An Nam vĩnh-viễn hưởng hạnh phúc ngàn năm, như cha mẹ với con cái cùng sung sướng, không có kế nào hay hơn như vậy!

Nước người nhỏ, không kể cái lợi ngày hôm nay; nếu sau này nơi hải tần có địch đến xâm phạm, biết được nhà Nguyên che chở, họ cũng không dám gây hấn nước An Nam. Có thể nhờ, có thể dựa; đó là uy đức lớn của triều Nguyên; như bộ phận hô hấp, không thể ngưng trong giây phút. Kẻ ngu này không phải là thuyết khách, người chớ nghi ngờ. Nói đến vậy mà chưa có thể tin được, thì cứ tự ý mà làm, nhưng cái hậu họa thì ta không lường được!

Nguyên văn chữ Hán:

*Trương Thượng Thư Lập Đạo
Hiển Khanh dữ Thế Tử thư.*

Chí Nguyên nhị thập bát niên, Lễ bộ Thương Thư Trương Hiển Khanh trí thư vu Thế Tử; Chí thành nhất niệm, bất tị hiềm nghi, lưỡng quốc chi gian, chính ngôn tổn ích. Ngã bối khâm phụng đế mệnh, sử thử hà phương. Phát thừa chi nhậm triều đình đại thần hữu ngôn viết: chiếu chi do thiên địa chi ư vạn vật, vô bất bao hàm. Tuy nhiên tiểu quốc đa nghi, nhĩ đẳng cánh đương tuyên ngôn ư Thế Tử.

Đại tai Nguyên triều, tự tam đại dĩ giáng, vị chi hữu dã. Bắc Việt Ạm Sơn, bản Thánh triều chi cơ nghiệp; nam du Viêm hải, khánh chư quốc chi xưng thần. Hồi Hột Tây vực chi tù vương, độ lưu sa nhi nhập cống. Cao Ly Đông di chi quốc chủ, khóa doanh hải dĩ lai đình. Khiết Đan, Nữ Chân, Tây Hạ chi quân, cải nghịch mệnh nhi diễn diệt. Bạch Thát, Úy Ngô, Thổ Phồn chi trưởng, do dụng mệnh dĩ hôn nhân. Văn Nam, Kim Xỉ, Bồ Cam, khiển nam phụng chi; Đại Hạ, trung nguyên vong Tống, suất thổ vi dân.

Duy Nhật Nam toát nhĩ chi bang, hình phục nhi tâm do vị hóa. Tuy nhiên thổ tu phương, cống chi bất khuyết, nhi vị tận kỳ thành. Vấn tội hưng sư cố đại bang chi chính lý; tàng phong ty nhuệ, diệc tiểu quốc chi ty tình. Nại hà dữ Trấn Nam vương cự địch tranh hoành, cảm vong quân thần chi phận. Khởi khả dữ Ô Mã bối dụng kỳ thủ thắng, thâm thao tướng tướng chi cơ. Ngũ bát vĩ chi trách, thủ kiến Xuân Thu, thốt ư thứ nhật. Tam khả vị chi đạo, thường văn Lỗ ngữ, quân tử đương tri. Năng chi sở vị tiểu trượng tắc thụ, đại trượng tắc tẩu, tư ngôn

an tại tai! Tử chi tội kiến thử nhị tam giả hoặc vô yên; hà dĩ tri chi?

Thắng đại quốc quân lâm, tiểu quốc cố thủ cương trường, thất nhi bất phản, quốc nhân tất khí thổ địa nhi cư hải ngưng; tuy sinh hà dị ư tử, tuy tồn hà dị ư vong tại! Hải ngưng chi hiểm, bất khả y giả, nhất dĩ.

Giang Nam tứ bách dư châu, bất năng đương Trung Nguyên chi nhất phong; An Nam dữ Giang Nam, chúng quả hà nhược! Yên năng dĩ cự thượng quốc hồ? Kim niên dữ chiến, minh niên dữ chiến, kim nhật chiến tử, minh nhật chiến tử; tiểu quốc chi dân năng hữu kỷ hà? Thử nhân lực chi chúng bất khả thị giả nhị dĩ.

Tống chi hữu quốc, tam bách dư niên, nhất nhật tảo địa câu không; dữ An Nam tích vi phụ tử chi quốc, thần xỉ chi bang. Thần vong xỉ hàn, phụ vong tử đan, lý chi nhiên dĩ. Thử sở dĩ bất trí ư đan hàn giả, dĩ kỳ ty phụ Nguyên triều, thiên đạo tương ứng, khí vận tương thông dĩ. Kim xả thiên đạo nhi thượng nhân lực, khởi bất vi thiên chi đạo dư! Thử lịch số chi viễn bất khả lai giả tam dĩ.

Ngu văn thuận thiên giả xương, nghịch thiên giả vong. Cổ chi chư hầu, hoặc triều cận ư kinh sư, hoặc hội đồng ư bang nhạc, nhân quân lữ chi sự du thời Việt cảnh, bất dĩ vi nan. Tử hà đạn sơn cao thủy khoát chi lao, nhi thành họa kết binh liên chi hấn? Chính sở vị sai nhất hào ly, thất chi thiên lý giả dĩ. Kim chi cấp vụ lại ư hối quá tự tân, xu triều tạ tội. Thánh thiên tử vi vạn bang chi quân, tịnh Nghiêu, Thuấn chi đức, yên khảng thực ngôn! Tất xá tiểu quá, nhi gia đại ân. An Nam vĩnh hưởng thiên niên chi quốc, do tử dữ phụ mẫu chi tương thân lạc. Kế vô dĩ gia ư thử tại! Tử chi tiểu quốc, bất đồ kim nhật chi lợi, hậu nhật tân hải, tuy hữu biên cương xâm phạm chi địch, yên cảm phản mục ư An Nam giả hồ? Thử chân khả y, khả thị, khả lại giả, ngã Nguyên triều chi đại uy đức dĩ. Hồ hấp chi cơ, gián bất dung phát, ngu phi thuyết khách, tử vật thiệp nghi. Ứ tư chi vị năng tín, nhiệm tự vi chi. Nhiên tắc ahậu họa ngô bất tri hỷ!

(Trích theo “Những Nét Đặc Trưng về Lịch Sử Việt Nam” của Hồ Bạch Thảo, xuất bản năm 2002, in tại Mister-print, California.)

Quân Nguyên thất bại

Lần Thứ Nhất ở Việt Nam

Năm 1278, Trần-Thánh-Tông nhường ngôi cho thái-tử Khâm lên làm vua tức là vua Nhân-Tông. Nhà Nguyên nghe tin này, sai lễ bộ thượng-thư là Sài-Thung sang sứ đem thư trách: “Sao không xin phép triều-đình nhà Nguyên, mà dám tự lập, vậy phải sang châu thiên-triều hoàng-đế”. Vua Nhân-Tông từ-chối việc sang châu.

Đến năm 1282, vua nhà Nguyên lại cho sứ sang dụ rằng: “ Nếu vua nước Nam không sang châu được thì phải đưa vàng ngọc sang thay, và phải nộp hiền sĩ, thầy âm dương bói toán, thợ khéo mỗi hạng hai người.”

Vua Nhân-Tông sai người chú họ là Trần Di-Ái và Lê-Tuân, Lê-Mục sang thay mình. Vua nhà Nguyên không bằng lòng, quyết ý chiếm giữ quyền cai-trị nước Nam, bèn xuống chỉ lập tuyên-phủ ty, đặt quan lại sang giám-trị các châu huyện. Quan lại nhà Nguyên sang đến nơi, Nhân-Tông không nhận, đuổi cả về Tàu.

Năm 1283, Nguyên chủ sai con là Thoát-Hoan làm Trấn Nam vương cùng với bọn Toa-Đô, Ô-Mã-Nhi dẫn 50 vạn quân, giả tiếng mượn đường đi qua nước Nam sang đánh Chiêm-Thành.

Quân nhà Nguyên chia làm hai đạo: một đạo do Toa-Đô đem 10 vạn từ Quảng-Châu theo hải-đạo sang đánh Chiêm-Thành; còn Thoát-Hoan kéo đại binh đến ải Nam-Quan, sai người đưa thư sang nói cho mượn đường đi đánh Chiêm-Thành.

Để chống cự với quân nhà Nguyên, vua Nhân-Tôn phong Hưng-Đạo Vương Trần Quốc-Tuấn làm tiết-

chế thống-lĩnh thủy bộ.

Hưng-Đạo vương truyền hịch cho các vương hầu hội binh tại bến Đông-Bộ-Đầu để điểm duyệt. Thủy quân và lục quân cả thảy 20 vạn. Hưng Đạo vương phân-phối: Trần-Bình-Trọng đem quân đóng đồn trên sông Bình-Than, Trần-Khánh-Dur giữ mặt Vân-Đồn (Quảng-Yên), còn các tướng chia ra đóng các nơi hiểm-yếu. Hưng-Đạo vương tự dẫn đại quân đóng ở Vạn-Kiếp để tiếp-ứng cho các nơi. Được ít lâu, Nhân-Tông nghe tin về báo quân nhà Nguyên hội tại Hồ-Quảng sắp-sửa kéo sang mặt Lạng-Sơn. Vua có ý lo quân ta địch không nổi, bèn sai sứ mang đồ lễ sang Tàu, xin vua nhà Nguyên hoãn binh để thương-nghị lại.

Vua nhà Nguyên không nghe, sai Thoát-Hoan cử việc tiến binh.

Nhân-Tông thấy vậy, lập-tức cho triệu các bô-lão dân gian hội tại điện Diên-Hồng để bàn xem nên hòa hay nên chiến. Các bô-lão đều đồng thanh xin đánh. Vua thấy dân chúng một lòng như vậy, cũng quyết ý kháng-cự.

Quân Thoát-Hoan tiến đánh Chi-Lãng, Hưng-Đạo Vương kém thế, thua chạy về Vạn-Kiếp. Nhân-Tông nghe tin, liền ngự một chiếc thuyền nhỏ xuống Hải-Dương rồi cho vời Hưng-Đạo Vương đến bàn việc, nhân thấy quân mình thua, trong bụng lo sợ, mới bảo Hưng-Đạo Vương rằng: “Thế giặc to như vậy, mà chống với chúng thì dân-sự tàn-hại, hay là trẫm hãy chịu hàng đi để cứu muôn dân”.

Hưng-Đạo vương tâu rằng: “Bệ-hạ nói câu ấy thì thật là lời nhân đức, nhưng mà tôn miếu xã-tắc thì sao? Nếu bệ-hạ muốn hàng, xin trước chém đầu tôi đi đã, rồi sau sẽ hàng!” Vua nghe lời nói trung-liệt như vậy, trong bụng mới yên.

Hưng-Đạo vương chiêu-tập quân các đạo, hội tại Vạn-Kiếp được hơn 20 vạn quân.

Bấy giờ quân Nguyên thế lớn, đóng khắp các nơi, từ vùng Bắc-Ninh, Thăng-Long, Thiên-Trường,..

Ở vùng Nghệ-An lại có Toa-Đô, Đường Ngột-Ngãi, Ô-Mã-Nhi đánh ra.

Nhờ tài cầm quân và lòng trung dũng của Hưng-Đạo Vương, quan quân một lòng chống giặc; Quân ta liên-tiếp thắng các trận: Phá giặc bến Hàm-Tử, chém tướng Toa-Đô tại Tây-Kết, khôi-phục được Thăng-Long. Khi vào thành Thăng-Long, thượng-tướng Trần-Quang-Khải đã sáng-khoái cao ngâm bài thơ :

Đoạt sáo Chương-Dương độ

Cầm Hồ Hàm-tử quan

Thái-bình nghi nỗ lực

Vạn cổ thử giang-san. ”

B/* Quân Nguyên thất bại Lần Thứ Hai:

Mùa xuân năm 1287, vua Nhà Nguyên sai Thoát-Hoan làm đại-nguyên-soái đem hơn 30 vạn quân sang đánh báo thù.

Quân ta kịch-liệt đối đầu với quân Nguyên. Trần-Khánh-Dur cướp được các thuyền lương của quân địch tại trận Vân-Đồn; quân ta đại thắng trên sông Bạch-Đằng. Các tướng Nguyên như Ô-Mã-Nhi, Phàn-Tiếp, Tích-Lê, Cơ-Ngọc đều bị bắt, tàn quân còn lại Áo-Lỗ-Xích và Thoát-Hoan kinh-hoảng lên đường tắt chạy về Yên-Kinh.

Nước ta đã trải hai lần nguy kịch đối đầu với quân Nguyên. Đúng như hai câu thơ của Thượng-boàn Thái-Tông:

“ Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn-hà thiên cổ điện kim âu.”

(Xã tắc hai phen bon ngựa đá,

Non sông thiên cổ vững âu vàng.)

Như chúng ta đã biết “ Hốt-Tất-Liệt, hung thần trên con ngựa Mông-Cổ, tuyên-bố phải đem dân-tộc ở màn vải lên trên đầu hết giống nòi khác mới phỉ chí. Hốt-Tất-Liệt đã giong ruổi quân Nguyên chiếm lĩnh và chinh-phục nòi Hán (dứt nhà Tống) , tốc quân sang đến Arabie, Perse, qua Sibérie sang tận Danube, tới ngõ thành Vienne. Trong đời đạo quân 10 triệu ấy chỉ biết có ngọn gió Itsé làm đắm thuyền với bàn tay Việt làm chúng mảnh giáp không còn.

Chiến-lược quân Nguyên y theo nền-tảng quan-hệ giữa xã-hội và kinh-tế của du-mục hiếu chiến. Đại-thể, thứ kỵ-binh thiểm-diện chiến (Blitzkrieg) của lính ngựa. Sự phối-bị của quân-đội ấy hoàn-toàn theo thể-chế phong-kiến bộ-lạc. Để thích-hợp với mục-dịch chiến-lược, tất-cả đồ trang-bị đều nhẹ-nhàng, gọn-gàng, kín-đáo. Bộ tổng-tham-mưu thi-hành chiến-lược, trước hết triển-khai lưới gián-điệp suốt nước và tình-báo chiến-địa rồi qui-định kế-hoạch tác-chiến. Uy-hiệp và tiêu-diệt mọi mặt qua sách-lược rất quỷ-quyệt, hành-vi rất tàn-ác, phá-hoại thật triệt-để và những cất-nhấc tay sai rất nhanh chóng. Đây là toàn-bộ của toàn diện chiến và quốc-lực chiến ngày nay.

Sự thắng trận của Hưng-Đạo Vương đặt trên cả một nền-tảng xã-hội đời Lý đến Trần, và cả một thể-hệ vật-chất với tinh-thần trọn vẹn. Xã-hội ta lúc bấy giờ được tổ-chức chặt-chẽ từ gia-đình, gia-tộc tông-tộc đến quốc-gia. Về kinh-tế, quốc-dân từ đời Ly, chế-độ quân điền đã gây cho quốc-dân bình-đẳng trên tài-sản và tự-do trên hưởng-dụng. Trên nền-tảng xã-hội ấy mà sinh ra nguồn-cội của độc-lập trên mặt tinh-thần. Tam giáo (Phật - Khổng - Lão) đồng lưu lợc qua truyền-thống dân-tộc đã thể-hiện tư-tưởng độc-lập qua sự diễn đạt chữ “nôm” , các văn-nghệ, nghệ-thuật và thần-đạo lúc bấy giờ còn un-đúc sinh- hoạt quốc dân trong bầu không khí cao-

thượng. . . .

Thể-chế dân-bản chính-trị cũng là độc sáng của ta với chế-độ của công đình, nơi mà toàn thể dân chúng hội-hợp với nhà vua bàn luận việc nước. Các chính-sách khoa-cử, đề-diệu, doanh điền, trọng công và trọng thương làm cho xã-hội ngày một phồn hoa, đồng-thời khuyến-kích các tiến-hóa khác. Đến nhà Trần, tuy tập quyền nhưng vẫn không mất hẳn tác-dụng dân-chủ của dân chúng. Giáo-dục phổ-cập đi đôi với giảng-cứu võ thuật. Nông thôn và ngư-nghiệp đều song-song phát-triển làm cho năng-lực dân-chúng rất cao.

Ngoài yếu-tố trên, sự phát-động hội-nghị Diên-Hồng nêu rõ ý-nghĩa xã-hội ta ở thời Trần lấy trưởng lão làm trung-tâm, đồng-thời nói lên tinh-thần dân-chủ rất cần khi kêu gọi toàn dân kháng-chiến. Một ý-nghĩa khác, sự xách-động kháng-chiến cố-nhiên ở chính-quyền, nhưng ý-chí của dân-chúng qua quyết-nghị của các đại-biểu (bô-lão) mới có công-hiệu cho việc hiệu-triệu, và quốc-gia không bị năm bề bảy mối.

Cuộc tổng-động-viên về tinh-thần làm bằng vẻ và hịch; cuộc tổng-động-viên nhân-lực làm bằng sự khoáng sung quân-đội, chiêu-dụng tướng tài, tổ-chức dân chúng, huấn-luyện chiến bị; cuộc tổng-động-viên về vật-lực làm qua cách thu-thập kinh-tế về các khu-vực an-toàn, di-động các lao-động để sản-xuất, kế-hoạch “vườn không nhà trống”, cổ-võ dân dũng cần vương, ân-xá các tội phạm, thu dụng các phần-tử bất-đắc-chí còn là một đả-kích lớn cho âm-mưu của giặc Nguyên định dùng Trần Ích-Tắc làm chính-phủ bù-nhìn.

Lòng trung dũng của toàn-thể tướng sĩ phối hợp với sự đoàn-kết của toàn dân. Quyết chết nghĩa là quyết sống, người người đều khắc hai chữ “Sát Thát” (giết giặc Nguyên) vào bả vai, tỏ ý không thỏa-hiệp; toàn thể quốc-

gia suốt bao năm kham-khở chiến-đấu, chỉ có hai làng Bàng-Hà và Ba-Điểm theo giặc làm hướng-đạo.

Ngoại-giao cũng thực-hành theo mục-đích của chiến-lược. Lấy lập-trường nghiêm-chỉnh và hành-động quả-đoán để đối-phó với quân địch mới là đạo quyết thắng. Sự vận-động trung-lập-hóa nước Chiêm-Thành thành-công ở lòng kiên-quyết tỏ rõ sự tín-nghĩa của nước ta không cho giặc mượn đường. Các bộ-tộc thiểu số đều được an-phủ một cách xứng-đáng, làm cho không còn lo-ngại về mặt sau mà còn được lòng tin, sự giúp đỡ quân-sự và kinh-tế của họ (như Đặng-Nghĩa). Khu an-toàn đã dự-kế trước, ở đấy thành-lập một căn-cứ để tổng phản-công và hồi sinh của nòi giống.

Tất cả các gắng sức lớn-lao bằng máu và mồ-hôi vô kể. Dân ta đào cả những con sông dài để vận-tải, giữ chặt các nơi yếu yếu, len-lỏi, đói nhọc hàng mấy năm ở khu du-kích.

Quân Nguyên chia 5 đường: Vân-Nam, Chi Lăng (bộ quân), Vạn-Kiếp (thủy quân), Tây-Kết và Thuận-Hóa (quân đồn bộ). Đại bản-doanh ở Bắc-Lệ, hữu ở Thăng-Long, tả ở Vạn-kiếp. Quân ta, Trần-Hưng-Đạo tức tam quân tổng-tư lệnh, Trần Quang-Khai ví như lục-quân tư-lệnh, Trần-Nhật-Duyệt với Trần Quốc-Toản ví như du-kích tư-lệnh. Giờ phản-công đến sau 4 năm kháng-chiến - Sau trận Chương-Dương, Hàm-Tử và Tây-Kết, phá vỡ hũu dực và quân biệt-động của bên địch, tiến lên thu nốt hiệu-quả tiêu-hao chiến qua trận Vạn-Kiếp, để rồi khếp chính-quy và du-kích quân lên bao-vây Thoát-Hoan ở Bắc-Lệ, y phải chui vào ống đồng hết vía mà về Tàu.

Tóm lại cuộc thắng Nguyên là nhờ ở dân-tộc ta có căn-bản nội tại phối-hợp với lúc lâm-thời có một quốc sách cố-định thực lâu dài. Sự kiến-thiết một hồi sinh căn-

ứ địa chính là tiêu-điểm của cuộc thắng Nguyên. Sự phát-huy được sức lực toàn dân ví như dây cung căng lên, bắn ra hết sức, tên theo một phương-hướng sống còn cho nòi giống. Sự độc-lập và thắng-lợi là do những hiệu-quả của các tiền-đề kia phát-huy ra thực-tiến.



Chiến ca chống Nguyễn.

Trần triều gặp gian khổ!¹
Tư Hân, soái tài ngông.
Muốn đem dân Mông Cổ
Đứng trên đầu mọi tông.!

Mông chinh-phục đại Hán,
Làm cú-địa xuất quân.
Tiến: Arabi - Vienne., và Danube...
Chiến-lược thật bất nhân.

Dùng gián-diệp -khai triển,
Mau-chóng đặt chó săn
Tiêu-diệt toàn diện chiến,
Gây vạ điều khó-khăn.

Triệt mọi mầm quật khởi!
Cần phá bỏ gông cùm.
Trước vạ nước: “Hòa” hay “Chiến”?
- Chiến!

Quốc nội lực: lấy gì lo chiến-chinh?
- Hy-sinh!
Muôn cánh tay, vung lên,²
Cùng hô to: “**Sát Thát**”.
Cùng một lòng hy sinh,
Hy sinh là quyết sống.
Sống cho xứng anh hùng.

Đoạt giáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử Quan.

1- Thành Cát Tư Hân, một thủ lãnh Mông Cổ đã có mộng đem dân Mông Cổ làm chủ khắp nơi.
2- Quyết chết là quyết sống.

Thoát-Hoan trận Bắc Lệ¹
Quá tệ tướng quân Mông,
Chui ống đồng trốn lui
Thật nhục nhâ vô cùng!

Diên Hồng² cuồn cuộn lốc,
Như vượt sóng trùng-duơng.
Sức dân làm sức gốc.

Dân chủ thực toàn dân.

Trì - tiêu - toàn³ kháng-chiến,
Nhà trống với vườn không.
Chuyển dịch vào thụ động,
Trở thành kẻ hạ phong.

Tam thời lao thạch mã
*Vạn cổ thủ giang sơn.*⁴

Oai người xưa cao ngất !ủ
Trên độc lập siêu nhiên,
Một tinh hoa thống-nhất,
Trên “*Tam Giáo đồng nguyên*.”.

Mọi mặt đều sung túc.
Thịnh vượng sĩ, nông, công
Đối địch thật đùng cảm.
Cử thế tuyệt vô song.

Ngày 22 tháng 2. 2020

Duy Khang

1- Trận Bắc Lệ, Thoát Hoan phải chui vào ống đồng để thoát chết vì tên ta bắn.

2- Hội nghị Diên Hồng, nơi bỏ láo toàn dân về hợp, đó đúng là tinh thần dân chủ toàn dân, dân chủ thực sự, dân chủ nhân bản để đồng ý đuổi giặc. Quyết định của vô láo có tác dụng ng đến gia đình, cơ năng của quốc gia.

3- Trì - tiêu - toàn : Chiến lược của Hùng Đạo vương là trì cứu chiến, hợp với du kích chiến và toàn dân kháng chiến làm quân địch dù có chiếm được các thôn xã, cũng chỉ là vườn không nhà trống.

4- Thơ của đức Trần quang Khải: Ba lần đánh đuổi quân Mông Cổ thật gian nan. Sau cùng bờ cõi nước Nam cũng vững bền.

* NHÀ MINH (1368-1644)

Như trên đã nêu qua về cuối đời Nguyên, Chu Nguyên Chương, con một nông dân năm 1353 đã đứng lên khởi nghĩa ở Hào Châu (An Huy ngày nay) được nhiều người trong giới sĩ, điền chủ hưởng-ứng

Năm 1355-1368 Chu Nguyên Chương đã chiếm trọn miền Nam, tiếp đưa quân lên Bắc, chiếm được Bắc Kinh, lên ngôi, đổi quốc hiệu là Minh triều, đóng đô ở Kim Lăng (Nam Kinh ngày nay).

Khi Chu Nguyên Chương lên ngôi lại bắt chước chính sách của nhà Hán, phong cho con cháu trấn cứ các yếu địa thành các nước chư hầu. Chính vì chính sách này, ngay sau khi Minh Thái Tổ (Chu Nguyên Chương) qua đời, chỉ 4 năm sau Yên vương (con thứ của Minh Thái Tổ) đem quân đánh kinh đô, lên ngôi hoàng đế tức Minh Thành Tổ. Minh Thành Tổ niên hiệu là Vĩnh Lạc, bỏ Nam Kinh dời đô lên Bắc Kinh (Yên Kinh).

Thời Minh Thái Tổ và Minh Thành Tổ cho xây cất một trường thành mới vì trường thành cũ xây cất từ đời Tần Thủy Hoàng nhiều chỗ đã sụp đổ. Trường thành mới cách xa trường thành cũ về phía Nam, dài 12,700 cây số, trao cho 9 chư hầu, mỗi chư hầu một khúc để trấn giữ.

Đời Thái Tổ cũng như Thành Tổ vừa dùng vũ lực, vừa vận dụng ngoại giao để chia rẽ các bộ lạc du mục. Qua những thắng trận vào những năm 1410, 1422, 1423, và 1424, quân Mông Cổ không còn xâm lấn Trung Hoa.

Về phía Nam, Thành Tổ cũng muốn mở mang bờ cõi. Nhân dịp Hồ Quý Ly chiếm ngôi nhà Trần, Thành Tổ sai Trương Phụ xâm chiếm Việt Nam, đặt “*bố chính ti*” để cai trị, nước Chiêm Thành cũng phụ thuộc ti này.

Trước khi đoàn viễn-chinh lên đường, Thành

Tổ đã chỉ-thị cho tướng Chu Năng như sau: “*Một khi binh lính vào nước Nam, trừ các sách vở và bản in của đạo Phật và đạo Lão, còn thì mọi sách vở, văn tự, cả những dân ca, sách dạy trẻ đều phải đốt hết. Những bia nào của Trung quốc xây dựng từ trước thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phá-hủy cho hết...*”

Về chính trị, Minh Thái Tổ bỏ cơ quan “*Trung thư tỉnh*” và không dùng chức tể tướng, gom đầu lục bộ (bộ lại, bộ lễ, bộ hình, bộ binh, bộ hộ, bộ công) trực tiếp dưới quyền điều khiển của hoàng đế.

Để củng cố chế-độ, nhà Minh lập thêm một “*đô sát viện*”, cơ quan này không khác gì một cơ quan tình báo hay thanh tra ngày nay.

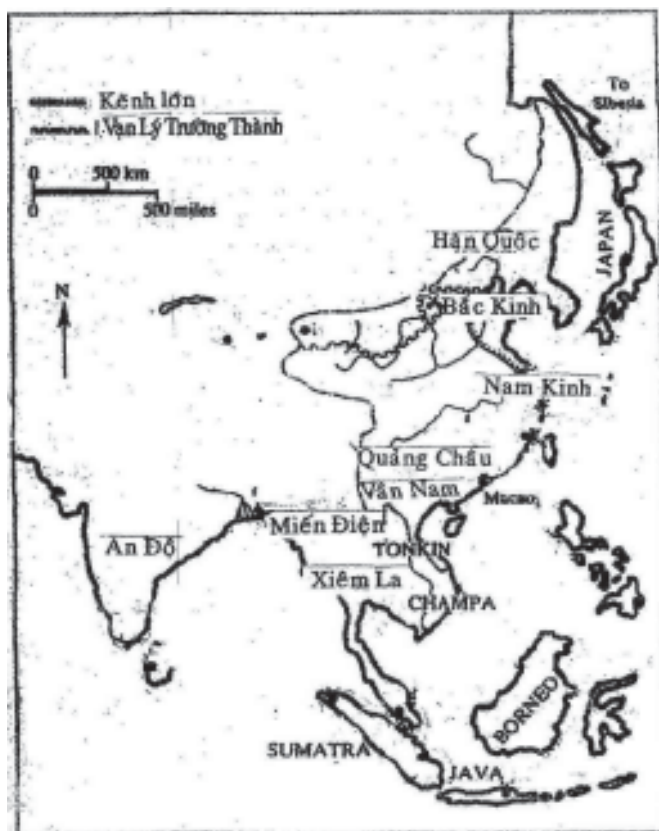
Về binh bị, quyền thống-xuất quân đội thuộc đô đốc phủ. Sự điều-khiển quân đội đi chinh phạt thuộc bộ binh...

Năm 1635, miền Tây Bắc Trung Hoa đói kém. Loạn nổi lên khắp nơi, trong khi đó, dân Mãn (*vốn là sắc dân Kim, làm chủ một phần Hoa Bắc đời Tống*), dân số chỉ trên 1 triệu người, tấn công Trung Hoa, thắng 10 vạn quân Minh, chiếm được hết miền Liêu Đông.

Năm 1642, một nông dân Lý Tự Thành được nông dân ùn-ùn theo bao vây Khai Phong, đánh tan quân triều đình tới giải vây, danh tiếng vang dậy. Sau khi chiếm được Khai Phong đem quân chiếm Thiểm Tây. Tháng 2 năm 1644 lên ngôi vua, lập một triều đình có đủ lục bộ.

Lý Tự Thành đã thành công một cách dễ-dàng, nhưng sau đó bị quân của Ngô Tam Quế hợp với quân Thanh đánh bại.

Quân nhà Thanh chiếm được Bắc Kinh và thấy miền Nam suy nhược, liền đem quân đánh Dương Châu. Tháng 6 năm 1645 tới Nam Kinh, nhà Minh tới đây chấm dứt.



Bản đồ Trung Quốc thời Nhà Minh



* **NHÀ THANH** (1644 - 1911)

Thuận Trị tức Thanh thế tổ, vị vua Thanh đầu tiên, lên ngôi từ lúc lên 7 tuổi, và chỉ thọ đến 23 tuổi.

Chính sách nhà Thanh có những điểm giống như nhà Nguyên, cấm hai dân tộc Mãn - Hán kết hôn với nhau, bắt người Hoa (Hán) phải dùng y phục và cạo đầu, gióc tóc như dân Mãn. Đời Thanh bãi bỏ lệ lập thái tử mà chọn con nào tài giỏi để kế vị.

Về chính thể giống như nhà Minh.

Sau khi Thế tổ mất, Khang Hi lên ngôi tức Thánh Tổ (1662 - 1722).

Năm 1715, Khang Hi dẹp loạn ở Tây Mông Cổ, đuổi giặc tới Tây Tạng chiếm Lhassa, biến Tây Tạng thành một nước bảo hộ của Thanh triều.

Trong đường hướng mở rộng biên cương, Mãn Thanh đụng độ với Nga muốn tìm đường qua phương Đông để thông ra biển. Năm 1650, Nga đã tiến tới Hắc Long giang, Nga phải thương thuyết. Năm 1669 hiệp ước Hi Bố Sở (Nertohinsk) được ký kết giữa Nga và Mãn Thanh.

Tiếp Khang Hi là Thanh Thế Tôn (Ung Chính 1723-1735) cầm quyền, áp dụng “pháp gia”. Ung Chính cầm quyền được 12 năm, tiếp đến Càn Long tức Thanh Cao Tông (1736-1795).

Đời Khang Hi tự-hào về “*thập toàn vũ công*” (*mười vũ công hoàn hảo*), Khang Hi cũng như Ung Chính tích-lũy nhiều tiền bạc dùng để mở rộng biên cương Trung Hoa.

Càn Long đã thắng bộ lạc Chuẩn Cát Nhĩ, một bộ lạc mạnh nhất của Mông Cổ và một bộ lạc Hồi ở Tây Vực, Càn Long gom đất của hai bộ lạc này nhập làm một thành Tân Cương, cử quan cai trị.

Năm 1772 và 1776, Càn Long cử binh đến Tứ Xuyên (Tây biên cương) để dẹp hai bộ lạc Đại Kim Xuyên và Tiểu Kim Xuyên.

Đời Càn Long mới dẹp yên Đài Loan. Đời Ung Chính mở rộng biên giới tới Quý Châu, nhưng dân nơi đó là người Miến nên thường nổi loạn, mãi đến đời Càn Long mới dẹp yên.

Từ năm 1766-1770, 4 lần quân Trung Hoa tràn sang Miến Điện.

Riêng năm 1766, Càn Long phái hơn hai vạn quân xâm chiếm Miến Điện bị hao binh tổn tướng nhưng kết quả cũng được Miến cầu hòa và cứ 10 năm Miến phải cống Trung Hoa một lần.

Vua Càn Long cũng can thiệp vào Việt Nam. Càn Long đã sai Tôn Sĩ Nghị đem quân bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu và Vân Nam xâm lăng Việt Nam. với danh nghĩa “Phò Lê”. Vua Quang Trung Nguyễn Huệ hay tin, đem quân ra Bắc, Tôn Sĩ Nghị đã bỏ cả ấn tín thoát thân. Muốn cho dân chúng được nghỉ ngơi, tuy chiến thắng nhưng vua Quang Trung vẫn cầu hòa và xin thụ phong (1789)...

Đời Càn Long (Thanh Cao Tông) nạn tham quan đã lan tràn khắp nước, tiếp đời Gia Khánh (Thanh Nhân Tông) loạn lạc nổi lên ở nhiều nơi: năm 1795 Bạch Liên giáo ở Tứ Xuyên, Hà Bắc, Thiểm Tây; loạn “Bát Quái giáo”, Nghĩa Hòa Đoàn đều nổi lên với khẩu hiệu “*phản Thanh phục Minh*”. Các đời kế tiếp từ 1821-1911 Trung Hoa chịu sự uy hiếp của các cường quốc phương Tây.

-Năm 1840 chiến tranh nha phiến giữa Anh với Trung Hoa bùng nổ lần thứ nhất. Năm 1842 điều ước Nam Kinh, một điều ước đầu tiên đặt địa vị bình đẳng giữa hai nước ký kết với nhau (Trung Hoa không còn danh nghĩa Thiên Triều) gồm những điểm chính:

* Trung Hoa cắt nhường Hương cảng cho Anh.

* Khai phóng năm hải khẩu: Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải.

* Bồi thường cho Anh 21 triệu đồng bạc Mễ Tây Cơ...Năm 1856 xảy chiến tranh nha phiến thứ nhì giữa liên quân Anh Pháp với Trung Hoa. Năm 1860, nhà Thanh phải ký điều ước gồm các khoản:

* Công sứ của Anh, Pháp đều được tự do cư trú ở Bắc Kinh.

* Mở thêm nhiều thương khẩu: Ngưu Trang, Đăng Châu, Đài Loan, Viên Thù, Triều Châu, Quỳnh Châu.

* Người dân Anh, Pháp mà phạm tội ở trên đất Trung Hoa thì do lãnh sự của họ xử, nếu có tranh tụng giữa người Trung Hoa với người Anh hoặc người Pháp thì quan lại Trung Hoa cùng xử với lãnh sự Anh hoặc Pháp.

* Sửa lại chế độ quan thuế.

* Mở thêm thương khẩu Thiên Tân.

Bồi thường cho Anh và Pháp mỗi nước 8 triệu lạng bạc.

Nhân cơ hội Trung Hoa trong thì nội loạn, ngoài thì bị Anh, Pháp uy hiếp bèn nhảy vào xâu xé Trung Hoa.

Nga đã lợi dụng vấn đề biên cảnh mà chiếm được gần 700 ngàn dặm vuông ở biên cương Tây Bắc Trung Hoa. Theo gót Anh, Pháp, Nga, Nhật chiếm quần đảo Lưu Cầu (sau đặt tên là Okinawa).

Năm 1894, Triều Tiên cầu cứu Trung quốc để dẹp loạn Đông Học. Nhật đã chuẩn bị chiến tranh từ mấy năm trước, nay nhân dịp đuổi quân Trung Hoa ra khỏi Triều Tiên rồi tiến cả vào đất Trung Hoa. Tháng 3 năm 1899 điều ước Mã Quan (Shimoneseeki) được ký kết, đại khái Trung Hoa phải thừa nhận:

- Triều Tiên (Cao Ly) thoát ly khỏi Trung quốc.

- Cắt nhượng cho Nhật nam bộ Phụng Thiên và bán đảo Liêu Đông, nhượng thêm Nhật đảo Đài Loan, đảo Bành Hồ và các đảo phụ thuộc.

- Bồi thường 200 triệu lạng cho Nhật

- Bỏ hết các điều ước bất bình đẳng từ trước giữa Trung Hoa và Nhật.

- Người Nhật được lập công xưởng ở các thương khẩu, các hóa phẩm của Nhật chế tạo được hưởng tối huệ quốc về thuế khóa...

Sau hòa ước Tân Sửu (1901) Từ Hi thái hậu bị dân chúng vạch tội, muốn dịu lòng dân nên đã phái năm đại thần đi Nhật, Anh, Đức khảo-sát chế độ lập hiến, nhưng không thực tâm.

Năm 1911 từ cuộc nổi loạn hỏa xa ở Tứ Xuyên, đến các cuộc khởi nghĩa ở Vũ Xương, Trung Hoa Dân Quốc được thành lập, nhà Thanh chấm dứt sau 260 năm cai trị, và cũng là thời kỳ chấm dứt chế độ “quân chủ” trên 2000 năm.

Tham Luận Mở Rộng

^ Âm mưu chia rẽ của nhà Thanh

‘Vào năm Kỷ Dậu 1789, sau khi quân Thanh đại bại, tổng đốc lưỡng quảng Tôn Sĩ Nghị phải bỏ cả ấn tín tháo chạy, áo bào vua Quang Trung nhuộm thuốc súng vào thành Thăng Long. Nhà vua duyệt qua các giấy tờ quan trọng mà trong lúc vội vàng hốt hoảng, Tôn Sĩ Nghị không kịp mang theo, trong đó có một mật dụ của vua Càn Long như sau:

‘Việc quân nên lo từ từ, không nên hấp tấp. Hãy nên đưa hịch truyền thanh-thế trước, rồi cho các quân nhà Lê về nước tập hợp nghĩa binh, tìm tự quân nhà Lê đem ra đối địch với Nguyễn Huệ. Thử xem sự thế như thế nào. Nếu lòng người nước Nam còn nhớ đến nhà Lê, có quân ta kéo đến ai mà chẳng gắng sức. Nguyễn Huệ tất phải tháo lui, ta nhân dịp này sai tự quân đuổi theo, như thế không khó nhọc mà nên công to, đó là mẹo hay hơn cả.

Ví rằng người trong nước vừa theo đảng nọ, vừa theo đảng kia, thì Nguyễn Huệ tất không chịu lui, vậy ta [hải đưa thư sang bảo đường họ phúc, xem nó đối đáp ra làm sao. Đợi khi nào thấy quân ở Mân Quảng (Phúc Kiến, Quảng Đông) đi đường biển sang đánh mặt Thuận Hóa Quảng Nam, rồi bộ binh tiến lên sau. Bây giờ ta nhân mà làm ơn cho cả hai bên, từ Thanh Hóa vào Nam thì cho Nguyễn Huệ, từ châu Hoan, châu Ái trở ra Bắc thì phong cho tự quân nhà Lê. Ta đóng đại binh để kiềm chế hai bên, rồi sẽ có xử trí về sau.”

Phân tích đạo dụ vua Càn Long đặt ra hai tình

huống trước hay sau thì đều dùng chính sách chia rẽ, và mục đích cuối cùng cũng là chiếm nước Việt,

Tình huống thứ nhất, nếu dân ta theo Lê Chiêu Thống, thì để cho lực lượng họ Lê giao tranh với Tây Sơn, cho đến lúc hai phekiệt quệ,như chuyện ‘Cò trai tranh nhau ‘ để cuối cùng nhà Thanh đóng vai ‘ngư ông đắc lợi’. Lợi dụng lúc cả hai bên đều suy yếu , ra tay chiếm toàn cõi Việt Nam.

Yình huống thứ hai , tạm thời duy trì hai thế lực Tây Sơn và bLê Chiêu Thống nhằm chia rẽ nước Việt. Một khi chia rẽ, hai bên suy yếu, phải nhờ vả lệ thuộc vào nhà Thanh, Từ chỗb lệ thuộc đến mất chủ quyền không xa. Câu kết của đạo dụ Càn Long nhấn mạnh ;Ta đóng đại binh dể kiểm chế cả hai bên, rồi sẽ có sử trí về sau, mang ẩn ý sẽ chiếm lấy nước ta. . . .

May thay,chiến công hiển hách của vua Quang Trung đã đập tan âm mưu của giặc tan tù trong trứng nước.

(Trích trong Hồ Bạch Thảo/Những Nét Đặc Trưng về Lịch Sử Việt Nam,, in lần 1,2012 tại Hoa Kỳ, tr. 269-289)



Vua Quang Trung đại phá quân Thanh

Năm 1788, vua Càn-Long sai Tôn-Sĩ-Nghị khởi quân bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam sang đánh nước Việt.

Tôn-Sĩ-Nghị kéo quân đến Kinh-bắc (Bắc-Ninh), vua Chiêu-Thống ra chào mừng rồi theo quân Tàu về Thăng-Long.

Vua Chiêu-Thống tuy thụ phong, nhưng các văn thư đều phải đề niên-hiệu Càn-Long, ngày ngày đến dinh Sĩ-Nghị châu-chức việc quân quốc. Người bấy giờ cho rằng: “ Nước Nam ta từ khi có đế vương đến giờ, không thấy vua nào hèn-lụy đến thế. Tiếng làm vua mà phải theo niên-hiệu vua Tàu, việc gì cũng phải bẩm đến quan tổng-đốc, thế thì có khác gì đã bị nội thuộc Tàu ? ”

Bắc-Bình-vương Nguyễn-Huệ được tin quân nhà Thanh đã sang đóng ở Thăng-Long, lập-tức hội các tướng-sĩ bàn việc đem binh ra đánh. Các tướng sĩ đều xin hãy chính ngôi tôn, để yên lòng người rồi sẽ khởi binh.

Bắc-bình-vương bèn sai đắp đàn ở núi Bàn sơn, ngày 25 tháng 1 năm Mậu-thân (1788), vương làm lễ lên ngôi hoàng-đế, rồi tự mình thống-lĩnh thủy-bộ đại binh ra đánh giặc Thanh. Tới Nghệ-an nghỉ 10 ngày để mộ thêm binh, cả thấy được 10 vạn quân và hơn 100 con voi...

Vua Quang Trung truyền cho tướng-sĩ ăn tết Nguyên- đán trước, để đến hôm trừ-tịch sẽ cất quân. Vua định ngày mừng 7 tháng Giêng sẽ vào thành Thăng-Long mở tiệc ăn mừng...Ba quân (tiền quân, tả quân và hữu quân) được lệnh, đến hôm 30 tiến binh ra Bắc. Khi quân sang sông Giản-Thủy, cánh nghĩa quân của vua Lê tan vỡ. Vua Quang-Trung thân đốc các quân đuổi theo đến huyện Phú-Xuyên bắt sống trọn toán quân Tàu đóng ở đấy, vì thế không có tin báo về; những quân Tàu đóng ở làng Hà-Hồi, Ngọc Hồi đều không biết gì cả. Nửa đêm ngày 3 tháng

Giêng năm Kỷ-dậu (1789), quân vua Quang-Trung vây kín đồn Hà-hồi, bắc loa lên gọi, quân sĩ dạ ran. Quân canh đồn bấy giờ mới biết, rúng động tinh-thần, đều xin hàng, bởi thế, lấy được hết cả quân lương và đồ khí-giới. Sáng mờ-mờ ngày mùng 5, quân Tây-Sơn tiến đến làng Ngọc Hồi, quân Tàu bắn ra như mưa. Vua Quang-Trung sai người lấy những mảnh ván, ghép ba mảnh lại làm một, lấy rơm cỏ thấm nước quăn ở ngoài, rồi sai quân kiêu dũng cứ 20 người khiêng một mảnh, mỗi người dắt một con dao nhọn, lại có 20 người cầm khí-giới theo sau. Vua Quang-Trung cỡi voi đi sau đốc chiến, quân ta vào gần đến cửa đồn, bỏ ván xuống, rút dao xông vào chém. Quân Tàu địch không nổi, xông-xao tán-loạn, xéo lẫn nhau mà chạy. Quân các đạo khác cũng toàn thắng. Tôn-Sĩ-Nghị nửa đêm được tin báo, hoảng-hốt không kịp thắng yên ngựa và mặc áo giáp, đem mấy tên lính kỵ chạy qua sông. Quân các trại nghe tin như thế, xông-xao tan rã chạy trốn, tranh nhau qua cầu, cầu đổ sa cả xuống sông chết chìm vô kể.

Vua Quang-Trung đốc quân đánh giặc, áo ngự bào bị thuốc súng bắn vào đen như mực. Đến trưa vào thành Thăng-Long, sai tướng đem binh đuổi quân nhà Thanh đến cửa Nam-Quan, những dân Tàu ở gần Lạng-Sơn sợ khiếp, dắt-dúi nhau mà chạy, từ cửa ải về phía Bắc hơn mấy trăm dặm, tịnh không nghe thấy tiếng một người nào.

Vào thành Thăng-Long, vua Quang-Trung ra lệnh chiêu an, bắt được cả ấn tín của Tôn Sĩ-nghị bỏ lại, trong những giấy tờ bắt được có tờ mật dụ của vua Càn-Long: “Việc quân không nên hấp-tấp. Hãy đưa hịch truyền thanh-thế đi trước, và cho các quan nhà Lê họp nghị binh, tìm tự quân nhà Lê đem ra đứng đầu để đối-địch với Nguyễn-Huệ, thử xem sự thế thế nào. Nếu lòng người nước Nam còn nhớ nhà Lê, có quân ta kéo đến, ai là chẳng gắng sức. Nguyễn Huệ tất phải tháo lui; ta nhân lấy dịp ấy mà sai tự quân đuổi theo, đại binh ta theo sau, như thế không khó nhọc mà nên công to, đó là mẹo hay hơn cả. Ví bằng, người trong nước, nửa theo đảng nọ, nửa theo đảng kia, thì Nguyễn-Huệ tất không chịu lui. Vậy ta hãy đưa thư sang chỉ đường họa phúc, xem nó đối đáp làm sao. Đợi

khi nào thủy quân đi đường biển sang đánh mặt Thuận-Hóa và Quảng-Nam rồi, bộ binh sẽ tiến lên sau. Nguyễn-Huệ trước sau bị địch, tất phải chịu thua. Bấy giờ ta sẽ nhân mà làm ơn cho cả hai bên; từ đất Thuận-Hóa Quảng-Nam trở vào Nam thì cho Nguyễn-Huệ; tự châu Hoan, châu Ái trở ra thì phong cho tự quân nhà Lê. Ta đóng đại binh lại để kiểm-chế cả hai bên, rồi sau sẽ có xử trí.”

Sử Luận :

Nhắc tới công-nghiệp của vua Quang-Trung, phần đông sử sách chỉ nhắc đến chiến-công mà quên phân-tách võ công trác-tuyệt và tư-tưởng cách-mạng dân-tộc tiến-bộ của ngài.

Qua lịch-sử nước nhà:

- Triều nhà Lý, danh tướng Lý-Thường-Kiệt tuy đem quân sang tung-hoành ở mấy châu Ung, Khâm, và Liêm, nhưng chỉ là đánh (lấy công làm thủ) để phá thế công của nhà Tống định xâm-lăng nước Việt.

- Thời nhà Trần, ba lần đánh bại quân Nguyên là nhờ ở “toàn dân chiến-lược”, toàn dân một lòng cự địch.

- Vào hậu bán hế-kỷ XVIII, thời kỳ Nam - Bắc phân tranh. Hai họ Trịnh, Nguyễn đã gây cho đất nước phân ly, xã-hội đôi-bại, chính trị bất-lương, may nhờ vị đại anh-hùng dân-tộc Nguyễn-Huệ bại Thanh, cứu nước nhà thoát khỏi âm-mưu đô-hộ.

Thiên-tài quân-sự của vua Quang-Trung biểu-hiệu qua các trận: Đống Đa, Quy-Nhơn, và trận Gia-Định. Trận Đống Đa đánh sau 7 ngày cấp-tốc hành-quân, thực-hành chiến-thuật chọc thủng trung-ương (trung-ương đột phá) phối-hợp với sách-lược tuyên-truyền thâm-thấu.

Trận Gia-Định cũng đánh sau nửa tháng cưỡng-bách hành-quân, chiến-lược đại bao-vây phối hợp tiểu bao-vây. Quân Xiêm (Thái-lan) đã bị tiêu-diệt hơn 10 vạn, vền-vện chạy về còn vài chục thớt voi.

Trận Quy-Nhơn đánh bại quân Pháp bằng trí-óc khoa-học. Dùng nghi binh để đánh lạc chú-ý quân địch, rồi dùng

nhựa thông phóng ra đánh hỏa công. Kết quả tiêu-diệt quân địch cũng như hai trận lớn trên bộ..

Điểm đặc-biệt về quân-sự nơi vua Quang-Trung là chiến tướng ngay trên mặt trận, vào lúc có chiến mới cầm quân và mộ quân. Người không có thì-giờ để tập-luyện binh-sĩ, người hành binh với nhân-lực và vật lực có được một cách khẩn-cấp. Không sẵn có một quân-đội, không sẵn có một chính quyền, một lãnh-thổ, nhưng đã đánh là phải thắng. Người chưa hề bị nhục và cái lo của kẻ bại trận.

Lịch-sử cận-đại Âu-châu mới có danh-từ “chiến-tranh chớp-nhoáng” do cách hành-binh tốc chiến, tốc thắng của Hitler, nhưng Hitler cũng chỉ đánh được ít trận - Vua Quang-Trung đã thực-hiện chiến thuật ấy hơn 200 năm trước và trận nào cũng đánh như vậy cả.

Điểm đặc-biệt nữa là quân-đội của vua Quang-Trung tới đâu cũng là hành quân trên đất địch. Từ Thuận-Hóa vào Nam là đất chúa Nguyễn, từ Quảng-Bình trở ra là đất chúa Trịnh.

Võ-công của vua Quang-Trung là võ công thuần-túy. Vua Quang-Trung tự tạo lấy phương-tiện chiến thắng bằng đảm-lược, trí xét đoán rất nhanh và chính-xác.

Cách bài-binh bố-trận là khai-thác tối-đa khả-năng quân-sự của mình bằng những sáng-kiến bất-ngờ. Càng chiến-thắng, quân-đội của ngài càng tin-tưởng và kết với ngài làm một, đúng nghĩa “thủ túc chi binh”.

Không những thiên-tài về quân-sự, vua Quang-Trung còn có những viễn kiến về chính-trị. Thiên-tài chính-trị của người biểu-hiệu bằng phương-thức đi trước thời-đại như dự-kế chính-trị. Thời đó, trừ chính-sách dự-toán hàng năm (budget annuel), há đã có nước nào có kế-hoạch chính-trị 10 năm ? Với chính-sách dự-trù 10 năm của vua Quang-Trung: quân-sự đang được phát-triển, dự-trù lấy lại đất Lương Quảng, kinh-tế hết sức được chỉnh-lý và biên-chế; ngoại-giao thi-hành cương-quyết để yểm-trợ cho đối-ngoại mậu dịch, nhất là về mặt văn-hóa. Ngài chú-trọng đến việc xây-dựng và phát-huy một quốc đạo làm nông-cốt; Ngài đã mạnh-dạn dùng chữ nôm

trong trường thi. Đề thi không cần lấy ở “tứ thư” mà lấy ở “ca-dao” hay những việc đã xảy ra trong lịch-sử Việt. Đây là hành-động then chốt xây-dựng lại học-thuật và tạo ra một lớp sỹ-phu mới có tinh-thần độc-lập văn-hóa...

Nhưng tiếc thay và cũng là điều chưa sót, đau lòng của dân-tộc Việt, đang trên bước đường xây-dựng đất nước, vua Quang-Trung băng-hà!

Sự-nghiệp của vua Quang-Trung tuy ngắn-ngủi, nhưng rất sáng chói. Sự-nghiệp của ngài là cả một khoa-học kiêm nghệ-thuật về quân-sự của thời đại XX, hợp với chiến-lược toàn-diện chiến của chiến-tranh chớp-nhoáng, cũng như về chính-trị phải nói rằng: Vua Quang-Trung là người của thời-đại XX trên kế-hoạch xã-hội và chính-trị.

Tiếc thay, trong sự-nghiệp xây dựng dân-tộc của vua Quang-Trung, trừ mặt quân-sự, trên hai phương-diện nội-trị và văn-hóa lại thất-bại !

Vua Quang-Trung dễ-dàng đánh bại 20 vạn quân Thanh, nhưng không thể dùng vũ-lực để thanh-toán hàng trận tâm-lý hủ-lậu đã kết-đúc từ nhiều đời trong quần chúng.

Nhà vua muốn thay cái học cũ bằng cái học “nôm-na” mà nguyên cả lớp mặt tầng xã-hội coi “nôm na là cha mách què”. Thành-kiến này đã in sâu vào đầu óc mọi người, khiến làm tê-liệt sự cải-cách văn-học.

Ngoài lớp nho-sĩ hủ-lậu, còn có lớp “thầy cúng”, đội lốt tăng-lữ sinh-nhai bằng bùa phép dị-doan. Hai lớp “hủ nho” và “thầy cúng” không thể nhất thời mà cải-hóa.

Vua Quang-Trung đã khẩn-khoãn mời Nguyễn-Thiếp (La-Sơn Phu-tử), một nhà nho cao-khiết để khuất-phục thành-phần nho-sĩ Bắc-hà mà trao cho nhiệm-vụ xây-dựng một nền văn-học mới. Tiếc thay, La-Sơn Phu-Tử có tiếng về khí-tiết, nhưng coi nhẹ tinh-thần phục-vụ quốc-dân.

Thiếu cán-bộ lãnh-đạo cách-mạng văn-hóa, lại đột ngột qua đời, Bùi Đắc-Tuyên chuyên quyền, bất tài làm cho guồng máy quân chính Bắc Hà tan-rã!

Lịch-sử Việt trước đã bùi-ngùi cho Hồ-Quý-Ly, nay lại phải thổn-thức về vua Quang-Trung.”

(Trích theo Lý Đông A, Chu Tri Lục IV, Sóng Đáy xb. 1965.)

Các chế độ Cộng Hòa và Xã Hội từ 1911 đến hiện nay

Chế Độ Cộng Hòa:

Nhân vật biểu-tượng cho chế-độ Cộng Hòa là Tôn Văn (Tôn Dật Tiên, Tôn Trung Sơn), sinh năm 1866 Quảng Đông.

Năm 14 tuổi được gửi sang ở với người anh tại Hawaii. Sau 3 năm lại được gửi sang Hương Cảng học y-khoa.

Năm 1894 lập Hưng Trung hội, năm sau khởi nghĩa định chiếm Quảng Châu nhưng việc không thành phải trốn qua Honolulu và sang Anh.

Năm 1900, khởi sự lần hai lại thất bại, Tôn Văn đi vận động tuyên-truyền khắp Đông Nam Á, những nơi có nhiều Hoa kiều.

Năm 1905, đổi Hưng Trung hội thành Đồng Minh hội và xuất-bản Dân Báo vạch rõ đường lối của đảng.

Năm 1911, lực-lượng đã khá mạnh, 14 trên 18 tỉnh của Trung Hoa hưởng-ứng phong-trào cách mạng, đuổi các tổng đốc của Thanh triều, lập chính quyền cách mạng địa phương.

Tôn Văn sau khi tiếp xúc với Hoa Kỳ và Pháp về nước được đại biểu 14 tỉnh bầu làm Đại Tổng Thống lâm thời ở Nam Kinh.

Do Viên Thế Khải làm trung gian, thuyết phục được vua nhà Thanh Phổ Nghi bằng lòng thoái vị, và trao chức tổng thống cho Viên.

Năm Tân Hợi 1911 được coi là năm đầu của chế độ Cộng Hòa Dân quốc.

Tiếp thay, sau đó Viên Thế Khải đã giải tán

lưỡng viện quốc hội mà thay thế bằng một ủy ban chính trị, ban bố hiến pháp mới mà tổng thống có quyền chuyên chế, quyết định mọi việc thành ra Trung Hoa Dân Quốc chỉ có danh, còn ý nghĩa cách mạng Tân Hợi hoàn toàn mất hết.

Tuy làm tổng thống trong ba năm vẫn chưa thỏa ý, Viên Thế Khải dự định lên ngôi hoàng đế. Nhiều nơi phản đối, Viên bỏ ý định xưng đế, tuy nhiên tháng 5/1916 nhóm cách mạng ở Quảng Châu thành lập chính phủ Cộng Hòa và bầu Lê Nguyên Hồng làm Tổng Thống. Viên ưu phiền và từ trần vào tháng 6 năm 1916. Lê Nguyên Hồng lên làm tổng thống, gọi là chính phủ Bắc Kinh.

Thừa dịp Trung Hoa gặp nhiều khó khăn, liệt cường Nga, Anh và Nhật tính xâu xé Trung Hoa thêm. Nhật tham lam hơn cả. Sau khi đã ép Viên Thế Khải cho Nhật xây cất năm con đường xe lửa ở Mãn Châu, Nhật còn đưa ra những yêu cầu khác nếu chính phủ Bắc Kinh chấp nhận thì không khác gì Trung Hoa chấp nhận thành một thuộc địa của Nhật.

Kết quả toàn dân Trung Hoa đã đứng lên chống Nhật:

Đệ nhất thế chiến (1914-1918) kết liễu, hòa hội Versailles (Paris) năm 1919, chính phủ Bắc Kinh và chính phủ Quảng Châu (của Tôn Văn) đều cử đại diện với hy vọng đồng minh cùng trả lại cho Trung Hoa những quyền lợi của Đức ở Sơn Đông, nhưng đoàn Trung Hoa đã thất bại. Tức thì phong trào học sinh ở Bắc Kinh biểu tình và lan rộng.

Ảnh hưởng của phong trào này, liệt cường và hội nghị 9 nước họp tại Hoa Thịnh Đốn năm 1921-1922 để xét lại vấn đề Sơn Đông. Liệt cường đã ép Nhật trả đất tô tá Giao Châu cho Trung Hoa và Nhật

phải rút quân theo từng thời kỳ.

Hội nghị cũng đưa ra một số qui-tắc như:

“Liệt cường tôn trọng sự độc lập và chủ quyền của Trung Hoa.

Tôn trọng sự bình đẳng giữa các nước về thương mại và kỹ nghệ trên đất Trung Hoa.

Liệt cường không được lợi dụng lúc Trung Hoa loạn lạc để mưu chiếm những quyền lợi đặc biệt.”

Năm 1917, cuộc cách mạng vô sản ở Nga thành công. Năm 1921 đảng cộng sản Trung Hoa được thành lập, đứng vào hàng ngũ đệ tam quốc tế.

Năm 1925, chính phủ Bắc Kinh bị các tướng lãnh quân phiệt lật đổ, Tôn Văn được mời lên Bắc Kinh để bàn việc thống nhất, hai bên chưa kịp thảo luận Tôn Văn từ trần.

Trung Hoa Dân Quốc

* Giai Đoạn thống nhất 1926-1928: Giai đoạn này, nhân vật cần được đề cập là *Tướng Giới Thạch*. Tướng Giới Thạch sinh năm 1887 ở Chiết Giang, thuộc thành phần tiểu tư sản. Khi còn nhỏ thnăm.

Năm 1911 cuộc cách mạng Tân Hợi khởi phát, Tướng trở về Trung Hoa gia-nhập đoàn quân cách mạng. Sau bị quân Viên Thế Khải dẹp, ông bỏ nghề võ bị, chuyển sang giới “trung gian” ở Thượng Hải.

Năm 1923 Tướng được Tôn Văn khuyến-khích sang Nga học thêm về võ bị, khi về mở trường võ bị Hoàng Phố.

Năm 1926, Tướng Giới Thạch được đề cử làm Tổng Tư lệnh quân dân cách mạng quân. Sau khi tự chức, Tướng ban lệnh động-viên và đem quân Bắc tiến dẹp quân phiệt, triệt cộng sản.

Quân của Tướng tới đâu thắng đấy, chỉ trong

vài tháng chiếm được Giang Tây, Hà Nam, rồi Hồ Bắc, Hán Khẩu và đến tháng 4/1927 chiếm hết các tỉnh quan trọng ở phía Nam sông Dương Tử.

Ngay sau khi chiếm được Thượng Hải, rồi chiếm được luôn Nam Kinh, Tướng lập kinh đô ở Nam Kinh, thành ra Trung Hoa lúc đó có hai kinh đô: một ở Vũ Hân của Uông Tinh Vệ và một ở Nam Kinh của Tướng Giới Thạch.

Tháng 10 năm 1928, Trung Hoa được thống nhất, Tướng Giới Thạch được đề cử làm Tổng Thống.

* *Mao Trạch Đông* sinh năm 1893 ở Hồ Nam, gia nhập đảng cộng sản năm 1921.

Năm 1931, tập hợp lực lượng ở các tỉnh ở Đông và Nam Trung Hoa, thành lập Chính phủ Cộng hòa Xô Viết Trung Hoa. Mao Trạch Đông làm chủ tịch. Trung Hoa lại có hai chính phủ: Quốc Gia và Cộng sản.

Vạn lý trường chinh (Cuộc vừa chạy vừa chiến trên vạn dặm của đoàn quân cộng sản Trung Hoa từ 1934-1935):

Vào cuối năm 1933, Tướng Giới Thạch dùng 1 triệu quân và nhiều phi cơ để bao vây một căn cứ cộng sản tại Giang Tây. Vòng vây dần-dần xiết chặt, trước nguy cơ bị tiêu diệt, cộng quân quyết mở vòng vây để thoát lên miền Tây Bắc Trung Hoa (Thiểm Tây). Cuộc chạy thoát thân này, vừa chạy vừa chống cự và chạy dài trên 10,000 cây số nên gọi là “*vạn lý trường chinh*”. Theo tài liệu ghi lại, khi thoát vòng vây quân số cộng sản vào khoảng 100 ngàn binh sĩ, khi đến Thiểm Tây chỉ còn gần 1/5 quân số, và đã vượt 18 ngọn núi và 24 con sông lớn.

Sau cuộc “*vạn lý trường chinh*” này, Tướng

Giới Thạch đã quá lạc quan và tin tưởng là cộng sản Mao Trạch Đông khó thể khuếch-trương và phát-triển trong mai hậu.

Vào tháng 12 năm 1936, Tưởng trong dịp thăm xét tình hình ở Tân An bị quân của Trương Học Lương bắt giam, sau đó được Chu Ân Lai, nhân vật quan trọng của Cộng Sản bàn tính với nhóm Trương Học Lương tha ông với điều-kiện thả hết các tù nhân chính trị đặc biệt là tù cộng sản để hợp tác cùng nhau chống Nhật.

Hai bên đều giữ đúng lời hứa, do đó Quốc và Cộng đã cùng nhau chống Nhật.

Sau khi thành lập mặt trận thống nhất, Mao tự do hoạt động ở Tây Bắc, tướng Lâm Bưu thắng Nhật một trận lớn, nhờ thế ảnh hưởng cộng sản ngày một lớn mạnh và lan rộng nhiều nơi. Thấy thế, Tưởng Giới Thạch ra lệnh cho phía Cộng bỏ khu vực họ đang hoạt động ở miền An Huy (phía Nam sông Dương Tử). Cuối năm 1940 cộng bắt đầu lui quân thì bị một trận phục kích, hai viên chỉ huy trưởng và phó mất tích, 8000 bị giết, từ đây mặt trận thống nhất không còn ý nghĩa, Quốc - Cộng chống nhau.

Nhờ Thế chiến II (1941-1945) Trung Hoa được long trọng mời vào phe đồng minh chống Nhật. Thật là quá vẻ vang cho Trung Hoa!

Hai trái bom nguyên tử nổ ở Nhật, Nhật đầu hàng vô điều kiện, phe Tưởng cũng hưởng được cái danh thắng Nhật.

Theo thỏa hiệp giữa các đồng minh, Nga sẽ giải giới Nhật ở Mãn Châu. Trung Hoa trách nhiệm giải giới từ Vạn lý trường thành trở xuống - lập tức tướng Cộng sản Chu Đức chiếm tất cả các tỉnh từ sông Dương Tử lên tới Trường Thành có quân Nhật chiếm

đóng rồi tiến lên Mãn Châu, Mông Cổ. Tưởng ra lệnh cho Nhật chỉ được giao khí giới cho quân Quốc dân đảng.

Giữa Tưởng và Mao không đồng ý với nhau về cách sắp xếp nhân sự hành chánh cấp tỉnh, và khác nhau, Tưởng thì muốn quốc gia thống nhất, các tỉnh trưởng phải tùy thuộc trung ương, Mao thì muốn dùng chính sách liên bang, mỗi địa phương có quyền tự trị.

Từ năm 1948 Cộng ồ-ạt tấn công, chiếm được Mãn Châu, Thiên Tân rồi Bắc Kinh, tiếp tiến về Hoa Nam. Năm 1949, Tưởng đem hết lực lượng đánh trận Hoài Hải (Huai Hai), nhưng kết quả Quốc Dân đảng thiệt gần triệu quân. Sau đó cộng sản vào Nam Kinh. Đến ngày 1.10.1949 Mao tuyên bố thành lập *Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa*. Tưởng bay qua Đài Loan,

* Đài Loan:

Nói tới Đài Loan là phải nói đến “long nảo”. 3/4 số long nảo dùng trên thế giới là do nơi Đài Loan. Đài Loan, diện tích chỉ bằng 1/3 Bắc Việt. Theo bản thống kê năm 1970 dân số được 13 triệu.

Khi Nhật đầu hàng Đồng minh, Đài Loan trở về Trung Hoa. Năm 1950, Tưởng Giới Thạch đem 300,000 quân qua, quyết lập lại trật tự và chấn-hưng kinh tế.

Đầu năm 1959, Hoa Kỳ còn do dự về sự thừa nhận. May mắn cho Tưởng, ngay sau khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, chính phủ Truman (Hoa Kỳ) lại viện-trợ cho Tưởng, và nhất là chính quyền Eisenhower, chính sách Hoa Kỳ công khai che-chở cho Đài Loan.

Hậu quả Trung Hoa có hai chính thể: Trung Hoa Dân Quốc (Chính quyền do Tưởng Giới Thạch cầm

đầu tại Đài Loan) và Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa (01-10-1949) do Mao Trạch Đông làm chủ tịch tại lục địa Trung Hoa..

Tuy Trung Hoa chia làm hai chính thể, nhưng về đối ngoại, cả hai chính thể đều cùng một chủ trương “*Vì Trung Hoa, cho Hán dân và bênh vực Hoa kiều ở hải ngoại.*”¹

Sau chiến tranh Triều Tiên (1953), lục quân đã được tổ chức lại, có khoảng 2 triệu rưỡi quân nhân và các ngành hải không cũng được tân hóa. Tuy nhiên, để tinh thần chiến đấu trong quân đội được nuôi dưỡng, chính phủ Cộng sản Trung Hoa lúc nào cũng gây trong dân chúng sống trong tình hình thế giới bất ổn.

Tháng 5/1951 Trung Hoa xua quân chiếm Tây Tạng.

Năm 1959, dân Tây Tạng nổi lên ở Lhasa, Mao đưa quân đàn áp dữ dội, đức Đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng phải chạy qua Ấn Độ.

Tiếp truyền “*hội chứng Đại Hán*”, các nhà lãnh đạo Trung Hoa dù ở dưới chính thể nào cũng không bao giờ chấp nhận vai trò thứ yếu của Trung quốc trong vùng Á châu, và cũng không bao giờ thỏa-mãn với đất đai rộng lớn hiện có của mình.

“**Thời Trung Hoa Dân Quốc** của Tưởng Giới Thạch, năm 1940 đã quy định tám con đường phát triển của nòi Hoa trong bộ “*Đông Á Địa Lý*”:

- 1- *Tây Bá Lợi Á,*
- 2- *Tây Tạng Ba Tư,*

3- *Tân Cương,*

4- *Ấn Độ,*

5- *Việt, Thái, Miến, Tân Gia Ba,*

6- *Nam Dương liệt đảo,*

7- *Úc châu,*

8- *Thái Bình Dương đông liệt đảo, Hàn.”*

Vụ tàn sát nhân dân Y-Khắc Chiếu năm 1943, cuộc trấn áp bằng vũ trang ở Tân Cương năm 1944, vụ tàn sát tập thể trên 5 ngàn người dân Đài Loan đòi độc lập 1947... như đã nêu lên trong phần “*Thay Lời Tựa*”.

Trung Cộng đã tranh chấp, gây hấn với Liên Xô, với Ấn Độ về đất đai, lấn đất Mông Cổ, ngang-nhiên chiếm Tây Tạng, đe dọa đảo Đài Loan, tranh chấp chủ quyền đảo Điều Ngự Đài với Nhật Bản, đoạt Hoàng Sa và Trường Sa, dời ai Nam Quan vào sâu đất Việt...

Đúng là mộng “*Tứ Hải Triều Nguyên*” (Bốn biển châu Trung Nguyên) nên Trì Đạo Điền, cựu bộ trưởng quốc phòng và cũng là phó chủ tịch đảng cộng sản Tàu đã dám tự nhận “*Châu Mỹ là do tổ tiên người Tàu khám phá ra, ông cho rằng Kha Luân Bố chỉ là người tìm thấy sau và cướp châu Mỹ cho người da trắng*” trong dịp nói chuyện với các cán bộ cao cấp đảng CS Tàu. Không những nhận châu Mỹ là do người Tàu khám phá, mà còn trơ-trẽn nhận Thành Cát Tư Hãn là vị đại anh hùng của dân Tàu ?!

Vốn tự hào là “*Đại Hán*” nên Trung Cộng đã kết bè kết đảng phá rối Hoa Kỳ trong ý tưởng tranh ngôi lãnh đạo thế giới.

1- Diễn hình để bênh vực quyền lợi Hoa Kiều và tranh chấp chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa thì cả hai chính thể Đài Loan cũng như Trung Cộng đều nhận là có chủ quyền...



Con đường “Vạn Lý Trường Chinh”
từ Giang Tây tới Thiểm Tây

Trung Cộng đã tìm cách liên kết với các chính phủ độc tài, thiên tả trong vùng Châu Mỹ La Tinh như CuBa, Venezuela, Brazil, Bolivia, v.v...Xa hơn nữa nối vòng tay tới tận Châu Phi như buôn bán, yểm trợ các nước Sudan, Zimbabwe,... với mục-đích:

* Huênh-hoang về sự phát-triển kinh tế để tạo sự ủng hộ của dân Tàu, và tin tưởng vào sự lãnh đạo của đảng cùng sẵn sàng đối đầu với Hoa Kỳ để nâng cao địa vị Trung Hoa trên chính trường quốc tế.

* Làm suy yếu cao trào tự do dân chủ trên thế-giới do Hoa Kỳ và Tây Phương phát động.

* Dùng một số nước cận kề Hoa Kỳ làm căn cứ gián điệp, tình báo, kể cả khủng bố khi cần thiết để đe dọa an ninh Hoa Kỳ.

* Yểm trợ tận tình các nước như Syria, Iran, nhóm Hamas để gây sự sa lầy của Hoa Kỳ, khiến Hoa Kỳ không dễ dàng ngăn chặn đà bành trướng của Trung Cộng tại vùng Châu Á, Thái Bình Dương.

* Cô lập và gây trở ngại cho Đài Loan khó trở thành một quốc gia độc lập để tách rời Trung quốc.

Tại vùng Đông Nam Á nơi có dân số đông, tài nguyên nhiều, Trung cộng có sẵn đạo quân thứ 5 là những Hoa Kiều nắm quyền kiểm soát kinh tế nên Trung cộng mặc nhiên coi vùng này là sân nhà của Trung Cộng. Các toà đại sứ Trung cộng trực tiếp chỉ đạo công khai hay ngầm ngấm các sinh hoạt cộng đồng người Hoa Kiều tùy theo giai đoạn và nhu cầu từng nơi. Lấy thí dụ tiêu biểu tại Campuchia, một nước nhỏ, năm 1996 mới có 13 trường dạy tiếng Tàu, đến tháng 6 năm 1999 có 60 trường và đến tháng 12, 1999 thành 70 trường, và tới năm 2006 tăng gấp nhiều

lần, đến độ 1 trường tiểu học tại thủ đô Nam Vang có hơn 10,000 học sinh học tiếng Tàu, được xếp là trường dạy tiếng Tàu lớn nhất tại nước ngoài.... Các trường dạy tiếng Tàu này được Trung Cộng tài-trợ, hiệu trưởng và hơn nửa thầy cô là từ Trung Cộng sang. Học sinh được dạy Hán tộc là giống dân thông-minh nhất, văn-hóa Tàu cao đẹp nhất. Học sinh được tuyên-truyền để thù ghét Hoa Kỳ và Tây Phương.

Ngay sau khi chiến thắng ở Hoa Lục, Mao Trạch Đông đã tiến hành tiếp nối “*Hội chứng Hán Hóa*” một cách có kế hoạch - Việc thành lập các khu tự trị của Mao thật là tinh vi. Mặt lãnh thổ, khu tự trị sẽ bị thu hẹp để sáp nhập các tỉnh lân-cận, mặt dân số các cư dân đương nhiên biến thành thiểu số vì người Hán tràn ngập ngay trên đất đai (bản địa) của mình!

Ngày nay với dân số trên một tỷ, sự thiếu ăn truyền kiếp, vì vậy người Tàu nhìn xuống vừa lúa Đông Nam Á với con mắt thèm-thuồng. Đây chính là lý do khiến dù ở chế độ nào, bọn cầm quyền Bắc Kinh đều **nhắm thôn tính Đông Nam Á lên hàng quốc sách**.

Như trên đã dẫn chứng, khu vực Đông Nam Á được coi là lãnh thổ Trung quốc gồm có: Miến Điện, Thái Lan, Việt Nam, Lào, Campuchia, Mã Lai, Singapore và chuỗi đảo Sulu (Phi Luật Tân) trong bản đồ đính kèm của cuốn Tân Trung Quốc Sử Lược do Trung Hoa ấn hành vào năm 1952 để huấn luyện thanh, thiếu niên Cộng sản Trung Hoa.

Bài học điển hình nhất cho tất cả các quốc gia thuộc Đông Nam Á là “*Singapore*” một nước Trung Hoa nhỏ thứ hai đã được hình thành bởi các Hoa Kiều di dân sang Mã Lai (*Di dân, cướp đất Mã Lai, rồi tách rời Mã Lai để hình thành một tiểu quốc Trung*

Hoa!!!).

Các quốc gia thuộc vùng Đông Nam Á nếu không muốn chuốc lấy bài học đắng cay như Mã Lai đã trải. Khối Bách Việt trong vùng cần cùng nhau kết-hợp chặt-chẽ để đối đầu với kẻ thù xâm lăng là Trung Hoa.

Khối Bách Việt không thể quên được ngay từ thời Tần Thủy Hoàng sau khi thống-nhất Trung Hoa, Tần chúa bèn sai Đồ Thư mang quân đi chinh phục Bách Việt (214 trước Công nguyên). Người Bách Việt bị bại trận bèn thiên di đi nơi khác, hoặc lui ẩn trong miền rừng núi. Chỉ có Âu Lạc ở miền cực nam nên tránh được loạn binh đao. Nam Việt tức Việt Nam Hải bị trực-tiếp cai trị và cải là quận Nam Hải. Sau quan úy quận Nam Hải là Triệu Đà thôn tính được Âu Lạc và nhập chung cả ba xứ Việt cũ thành đế quốc Nam Việt. Lúc đế quốc Nam Việt thành hình thì phần lớn các xứ Việt nhỏ miền Bắc đã suy sụp, tuy nhiên chắc chắn còn lại hai nước Mân Việt và Đông Việt. Nhưng chẳng bao lâu sau, Mân Việt, Nam Việt và Đông Việt đều bị thôn tính.

Như vậy sang đầu thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, không còn quốc gia Việt nào tồn tại, nhưng các tổ hợp Việt nhỏ vẫn sống rải-rác ở Hoa Nam và vùng Đông Nam Á. Nhiều tổ hợp vẫn tiếp tục đấu tranh và không bị Hán thôn tính. Bộ tộc Việt ở quận Chu Nhai thuộc Hải Nam đã bền vững chống Hán suốt nửa thế kỷ để giữ nền tự trị, cho đến năm 46 trước Công nguyên thì nhà Hán phải bỏ hẳn ý định xâm chiếm vùng này.

“Kể từ thế kỷ 1 sau Công nguyên, ngoài những nhóm đã thiên di xuống Đông Nam Á, các phần tử Việt còn lại ở vùng Dương Tử lần lần bị đồng hóa, còn các bộ tộc ở Đông nam Trung Hoa thì bị người

Hán di cư xuống chiếm mất các bình nguyên màu mỡ và đẩy vào những miền đất cằn-cỗi.

Ở Tây-nam Trung Hoa, tộc Lý tức Thái đã quy tụ thành vương quốc Đại Lý. Còn ở Đông Nam Á, sau Lạc Việt (lúc ấy đã bị Tàu đô hộ), hai vương quốc khác cũng lần lượt thành hình trong thế kỷ đầu Công nguyên là Phù Nam ở miền Nam lục địa và Lâm Ấp (sau đổi là Chiêm Thành) ở Trung Việt ngày nay. . .

Mọi hoạt động đấu tranh cũng như kiến quốc nếu không nhìn xa tới khối Bách Việt thì dù có thành công, nhưng sự thanh bình trong vùng cũng không được lâu dài.



Tham vọng bá quyền của Trung Quốc:

Trong Giải Pháp Liên Bang Đại Nam Á Châu của tác giả Iris Vinh Hayes, năm 2005, trang 14 đã nêu:

Chi trong vòng 55 năm trở lại, Trung Cộng đã chứng minh dã tâm của mình bằng hành-động quân-sự rất nhiều lần:

- Trung Cộng xua quân đánh chiếm Tây Tạng năm 1950 và đàn áp một lần nữa năm 1959. Từ đó đến nay đã thảm sát hơn một triệu người dân hiền hòa của xứ này, và đặt họ dưới móng vuốt của Bắc Kinh.

- Trung Cộng đã xúi Bắc Hàn xua quân đánh Nam Hàn và rồi sau đó nhảy vào vòng chiến ngày 2 tháng 10 năm 1950, trực tiếp đụng độ với Hoa Kỳ và đồng minh suốt 3 năm dài.

- Trung Cộng đã xua quân đánh chiếm Ấn Độ vào buổi sáng sớm ngày 20 tháng 10 năm 1962. Với 9 sư-đoàn, vận-dụng con đường mới làm từ Tây Tạng tới biên giới Ấn Độ để chuyển vũ-khí nặng lên sát mặt trận. Trung Cộng đã mở ra hai mũi tấn công vào chặng phía Đông và phía Tây của biên-giới Ấn Hoa. Đến 8 giờ sáng cùng ngày, quân Trung Cộng hoàn-toàn làm chủ tình hình. Sau đó Trung Cộng tuyên bố đình chiến vào ngày 21 tháng 11 năm 1962. Cho tới nay, Trung Cộng vẫn làm chủ phần đất đánh chiếm gần như toàn bộ Arunachal Pradesh tiểu bang ĐB Ấn, còn Ấn Độ thì tiếp tục gặm nhấm bài học về cái gọi là tỉnh lân-bang hữu-nghị của Trung Quốc.

- - Trung Cộng đã bí mật cung-cấp 100,000 khẩu súng cho quân Cộng-sản Nam Dương để cướp chính quyền. Ngày 20 tháng 9 năm 1965 một cuộc đảo chánh đẫm máu đã bùng-nổ. Tướng Suharto và bộ trưởng quốc phòng của ông trốn thoát. Sau đó, quân đội và nhân dân địa-phương đã đánh lại, chủ-động và giết hơn nửa triệu

thành viên Cộng-sản Nam Dương và Hoa kiều .

- Trung Cộng đã xua quân qua Miến Điện trong ngày lễ Giáng sinh của năm 1968. Hàng ngàn quân Trung Cộng tràn qua biên giới và nhanh chóng đánh bại quân Miến, rồi gộp chung với quân của Cộng sản Miến. Trung Cộng đã cung-cấp rất nhiều vũ khí cho lực lượng phối hợp này. Sau 6 năm chiến đấu, họ đã làm chủ một địa bàn khoảng 20,000 km vuông nằm sát biên giới Miến - Hoa. Rồi Cộng Sản Miến bị tan rã năm 1989. Nhưng TRung Cộng vẫn không bỏ dở tham vọng. Cuối cùng Trung Cộng cũng nắm được quân đội độc tài Miến để tiếp tục khuynh=đảo đất nước Miến . Ngày hôm nay trên 2 triệu dân Tàu Cộng có mặt trên lãnh thổ Miến.

- Trung Cộng đã xua quân đánh Liên Xô ngày 2 tháng 3 năm 1969. Đánh lớn đã nổ ra dọc biên giới Trung Xô trong ngày hôm đó, và thêm một trận lớn vào ngày 15 tháng 3 năm 1969. Trong vòng 5 ngày đầu tiên của cuộc chiến, Bắc Kinh đã đạo diễn hơn để đưa hơn 260 triệu dân xuống đường biểu tình chống Liên Xô tại nhiều nơi, một nỗ lực có tính toán từ trước. Điện Cẩm Linh bị lọt vào thế trận với cảm=giac chạm phải điện cao thế vì không thể ngờ những đồng chí có nghĩa vụ quốc tế đã âm mưu và gian-xảo đến mức-độ như vậy . Từ đó đến nay Trung Cộng vẫn chiếm giữ đảo Damansky nằm trên sông Ussouri dọc biên-giới. Còn Liên Xô thì canh-cánh với nỗi lo là có một ngày nào đó Trung Cộng sẽ xua hàng triệu dân Tàu tràn qua chiếm cứ lãnh thổ.

- Trung Cộng lấn chiếm Crescent Group quần đảo Hoàng Sa (Paracel/Xisha) của Việt Nam vào năm 1974. Hải quân Trung Cộng với 11 tàu chiến lớn nhỏ trong đó có loại Komar trang bị hỏa tiễn đã đổ quân lên đảo Cam Tuyền , Quang Hòa và Duy Mộng. Râu hợ tổng Kronstadt của Trung Cộng đã khai hỏa trước lúc 10giờ

20 sáng ngày 19 tháng 1 năm 1974 nhắm vào tàu HQ4 Trần Khánh Dư. Hải quân của Cộng Hoà Miền Nam Việt Nam đã phản kích. Cuộc hải chiến gây thương tổn nặng cho cả hai phía. Cho tới nay TRung Cộng vẫn chiếm-cứ Hoàng Sa.

- Trung Cộng đã giúp cho Khmer Rouge nắm chính quyền tại Cao Miên năm 1975. Hai triệu dân Cao Miên bị thảm sát dã man, một âm mưu diệt chủng của Trung quốc. Tên đồ tể cuồng tín Polpot đã bị quan thầy Tàu lợi dụng để thực-hiện tội ác chống nhân loại và chống chính dân tộc của hấn, một thảm trạng làm bàng hoàng cả thế-giới. Nếu Quân Đội Nhân Dân Việt Nam không can-thiệp, chưa biết Cao Miên bây giờ có được như ngày nay.

- Trung Cộng đã xua quân đánh Việt Nam ngày 17 tháng 2 năm 1979 . Với 360,000 bộ đội cộng 1,000 xe tăng và 1,500 trọng pháo , quân Trung Cộng đã mở 26 mũi tấn công dọc biên-giới Việt - Hoa. Quân Trung Cộng đã san thành bình-địa khoảng 30 km chiều sâu dọc biên-giới rồi rút quân .

- Trung Cộng đã lấn chiếm Johnson Reef trong quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam năm 1988.

- Trung Cộng đã lấn chiếm Mischief Reef của Phi Luật Tân 1955.

Những biến-cố vừa nói trên chỉ là một số thí dụ điển hình lấn chiếm bằng vũ lực, chứ chưa nói đến những hoạt=động lũng=đoạn chính=trị, đánh phá kinh-tế, thôn tính văn-hóa của Tàu Cộng.

Những cuộc tàn-sát ghê-rợn trong lịch-sử nhân-loại do Tàu Cộng gây ra:

* **Sử kiện Thiên An Môn:** Cuộc biểu tình do sinh viên lãnh-đạo được tổ-chức vào ngày 15 tháng 4

và bị đàn-áp vào ngày 4 tháng 6 năm 1989 khi chính phủ tuyên bố thiết quân luật và cử giải phóng quân nhân chiếm đóng các khu vực của trung tâm thủ đô Bắc Kinh. Quân đội được trang bị súng trường tấn công và xe tăng đã tấn công người biểu tình đang cố gắng ngăn chặn cuộc tấn công của quân đội vào quảng trường Thiên An Môn. Ước tính số người chết đến vài nghìn và hàng ngàn người bị thương!

Trong số những lãnh đạo cao nhất của Cộng sản Tàu : Thủ tướng Lý Bằng, đại nguyên lão Lý tiển Niệm và Vương Chấn đã kêu gọi hành động dứt-khoát bằng việc đàn-áp bạo lực những người biểu tình và cuối cùng lôi kéo được lãnh-đạo tối cao Đặng Tiểu Bình và chủ tịch Dương Thượng Côn. Vào ngày 20 tháng 5 Quốc vụ viện tuyên bố thiết quân luật. Họ đã huy động 300,000 quân đến Bắc Kinh ...

Cộng đồng quốc-tế, các tổ chức nhân quyền và các nhà phân tích chính trị đã lên án chính phủ Trung quốc về vụ thảm sát này.

*** Đàn áp Pháp Luân Công:**

Pháp Luân công là mộtb nhóm khí công do Lý Hồng Chí sáng-lập tại Trung Quốc đại lục năm 1992..... Tới năm 1996 , mối quan hệ giữa Pháp Luân Công với chính quyền trở nên căng thẳng khi Lý Hồng Chí phản đối những chính sách trục lợi từ Pháp Luân Công của hội Nghiên cứu Khoa Học Khí Công TRung Quốc, cũng như phản đối yêu cầu lập Đảng bộ đảng Cộng sản Pháp Luân Công . Sau đó chính quyền bắt đầu hạn chế việc thực hành Pháp Luân Công , cấm xuất bản những cuốn sách dạy môn khí công này. Cuối cùng vào tháng 4 năm 1999, chủ tịch đảng Cộng sản Trung quốc bấy giờ là Giang Trạch Dân chính-thức khởi xướng cuộc đàn-áp Pháp Luân Công. Học viên Pháp Luân Công bị tra tấn dã man , nhiều người bị bắt giữ vô cớ, bị bỏ tù, bị

đưa vào Phòng 610 (nơi Chính quyền Trung quốc lập nên để tra-tấn và giết hại những học viên Pháp Luân Công) những phương thức tra tấn bao gồm: giật điện, trói tay chân, bị cùm xích, không cho ngủ, ép ăn hoặc bỏ đói, lạm dụng tình dục, hãm hiếp, khủng bố tinh thần, nhúng xuống hầm nước, và nhiều phương thức khác. Nhiều học viên và trẻ em cũng không phải là ngoại lệ, chúng cũng bị tra tấn như người lớn. Nhiều học viên là phụ nữ đang mang thai bị ép phá thai hết sức tàn bạo.

Ngoài tra tấn, nhiều học viên Pháp Luân Công bị mổ nội tạng khi còn sống để cung cấp cho ngành cấy ghép sinh học của Trung quốc. Theo ước tính hơn 41,500 ca cấy ghép nội tạng của Trung quốc từ năm 2000-2005 không có được giải thích kỹ lưỡng, và cho rằng rất có thể những bộ phận đó được lấy từ những học viên Pháp Luân công ...



Hịch

Đuổi Tàu Cộng, Diệt Cộng nô

*

Trước thế vận, hùng tâm bùng bốc,
Giống Tiên Rồng xứng tưng trời Nam.
Trọng nhân nghĩa, an dân làm gốc,¹
Đuổi ngoại thù, giữ vẹn non sông.

Xét lịch sử từ thời lập quốc,
“Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư\

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.”²
Nào : Phù Đổng roi thần, ngựa sắt,³
Thánh Tản Viên, sách ước ba tờ.⁴
Thục liên nô, Triệu Đà khiếp vía
Lập kế gian, Trọng Thủy cầu hôn.⁵

Thời Đông Hán, vốn dòng liệt nữ
Hai bà Trưng diệt lũ Tàu ô.
Tiếp Đinh, Lê, Lý, Trần Lê, Nguyễn...
Phất cờ lau, cách mạng bình dân.

1- Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân/ Bình Ngô Đại cáo.

2- Thơ Lý Thường Kiệt.

3- Truyện Phù Đổng Thiên Vương dẹp giặc Ân với roi thần, ngựa sắt.

4- Truyện Thánh Tản Viên được tiên trao Sách Ước 3 tờ trắng tinh với gậy thần chín đốt.

5- Triều nhà Thục xây Loa Thành hình tròn ốc, tướng Cao Lỗ chế liên nô. Triệu Đà nhiều lần đánh không lại, sau dùng gian kế cho con là Trọng Thủy cầu hôn làm nội gián, ăn cắp nô thần nên Loa thành thất thủ!

Dẹp sứ quân, tinh thần thóinh nhất,¹
Dựng triều cương, **độc lập siêu nhiên.**

Lê Đại Hành, ý vua trác tuyệt,²
Ngồi buông câu, “**Thọ tử Nam sơn**”³
Triều nhà Lý, đem quân phá Tống
Thật tuyệt vời “**Châu chấu đá xe.**”³
Tướng chấu ngã, ai dè xe đổ,

Chống giặc Nguyên, rục rục Diên Hồng
Muôn cánh tay dơ lên quyết chiến
Cửa Hàm Tử tóm được Toa Đô
Sông Bạch Đằng nhận chìm Ô Mã.⁴

Tiếp Hậu Lê, dằng dẳng mười năm
Chí đã quyết, dốc lòng cứu nước.
Đem đại nghĩa thắng được hung tàn
Lấy chí nhân thay cho cường bạo

Miền Tuy Động, thầy giặc nơi nơi,
Tại Phúc Lâm, Trần Hiệp bêu đầu,
Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật
Nơi Trà Lân, trúc chẻ tro bay.⁵
Triều Tây Sơn, lừng danh Nguyễn Huệ
“Đạn vèo năm cửa Thăng Long
Tan vía cuồng bang
Cho bóng kẻ ngồi trên lưng bạch tượng
Cho chót vót mây năm màu chiêm ngưỡng
Dài mệnh mông, một giải đất Nam Quan...”

1- Hoàn toàn độc lập, không bị ảnh hưởng tư tưởng ngoại lai

2- Thọ tử Nam sơn. Thời tiền Lê, vua Lê Đại Hành ngồi câu cá, chân đạp xuống nước(nước chỉ hành thủy, chỉ phương Bắc - Tàu), ngẩng cao đầu nói : Nước Nam thọ lâu dài.

3-Châu chấu đá xe Ý nói nước Nam đối đầu với Tàu khác nào châu chấu đá xe.

4- Ô-Mã Nhi = tướng của quân Nguyên

5-znhững chiến thắng qua các trận: Túy Động, Phúc Lâm, Trà Lân.

Thảm họa thay, nô vong vận nước
Tập-đoàn Hồ, một lũ phi nhân
Để Hán tặc liếm dần biên-giới Hèn với giặc
Cộng bến Đông, lớn giọng ao nhà-
Nguyễn Phú Trọng tay sai thái-thú,
Hèn với giặc, lại ác với dân

Nên nhớ rằng:

Gốc dân Chệt, từ đâu mà đến? ¹
Tây Vực hoang, ruổi ngựa sang Đông
Tiếp xuôi Nam, cướp đất Lạc Hồng
Gây khổ nạn con Hồng cháu Lạc!
Cướp của người, gây phiền sử sách
Hãy nhắc lời “**bất tặc**” Khổng Khâu. ²
Thương ôi cái lũ Thiều Châu ³
Vênh vang, mụb cấp chư hầu làm vinh!
Nay chúng tràn, di dân lập phố
Chúng chẳng cần chiếu khản nghênh ngang!

Tây Nguyên bô-xít
Ô nhiễm môi trường
Formosa độc kế
Thảm họa ngư sinh
Dân tình bế tắc
Kinh tế thụt lùi
Dùi cui là giới
Mòng mõi miếng ăn
Tình anh sao được?

1- Theo chủng tộc học nói Hán thuộc chủng tộc Hồi Thổ, lớp người đầu tiên xâm nh65ap lãnh thổ Tàu.

2- Chính Khổng Tử đã thú nhận trong sách Luận Ngữ là **Thuật nhi bất tặc** = Thuật lại mà không sáng tác. Điều này có nghĩa Khổng Tử chỉ thuật lại các tình hoa văn hóa của các sắc dân khác.

Sách lược hộ dân
Ngu dân một lũ
Áp ủ Mác - Mao
Càng lao xuống dốc

Hãy hô vang Đại Việt oai phong
Giống Tiên Rồng oai lừng bốn biển
Làm rạng danh kim cổ anh-hùng.
Đốt lau sậy cháy bùng khắp chốn
Xua cho tan Tàu khốn xâm lăng
Cùng tôi đòi Việt Cộng gian manh!
Cho lang sói vuốt nah rơi rụng
Quốc miếu tụng Diên Hồng chính đạo
Phát quân ca Sát tặc trừ gian
Đem thái hòa cho dân an lạc
Để danh thơm ghi tạc đời đời.

Portland, Mạnh Thu, 2018.
Duy Khang phụng soạn



Ngày nay, Trung Cộng tự vẽ ra hình lưỡi bò 9 đoạn, và tự nhận nhiều nơi, nhiều đảo là “ao nhà .”

Vậy, Việt Nam, Tây Tạng, cùng những nước vốn thuộc Bách Việt xưa có thể đưa ra bằng chứng lịch sử để đòi lại “ao nhà” củ mình không ?

Chương III

**Gieo gió gặt bão
hay
Nhân nào Quả đó.**

1/ *Trung Hoa gọi các nước quanh mình là Man Di, nhưng lại bị các nước này cai-trị họ.*

Ngược dòng lịch sử Trung Hoa, xưa nay nòi Hán thường tự phụ coi mình là một sắc dân thông-minh và tài-trí hơn người, nhưng thực tế, nước Trung Hoa đã nhiều lần bị dân Man Di :Mông, Mãn, Man Di cai trị họ:

- Giai đoạn “**Ngũ Đại Thập Quốc**” (906-960CN) bộ tộc Sa Đà với dân số 100 ngàn người đã chiếm miền Bắc Trung Hoa trên nửa thế kỷ.

- **Triều Tống** (960-1279T.L) với dân số 120 triệu đã phải triều cống các bộ tộc **Liêu** chỉ có 4 triệu dân, và bộ tộc Kim (2 triệu dân).

- **Mông Cổ** với 2 triệu dân đã chiếm trọn lãnh thổ Trung Hoa trong vòng 90 năm và đặt ra nhà Nguyên (1280-1367T.L).

- **Dân Mãn** chỉ có 1 triệu dân đã diệt nhà Minh, đô-hộ Trung Hoa gần 3 thế kỷ (từ 1644-1911T.L) và lập ra nhà Thanh. Triều Mãn Thanh đã bắt 150 triệu chú “**Chệt**” (Tàu) phải ngoan-ngoãn gióc tóc, thắt bím, mặc y-phục Mãn...

1- Sa Đà: Theo Wikipedia còn được gọi là Xử Nguyệt, Chu Da, một bộ tộc Tân Đột Quyết (thời nhà Đường), khu vực Đông Nam bản địa Chân Cát Nhĩ ở Tân Cương

Diễn hình nhất,mọi triều đại mỗi khi Tàu đen quân xâm lấn Việt Nam đều bị quốc dân Việt đánh cho xiềng-liềng không còn mảnh giáp!

* Thời Tam Đại (Hạ, **Thương**, Chu giặc Ân xâm chiếm nước Việt, nhờ đức Phù Đổng:

“... Ngựa thần thét lửa,
Roi sắt quật thù.
Tre Dã tiếp phụ
Đỉnh Sóc giặc tan...”
(DuyKhang)

-* Thời **Đông Hán**,hai bà Trưng đã nổi lên đánh đuổi Tô Định về Tàu,xaây dựng nền độc lập:

“Bà Trưng, quê ở Châu Phong,
Thù nhà, nỡ nước một công đôi đền
Hồng quần nhẹ bước chinh yên
Đuổi ngay Tô Định, xây nền Văn Lang...”

-*Triều nhà **Tống**, để chặng đứng mộng xâm lăng của nhà Tống, triều đình nhà Lý ta đã cử tướnvng Lý Thường Kiệt đem quân đánh phá hai châu Ung và Liêm nước Tàu, Chiến lược này Lấy công làm thủ để dứt mộng xâm lăng của Tàu khi còn trong dự trù.

* Thời nhà **Nguyên** [Thành Cát Tư Hãn (Mông Cổ)] đã chiếm trọn Trung Hoa,thành lập nhà Nguyên Thủ lãnh Mông Cổ đã có mộng đem dân Mông Cổ làm chủ khắp nơi, nhưng tiếc thay 3 lần xâm chiếm Việt Nam ba lần thất bại:

“Đạt giáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan
Thái bình nghi nỗ lực
Vạn cổ thử giang san
(Trần Quang Khải)

*** Triều nhà Minh:** Triều đại Minh đúng là một triều đại xâm lăng tàn ác nhất!

Sau khi đánh bại nhà Hồ (Hồ-Quý-Lý), quân nhà Minh thi-hành một chính-sách thống-trị rất sâu độc. rất phong-kiến, rất thực-dân, không còn lời nào tả xiết! Mục-đích thâm độc của nhà Minh là bắt người Việt đồng-hóa với người Tàu. Từ ăn mặc, cúng tế, học-hành, ..việc gì cũng bắt theo như người Tàu. Những di-tích, đền-đài của người Việt thì chúng phá-hủy, sách vở, châu báu cùng đàn bà con gái bị bắt đem về Tàu rất nhiều!

Chính-quyền trung-ương được tổ-chức bằng ba đầu cai-quản (triumvirat): Đô-chỉ-huy-sứ (cầm đầu quân-sự), án-sát-sứ và bố-chính-sứ (chỉ-huy quyền tư-pháp và dân-sự). Chế-độ quân-sự tập quyền này trói tất cả nhân lực, vật lực, tài lực Việt vào một thể-chế cực-kỳ nghiêm-mật. Công-nhân bị khống chế dưới “bương lằm” (nơi thu hết thóc gạo Việt), nhà buôn bị khống chế bởi thương-vụ cục (nơi thu thuế má và chiếm hết các lời lãi), thầy tu bị khống-chế dưới tăng-khu, tăng-kỷ và tăng-cương, thầy bói cũng bị cai-quản bởi một ty cục sở tại, muối bị khống-chế dưới “diêm-thuế cục”. Ngoài các quân khu, tư-pháp khu, còn các hành-chánh khu, tất cả những cơ-cấu ấy khếp lại thành những gọng kìm xiết chặt người Việt. Chúng đã dùng lưỡi lê bắt ép người Việt mặc áo Tàu, nói tiếng Tàu, cắt tóc, để răng trắng, mặc áo khách, bắt các nhân tài Việt (như Lê-Tắc làm quyền An-Nam Chí Lược, Nguyễn Văn-An xây thành Bắc Kinh), giả vờ dụ các nhân-tài ra rồi giết đi, hiếp tróc đàn bà con gái, di dân tù tội sang tranh cướp, đoạt-chiếm tài-sản người Việt,... diệt chủng người Việt bằng cách lao-động, đầy ải cho kiệt sức (mò trai đáy bể, kéo gỗ trên rừng, săn tê-giác trên núi...), hạn-

chế kinh-tế, năng-lực và văn-hóa thủy-chuẩn của người Việt.

Trong tình-buồng ngột-ngheo như vậy, Bình-Định vương Lê-Lợi làm thế nào để vận-động được quần chúng ?

- Dùng sách truyền gây dư-luận qua khẩu vận (bằng miệng dân loan-truyền). Hiệu-năng không những để các anh-hùng thảo-dã biết đến con người lãnh-tụ của mình mà còn gây được lòng tin mãnh-liệt nơi dân-chúng.

- Về quân-sự, “chiến-lược địa-lý đã vạch ra theo thế tam-giác: Lục-Hoa, Hòa-Bình và Tản-Viên sơn. Ở đây, nguyên-tắc hành binh, “tàng ư cửu địa chi hạ, động ư cửu thiên chi thượng” (lúc cần để dưỡng quân thì thật kín-đáo an-toàn, khi tham trận thì vũ lộng chín tầng trời). Sự lấy thời-gian đổi lấy không-gian là chiến-lược chính của hoàn-cảnh ấy”.

- Về ngoại-giao, một mặt ly-gián Chàm với Tàu, một mặt mua chuộc sự trung-lập của họ và vạch rõ cho họ biết cái lợi hại sự trung-lập cho tương-lai của họ. Các bộ-lạc thiểu số cũng được vận-động vì mệnh-vận chung của giải đất mà hỗ-trợ tích-cực tinh-thần cùng vật-chất.

- Về cách-mạng, người lãnh-đạo có một tinh-thần “tự thắng”. Mạnh-Tử xưa có nói: “Trời sắp giáng đại mệnh cho ai tất bắt người đó óc mồi, gân nhừ, tim héo, phổi mòn, đủ chiều khốn-khổ, bách chiết thiên ma, làm cho người đó động lòng đứng dậy mà lớn lao lên”. Người nào muốn đi tìm lẽ sống cho dân-tộc đều phải nan hành khổ hạnh, người đó phải là **thắng nhân**, phải **tự thắng** tất-cả những yếu hèn, dục vọng dốt-nát, chia-rẽ,...làm vẫn đục tình người. Thắng nhân là cuộc đấu-tranh tự thắng trên thể-xác, tri-thức; tự thắng trên thể sống chính mình và với người.

Bình-Định Vương Lê-Lợi đã từng-trải biết bao gian-nan, đã sống thực-tiến trong đời sống của quốc-dân với dân-tộc để quyết tâm vạch ra con đường chính-xác sống còn của dân-tộc; đã nắm vững lấy cương-vị chủ-đạo của mình mà gánh-vác lấy sứ-mệnh cứu dân cứu nước.

Dấn thân con đường cách-mạng có khốc-chế mình có thắng chính mình mới giúp người để thắng. Có làm chủ chính mình thì mới giúp người làm chủ, giúp toàn dân làm chủ đất nước. Cách-mạng xã-hội chỉ có thể thực-hiện được khi song hành với cách-mạng bản thân.

Cứu lấy nước nhà nghĩa là tranh-đấu lại chủ-quyền về mình, chủ quyền đó phải là căn-bản và chân-chính ở mình, tự quyết, tự trị, tự lập, không thể dùng binh-thức giả-tạo hay vay mượn.

Con đường và phương-hướng chính-trị của dân-tộc phải do ánh-sáng tự đáy hồn lịch-sử tỏa ra chỉ đường, làm nền-tảng của mọi chính-trị và cách-mạng.

Đem đại-nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cho cuồng bạo. Sau khi chiến thắng lại vẫn sẵn-sàng đem báu vật triều-cống, Bình-Định vương Lê-Lợi tiếp-nối tinh-thần trách-nhiệm của người lãnh-đạo đối với toàn dân. Không vì những cao-ngạo, tự-ái nhất thời mà quên quyền-lợi lâu dài của dân-tộc.

Tóm lại, nhà cách-mạng Lý Đông A đã viết: Cuộc cách-mạng phát-động bởi Bình-Định Vương Lê-Lợi là một khuôn-khổ trọn vẹn trên mọi mặt và mọi nguyên-tắc của dân-tộc cách-mạng.

[]

*** Tiếp triều Thanh**

Năm 1788, vua Càn-Long sai Tôn-Sĩ-Nghị khởi quân bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam sang đánh nước Việt.

Tôn-Sĩ-Nghị kéo quân đến Kinh-bắc (Bắc-Ninh), vua Chiêu-Thống ra chào mừng rồi theo quân Tàu về Thăng-Long.

Vua Chiêu-Thống tuy thụ phong, nhưng các văn thư đều phải đề niên-hiệu Càn-Long, ngày ngày đến dinh Sĩ-Nghị chầu-chực việc quân quốc. Người bấy giờ cho rằng: “ Nước Nam ta từ khi có đế vương đến giờ, không thấy vua nào hèn-lụy đến thế. Tiếng làm vua mà phải theo niên-hiệu vua Tàu, việc gì cũng phải bẩm đến quan tổng-đốc, thế thì có khác gì đã bị nội thuộc Tàu ? ”

Bắc-Bình-vương Nguyễn-Huệ được tin quân nhà Thanh đã sang đóng ở Thăng-Long, lập-tức hội các tướng-sĩ bàn việc đem binh ra đánh. Các tướng sĩ đều xin hãy chính ngôi tôn, để yên lòng người rồi sẽ khởi binh.

Bắc-bình-vương bèn sai đắp đàn ở núi Bàn sơn, ngày 25 tháng 1 năm Mậu-thân (1788), vương làm lễ lên ngôi hoàng-đế, rồi tự mình thống-linh thủy-bộ đại binh ra đánh giặc Thanh. Tới Nghệ-an nghĩ 10 ngày để mộ thêm binh, cả thấy được 10 vạn quân và hơn 100 con voi...

Vua Quang Trung truyền cho tướng-sĩ ăn tết Nguyên- đán trước, để đến hôm trừ-tịch sẽ cất quân. Vua định ngày mừng 7 tháng Giêng sẽ vào thành Thăng-Long mở tiệc ăn mừng...

Ba quân (tiền quân, tả quân và hữu quân) được lệnh, đến hôm 30 tiến binh ra Bắc. Khi quân sang sông Giản-Thủy, cánh nghĩa quân của vua Lê tan vỡ. Vua

Quang-Trung thân đốc các quân đuổi theo đến huyện Phú-Xuyên bắt sống trọn toán quân Tàu đóng ở đấy, vì thế không có tin báo về; những quân Tàu đóng ở làng Hà-Hồi, Ngọc-hồi đều không biết gì cả. Nửa đêm ngày 3 tháng Giêng năm Kỷ-dậu (1789), quân vua Quang-Trung vây kín đồn Hà-hồi, bắc loa lên gọi, quân sĩ dạ ran. Quân canh đồn bấy giờ mới biết, rúng động tinh-thần, đều xin hàng, bởi thế, lấy được hết cả quân lương và đồ khí-giới. Sáng mờ mờ ngày mùng 5, quân Tây-Sơn tiến đến làng Ngọc Hồi, quân Tàu bắn ra như mưa. Vua Quang-Trung sai người lấy những mảnh ván, ghép ba mảnh lại làm một, lấy rom cỏ thấm nước quăn ở ngoài, rồi sai quân kiêu dũng cử 20 người khiêng một mảnh, mỗi người dắt một con dao nhọn, lại có 20 người cầm khí-giới theo sau. Vua Quang-Trung cỡi voi đi sau đốc chiến, quân ta vào gần đến cửa đồn, bỏ ván xuống, rút dao xông vào chém. Quân Tàu địch không nổi, xôn-xao tán-loạn, xéo lẫn nhau mà chạy. Quân các đạo khác cũng toàn thắng. Tôn-Sĩ-Nghị nửa đêm được tin báo, hoảng-bốt không kịp thắt yên ngựa và mặc áo giáp, đem mấy tên lính kỵ chạy qua sông. Quân các trại nghe tin như thế, xôn-xao tan rã chạy trốn, tranh nhau qua cầu, cầu đổ sa cả xuống sông chết chìm vô kể.

Vua Quang-Trung đốc quân đánh giặc, áo ngự bào bị thuốc súng bắn vào đen như mực. Đến trưa vào thành Thăng-Long, sai tướng đem binh đuổi quân nhà Thanh đến cửa Nam-Quan, những dân Tàu ở gần Lạng-Sơn sợ khiếp, dất-dúi nhay mà chạy, từ cửa ải về phía Bắc hơn mấy trăm dặm, tịnh không nghe thấy tiếng một người nào.

Vào thành Thăng-Long, vua Quang-Trung ra lệnh chiêu an, bắt được cả ấn tín của Tôn Sĩ-nghị bỏ lại, trong những giấy tờ bắt được có tờ mật dụ của

vua Càn-Long: “ Việc quân không nên hấp-tấp. Hãy đưa hịch truyền thanh-thế đi trước, và cho các quan nhà Lê họp nghị binh, tìm tự quân nhà Lê đem ra đứng đầu để đối-địch với Nguyễn-Huệ, thử xem sự thế thế nào. Nếu lòng người nước Nam còn nhớ nhà Lê, có quân ta kéo đến, ai là chẳng gắng sức. Nguyễn Huệ tất phải tháo lui; ta nhân lấy dịp ấy mà sai tự quân đuổi theo, đại binh ta theo sau, như thế không khó nhọc mà nên công to, đó là mẹo hay hơn cả. Ví bằng, người trong nước, nửa theo đảng nọ, nửa theo đảng kia, thì Nguyễn-Huệ tất không chịu lui. Vậy ta hãy đưa thư sang chỉ đường họa phúc, xem nó đối đáp làm sao. Đợi khi nào thủy quân đi đường biển sang đánh mặt Thuận-Hóa và Quảng-Nam rồi, bộ binh sẽ tiến lên sau. Nguyễn-Huệ trước sau bị địch, tất phải chịu thua. Bấy giờ ta sẽ nhân mà làm ơn cho cả hai bên; từ đất Thuận-Hóa Quảng-Nam trở vào Nam thì cho Nguyễn-Huệ; tự châu Hoan, châu Ái trở ra thì phong cho tự quân nhà Lê. Ta đóng đại binh lại để kiểm-chế cả hai bên, rồi sau sẽ có xử trí.”

Đúng là điếu-ngoa và gian xảo!

Năm Kỷ Dậu (1789) lời ca tuyệt kỹ

Đại anh hùng Nguyễn Huệ, Quang Trung,
Quân Thanh Hai mươi vạn
Bị tới-tả, khốn cùng !

Vất cổ chày, Sĩ-Nghị
Cả mật-dụ Càn Long.
Cùng ấn tín quý kỵ
Kíp Tẩu-thoát tìm đường...[^]



Thế-giới ngày nay vẫn không quên

5 Tội ác của Tàu Cộng:

1- Đàn áp Phật-giáo Tây Tạng.
2- Đàn áp Cơ Đốc giáo.
3- Thảm sát Thiên An Môn ngày 4 tháng 6 năm 1989.

4- Đàn áp Pháp Luân Công.
5- Tội về Đường Lưỡi Bò . (năm 1947 chính-phủ Trung Hoa Dân quốc đưa ra yêu sách chủ quyền biển Đông với đường lưỡi bò 11 đoạn - đến Cộng Hòa Nhân Dân Trung quốc còn 8 đoạn)

Ngoài ra trên 2 triệu người đã bị bọn cầm quyền Trung quốc mổ lấy nội tạng sống.

David Kilgour -
Evidence & Common Sense

“310 triệu dân Mỹ nên bắt đầu nghe những gì Peter Navarro và Greg Autry viết trong cuốn *Death by China* (Chết dưới tay Trung Quốc) về việc 1.3 tỷ người dân Trung Quốc dưới sự chỉ-dạo của một chế-độ độc-tài toàn-trị đang hủy-hoại kế sinh-nhai của họ như thế nào. Tiếng chuông tự-do của cuốn sách này nên đánh thức các nhà lãnh-đạo Mỹ ra khỏi giấc ngủ của họ để họ cuối cùng nhìn ra rằng các chính-sách kinh-tế của Trung quốc đang làm phá sản Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Navarro và Autry mô-tả việc này đơn giản nhất có thể và quan-trọng là chỉ ra cách để Mỹ đối phó với mối đe-dọa này.”
(Richard McCormack, nhà xuất bản và biên tập *Manufacturing & Technology News*:)

Trong cuốn “*Death by China*”, tác giả Peter Navarro & Greg Autry đã lưu ý:

* Để đổi lấy dầu Sudan **con buôn phũ quyết Trung-quốc** đã can-thiệp nạn diệt chủng Darfur, lực lượng quân sự Jan Jaweed dùng vũ-khí Trung quốc giết

hơn 30,000 người dân Sudan vô tội.

* **Con buôn phũ quyết Trung Quốc** ngăn-cản Liên Hiệp quốc đã mở toang cánh cửa hạt nhân ở Trung Đông.

* Khắp Châu Phi, Châu Á, và Mỹ Latinh - Những khoản cho vay hậu-hình, lãi-suất thấp để xây dựng hạ-tầng đổi lấy nguyên-liệu và sự xâm-nhập thị trường nội-địa - Thay vì dùng lao-động nội-địa, Trung quốc sẽ mang đến đội quân kỹ-sư và công-nhân khổng lồ. Hạ tầng này cả về nghĩa đen và nghĩa bóng mở đường khai-thác và vận-chuyển nguyên liệu. Sau đó xóa bỏ các ngành tại chỗ, đẩy cao tỷ-lệ thất nghiệp, và đẩy các thuộc-địa mới lún sâu hơn nữa vào đói nghèo.

CHÍNH-NGHĨA KHÔNG THỂ SÁNG TỎ NẾU KHÔNG ĐI ĐÔI VỚI TRÙNG-PHẬT

*

Toàn thế-giới đều đã rõ Trung Cộng do Tập Cẩm Bình lãnh-đạo đang gây chiến tại biển Đông:

Chúng hung-hăng **xâm chiếm Hoàng Sa và Trường Sa** là những đảo vốn thuộc Việt Nam.

Ep buộc tay sai Công Sản Việt cho dân Tàu qua lại đất Việt mà không cần thông hành chiếu khán, **dân Tàu tự do ra vào đất Việt, gián điệp chúng tha hồ thâm tóm tình hình Việt Nam** để cần cho những thời-điểm xâm chiếm đất Việt.

Tiếp-tục diệt chủng các nước chung-quanh như chúng đã thực-hiện ở Campuchia thời Pol Pot. Nay chúng áp-dụng ở Việt Nam qua các công-ty khai-triển Bauxite, lò đúc gang thép Formosa **gây nhiễm độc nguy-nan cho quốc-dân Việt!**

Chúng ngang-nhiên vẽ ra “**Lưỡi Bò**” để nói rộng lãnh hải, và coi đó là chủ quyền đương-nhiên của chúng từ những triều-dại Đại Hán xa xưa?!

Không những chúng còn khinh-miệt quốc gia Việt, dân-tộc Việt, mà chúng cũng coi-thường các quốc gia khác như: **Lào, Miên, Nhật, Úc, Ấn, Tân Gia Ba, Phi Luật Tân, Nam Dương, Mã Lai, v.v...**

Chúng đã ôm mộng “**Đại Hán**” từ nhiều năm trước - Chúng đã tạo dựng ra lịch-sử oai hùng của chúng từ đời Tần Thủy Hoàng đến nay; chúng đã dạy dỗ cho những thế-hệ trẻ của chúng tất-cả các quốc gia chung-quanh đều lệ-thuộc Trung Hoa, và nước Tàu có hình thể lớn rộng, bao gồm lục địa Trung Hoa và hết cả biển Đông. Chúng đã xây mộng **Tàu là bá chủ ơ Á Đông**, v.v...

Chúng đã coi thường và quyết **không công nhận**

phán quyết ngày 12 tháng 7 năm 2016 của cơ quan trọng tài quốc Tế tại Hoà Lan.

Chúng **coi thường luật pháp quốc tế** mặc-dầu chúng đã ký những hiệp-ước mà chúng phải tuân theo?

Như vậy chúng-tổ chúng là thành-phần **ngang ngược, gây rối, phá-hoại nền an-ninh trật-tự của Thế-giới.**

Chúng thách đố quyền lực **với Hoa Kỳ.**

Chúng ngang-nhiên đòi chủ quyền trên đảo **Điều Ngự** của Nhật Bản.

Chúng ngỗ-ngược xâm-chiếm và nhằm cải tiến đảo Scarborough của Phi Luật Tân làm **căn-cứ quân sự của chúng trên Biển Đông.**

Chúng dự tính hình thành “**Vùng nhận dạng hàng không**”, để nhằm làm chủ việc kiểm-soát tàu bè qua lại trên biên Đông.-

Những sử-kiện trên hùng-hồn chúng-tổ Trung Cộng là một hung-đồ của thế-giới hiện nay. Từ ngàn xưa, ông cha ta đã nói: **Thương cho roi cho vọt, ...**

Để dạy-dỗ một học-trò ngỗ-ngịch trong lớp, thường hờn-xuộc với thầy cô, và bắt-nạt bạn-bè trong lớp, thì không thể nào không trừng-phạt để răn đe.

Một đứa con búng-bĩnh không biết trọng hiếu thảo, hay gây sự với bà con láng-giềng, với những tình nghịch bạo động - Nếu không kịp thời trừng trị thì sẽ có ngày nó lấy lửa đốt nhà hay gây ra án mạng.



***Trung quốc trượt theo lộ tuyến của Hoa Kỳ đã vạch ra..**

Hoa-Kỳ đã thất-bại trong quốc sách “**Strategic emgagement**” không thể “**dân chủ hóa Trung Quốc**” mà ngược lại bị Trung Cộng dựa vào đó để vận dụng các tiểu nhược chậm tiến chống lại Hoa Kỳ.

Để giữ vững vị-thế lãnh-đạo thế-giới, bảo-vệ quyền lợi và an ninh, Hoa Kỳ đã thay đổi chiến-lược là **bao vây và làm bể Trung quốc thành nhiều mảnh**” từ khi Hoa Kỳ tuyên bố “**chuyển trục về Đông Nam Á,**”

Chiến lược đượctuần-tự thực hiện :

1- Không phê-phán sự tập trung quyền lực vào một tay Tập Cận Bình *toàn quyền nhất thống từa như vị hoàng đế thời Tần Thủy Hoàng).

2- Im lặng trước sự đề cao sức mạnh Đại Hán (tự gây chia rẽ nội địa, gồm nhiều sắc dân).

3 Giả dạng e ngại đối ứng quân sự mạnh mẽ của Trung Cộng tại biển Đông cũng như đối với các nước láng giềng của Tàu (Vừa dễ bán vũ khí cho các tiểu nhược và gây liên minh với các tiểu nhược.)

4- Không lên tiếng về sức mạnh bất nạt các nước lân bang của Tàu Cộng.

5- Không lo lắng sự huênh hoang về “**Nhất đại nhất lộ**” của Trung Cộng (vì Tàu sẽ thất bại về tài chính).

6- Phớt lờ các công trình xây dựng về quân sự ở các hải đảo mà Trung Cộng gọi là ao nhà của chúng.(Để hạn định giới hạn quân sự.)

7- Tảng lờ những hành động ngang ngược bất chấp chủ quyền của nước khác và coi thường luật pháp quốc tế (Làm công luận thế giới càng coi nhẹ vị thế Trung Cộng).

8- Tưởng như đề cao Trung Cộng phát triển nhanh các ngành khoa học không gian, và hải phận.

9- Để Trung Cộng hình thành đặt giàn khoan và cho tàu thăm dò khoáng chất dưới biển Đông

10-Tuyệt chiêu của Mỹ là mượn tay người giết địch.. (Hoa Kỳ tặng Việt Nam 11 siêu tàu ngầm và 8 thủy hạm).

Tất cả những chiêu trên đều dần đưa Trung Cộng đến sự tiêu vong, không còn đứng vào hàng thứ hai nhằm dành vị thế thứ nhất của Hoa Kỳ, như Hoa Kỳ đã lôi Nga Xô xuống hàng thứ hai, không còn mạnh như thời Liên Xô.

***Chiến tranh giới hạn vùng:**

“Kể từ khi Cộng sản Trung Hoa kiểm-soát hoàn toàn lục địa, phong-trào vô sản tràn-lan như nước vỡ bờ Chạm tay, Hoa Kỳ sẽ bị cái lưỡi bò Biển Đông bao vây . Cuộc chiến ở Triều Tiên tạo cơ-hội cho quân đội Hoa Kỳ đóng quân bên nách của Trung quốc.

“Sau khi Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam, Nga - Tàu phóng nhanh vào kho nguyên liệu mà Mỹ bỏ tiền khai thác nửa vời. Thế là mới ngày nào Nga - Tàu ôm nhau xung tụng đồng chí, giờ đây Nga - Tàu càng thêm hục-hặc.Ba Tàu hí hửng xua quân chiếm Hoàng Sa, được trón hậu duệ Mao xénh sáng tuyên bố chủ quyền biển Đông, Mỹ vẫn lảng lạng ngầm khuyến khích Tàu làm tới, ngày càng đi vào lộ trình (Road map) của Mỹ mà không hay. Đến khi cái lưỡi bò biển Đông lộ ra các quốc gia Đông Nam Á xúm nhau thỉnh Mỹ , và cũng là lúc tư bản kỹ nghệ chiến tranh tha hồ nhận đơn đặt hàng.

1- Trích theo Chiến tranh thế giới thứ III, của Nguyễn Tuấn October 20, 2016 dieucung48@gmail.com

Sau thời hạn tiêu thụ vũ khí tối tân mới sản-xuất đã thỏa mãn, đó là lúc sửa soạn cho cuộc chiến trong vùng Hoa Đông, Biên Đông.

- Hoa-kỳ đã bán hỏa tiễn SM3 cho các nước có biên giới giáp Trung quốc

- Phía Tây Trung quốc, Hoa kỳ có căn cứ Manas ở Kyrgyzstan và căn cứ trên đảo của Tây Ban Nha gần Venezuela. Hoa Kỳ cũng triển khai máy bay 747 trang bị laser bắn hạ các hỏa tiễn nguyên tử của Trung quốc bắn lên. Ấn Độ đánh Trung quốc ở biên giới Ấn - Hoa

- Phía Đông có Đài Loan.

- Phía Đông Nam có Phi-luật-Tân, Thái Lan và Việt Nam cần chiếm lại Hoàng Sa, Trường Sa.

- Phía Tây có quân đội Mỹ và NATO. Tàu bắn vào quân Mỹ ở Afghanistan sẽ trúng quân NATO tức thì các nước NATO cùng nhau tấn công Trung quốc.

Tối hậu, Cộng sản Trung Quốc bị tiêu diệt. Nước Tàu tan hoang! Việt lấy lại các đảo bị Trung Cộng cưỡng chiếm, và có thể được nhượng lại Lưỡng Quảng,...

Nhật - Ấn mỗi nước chiếm một mảnh - Tây Tạng độc lập, HongKong, Macao, Tân Cương tách ra tự trị. . . .



***Pháp lệnh của tòa án tối cao Thiên Đình**

Chánh thẩm: Ngọc Hoàng

- 5 Bồi thẩm:

Bồi thẩm 1 : Đặc sứ Mỹ châu.

Bồi thẩm 2 : Đặc sứ Âu châu.

Bồi thẩm 3 : Đặc sứ Úc châu

Bồi thẩm 4 : Đặc sứ Phi châu.

Bồi thẩm 5 : Đặc sứ Á châu.

- Trạng-sư biện hộ : Lê hùng-Biện.

- Nguyên cáo :

Caác nạn nhân Phi châu, Úc châu, Á châu, Âu châu và Mỹ châu.

- Bị cáo : Tập Cận Bình, chủ tịch nhà nước Trung Hoa và bè lũ đảng Cộng sản Trung Hoa.

- Văn kiện pháp lý :

* Hiến-chương Liên Hiệp quốc.

* Thiên đạo: Đại đức viết sinh

* Nhân đạo: Thái hòa,
Học-thuyết:Cơ năng bản vị.

- Phán quyết:

* Hồ đầu đao *Tập cận Bình*

* Cầu đầu đao *Bè lũ Cộng sản đảng Trung quốc.*

* Bồi thường chiến tranh cho các
nguyên đơn qua sự thương-lượng
thích đáng của thời giá.

*Để xứng đáng làm kiếp người,
truyền cho dân chúng Hoa lục , từ nay phải học
tập và nằm lòng học-thuyết “**Cơ Năng & Bản
Vị.**”

* Bản án này được công bố công
khai và phổ-biến khắp nơi trên trần thế .

*Làm tại Thiên Đình ngày,tháng
mở hội Long Hoa.*

Bản Vị Học Thuyết & Biện Chứng (Vận động và kết hợp)

I/ ĐỊNH NGHĨA

A/ Bản Vị: Bản có nghĩa là gốc, “vị” là ngôi
(thứ vị, địa vị). “Bản vị” là một đơn vị căn bản. Bản vị
học thuyết là một học thuyết giải thích một uyên nguyên,
hình thành, kết cấu, vận động của các đơn vị căn bản trong
vũ trụ. Vạn vật, nhân loại y cứ trên luật hỗ tương của vũ-
trụ và con người.

Trong chủ nghĩa “Duy Dân, nói đến “bản vị” là nói
đến một đơn vị cơ bản, tự nó tồn tại, tự nó có khả năng
vận động và kết hợp với bản-vị khác để hình thành một
bản-vị lớn hơn. Các bản vị hydro, oxy, nam, nữ khi vận
động thì hỗ-tương suy động để kết-hợp thành bản-vị mới
(nước H_2O , gia đình - trong bản vị mới này, các bản vị cơ
bản trở thành cơ năng), đồng hóa mình trong bản-vị mới
và coi bản-vị mới như chính mình. Mỗi vận động của cơ-
năng trở thành mối tương quan của bản-vị mới, Ngược
lại, bản-vị mới khi vận động phải hỗ-trợ các cơ-năng vận
động có hiệu-quả hơn và không sai khớp với bản-vị (thí dụ
mỗi hành-động của vợ, chồng, con cái phải phù-hợp với
hướng tâm xu thế của gia đình, nghĩa là phải đem lại hạnh
phúc cho cả gia đình). **Bản-vị và cơ-năng hỗ-tương để
tồn tại và phát triển. Đó là chân ý nghĩa của sự hình thành
và phát triển trong vũ trụ.**

B/ Biện chứng:

“Biện chứng pháp là một danh từ dùng trong luận lý học Tây phương, là phương pháp biện luận có chứng minh (dialectic) .

Theo “The American Heritage Dictionary of the English Language”, New College Edition, 1980, Published by Houghton Mifflin Company, “Biện chứng pháp là một phương pháp diễn tả bằng cách cho thấy những mâu thuẫn trong một cuộc đối luận để đi đến một sự thật (Dialectic is the art of arriving at the truth by disclosing the contradictions in an opponent’s argument and overcoming them.)

Theo “biện chứng pháp” thường có ba mệnh đề được đặt ra: hiện đề (thesis), phản đề (anti-thesis), và hợp đề (synthesis)

“Hiện đề là một hiện trạng của một thực tại.... Trong mỗi hiện đề đã chứa chất mầm mống mâu thuẫn, đối chọi với chính nó. Nhờ sự đối kháng này mới phát sinh tiến bộ. Sức đối kháng này được gọi là “phản đề”. Có thể nói bất cứ một “hiện đề” nào, tự nó đều có thiếu sót, bất toàn. Do đó, cần có một “phản đề” để bổ túc cho nó. Chính “phản đề”, tự nó cũng không hoàn toàn đúng. Bởi vậy, cần liên kết “hiện đề và “phản đề” lại với nhau, làm thành một “hợp đề”. Hợp đề chính là kết quả của sự thanh lọc những cái dở, và chỉ giữ lại những điều đúng trong “hiện đề” và “phản đề”.

“Trong quá trình tiến triển của tư tưởng để tìm ra chân lý, trí khôn con người luôn áp dụng phương pháp biện chứng. Do đó, “hợp đề” tự nó trở thành một “hiện đề” mới, rồi mâu thuẫn với chính nó để phát hiện ra phản đề” mới. Hai bên dung hòa với nhau để tạo thành “hợp đề”. Cứ như thế, biện chứng pháp lập đi lập lại.

“Áp dụng trong đời sống tinh thần, văn học, kinh tế,

chính trị, biện chứng pháp chính là óc tiến bộ, dân chủ của Âu Mỹ, luôn cầu tiến, đổi mới, phê bình, đối lập, tranh luận, để tìm cách dung hòa các lập trường khác biệt, và tiến dần đến sự hoàn thiện, hoàn hảo.”¹

II/ BIỆN CHỨNG DUY DÂN

Theo Biện chứng của Chủ Nghĩa Duy Dân có năm (5) qui luật để diễn giải về “Bản Vị Học Thuyết”:

Quy luật 1: Đạo kỹ là tự kỹ nguyên nhân.

Đạo là cái uyên nguyên, bản thể của sự, vật và sự vận động của bản thể ấy.

Kỹ là các quy luật, giềng mối, cách thức đường lối phát triển của bản thể được phát sinh trên đường điều hòa của chính bản thân ấy.

Tự kỹ nguyên nhân là do bởi tự mình, do mình mà có. Ta hãy lấy một thí dụ trái đất quay chung quanh mặt trời theo một quỹ đạo nhất định, mặt trăng cũng quay chung quanh trái đất theo một quỹ đạo riêng của mặt trăng. Bản thể của trái đất hay mặt trăng do đâu mà hình thành? Sự vận động và điều hòa của bản thể đó từ đâu mà ra, từ đâu mà có?

- Ta có thể nói: Bản thể của trái đất hay của mặt trăng tự nó mà có, tự nó mà ra ; sự vận động và điều hòa của bản thể do tự thân nó mà hình thành. Nguyên nhân tự vật, nhờ đó mà vũ trụ vạn vật tồn tại, không tan rã.

Quy luật hỗ tương nguyên khởi ấy chính là bản chất của đạo, là “đạo kỹ”, giềng mối của “đạo” khi đạo phát tiết vận động. Quy luật hỗ tương có nguồn gốc ở tự nó, tự kỹ nguyên nhân, tự nó nó có, tự nó chứa sẵn trong mỗi bản vị,

1- Đường Thi Trương Kỹ, “Thiên Chúa Giáo và Tam Giáo”
xb. 2000.

để tồn tại và phát triển, cũng chính nhờ đó mà vũ trụ, vạn vật tồn tại và phát triển.

Tại mỗi bản vị khi vận động, sức hướng tâm, sức ly tâm cũng tự vận động hỗ tương, điều hợp để đạt trạng thái quân bình trên trục lõi, để tồn tại, phát triển và để kết hợp.

Nếu mâu thuẫn phát sinh, trạng thái quân hành không đạt được thì bản vị hoặc sẽ tan rã, hoặc tồn tại trong tình trạng bệnh hoạn, ẻo uột, héo mòn, trước khi tan rã.

Cho đến nay vũ trụ, vạn vật và nhân loại còn tồn tại ấy chính là nhờ quy luật hỗ tương nơi các bản vị. Hỗ tương là quy luật thường thái. Mâu thuẫn, hủy diệt chỉ là quy luật “bất thường thái” trong thiên nhiên, hoặc là trạng thái bệnh hoạn nơi con người chưa nhân chủ.

Qui luật 5: Tự kỷ, y tha hỗ-tương vận động và kết hợp.

Tự kỷ, y tha, động tha hỗ tương vận động và kết hợp mà thành vạn vật. Đó là chân ý nghĩa của “đạo kỷ”. Đó cũng là nguyên nguyên của sự hình thành, kết cấu, vận động của các bản vị trong vũ trụ, vạn vật và nhân loại.

Các cực chất khi vận động, gom góp các thành phần chất, lượng thành một hỗ tương có chủ thể, có tự ngã, có tự kỷ, đó là bản vị cơ bản. Các bản vị cơ bản đó lại vận động và phối hợp vận động với các bản vị khác mà hình thành vũ trụ, vạn vật, loài người.

Trình-thức biện-chứng tự-kỷ, y-tha, hỗ-tương vận-động và kết-hợp ấy cứ nối tiếp không ngừng theo mỗi cấp độ và tiến lên mãi theo các chu kỳ tiến hóa của vạn hữu. Dưới trình thức biện chứng và các quy luật trên mà các nguyên tử, phân tử, tinh cầu, thái dương hệ và vạn hữu trong đó có nhân loại được hình thành. Trong nhân loại, mỗi cá nhân là một bản vị cơ bản. Các bản vị cơ bản (nam, nữ) có thích tính

tương đồng, tự kỷ - y tha hỗ tương vận động và kết hợp mà thành gia đình bản vị. Các gia đình bản vị tự kỷ - y tha hỗ tương vận động và kết hợp mà thành dân tộc. Các dân tộc tự kỷ - y tha hỗ tương vận động và kết hợp mà thành nhân loại. Phối hợp bản vị học thuyết và ba tầng triết lý là căn bản tư tưởng thuộc vũ trụ quan nền móng của Nhân Chủ Duy Dân.

Quan niệm “Bản Vị” theo triết học Đông Phương và Thiên Chúa Giáo - văn minh Âu Tây.

* Theo Thiên Chúa Giáo:

Biện chứng:

- Thiên Chúa giáo tin vào vị chúa tể vũ trụ cần khôn xếp đặt và điều khiển mọi vật, mọi loài theo một trật tự và một hướng đi để tiến đến cùng đích của chúng.... Vị chúa tể vũ trụ vừa là nguyên nhân (Alpha) và cứu cánh (Omega) của mọi loài.

- Ý niệm về lịch sử liên quan với ý niệm về Bản vị, Ngôi vị, Nhân vị. (TCG & TG, tr. 161)

- Ý nghĩa của danh từ “nhân vị” hay ngôi vị theo Thiên Chúa Giáo (TCG & TG, tr. 324-325 của Cao Phương Kỷ)

“Nguyên tự Latinh “Persona” (Person, Personality, Personal) dịch ra Việt ngữ là “nhân vị” hay “ngôi vị”. Chữ “nhân vị”, xét về nghĩa đen, có thể gây ngộ nhận khi dùng danh xưng đó áp dụng vào Thiên Chúa...

- Ý niệm về nhân vị, ngôi vị:

Nhân vị là một cá nhân biết suy tư và biết truyền đạt tư tưởng bằng lời nói.

Nhân vị là một cá nhân chịu trách nhiệm đối với các hành vi luân lý, tham gia chính trị, cải cách xã hội và là “anh hùng tạo thời thế”. Bởi vậy ý tưởng “nhân vị”, “ngôi vị” thường đi đôi với quan niệm về lịch sử và về ý chí tự do. (TCG & TG. tr. 325)

Trong trang 329, đoạn “Nguồn Gốc Quan Niệm Ngôi vị trong Kinh Thánh: “Nhất là Cựt Ước đã mượn những danh từ thuộc loại thần nhân đồng hình (anthropomorphism) nghĩa là dùng những ý nghĩ, tình cảm, hành vi của loài người để ám chỉ theo nghĩa “tương tự” những hoạt động của Thiên Chúa, chẳng hạn như: Thiên Chúa nổi giận và trừng phạt. Ngài tha thứ và ân thưởng. Ngài là cha, là vua, là mục tử.... Thiên Chúa cũng mặc khải “tên” ngài ra tự xưng là “YaHWeh”, “**Ta là Đấng Tự Hữu**”....

(“Ta là Đấng Tự Hữu “ = Mỗi bản-vị khi tự thành hình đã có riêng cho nó một tính đặc-biệt và có riêng một trục lõi một trung tâm bản-vị.)

* Theo Triết học Đông Phương:

- Kinh Dịch Hệ từ: “Cương nhu tương thời nhi sinh biến hóa” = Đối lập thống nhất.

Toàn lại, “Bau Vò Học Thuyết” và “Biện Chứng pháp” là một sự tập-đại-thành những tinh-hoa tư tưởng Đông Tây, Kim Cổ do nhà tư-tưởng Lý Đông A đề xuất:

* Thiên Chúa Tự hữu chính là “Đạo Kỷ, tự kỷ nguyên nhân”

* “Cương nhu tương thời nhi sinh biến hóa” hay “Nhất âm nhất dương chi vị đạo” trong Dịch kinh chính là quy luật “Đối lập thống nhất” như kim nam châm hai đầu đối nghịch, nhưng luôn trên một trục.

Suy rộng ra đi từ phạm-vi gia-đình - Vợ, chồng là cơ-năng, gia đình là bản vị. Khi thành lập một gia đình thì vợ chồng lấy hạnh-phúc gia đình làm trọng, mỗi cơ năng có bổn-phận săn-sóc cho chính mình và đối tượng, để chính mỗi bản vị đủ khả năng phát triển xây dựng cho gia đình. Cha71m dứt tư tưởng hủ lậu chồng chúa vợ tôi, nam trọng nữ khinh. Nếu cú mê muội

và duy trì những hủ tục này thì khác nào

Ví mà vợ thấp chồng cao,
Như đôi dưa lệch so sao cho vừa?

(Ca dao)

sao bằng Thuận vợ, thuận chồng ,
tát biển Đôngcũng cạn.

(Tục ngữ)

Ngoài ra, nam hay nữ đều là một bản vị tự lập, mỗi bản vị có một giá trị độc lập, một sinh mệnh riêng, không cái nào hơn cái nào. nên quan-niệm “**nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô**” là quá sai lầm, cần vứt bỏ

Nghĩa vợ chồng phải lấy yêu thương, bình đẳng, tương kính làm trọng (Phu phụ tương kính như tân),, đối với con cái không phân biệtvứt ra ngoài đường trai, gái. Chấnm dứt nạn sinh con gái đem bỏ vào sọt rác!

Về phương diện quốc gia, nếu hiểu rõ mối tương quan giữa Cơ năng và bản vị thì nước nhà mới hưng thịnh. Nhà và Nước, Nước với Nhà hai yếu tố luôn gắn chặt với nhau. Nhà yên nước vjững - Nước mạnh thì dân giàu.

- Coi quốc gia là cơ năng Thế giới làm bản vị, mỗi quốc giacó một sinh-mệnh riêng, văn hóa đặc thù, nếp sống sinh hoạt khác nhau nên không thể áp dụng luật tắc của rừng rú mạnh được yếu thua mà hòa hài, cùng sống, cùng tiến bộ, . . .

Mong vậy thay!

Thay kết - luận

Húng ngâm¹

Sao được chiến sĩ vài ngàn muôn
Cùng ta doanh đuổi khắp doanh hoàn
Lập lại non sông xưa Bách Việt
Dựng nên thế giới mới Duy Dân.
Chèo sang một bến cực-lạc
Vớt lấy năm bể trầm luân
Làm trai giấc mộng tiền sinh ấy
Trở lại non sông nhập niết-bàn.

4822 Tuổi Việt.
X.Y. Lý Đông A

1-Húng ngâm: Húng là lúc tâm hồn khơi động, nó nhẹ nhàng bay bổng lên cao, vượt ra khỏi những hệ lụy cuộc đời- Lúc đó lời thơ lấp lánh những ước mơ cao đẹp để thực hiện ý tưởng bao la của mình đối với vạn vật, thế giới toàn cầu , thoát ra những ý nhạc phổ biến thành âm điệu gọi là **ngâm**

Sách Tham Khảo

Sách Trích Dẫn & Tham Khảo

- 1- **Phan Bội Châu**, “*Việt Nam Vong Quốc Sử*”, nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957.
- 2- **X. Y. Thái Dịch Lý Đông A**:
 “*Đạo Trường Ngâm*” Duy Dân Học Xã in xong 1967.
 - “*Việt Duy Dân Đảng Tuyên Ngôn Ngày Thành lập Tổng Đảng Bộ*”.
 - “*Chu Tri Lục*”, Nhà Xuất Bản Gió Đáy”, 1967 tại Sài Gòn.
- 3- **Phạm Việt Châu**, “*Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh*”, xb. tại Hoa Kỳ năm 1997.
- 4- **Tư Mã Thiên**, “*Sử Ký*” Nhữ Thanh dịch, Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội, 1988.
- 5- **Hồ Bạch Thảo**, “*Những Nét Đặc Trưng Về Lịch Sử Việt Nam*”, Mister Print, California, 2002.
- 6- **Thuận Đức, Âu Đại Nhậm, Trịnh Bá**, “*Bách Việt Tiên Hiền Chí*”, người dịch Trần Lam Giang, Thư viện Việt Nam ấn hành, 2006.
- 7- **Ngô Gia Văn Phái**, “*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*”, nhà xuất bản văn học Hà Nội, 2002

8- **Thái Phương**, “*Tìm Hiểu Chủ Nghĩa Duy Dân*”, Bản thảo năm 1990.

9- **Nhóm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt**, “*Vấn Đề Văn Học Dân Gian*”, xuất bản 2011.

10- **Nguyễn Huy Hân**, “*Nguồn Gốc Loài Người*” Bản thảo năm 2008.

11- **Nguyễn Đăng Thục**, “*Lịch Sử Triết Học Đông Phương*”, nhà xb. TP HCM 2001.

12- **Irís Vinh Hayes, Ph.D.** *Giải Pháp LBĐNAC năm 2005*

13- **Mờng Giang**, *Tương quan lực-lượng quân sự giữa Hoa Kỳ và Trung Cộng trong cuộc chiến sắp tới, ?*



Annotated Bibliography

1- C.P. Fitzgerald, “*China, A Short Cultural History*”, Frederick A. Pracger, Publisher, N.Y. 1964.

Used Chinese sources wherever possible to indicate something of the economic background which in part at least determines the pattern of a culture.

2- Harold J. Wiens, “*Han Chinese Expansion on South China*”, The Shoe String Press Inc., 1967.

Whether the historical data are reliable and further, whether the descriptions are sufficiently informative for classification purposes? Most researchers of Chinese history concede the astonishing degree of reliability of Chinese historical facts. Where fault is found with Chinese history, it is with the distortion resulting from omission of facts, particularly in the accounts dealing with the so-called barbariana” or non-Han Chinese tribes people.

3- Herrlee Glessner Creel, “*The Birth of China*”, Frederick Ungar Publishing Co., New York, 1970.

In writing to present as casual flat statements propositions which the specialists in this field may consider startling, or even untrue and incapable of demonstration.

4- Kenneth Scott Larouette, *The Chinese Their History and Culture*”, New York, The Macmillan Co., 1964.

Chinese culture influenced profoundly all its immediate neighbours - Notably the Japanese, the Korean, the Semi-normandie people to the North and West and the Asiatic people to the South?

5- Shryock J.K., “*The Origin and Development of the Cult of Confucianism*”, New York, 1912, reprint 1966.

The Cult of Ancestor, an old religion in Far East? Not a religion, but a humanism - In the point of view of Viet-nameese culture.

6- Wilhelm G. Solheim H. Ph. D., “*New Light On A Forgotten Past*”, National Geographic, Vol. 139, March 1971.

In view of the new excavations to speculate on how the pre-history of Southeast Asia may someday be reconstructed.

7- Wolfram Eberhard, “*A History of China*”, University of California Press, Berkeley and Los Angeles, 1971.

The account of China history here given is based on a study of the original documents and excavations, and on study of recent research done by Chinese, Japanese, and Western scholars, including author’s research. No longer see China as a great civilization surrounded by barbarians, but we study the Chinese coming to terms with their neighbours, who had civilizations of quite different types.



Tham Khảo Sách Ngoại Quốc:

1-**Arthur Cotterell**, “*China, A Cultural History*”, First Mentor Printing, October, 1990.

2-**Fitzgerald**, “*China, A Short Cultural History*”, Frederick A Praeger Publisher, N.Y. 1961.

3-**Wolfram Eberhard**, “*A History of China*”, University of California Press, Berkeley and Los Angeles, 1971.

4-**Herold J. Wiens**, “*Han Chinese Expansion on South China*”, The Shoe String Press Inc. 1967.

5-**Herlee Glessner Creel**, “*The Birth of China*”, Frederick Ungar Publishing Co., New York, 1970.

6-**Henneth Scott Latourette**, “*The Chinese Their History and Culture*”, New York, he Macmillan Co.. 1954

7-**Wilhelm G. Solheim H.** Ph. D., “*New Light On A Forgotten Past*”, National Geographic, vol. 139, No. 3 March, 1971.

8-**Charles O. Hucker**, “*China’s Imperial Past*”, Stanford University Press, Stanford California, 1975



*Ghi nhận tình thương
gia-đình: vợ chồng, anh chị em, các
con, các cháu.*

T.V.

*Thư-từ giao dịch
xin gửi về:
Ông. Thái Việt
900 S. Pueblo St.
Gilbert, AZ. 85233*

*Trả ta sông núi lời
tâm huyết,
Theo quốc kỳ và tiếng gọi
quân ca...*

*Copyright © 2018 by Thái Việt
All rights reserved*